

T8

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY

ĐẶC SAN DO

VIỆN SỬ HỌC – BAN LỊCH SỬ TỈNH THANH HÓA
HỢP TÁC THỰC HIỆN



VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội
Điện thoại: 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG – Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM – Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH – Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT – Phó tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG – Giáo sư sử học
VĂN TẠO – Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH – Phó Giáo sư sử học

CẢI CÁCH, CANH TÂN ĐẤT NƯỚC TRONG LỊCH SỬ

Để tồn tại và phát triển, dân tộc ta đã trải qua một quá trình lâu dài lao động dựng nước và chiến đấu giữ nước. Lịch sử từng chứng minh giữ được nước trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta đã khó, còn đề dựng nước, đưa đất nước phát triển cũng không đơn giản, không ít thăng trầm, lữ díp. Chỉ kể từ thế kỷ X, bắt đầu với họ Khúc dấy nghiệp (905), giành lại quyền tự chủ từ tay bọn đồ hộ nhà Đường cho đến hôm nay, sự nghiệp dựng nước của nhân dân ta diễn ra đâu có được rảnh rang, êm ả. Nhìn chung, từ sau thế kỷ X, thời gian chống giặc giữ nước và bị giặc chiếm đóng so với thời gian hòa bình xây dựng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, nhưng sức tàn phá hủy hoại của giặc ngoại xâm đối với thành quả dựng nước của nhân dân ta không phải là ít.

Trong các cuộc chiến đấu sinh tử với kẻ thù xâm lược, cuối cùng nhân dân ta đã thắng. Tinh thần đoàn kết, anh dũng ngoan cường, mưu trí sáng tạo trong chiến đấu đã đưa đất nước ta vượt qua mọi thử thách hiểm nghèo, giành thắng lợi vẻ vang. Sau mỗi lần đánh thắng giặc ngoại xâm, nhân dân ta lại phải bắt tay hàn gắn mọi vết thương, tiếp tục cặm cuì lao động sáng tạo đưa đất nước tiến lên để có cơ nghiệp như hôm nay : một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Hướng đi tới trong tương lai đã xác định, nhưng khó khăn còn nhiều, nặng nề và phức tạp. Để rút ngắn khoảng cách vươn tới đích không thể không tiến hành một cuộc cải cách, đổi mới, kiên quyết gạt bỏ mọi phản lực bảo thủ, trì trệ, lạc hậu được biểu hiện dưới nhiều dạng vẻ như một thứ ung nhọt đã và đang gây

nhiều nguy hại cho sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta hôm nay. Vì lẽ đó, công cuộc đổi mới toàn diện được phát động dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI đã và đang được toàn dân nhiệt liệt hưởng ứng và đã bước đầu đem lại một khí thế mới, một sắc thái mới trên toàn xã hội.

Không phải chỉ có ở thế hệ hôm nay, mà nhìn về quá khứ, vấn đề cải cách, canh tân đất nước cũng đã từng được đặt ra, tuy không toàn diện, nhiều khi mới dừng lại ở từng mặt : chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa..., như một « sinh hoạt không định kỳ » trước yêu cầu lịch sử, trước đòi hỏi của sự phát triển xã hội. Điềm lại bên cạnh những cải cách do nhà nước chủ trương thực hiện như cải cách của họ Khúc, của Hồ Quý Ly... cũng có những kiến nghị, kế sách cải cách, canh tân của cá nhân được nhà nước chấp nhận, hoặc gạt bỏ để chỉ tồn tại trên giấy tờ như một bằng chứng của lịch sử. Các trường hợp Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch hồi thế kỷ XIX là những ví dụ. Bên cạnh những cuộc cải cách được tiến hành liền sau khi chiến thắng ngoại xâm, hoặc trong tình hình xã hội đứng trước những khủng hoảng, bế tắc, cũng có những hoạt động, phong trào cải cách, canh tân đất nước trong điều kiện chủ quyền quốc gia đã rơi vào tay giặc. Đó là các trường hợp của Phan Bội Châu với phong trào Đông Du, Phan Chu Trinh với phong trào Duy Tân, những hoạt động của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX.

Các chủ trương chính sách, hoạt động, kiến nghị cải cách canh tân đất nước xuất hiện trong nhiều điều kiện lịch sử

hoàn cảnh xã hội khác nhau, do đó có những diễn biến và hiệu quả thành bại khác nhau. Tất cả đều nhằm mục đích đưa nước tiến lên, đều đáng trân trọng và là những vấn đề được giới sử học quan tâm nghiên cứu.

Có thể nói không một công cuộc cải cách, một kiến nghị cải cách, canh tân nào trong lịch sử chưa được giới sử học đề cập đến dưới các dạng: sách chuyên khảo, chuyên đề nghiên cứu, thảo luận trình bày trên báo chí. Tuy nhiên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* thấy cần trở lại vấn đề này một cách toàn diện, sâu sắc hơn, không phải để khen chê, mà để nhận thức lại, từ đó rút ra những bài học, kinh nghiệm lịch sử, góp phần vào việc phục vụ công cuộc đổi mới đang là sự nghiệp của toàn dân ta hiện nay.

Đề đạt yêu cầu trên, trước hết đối với giới sử học, trong nghiên cứu lịch sử, tự đổi mới là cần thiết.

Đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay là một vấn đề rộng lớn, phức tạp, cần có sự đóng góp ý kiến chung của giới sử học. Ở đây, chỉ xin nêu lên nét chủ yếu. Tư duy sử học mới chỉ có thể có trên cơ sở sử liệu chính xác được xử lý một cách nghiêm túc, khoa học. Không chỉ ở vấn đề đang đề cập, mà nhìn chung, đã đến lúc các nguồn sử liệu cần được bổ sung, chỉnh lý, nhằm khôi phục bộ mặt thực của sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và cần được tôn trọng với tinh thần khách quan khoa học. Về mặt phương pháp, đã đến lúc không thể chấp nhận những miêu tả lịch sử sai lệch, dẫn đến khái quát tùy tiện, nặng về bình luận lịch sử. Vận dụng tổng hợp các phương pháp một cách năng động, uyển chuyển ngay trong việc bổ sung, rà soát lại tư liệu, nhằm khôi phục thuyết minh, lý giải lịch sử, để cho lịch sử nói lên tiếng nói của mình thông qua người nghiên cứu, chứ không ép lịch sử nói lên điều người cầm bút muốn nói. Đó là tính khách quan khoa học, tính đảng nghiêm nhặt và sức thuyết phục của sử học mác-xít.

Mọi sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử đã xuất hiện, diễn biến và có vai trò của mình trong một thời gian, không gian nhất định, cụ thể. Nó không hề thay đổi, biến dạng qua thời gian dù có bị thời gian phủ bụi, che khuất. Chỉ có người làm công tác sử học khám phá, tiếp cận, thuyết minh và lý giải nó đến mức nào, thành công nhiều hay ít, hoặc thất bại và bị tổn thương mà thôi. Do đó việc tự đổi mới ngay trong công tác sử học nói chung, người nghiên cứu lịch sử nói riêng, lúc này đang là yêu cầu bức thiết. Trên cơ sở đó, giới sử học khi trở lại vấn đề cải cách, canh tân đất nước trong quá khứ mới gặt hái được kết quả mới, có đóng góp thiết thực vào sự nghiệp đổi mới hôm nay, xứng đáng với nhiệm vụ đã phân công và có được sự tin cậy của xã hội.

Trên tinh thần đó, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đề cập đến Hồ Quý Ly và hoạt động cải cách của ông vào cuối thế kỷ XIV đầu XV, được quan niệm như mở đầu cho việc nghiên cứu về cải cách, canh tân đất nước trong lịch sử. Chuyên san này được thực hiện với sự hợp tác của Ban lịch sử tỉnh Thanh Hóa - quê hương của Hồ Quý Ly, có sự tham gia của giới sử học ở trung ương và địa phương.

Chung quanh cải cách của Hồ Quý Ly sẽ còn nhiều mặt, nhiều vấn đề cần nghiên cứu, thảo luận, cũng như nhiều hoạt động, kiến nghị cải cách, canh tân của nhiều nhân vật lịch sử khác trước và sau Hồ Quý Ly đã diễn ra trong lịch sử. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chủ trương sẽ liên tục công bố các luận văn về đề tài này trong các số tạp chí tiếp theo, song song với các đề tài về « di sản lịch sử », về « hình thái xã hội », về « sở hữu ruộng đất »... đã được mở ra từ năm 1989, đầu năm 1990.

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* mong được sự hưởng ứng tham gia nghiên cứu, thảo luận của giới sử và bạn đọc ham thích sử học.

Tháng 10 - 1990

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THỬ NHÌN LẠI NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA HỒ QUÝ LY

VŨ MINH GIANG

Dù đã trải qua những cuộc thảo luận cần thiết nhưng cho đến nay trong giới sử học nước ta cũng như một số nhà Việt Nam học thế giới vẫn chưa đạt tới sự thống nhất hoàn toàn trong cách đánh giá những cải cách của Hồ Quý Ly. Qua các bài viết đã được công bố trong và ngoài nước có thể thấy ý kiến của các nhà nghiên cứu phân hóa thành ba khuynh hướng chính. Hai trong số đó gần như đối lập nhau hoàn toàn. Một khuynh hướng đề cao các chính sách của nhà Hồ, cho đó là những biện pháp cải cách tiến bộ, đáp ứng những yêu cầu khách quan của tình hình kinh tế – xã hội, góp phần giải quyết tình trạng khủng hoảng của đất nước vào cuối thế kỷ XIV⁽¹⁾. Khuynh hướng thứ hai lại phủ nhận tính tích cực và phê phán các chính sách của Hồ Quý Ly. Các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này coi sự thất bại của nhà Hồ trước quân xâm lược Minh là hệ quả tất yếu của các chính sách kinh tế – xã hội sai lầm trước đó ⁽²⁾.

Ngoài hai khuynh hướng trên còn một loại quan điểm trung dung, đánh giá đề cao các chính sách cải cách của nhà Hồ. Tiêu biểu cho loại này là ý kiến của nhà sử học Liên Xô G. M. Maxlov ⁽³⁾.

Song dầu theo quan điểm nào thì các nhà nghiên cứu trước đây đều thừa nhận các chính sách của Hồ Quý Ly và những người kế tục ông là một hiện tượng lịch sử lớn đáng được giới sử học tập trung nghiên cứu.

Nhiều năm đã qua đi. Vấn đề cải cách Hồ Quý Ly dường như đã tạm lắng. Giờ đây, trước những yêu cầu mới của tình hình, việc xem xét lại các khuynh hướng cải cách trong lịch sử, trong đó có cải cách Hồ Quý Ly, lại một lần nữa trở thành một đề tài thời sự.

Khó khăn trong việc nghiên cứu đề tài này là sự thiếu thốn tư liệu. Cho đến nay khó khăn đó vẫn chưa thể khắc phục được. Chúng ta chưa có gì hơn ngoài những dòng ghi chép vắn tắt và sơ lược trong các bộ sử quen thuộc. Thêm vào đó, do thời gian tồn tại của vương triều Hồ quá ngắn ngủi, những chính sách cải cách chưa có điều kiện bộc lộ hết kết quả của nó trong thực tiễn nên sự xét đoán khó tránh khỏi những ước đoán chủ quan.

Để khắc phục những hạn chế nói trên, trong bài này chúng tôi cố gắng tìm một cách tiếp cận mới. Chúng tôi sẽ phân tích thật triệt để những thông tin có được đồng thời xem xét những cải cách kinh tế của nhà Hồ trong toàn bộ hệ thống của tiến trình lịch sử của Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV. Với cách làm như vậy chúng tôi hy vọng có thể phần nào làm sáng tỏ thêm thực chất những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly, và tất nhiên, như tiêu đề của bài viết, chúng tôi chủ yếu chỉ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề liên quan đến cải cách kinh tế.

I - THỰC CHẤT CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA ĐẠI VIỆT Ở NỬA SAU THẾ KỶ XIV

Từ những năm 40 của thế kỷ XIV những thông tin về hiện tượng mất mùa, đói kém và kèm theo đó là nạn trộm cướp nổi dậy khắp nơi được ghi chép khá dày trong các bộ biên niên sử. Thêm vào đó là hàng chục lần giặc đã từ Ai Lao, Chiêm Thành khinh nhờn Đại Việt, liên tiếp vào quấy phá. Đó là chưa kể đến những biến loạn cung đình mà tiêu biểu là sự kiện Dương Nhật Lễ cướp ngôi vào năm 1369.

Bức tranh toàn cảnh của xã hội Đại Việt thời cuối Trần cho chúng ta hình dung về một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội khá trầm trọng. Chính quyền trung ương đã buộc phải thực hiện nhiều biện pháp cấp bách nhằm ổn định tình hình. Những cuộc đàn áp vũ trang được tiến hành song song với việc mở kho phát chẩn. Triều đình liên tiếp sai quan đi phủ dụ dân chúng các địa phương, đồng thời thường xuyên ban lệnh xá, giảm tô thuế... Thế nhưng kết cục là khủng hoảng vẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Điều trông thấy rõ ràng là sự suy yếu đến bất lực của chính quyền trung ương. Nhà nước hầu như không điều hành nổi bộ máy quan lại và các địa phương. Ở đây không phải là những khủng hoảng nhất thời do sự kém cỏi hay sao nhãng công việc của một vị hoàng đế cụ thể nào đó mà ta thường thấy trong chế độ phong kiến. Bởi vì chỉ trong vòng gần nửa thế kỷ đã có tới 7 ông vua liên tiếp thay nhau trị vì đất nước nhưng vẫn không xoay chuyển được tình thế.

Những tín hiệu đó chứng tỏ sự suy thoái kinh tế, biến loạn chính trị - xã hội có cội nguồn sâu xa. Theo chúng tôi, đó là sự khủng hoảng của cả một mô hình kinh tế - xã hội.

Từ đây có một vấn đề đặt ra, vậy thì mô hình kinh tế - xã hội thời Trần, cái

mô hình đang lâm vào tình trạng khủng hoảng ấy là mô hình gì?

Theo chúng tôi, cho đến tận cuối thời Trần, về cơ bản, đất nước vẫn được tổ chức theo một mô hình ở trên là một nhà nước trung ương tập quyền không (hay chưa) phải là chuyên chế và ở dưới là cộng đồng các làng xã. Dẫu cho ở giữa hai tầng đó còn có vài cấp hành chính trung gian nhưng điều đó không mấy quan trọng vì thực ra chúng có ý nghĩa chủ yếu về mặt quân sự.

Hạt nhân duy trì sự thống nhất quốc gia, cái lõi giữ cho mô hình đó tồn tại là mối quan hệ hòa đồng giữa làng và nước như nhiều nhà nghiên cứu đã từng có nhận xét. Mối quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở sự thần phục gần như tự nguyện của các làng xã với chính quyền trung ương. Bệ đỡ kinh tế của các quan hệ nói trên là ruộng đất công làng xã.

Một mô hình như vậy không phải đến thời Trần mới có mà được dựng đặt ngay từ thời Lý. Mô hình này còn một chỗ dựa tinh thần là sự hừng khởi đồng nhất của cả cộng đồng người Việt khi giành được độc lập qua gần một nghìn năm Bắc thuộc. Ý thức tự tôn dân tộc tiếp tục được củng cố và phát triển qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi liên tiếp từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII là sợi giây gia cố thêm mối quan hệ thuận hòa giữa chính quyền trung ương với các làng xã. Bầu không khí cộng đồng bao trùm khắp đất nước được tư tưởng Phật giáo làm cho linh thiêng thêm, phản chiếu lên các chính sách của chính quyền trung ương, hóa thân thành lối cai trị « thân dân » của các ông vua nhà Lý và đầu nhà Trần.

Vai trò chủ đạo của sở hữu ruộng đất công làng xã trong toàn bộ chế độ ruộng đất là nhân tố đặc biệt quan trọng trong

mô hình này. Chỉ có sở hữu ruộng đất công làng xã mới có thể làm cơ sở kinh tế cho một bầu không khí hòa đồng. Ở đây nhà nước chưa phải đã nắm được toàn bộ đất đai canh tác trong cả nước với tư cách là người chủ sở hữu tối cao thực sự, nhưng do nắm được các làng xã (hay đúng hơn là được các làng xã thuần phục tự nguyện), nhà nước có thể đồng nhất sở hữu làng xã với sở hữu của nhà nước. Như vậy, tính chất làng xã trong sở hữu ruộng đất còn rất đậm, đặc biệt là quyền quản lý và phân phối ruộng. Trong một kết cấu sở hữu như vậy, nhà nước chưa thể can thiệp sâu sắc và triệt để vào quan hệ ruộng đất và các quan hệ khác ở nông thôn.

Về đại thể, đó là những đặc trưng tương đối ổn định của hệ thống. Song, trong giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV đã diễn ra một loạt các quá trình biến đổi bên trong hệ thống.

Thứ nhất, nhà nước trung ương không ngừng tìm mọi biện pháp để củng cố quyền lực mà một trong những vấn đề then chốt là tìm cách nắm chắc quyền quản lý ruộng đất. Chúng tôi gọi đó là *quá trình hình thành quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trên thực tế*.

Ở đây cần phải phân biệt quyền sở hữu tối cao danh nghĩa và quyền sở hữu đó trong thực tế. Nếu nói về quyền sở hữu tối cao trên danh nghĩa thì đó không phải là hiện tượng đặc thù chỉ có ở phương Đông. Trong lịch sử trung đại, một loại quyền vô thượng như vậy của nhà nước đối với toàn bộ ruộng đất trong một quốc gia đã từng tồn tại ngay cả ở châu Âu. Song đó chỉ là danh nghĩa, còn quyền sở hữu tối cao trên thực tế là *sự độc quyền của nhà nước trong tất cả mọi quan hệ liên quan đến ruộng đất. Nó hàm chứa những quyền lực rất rộng lớn của nhà nước và các cấp chính quyền trong việc quản lý đất đai và kiểm soát quá trình sử dụng nó, bao gồm cả quyền lịch thu hay sung công ruộng đất tư nhân trong những trường hợp cần thiết*.

Một quyền lực như thế không thể xác lập ngay một lúc mà được hình thành trong cả một quá trình, tương ứng với sự tăng trưởng vai trò của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, chủ yếu và trước hết là vai trò tổ chức xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi lớn. Theo chúng tôi, ở nước ta quá trình này mới chỉ bắt đầu từ thời Lý, khi mà xu hướng thống nhất quốc gia giành được ưu thế hoàn toàn. Năm 1092, thời vua Lý Nhân Tông, chính quyền trung ương đã ra lệnh cho cả nước lập sổ điền bạ để thu tô (*). Đây là cái mốc quan trọng đánh dấu sự mở đầu quá trình can thiệp của nhà nước vào việc quản lý toàn bộ đất canh tác trong cả nước. Lần đầu tiên ruộng tư chính thức bị đánh thuế.

Trải hơn hai thế kỷ, đến giữa thế kỷ XIV những tiền đề cần thiết cho việc xác lập quyền sở hữu tối cao đã hình thành.

Thứ hai, đồng thời với quá trình trên, trong giai đoạn lịch sử đang nói ở đây, đã diễn ra một quá trình phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sự phát triển của ruộng tư là hiện tượng có tính quy luật. Nhưng đến thời Trần, khi mà nhà nước trung ương có những chính sách khuyến khích thì sự phát triển đó đặc biệt được đẩy mạnh. Sự kiện năm 1256 nhà nước bán quan điền cho dân làm ruộng tư và đặc biệt là năm 1266 nhà vua xuống chiếu cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán để khai khẩn ruộng hoang, lập ra các điền trang đã tạo điều kiện cho mọi hình thức sở hữu tư nhân phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình này ruộng đất tư hữu không chỉ phát triển trên những vùng đất mới khai phá mà còn mở rộng bằng con đường chuyển hóa từ ruộng công thành ruộng tư. Nghĩa là sự phát triển của sở hữu tư nhân bao gồm cả quá trình tư hữu hóa ruộng đất công.

Ở đây có một hiện tượng gần như là nghịch lý. Một mặt nhà nước ra sức củng cố quyền lực của chính quyền trung

ương, tức là cố gắng nắm chặt ruộng đất— cơ sở kinh tế quan trọng bậc nhất. Nhưng mặt khác, lại có những tác động thuận chiều cho sở hữu tư nhân dưới mọi hình thức phát triển mạnh.

Cùng với sự phát triển của ruộng đất tư hữu, sở hữu phong kiến lớn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ ruộng đất. Sở hữu làng xã ngày càng bị thu hẹp và chịu sự chi phối của các thế lực phong kiến địa phương. Hệ quả tất yếu là quyền lực của chính quyền trung ương ngày càng bị giảm bớt, thế lực của phong kiến tư nhân ngày càng tăng lên.

Hai quá trình gần như đối nghịch nhau nói trên có thể cùng song song phát triển là vì cùng với việc củng cố cơ sở kinh tế cho chính quyền trung ương, nhà nước phong kiến thời Trần không thể không chăm lo đến bề đỡ xã hội cho mình. Việc tạo điều kiện cho các vương hầu quý tộc phát triển thế lực kinh tế cũng là nhằm củng cố chỗ dựa xã hội cho triều đình. Còn việc cho phép sở hữu tư nhân nói chung phát triển mạnh mẽ là vô thức. Chính quyền trung ương thời đầu triều Trần chưa thể ý thức được sự nguy hại của loại hình sở hữu này đối với thiết chế tập quyền. Nhà nước chỉ nhận ra điều đó khi diện tích ruộng đất công đã bị thu hẹp đáng kể và khi mà những mâu thuẫn trong quan hệ ruộng đất đã bùng phát ra thành những biến động xã hội. Thời điểm đó phải là vào nửa sau thế kỷ XIV.

Thứ ba: sự phát triển mạnh mẽ của sở hữu tư nhân, nhất là sở hữu phong kiến lớn không chỉ đụng chạm đến diện tích ruộng đất công mà còn kéo theo những chuyển biến về cấu trúc xã hội, đẩy nhanh quá trình giải thể các quan hệ làng xã. Hiện tượng nông nô—nô tỳ hóa các nông dân công xã trở nên mỗi ngày một phổ biến. Xét trên quan điểm tiến hóa đơn thuần thì đây cũng là một quá trình phân hóa tất yếu trên con đường phong kiến hóa làng xã. Song, quá trình

đó không thể tránh khỏi sự phản ứng từ phía các công xã.

Xét từ một phương diện khác, sự phát triển của quá trình này tất sẽ dẫn tới tình trạng ngày càng tăng số lượng nông dân phụ thuộc vào phong kiến tư nhân và tương ứng với nó là sự giảm bớt khả năng quản lý của nhà nước đối với nông dân công xã với tư cách là thần dân của nhà nước.

Như vậy, mô hình kinh tế—xã hội dựa trên sự đồng nhất sở hữu nhà nước với sở hữu làng xã, nhà nước nắm làng xã do sự phục tùng tự nguyện từ phía làng xã, sau một thời gian biến động đã không còn đủ sức chứa đựng những nhân tố mới nảy sinh và phát triển. Mô hình đó không còn đủ sức duy trì sự thống trị của một chính thể tập quyền.

Làng xã bị phân hóa, trên thực tế đã bị các phong kiến tư nhân thao túng, dần thoát ly khỏi sự khống chế của nhà nước trung ương. Các thế lực phong kiến địa phương ngày càng khuynh loát trung ương. Các vương hầu, quý tộc với những điền trang lớn cũng không phục tùng triều đình. Nông dân công xã thì bất bình vì diện tích công điền bị thu hẹp và quá trình nông nô—nô tỳ hóa ngày càng gia tăng. Nếu như trong mô hình cũ chỉ có hai tầng thì giờ đây đã xuất hiện quan hệ tay ba:

Chính quyền T.U



Phong kiến tư nhân

Làng xã

Tình hình cuối thế kỷ XIV cho thấy các quan hệ này không thể dung hòa nhau trong mô hình cũ. Chúng đối chọi, tạo nên sự rối loạn trong kinh tế, xã hội và chính trị.

Rõ ràng đất nước đòi hỏi phải trải qua một cuộc cải cách sâu sắc. Yêu cầu của cuộc cải cách này là khắc phục về

cơ bản nguyên nhân của khủng hoảng, tức là phải dựng đặt được một mô hình mới vừa đảm bảo duy trì được những thiết chế phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt lúc đó, vừa

chứa đựng được những nhân tố mới vừa hình thành và phát triển.

Người lãnh nhiệm sứ mệnh lịch sử đó, như chúng ta đều biết, là Hồ Quý Ly.

II – THỰC CHẤT NHỮNG CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

Khi Hồ Quý Ly trở thành một nhân vật có thể lực trong triều Trần thì tình trạng của Đại Việt đứng trước hai khả năng:

1. Chính quyền trung ương hoàn toàn bất lực để mặc cho sự phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân.

2. Chính quyền trung ương đi vào con đường chuyên chế để củng cố thiết chế tập quyền.

Nhìn vào toàn bộ các chính sách của nhà Trần trong thời kỳ mà quyền lực thực tế trong triều đã nằm trong tay Hồ Quý Ly có thể thấy ông đã điều hành chính quyền trung ương theo khuynh hướng chuyên chế hóa.

Chính sách quan trọng nhất trong cải cách của Hồ Quý Ly là phép hạn danh điền ban hành năm 1397. Trên cơ sở những tiền đề đã có sẵn, việc ban hành chính sách này là sự khẳng định sự xác lập trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước. Với quyền lực đó, nhà nước đứng ra tiến hành một cuộc tổng điều chỉnh ruộng đất trên quy mô cả nước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nhà nước công khai dùng những biện pháp cứng rắn can thiệp trực tiếp vào quyền sở hữu cá nhân, kể cả ruộng tư của tầng lớp quý tộc. Chính sách hạn điền đã trực diện chống lại khuynh hướng phát triển của sở hữu phong kiến lớn và thông qua đó khôi phục lại quyền sở hữu công trên một bộ phận ruộng đất quan trọng.

Như vậy là khi cơ sở kinh tế của chính quyền trung ương bị xâm phạm đến mức đe dọa sự tồn tại của thiết chế tập quyền, nhà nước trung ương, mà ở đây Hồ Quý Ly là đại diện, đã sử dụng

kiên quyết quyền lực của mình để bảo vệ cơ sở kinh tế đó.

Thực chất của chính sách hạn danh điền là nhằm củng cố địa vị của chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền. Trong hoàn cảnh lúc đó, chính sách này là biểu hiện của thái độ đoạn tuyệt với mô hình kinh tế – xã hội cũ, với phương thức cai trị theo kiểu « thân dân », chuyển sang hình thức chuyên chế.

Có thể đánh giá gì về sự chuyển hướng này ?

Như phần trên đã trình bày, khi Đại Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng, về mặt lý thuyết, sự phát triển tiếp theo có thể diễn ra theo một trong hai khả năng. Nhưng nếu như khả năng thứ nhất xảy ra thì chính quyền trung ương sẽ lùi dần vào danh nghĩa và mở đường cho một giai đoạn phong kiến phân quyền có thể là tương tự như chế độ phong kiến ở châu Âu thời kỳ đó. Song do những yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt, với đặc điểm của một quốc gia nông nghiệp trồng lúa nước không thể thiếu vai trò điều hành của chính quyền trung ương trong việc tổ chức xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi lớn với sự đòi hỏi cấp thiết thống nhất đất nước để phòng chống giặc ngoại xâm, con đường phát triển theo khả năng thứ nhất sẽ dẫn tới những hậu quả hết sức nguy hiểm. Và trên thực tế đất nước đã không phát triển theo con đường đó.

Có thể nói, cải cách của Hồ Quý Ly nhằm củng cố thiết chế tập quyền là đáp ứng những yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của nước Đại Việt khi đó. Và nếu đã chấp nhận con đường duy trì thiết chế tập quyền thì xu hướng chuyên chế hóa là không

thể tránh khỏi vì những biến chuyển kinh tế – xã hội nước ta đến cuối thế kỷ XIV không còn điều kiện cho sự tồn tại của một chính quyền trung ương tập quyền thân dân.

Hồ Quý Ly là người khởi xướng và bắt đầu đặt nền móng cho một kiểu thiết chế mới – thiết chế tập quyền chuyên chế. Nhưng ông và những người kế tục ông đã phải bỏ dở sự nghiệp vì cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Minh.

Mô hình kinh tế – xã hội theo hướng cải cách này đã được xây dựng hoàn chỉnh dưới thời Lê sơ. Triều Lê sơ là một chính thể tập quyền chuyên chế. Nhà nước trung ương đã pháp luật hóa quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và phát huy đến mức cao nhất quyền lực này trong việc quản lý và kiểm soát toàn bộ các quan hệ ruộng đất. Sự cường thịnh của nước Đại Việt thời Lê sơ đã gián tiếp xác nhận sự đúng đắn khuynh hướng cải cách do Hồ Quý Ly khởi xướng.

Những thông tin trực tiếp về chính sách hạn danh điền của Hồ Quý Ly không có nhiều. Nhưng nếu phân tích thật kỹ mĩ những thông tin đó, cũng có thể phần nào hiểu được thực chất chính sách ruộng đất của nhà Hồ.

Theo nội dung tờ chiếu ban tháng 6 năm Quang Thái thứ 10 (1397)⁽⁵⁾ thì phép hạn danh điền không đụng chạm đến các đại vương và trưởng công chúa. Như vậy là sở hữu ruộng đất của tầng lớp đại quý tộc, trong đó có bản thân Hồ Quý Ly và gia đình không nằm trong diện bị điều chỉnh. Sự miễn trừ này hoàn toàn dễ hiểu. Nhưng điều quan trọng ở đây là số lượng đại vương và trưởng công chúa không nhiều. Ngay chính bản thân Hồ Quý Ly mãi đến 1395 mới được phong là đại vương⁽⁶⁾.

Loại đối tượng thứ hai được miễn trừ là các chủ sở hữu tư nhân có 10 mẫu ruộng trở xuống. Theo qui mô sở hữu tư nhân truyền thống của vùng đồng bằng Bắc bộ mà chúng ta biết được qua thống kê địa bạ một số vùng thì giới

hạn 10 mẫu đã có thể bao gồm được cả loại địa chủ tương đối lớn. Với quy định này, tuyệt đại bộ phận địa chủ và toàn bộ nông dân có sở hữu ruộng tư – tầng lớp đại diện cho hình thức kinh tế tiến bộ lúc đó – không bị chính sách hạn điền động chạm đến.

Còn lại, loại đối tượng bị phép hạn điền tập trung chia mũi nhọn vào là các chủ sở hữu có trên 10 mẫu ruộng mà địa vị xã hội chưa phải là đại vương hay trưởng công chúa. Tất nhiên trong số đó có một số địa chủ lớn, nhưng chủ yếu là các chủ điền trang. Theo nội dung tờ chiếu ban năm Thiệu Long thứ 9 (1266) thì diện được phép mở điền trang khá rộng rãi. Họ bao gồm các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần, tức là gần như toàn bộ giới quý tộc cung đình.

Cho nên theo chúng tôi, xét thuần túy về phương diện kinh tế, chính sách hạn điền, về cơ bản, nhằm mục đích xóa bỏ loại hình kinh tế điền trang, một hình thức kinh tế đã trở nên lạc hậu và không phù hợp với yêu cầu củng cố quốc gia tập quyền.

Chính sách này được ban hành vào năm 1397 nhưng đến đầu năm sau mới bắt đầu thực thi với những biện pháp cứng rắn và cương quyết. Ngoài số ruộng thừa so với quy định phải hiến cho nhà nước, tất cả ruộng đất mà chủ không chịu khai báo cũng bị sung công⁽⁷⁾. Mặc dù trong quá trình thực hiện chính sách này nhà nước gặp nhiều khó khăn nhưng đến năm 1403, tức là trước khi quân Minh sang xâm lược, mọi công việc đều đã hoàn thành.

Không có tư liệu đề hình dung tổng số ruộng đất tư bị sung công là bao nhiêu, nhưng có một thông tin cho phép ta hiểu được phần nào về quy mô của số lượng đó. Vào năm 1401, Hồ Hán Thương sai kiểm kê dân đinh, làm hộ khẩu trong cả nước. Kết quả số người từ 15 đến 60 tuổi nhiều gấp bội so với trước⁽⁸⁾. Việc kiểm kê dân số này được tiến hành sau gần 4 năm thực thi chính sách hạn điền. Chắc chắn trong thời gian đó nhiều trang

thực tư nhân đã biến thành quan điền mà thực chất là biến thành các làng xã phụ thuộc nhà nước⁽⁹⁾. Các nông nô—nô tỳ làm việc trong các điền trang tuy không thể đồng nhất với các *gla nô* của quý tộc nhưng trước khi có chính sách hạn điền, thân phận của họ bị phụ thuộc vào các chủ điền trang. Và vì vậy họ không nằm trong sổ hộ tịch do nhà nước quản lý. Việc chuyển ruộng đất trong các điền trang thành quan điền, rất có thể đã kéo theo việc biến các nông nô—nô tỳ vốn cày cấy các ruộng đó thành thân dân của nhà nước. Số dân thành niên tăng lên gấp bội trong dịp kiểm tra lập sổ hộ tịch nói trên cho chúng ta một ý niệm nào đấy về mức độ rộng lớn của sổ ruộng tư bị sung làm quan điền.

Trong quá trình tiến hành khám xét, đo đạc lập sổ ruộng để thực hiện chính sách hạn điền, nhà Hồ cho ban hành chính sách hạn nô vào năm 1401. Đây là biện pháp không thể tách rời chính sách hạn điền. Chính sách này nhằm hạn chế số gia nô của mỗi quý tộc. Ngoài mục đích làm giảm bớt thế lực của các quý tộc Trần, chính sách này còn là biện pháp ngăn chặn quá trình nông nô hóa đang phát triển, lan tràn trong thời kỳ đó. *Nó không phải là chính sách nhằm giải phóng nô tỳ mà chủ yếu và trước hết nhằm bảo vệ quyền kiểm soát dân đinh của chính quyền trung ương.* Suy cho cùng, nó bất quán với các chính sách khác của nhà nước với mục đích củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.

Trong các biện pháp cải cách kinh tế, một chính sách độc đáo gây nhiều sự bàn cãi là việc phát hành tiền giấy vào năm 1396. Nếu chỉ bằng lý luận thuần túy thì có thể coi đó là chính sách hết sức tiến bộ, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển. Nhưng ở đây, vấn đề cần được xem xét trong hoàn cảnh cụ thể.

Biên niên sử có chép việc năm 1403 nhà Hồ đưa ra những quy định thống nhất các đơn vị đo lường (cân, thước, thăng, đấu,) và định giá quy đổi tiền

giấy cho phù hợp với thực tế⁽¹⁰⁾. Điều đó có ý nghĩa là chúng ta không thể loại trừ những ý tưởng cải cách của nhà Hồ trong lĩnh vực thương mại và tiền tệ. Nhưng xét thực trạng nền thương nghiệp của Đại Việt thế kỷ XIV thì thấy, dù cho qua các tài liệu tản mạn, hoạt động buôn bán trong nước, chủ yếu là ở Thăng Long với 61 phố phường có một sự phát triển nào đấy và việc trao đổi hàng hóa với nước ngoài vẫn được tiến hành qua cửa khẩu Vân Đồn, song chưa có biểu hiện gì cho thấy nó phát đạt hơn thời Lý. Với một trình độ phát triển như vậy, kinh tế hàng hóa Đại Việt lúc đó chưa đạt tới trình độ đòi hỏi phải phát hành tiền giấy thay thế cho tiền đồng.

Những thông tin khác nói về các biện pháp hà khắc đề cường chế lưu hành tiền giấy và những phản ứng của thương nhân cũng như dân chúng đối với phát hành và lưu thông tiền giấy càng khẳng định nhận định trên.

Việc phát hành tiền giấy có thể chủ yếu là nhằm bù đắp sự thiếu hụt ngân sách mà nhà nước không đủ đồng để đúc thêm. Và có lẽ cũng có lý khi tác giả Đào Duy Anh nhận định là nhờ việc thu đổi tiền, nhà nước có trong tay một khối lượng đồng khá lớn và đã sử dụng chúng vào việc chế tạo vũ khí phục vụ nhu cầu quốc phòng mà ở thời điểm ấy đang trở nên vô cùng cấp thiết⁽¹¹⁾.

Trong các cải cách kinh tế của nhà Hồ, phát hành tiền giấy là chính sách ít có hiệu quả nhất. Từ sau đó không thấy có triều đại nào áp dụng biện pháp này. Ngay cả khi Lê Lợi mới lên ngôi, trong nước tiền tệ thiếu hụt nghiêm trọng, nhà nước cũng không dám mạo hiểm áp dụng chính sách này.

Một chính sách cải cách kinh tế quan trọng của nhà Hồ là sự đổi mới chế độ thuế khóa. Không có thông tin nói về sự thay đổi mức thuế đối với ruộng đất công làng xã. Có lẽ nó vẫn được giữ nguyên như thời Trần — một mức thuế mà chúng tôi đã tính toán cụ thể: khoảng 1/3 sản lượng⁽¹²⁾. Đó là mức thuế nhẹ mà nông

dân các làng xã có thể chịu được. Đối với ruộng đất tư hữu nhà Hồ đã tăng mức thuế từ 3 thăng/1 mẫu (thời Trần) lên 5 thăng/1 mẫu. Mức thuế mà nhà Trần áp dụng được đặt ra từ năm 1092 dưới thời Lý. Mức thuế này được ấn định sau lần đo đạc ruộng đất, lập sổ điền tịch đầu tiên ở nước ta. Theo tính toán của chúng tôi, một thăng thời Trần tương đương với 2,9kg. Mức thu chưa đầy một yến thóc đối với một mẫu ruộng tư hoàn toàn mang ý nghĩa tượng trưng. Nó chỉ khẳng định quyền quản lý ruộng đất của nhà nước. Hơn thế, ở thời Lý ruộng đất tư hữu chưa phải đã chiếm một diện tích đáng kể.

Đến năm 1402, khi biểu thuế mới ra đời, ruộng tư đã là một bộ phận rất đáng kể. Tăng thuế ruộng tư lúc này có ý nghĩa lớn đối với ngân sách nhà nước. Song tăng từ 3 thăng/1 mẫu lên 5 thăng/1 mẫu cũng vẫn là mức thuế hết sức nhẹ nhàng. Mức thuế này không hề có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của ruộng đất tư hữu.

Trong khi đó đối với ruộng bãi dâu—loại ruộng có quan hệ mật thiết đến sự phát triển của thủ công nghiệp, thì biểu thuế của nhà Hồ giảm đi rõ rệt. Nếu như ở thời Trần ruộng bãi dâu loại I thu 9 quan/1 mẫu, loại II thu 7 quan/1 mẫu thì nay chia làm 3 hạng và tương ứng với nó mức thuế cho 1 mẫu là 5 quan, 4 quan và 3 quan. Tính trung bình thuế suất giảm 50% trên danh nghĩa, còn trên thực tế là giảm 60% (vì thời Hồ thu thuế bằng tiền giấy mà theo quy định thì 1,2 quan tiền giấy mới bằng 1 quan tiền đồng). Phân tích cụ thể hơn, ta có thể quy đổi tiền thuế ra thóc để dễ hình dung. Ở thời Trần, vào năm 1357 một thăng thóc giá 1 tiền⁽¹³⁾. Tức là một quan có thể mua được 10 thăng (tương đương với 29 kg). Mức thuế 9 quan và 7 quan/1 mẫu (lấy trung bình là 8 quan) tương đương với 232 kg thóc. Và giả dụ giá thóc thời Hồ không có thay đổi đáng kể thì người có ruộng bãi dâu được giảm đến gần 1 tạ tư/1 mẫu. Đó là một sự giảm nhẹ đáng kể.

Trong biểu thuế mới, thuế nhân đinh cũng được thay đổi. Trước đó nhân đinh bị thu đồng loạt 3 quan một người (tương đương với 3,6 quan tiền giấy). Đến năm 1402, binh quân một suất đinh chỉ phải nộp 1,8 quan tiền giấy. Nét đặc biệt của thuế đinh thời Hồ là chỉ thu ở những người có ruộng. Người không có ruộng không phải nộp. Đàn bà góa, trẻ mồ côi dù có ruộng cũng được miễn. ⁽¹⁴⁾.

Sự phân tích trên cho thấy chính sách thuế khóa của nhà Hồ tuy nhằm làm tăng ngân sách của nhà nước nhưng được đổi mới theo hướng tăng sự đóng góp của tầng lớp hữu sản và giảm nhẹ cho bộ phận dân nghèo, có hoàn cảnh khó khăn. Chính sách này còn kích thích sự phát triển của công thương nghiệp.

Cũng có thể coi là nằm trong những cải cách kinh tế của nhà Hồ việc nhà nước cho xây dựng các kho «thương binh» ở địa phương. Nhà nước phát tiền cho quan các địa phương để khi giá gạo rẻ thì mua vào tích trữ trong kho, khi thóc kém lại bán với giá hạ để ổn định giá cả lương thực.

Có thể nhận định gì qua phân tích các cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly và những người kế tục ông ?

Trước hết, có thể thấy Hồ Quý Ly đã nhìn ra những nguyên nhân sâu xa của tình trạng khủng hoảng thời cuối Trần và mạnh dạn tiến hành các biện pháp cải cách nhằm củng cố một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế. Khuynh hướng đó phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt cuối thế kỷ XIV và thế kỷ XV. Ông là người khởi xướng ra việc xây dựng một mô hình mới thay thế cho một mô hình cũ đã lỗi thời. Chỉ chừng đó thôi ông cũng xứng đáng là một nhà cải cách lớn trong lịch sử dân tộc.

Sẽ có ý kiến đặt lại rằng nếu như cải cách có tính chất tiến bộ thì vì sao nhà Hồ không được lòng dân, lại thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh ? Vấn đề này không thuộc phạm vi của bài viết nên chúng tôi không

đi sâu trình bày ý kiến của mình. Nhưng cũng phải nói rằng việc thực hiện kiên quyết các chính sách cải cách và tổ chức lại nhà nước theo hướng chuyên chế đã bước đi của nhà Hồ khả năng phát động một cuộc chiến tranh toàn dân như thời Lý-Trần. Đó cũng có thể coi là một hạn chế của Hồ Quý Ly. Ông đã triển khai những cải cách vào thời điểm không phù hợp.

Cũng có thể còn nêu ra một số hạn chế khác của cải cách như các phần trên đã phân tích, nhưng dù sao thì đánh giá cao nhân vật Hồ Quý Ly là một việc công bằng và hợp lý. Không phải ngẫu

nhiên mà tên tuổi của Hồ Quý Ly được ghi vào Bách khoa từ điển nước ngoài như một nhà cải cách lớn của Việt Nam. Và trong một tác phẩm xuất bản gần đây, một nhà sử học Liên Xô quen biết—ông G. M. Maxlop, đã có nhận xét :

«... Một nhà cải cách, một nhà yêu nước một chiến sỹ chống quân bành trướng của phong kiến Trung Quốc—Hồ Quý Ly đã biểu hiện là một con người như vậy trước chúng ta. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử của nhân dân Việt Nam ⁽¹⁴⁾.

Chúng tôi cho đó là một nhận xét xác đáng./.

Chú thích :

1) Xem Minh Tranh: *Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*. VSD 11/1955; Dương Minh: *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*. NCLS N° 22/1961; Hồ Hữu Phước: *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò Hồ Quý Ly trong lịch sử*. NCLS N° 30/1961. Nguyễn Gia Phú: *Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly*. NCLS N° 31/1961...

2) Xem Trương Hữu Quýnh: *Về bài đánh giá Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*. NCLS N° 26/1961; Nguyễn Phan Quang: *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly*. NCLS N° 28/1961; Trần Văn Khang: *Vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly*. NCLS N° 27/1961...

3) К Г. М. Маслов: к вопросу о роли Хо кун Ли в истории Вьетнама. Страны Востока, М. 1973.

— О частном землевладении в средневековом Вьетнаме. Актуальные проблемы современного востоковедения. М. 1974...

Đó là những bài viết của G.M.Maxlov từ những năm 70. Gần đây trong cuốn sách

Феодалный Вьетнам XIV начал. XVв. xuất bản năm 1989, tác giả lại bày tỏ quan điểm đánh giá rất cao những cải cách của Hồ Quý Ly.

4) Đại Việt sử ký toàn thư, bản Chính Hòa, q.3, tờ 12b.

5) Như trên q.8 tờ 306.

6) Như trên q.8, tờ 25a

7) Như trên q.8, tờ 32b.

8) Như trên q.8 tờ 39 ba-40a.

9) Các xã Vi Tử, Nội Vi Tử xuất hiện ở thời Lê có thể có nguồn gốc từ những điền trang bị sung công

10) Toàn thư sđd, q.8, tờ 26b, 27a.

11) Đào Duy Anh: *Lịch Sử Việt Nam*, H.1958 tr. 466.

12) Ву Минь Жанг: Эволюция форм землевладения и землепользования в феодальном Вьетнаме.

Д.Д.М. 1986. tr. 298.

13) Toàn thư, sđd q.7, tờ 22a.

14) Như trên q.8, tờ 42a.

15) Г.... М. Маслов : Феодальный Вьетнам М. 1989, tr.163.

THIỆT CHẾ CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIV ĐẦU XV VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA HỒ QUÝ LY

TRẦN THỊ VINH

Xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV có nhiều biến động lớn bao gồm ba giai đoạn : cuối Trần, Hồ và Minh thuộc. Đây là thời kỳ hay nói khác đi là thời đại đã từng hun đúc nên người anh hùng dân tộc, nhà thơ, nhà văn hóa lớn — Nguyễn Trãi, đồng thời cũng là thời đại, trong đó gắn liền với những hoạt động kinh bang tế thế đầy táo bạo của nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly.

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3+4/1988 tôi đã từng có dịp đề cập ít nhiều tới thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần (¹). Đến đây tôi muốn đi cụ thể hơn vào thiết chế chính trị giai đoạn cuối Trần qua Hồ và sau đó ít năm, vì giai đoạn lịch sử này có liên quan đến toàn bộ quãng đời sinh trưởng và hoạt động của nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly.

Hồ Quý Ly sinh vào khoảng 1335 và bị quân Minh bắt về Trung Quốc năm 1407. Nếu xét về cuộc đời của Hồ Quý Ly thì ông đã sống và hoạt động nhiều hơn ở thời Trần. Ông chỉ sống dưới triều đại do ông dựng lên (triều Hồ) có 7 năm và làm vua có một năm (1400 — 1401). Khi

ông phải từ biệt đất nước theo quân Minh về Yên Kinh, ông đã 72 tuổi đời. Không biết số phận cuối đời của ông sau đó ra sao, nhưng từ đó trở về trước lịch sử còn ghi nhận về phía ông nhiều đóng góp (hay có, dở có) đối với thời đại mà ông từng sống và từng phụng sự.

Những sử gia phong kiến coi Hồ Quý Ly như một nhân vật tiêu cực — cướp ngôi nhà Trần, đề mất nước ta vào tay quân Minh đầu thế kỷ XV và coi triều Hồ như nhuận triều v.v... Còn những đóng góp trong cải cách ông đề ra vào cuối thế kỷ XIV đầu XV được nhiều người nghiên cứu lịch sử của thời đại chúng ta quan tâm nghiên cứu, phân tích và đánh giá.

Giới sử học nước ta quan tâm tới vấn đề này từ giữa những năm 50 (²) và đã có những đánh giá đúng mức về ưu và nhược điểm, tiến bộ và không tiến bộ trong cải cách của ông.

Cho đến nay, gần 40 năm trôi qua, không có thêm nguồn tài liệu mới, nhưng vấn đề Hồ Quý Ly và thời đại của ông vẫn cần được xem xét nhiều hơn.



Hồ Quý Ly sinh ra ở thời Trần và sống dưới thời Trần khoảng hơn một phần ba quãng thời gian tồn tại của vương triều Trần (65/174 năm). Nhưng khác với vua Trần, ngay từ buổi ban đầu, Hồ Quý Ly đã thuộc dòng dõi quý tộc. Hồ

Quý Ly có hai người cô và một người em họ lấy vua Trần. Bản thân Hồ Quý Ly cũng lấy công chúa nhà Trần và con gái ông sau này cũng lại lấy vua Trần. Như vậy, Hồ Quý Ly sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong một khung cảnh luôn gần gũi

với tầng lớp trên của xã hội. Nhờ vào những thế lực ấy, Hồ Quý Ly đã trở thành người có quyền thế lớn trong triều đình nhà Trần. Hồ Quý Ly được tham dự vào triều chính nhà Trần với những chức vụ từ thấp đến cao, cho tới khi đạt được vị trí cao nhất – cướp ngôi vua Trần – lập ra triều đại riêng của dòng họ mình.

Hồ Quý Ly sinh vào nửa đầu thế kỷ XIV, nhưng những hoạt động chính trị của ông chủ yếu trong quãng thời gian từ nửa sau thế kỷ XIV trở đi. Đây là thời kỳ mà *thiết chế chính trị nhà Trần bắt đầu có dấu hiệu của sự khủng hoảng do khuynh hướng quan liêu ngày càng tấn công mạnh mẽ vào thể lực quý tộc – đại biểu cho khuynh hướng này là Hồ Quý Ly và một bộ phận quý tộc nhà Trần tiêu biểu là Trần Nghệ Tông.*

Thực ra khuynh hướng quan liêu bắt đầu thâm nhập vào thiết chế nhà nước ngay từ cuối thế kỷ XIII, khuynh hướng này ngày càng tăng tiến ở thế kỷ XIV, diễn ra trong suốt thế kỷ XIV và được chấm dứt ở thời Hồ Quý Ly (đầu thế kỷ XV) rồi sau đó lại tiếp tục phát triển và phát triển đến cao độ dưới thời Lê sơ (từ những năm 30 của thế kỷ XV đến hết thế kỷ XV).

Nghiên cứu thiết chế nhà nước từ nửa đầu thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XV (tương ứng với hai vương triều Trần và Hồ) ta có thể chia làm 2 khoảng thời gian: khoảng thứ nhất từ đầu đến cuối thế kỷ XIII và khoảng thứ hai từ cuối thế kỷ XIII trở đi. Thời kỳ đầu nhà nước là *nhà nước quân chủ quý tộc mang yếu tố phân tán dựa trên sở hữu lớn của các lãnh chúa* ⁽³⁾, Thời kỳ thứ hai nhà nước là *nhà nước quân chủ mang tính chất quan liêu và đã bị quan liêu hóa, nó chưa có được một cơ sở xã hội thật vững vàng làm nền tảng cho sự tồn tại.*

Phải nói rằng ở thời kỳ thứ nhất, trong thiết chế nhà nước có những nét riêng biệt. Đó là việc hình thành và tồn tại của chế độ vương hầu quý tộc cùng với các điền trang thái ấp. Vì thế cho nên, trong bộ máy nhà nước, những chức vụ quan

trọng hầu hết đều do quý tộc và công thần nắm, nho sĩ chưa có vai trò gì, mặc dù nho sĩ đã từng có mặt từ thế kỷ XI (như trường hợp Lê Văn Thịnh thi đỗ năm 1075 và làm quan đến chức thái sư năm 1085). Đây là điểm khác biệt của thời kỳ lịch sử này so với những thời kỳ lịch sử trước đó (thời Đinh, Lê, Lý) và cả sau đó (thời Lê, Nguyễn). Các triều đại này đều tổ chức bộ máy nhà nước theo hệ thống quan liêu duy nhất, đứng đầu là nhà vua. Các quan lại đều được tuyển lựa theo lối «*liễn cử*» hoặc «*tuyển cử*», và những người thi cử đỗ đạt làm quan không phân biệt quý tộc tông tộc hay người ngoài thiên hạ.

Từ năm 1225 đến trước năm 1267 tầng lớp quý tộc nhà Trần còn đóng vai trò rất lớn trong bộ máy quản lý nhà nước. Ở thời kỳ này chưa thấy có hiện tượng nhà nước trao quyền hành quan trọng cho những người không thuộc dòng họ Trần.

Nhưng bắt đầu từ năm 1267 – một năm sau khi nhà nước cho «*mở khoa thi chọn học trò*» ⁽⁴⁾ (1266), lần đầu tiên một chức vụ quan trọng trước kia chỉ hoạn quan mới được giữ thì bấy giờ giao cho nho sĩ có học. Và «*Nho sĩ văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đây*».

Việc năm 1266 nhà nước cho mở khoa thi chọn học trò và năm 1267 nhà nước hạ lệnh cho «*chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán, các sảnh, viện*» và «*những người có văn học được giữ quyền bính*» không phải là sự kiện ngẫu nhiên mà do nhu cầu thực tại lúc bấy giờ.

Ngoài yêu cầu phải mở mang sự hiểu biết không những về Phật mà cả về Nho giáo và Đạo giáo bổ sung cho trình độ học vấn thấp kém của các vua Trần trong buổi đầu dựng nước, còn có những lý do khác là phải thúc đẩy việc đào tạo nho sĩ và quan liêu để bổ sung cho bộ máy quản lý nhà nước, tăng cường thêm sức mạnh cho nhà nước quân chủ. Vì bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII, đặc biệt sang đầu và giữa thế kỷ XIV trở đi nhà nước quân chủ đang có nguy cơ sa sút. Sa sút về tài.

chính cũng như về quân đội, sau đó cộng thêm những hoàn cảnh khách quan rất bất lợi (nguy cơ chiến tranh đe dọa từ nhiều phía) khiến nhà nước quân chủ cần được tăng cường đề đối phó với bên trong và bên ngoài.

Quá trình quan liêu hóa, tăng cường sức mạnh của nhà nước quân chủ diễn ra từ cuối thế kỷ XIII và cũng từ đây đã xuất hiện những sự xung đột trong thiết chế nhà nước – xung đột giữa chính quyền quân chủ với quý tộc.

Vào những năm cuối của thế kỷ XIII, có nhiều dữ kiện nói lên sự lớn mạnh về thế lực kinh tế cũng như thế lực chính trị của tầng lớp đại quý tộc. Cùng với hình thức thái ấp, những vương hầu quý tộc còn được phép của nhà nước khai khẩn ruộng đất lập nên những điền trang tư nhân. Loại hình kinh tế điền trang thái ấp là nét riêng biệt trong kết cấu kinh tế thời Trần. Các vương hầu quý tộc sống biệt lập trong điền trang thái ấp của mình, có ruộng đất riêng, có nô tỳ và cả quân đội, chỉ khi nào «chầu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại trở về». Do sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp và sự biệt lập giữa các vương hầu với chính quyền quân chủ, tất nhiên sẽ dẫn đến nguy cơ phân tán về chính trị. Vì vậy lúc này nhà vua vừa đại diện cho chính quyền quân chủ vừa đại diện cho dòng họ đã đứng ra chăm lo mối đoàn kết giữa các quý tộc vương hầu để cùng gánh vác việc nước. Vào năm 1268 vua Trần Nhân Tông đã phải nói với các tôn thất rằng: «Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để đừng bao giờ quên, thì đó là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc». Vua lại còn xuống chiếu cho các vương hầu tôn thất, khi bái triều thì vào trong điện

và lan đình. Vua cùng ăn uống với họ, trong các lễ nghi lớn thì mới phân biệt rõ ngôi thứ, cấp bậc cao thấp. Vì thế các vương hầu thời ấy không ai là không hòa thuận kính sợ, và cũng không ai phạm lỗi khinh nhờn, kiêu căng.

Cũng vào thời điểm này có câu chuyện giữa vua Trần Nhân Tông và anh là Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang cùng vui đùa trước mặt thượng hoàng đề xin áo. Vì Quốc Khang được thượng hoàng cho áo, vua Trần Nhân Tông không được cũng múa đề xin áo. Quốc Khang nói với vua: «Quý nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần không dám tranh với chú hai, nay đức chỉ tôn cho hạ thần một vật nhỏ mọn mà chú hai muốn cướp lấy chăng?» Câu chuyện này một mặt vừa thể hiện tình cha con, anh em hòa thuận nhưng mặt khác đã bắt đầu phản ánh phần nào mâu thuẫn giữa chính quyền quân chủ và các quý tộc.

Hơn nữa những vương hầu quý tộc ngày càng có xu hướng thu về củng cố thái ấp điền trang của mình, chuyển sang kinh doanh ruộng đất dẫn đến sao nhãng công việc triều đình buộc nhà nước quân chủ phải có biện pháp tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý. Đội ngũ này không ngoài số tri thức nho sĩ, họ vừa có học thức rộng rãi vừa có tài, không có ruộng đất, nô tỳ và quân đội, nên có nhiều điều kiện thay thế quý tộc, phục vụ nhà nước như những công chức. Vì vậy kể từ năm 1267 và liên tục sau đó chúng ta thấy rất rõ khuynh hướng của nhà nước quân chủ nhằm đưa nho sĩ dần dần thay thế quý tộc, nắm những chức vụ quan trọng trong triều, song song với việc cho quý tộc mở rộng và phát triển kinh tế điền trang thái ấp.

Sang thế kỷ XIV, khuynh hướng tăng cường nhà nước quân chủ quan liêu diễn ra mạnh mẽ hơn. Sự kiện quan trọng vào năm 1304 sau sự kiện 1267 hơn nữa thế kỷ, vua Trần Anh Tông đã mạnh dạn trao chức vụ quan trọng cho một nho sĩ có tài, mà không trao

cho đại quý tộc hàng tước vương như qui định cũ. Sử cũ còn ghi lại rằng năm 1403 « lấy Đoàn Nhữ Hài làm tri khu mật viện sự. Vua đối với người tôn thất Bảo Hưng thân yêu hết mực nhưng vì không có tài, không trao cho việc chính sự. Còn như Nhữ Hài chỉ là một nho sinh thôi, nhưng vì có tài nên không ngại trong việc ủy dụng nhanh vọt »⁽⁵⁾.

Từ đây tầng lớp nho sĩ tiến những bước vững vàng hơn vào hàng ngũ quan liêu, cho đến giữa thế kỷ XIV nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng và vương triều Trần « nhân tài đây rẫy » (Ngô Sĩ Liên).

Nho giáo và tầng lớp quan liêu càng phát triển và thâm nhập vào thiết chế nhà nước làm cho tính quan liêu của nhà nước càng phát triển.

Đánh dấu thời điểm tăng cường khuynh hướng quan liêu này phải kể từ thời Trần Nghệ Tông tức từ 1370 trở đi và tiếp tục sau đó với việc Trần Nghệ Tông cất nhắc người ngoại tộc Hồ Quý Ly vào giữ những chức vụ chủ chốt trong triều và loại dần thế lực quý tộc dòng họ làm cho mâu thuẫn cung đình càng gia tăng, sự nghi kỵ chèn giết lẫn nhau cũng nổi lên từ đây.

Có một điều cần cắt nghĩa là tại sao Trần Nghệ Tông vốn xuất thân từ dòng dõi quý tộc Trần — được tập đoàn quý tộc suy tôn lên làm vua phế bỏ thế lực ngoại tộc (Dương Nhật Lễ), cứu nguy cho cơ đồ nhà Trần, chỉ được vài năm — chính ông lại là người tấn công vào thế lực quý tộc này, rồi lại trao quyền bính cho người ngoại tộc (Hồ Quý Ly) phủ định những lời khuyên trước kia của quý tộc Trần (Thiên hạ là thiên hạ của tổ tiên nhà mình — lời của công chúa Thiên Ninh) để cuối cùng đưa thế chế quân chủ phát triển theo hướng quan liêu tập trung và hướng quan liêu tập trung này đã thăng thế ở thời Hồ rồi phát triển tới mức cao độ thành chế độ quân chủ quan liêu độc đoán — dưới thời Lê sơ, đặc biệt dưới thời Lê Hồng Đức.

Điều này có phải do ý muốn chủ quan của Trần Nghệ Tông hay do tài ba trong hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly?

Về phía Trần Nghệ Tông, ngay từ khi lên ngôi, đã *lên dùng Hồ Quý Ly* vì có lẽ là người thuộc dòng dõi bên ngoại. Sử cũ còn ghi lại rằng: Tháng 5 (1371), lấy người họ ngoại Lê Quý Ly làm khu mật viện đại sứ. Hai chị em bà cô của Hồ Quý Ly. Minh Tông đều lấy làm cung nhân: một bà sinh ra vua (Trần Nghệ Tông), một bà sinh ra Duệ Tông, cho nên vua khi mới lên ngôi rất tín nhiệm Quý Ly, lại đem em gái mới góa chồng là công chúa Huy Ninh gả cho ông ta⁽⁶⁾. Chính ngay từ lúc này Trần Nghệ Tông đã có ý thức loại dần tầng lớp quý tộc dòng họ.

Còn về phía Hồ Quý Ly — một người ngoại tộc được giữ chức Tri khu mật viện đại sứ đó là một « vinh hạnh » lớn, vì đây là một chức vụ quan trọng. Trước kia ở thời Lý, người giữ chức vụ khu mật chỉ coi việc dân. Nhưng đến đời Trần, chức khu mật viện được « tham dự bàn việc triều đình đại khái là chức quan trọng » (Phan Huy Chú). Trước kia, vào đầu thế kỷ XIV, chức khu mật viện đã giao cho quan văn giữ như Đoàn Nhữ Hài (1304), Nguyễn Trung Ngạn (1342). Và từ Nguyễn Trung Ngạn trở đi khu mật viện còn được lĩnh cấm quân thì chức vụ này càng quan trọng⁽⁷⁾. Bởi trước đó, theo chế độ cũ thì cấm quân thuộc về Thượng thư sảnh, đến đây đặt Khu mật viện đề quản lĩnh⁽⁸⁾.

Hồ Quý Ly chỉ sau 3 tháng nhiệm chức Khu mật viện đại sứ (8/1371) đã được Trần Nghệ Tông cử đi Nghệ An đề chiêu tập dân chúng, vỗ yên nơi biên giới và sau 4 tháng (9/1371) lại được gia phong làm Trung Tuyên quốc thượng hầu. Năm năm sau (1375), khi Trần Nghệ Tông đã nhường ngôi cho em mình là Trần Duệ Tông, lui vào trong triều chính làm Thái thượng hoàng thì vai trò của Trần Nghệ Tông lớn hơn nữa. Trần Nghệ Tông cho cất nhắc Khu mật viện đại sứ Hồ Quý Ly lên làm Tham mưu quân sự và kèm

theo chiếu chỉ, « chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân »⁽⁹⁾. Đến đây vai trò của Hồ Quý Ly càng lớn và vai trò của quý tộc dòng họ Trần đã giảm đi rõ rệt.

Đến năm 1379 lại gia thêm cho Hồ Quý Ly chức Tiều tư không⁽¹⁰⁾. Đây là chức quan trong tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) được đặt ra từ đầu thời⁽¹¹⁾ Trần đề gia thêm cho các quan tôn thất đại thần đến nay Hồ Quý Ly lại được giữ. Nhờ có quyền thế đó, Hồ Quý Ly đã cất nhắc tiến cử những người trong vây cánh của mình vào việc quân, như tiến cử Nguyễn Đa Phương làm tướng quân. (Đa Phương là con của Sư Tề. Quý Ly hỏi nhỏ theo học Sư Tề, Sư Tề dạy cho võ nghệ, nhân đó Quý Ly nhận Đa Phương làm em). Lúc đó còn có Chủ thư thị ngự sử Phạm Cự Luận giỏi bày mưu tính kế, Quý Ly cũng tiến cử làm Quyền đô sự⁽¹²⁾.

Từ đây quyền hành chính trị và quân sự của Hồ Quý Ly trở nên quan trọng. Hồ Quý Ly được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và các vua Trần sau đó thường cử đi đánh dẹp phía nam (đánh Chiêm) liên tục vào những năm 1380, 1382, 1383, v.v...

Vì Hồ Quý Ly có nhiều quyền thế trong triều, nên những quý tộc nhà Trần bấy giờ tỏ ra lo lắng, có người bất mãn lui về ở ẩn. Như Đại Tư đồ Chương Túc, Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán vào 1385 khi xin trí sĩ lui về Côn Sơn, còn làm thơ gửi cho các bạn làm quan, có câu rằng: « Kim cồ hưng vọng nhân khả giám. Chư công hà nhân giảm thư hy? » (còn mất xưa nay gương đã rõ. Các ông sao nữa vắng thư can?). Trần Nguyên Đán là quý tộc nhà Trần đã nhìn thấy cơ đồ của dòng họ sớm muộn sẽ về tay Quý Ly, bản thân ông thì bất lực, lui về ở ẩn, nhưng ông vẫn tính chuyện đề tránh mối họa sau này nên đem con là Mộng Dữ gửi gắm Quý Ly. Quý Ly đem công chúa Hoàng Trung là con gái của cố tôn thất Nhân Vinh gả cho Dữ. (Hoàng

Trung gọi Hồ Quý Ly bằng bố dượng vì sau khi Nhân Vinh chết, Trần Nghệ Tông đem mẹ của Hoàng Trung là công chúa Huy Ninh gả cho Hồ Quý Ly). Sau này Quý Ly trị nước, đã lấy Mộng Dữ làm đông cung phản thủ, em Mộng Dữ là Thúc Dao và Thúc Quỳnh làm tướng quân. Con cháu Trần Nguyên Đán vì thế đều tránh được nạn.

Đến đây mâu thuẫn trong cung đình nhà Trần càng bộc lộ sâu sắc [giữa quý tộc Trần và những thế lực mới gia nhập vào triều chính đứng về phía Thượng hoàng Trần Nghệ Tông].

Vai trò của Hồ Quý Ly ngày càng lớn, đến năm 1387 Quý Ly còn được làm đến chức Đồng bình chương sự, được vua ban cho một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ « Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức ». Lúc này sử thần Ngô Sĩ Liên đã nói những điều ám chỉ Quý Ly; « Bọn loạn thần tặc tử mà thực hiện được mưu kế của chúng, nguyên nhân không phải là một sớm một chiều. Việc đó có ngọn nguồn hình thành dần từ lâu rồi. Cho nên thánh nhân phải nhận biết âm mưu đó từ sớm, và thận trọng phòng giữ như giấm lên sương. Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần chẳng những vì Nghệ hoàng không thận trọng trước âm mưu của nó, mà còn vì (ông ta) đã gây ra đầu mối nữa ».

Nhưng rồi, vua (Trần phế đế) cũng nhận ra mưu mô và mối nguy hiểm của Hồ Quý Ly cộng với sự ưu ái của Thượng hoàng đối với Hồ Quý Ly nên đã bàn với Thái úy Trang Định vương Ngạc (con Trần Nghệ Tông) rằng: « Thượng hoàng thương yêu người ngoại thích là Quý Ly, cho hẳn mặc sức làm gì thì làm. nếu không lo trước đi thì sau sẽ rất khó chế ngự »⁽¹³⁾. Việc bị tiết lộ đến tai Quý Ly. Người trong vây cánh của Quý Ly là Đa Phương khuyên Quý Ly nên trốn đề lánh nạn. Nhưng một vây cánh nữa là Phạm Cự Luận ngăn Quý Ly không nên lánh và tìm cách gặp Thượng hoàng Nghệ Tông đề bàn mưu tính kế. Vì biết Thượng hoàng đang căm giận vua Trần phế đế về việc giết Quan

Phục đại vương, việc này Trần Phế Đế không hài lòng với Thượng hoàng. Nếu đem việc Trần phế đế muốn giết Quý Ly tâu với Thượng hoàng thì Thượng hoàng sẽ ngỡ vạ ngay vì quyền hành trong thiên hạ lúc ấy đang nằm trong tay Quý Ly. Theo lời khuyên của Phạm Cự Luận, Quý Ly tâu với Nghệ Tông rằng: «Chưa có ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con» (14). Thượng hoàng cho là phải, bèn cho giết Đế Hiện (Trần Phế Đế)—cháu của ông và lập con út của mình là Ngung lên làm vua—tức Trần Thuận Tông. Hồ Quý Ly nhờ thế mà thoát nạn và từ đây quyền hành của Hồ Quý Ly còn lớn hơn nữa. Sau khi Trần Nghệ Tông buộc Trần Phế Đế phải thắt cổ chết, trong cung đình nhà Trần càng lục đục, xảy ra nhiều vụ giết hại lẫn nhau vì mỗi mâu thuẫn giữa Quý Ly và các đại thần khác.

Theo lệ cũ của nhà Trần, người giữ chức từ Đồng Bình chương sự trở lên mới được ngồi ghế tựa sơn đen. Bấy giờ Trang Định vương Ngạc làm Thái úy, Quý Ly làm Đồng Bình chương sự. Tri thăm hình viện Lê Á Phu bảo Ngạc bỏ ghế của Quý Ly đi, không cho ngồi cùng. lại bí mật tâu vua giết Quý Ly. Mưu cơ tiết lộ, Lê Á Phu và một loạt tướng giỏi là Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nhi, Nguyễn Kha, Nguyễn Bát Sách, Lê Lặc và Lưu Thường bị sát hại (15). Những tướng lĩnh này trước đó đã từng đem quân vào cứu vua Trần Phế Đế, nhưng không được vì vua phải làm theo ý của Thượng hoàng Nghệ Tông, đến đây lại nhận việc đi giết Quý Ly, việc không thành họ bị giết cả. Sự việc đau lòng khiến Ngô Sĩ Liên phải than rằng: «Họ Hồ trên được vua tin dưới nắm binh quyền, dẫn đến Nguyên Đán là người có kiến thức lại lão luyện sự đời còn không tìm gì được, huống chi là Trang Định» (16).

Trần Thuận Tông lên ngôi và làm vua trong 9 năm trời, nhưng thực tế quyền hành đều nằm trong tay quần thần cụ thể nằm trong tay Quý Ly. Vì vậy chỉ 4 tháng sau (4-1389), Phạm Cự Luận—một trong

những vây cánh đắc lực của Quý Ly đã được cất nhắc lên làm Thiêm thư khu mật viện sự. Nhưng rồi ngay cả những vây cánh đắc lực của mình, Quý Ly cũng tỏ ra nghi ngờ vì nhìn thấy nguy cơ bất lợi cho sự chuyên quyền của mình về sau nên Quý Ly đã thẳng tay sát hại—như Đa Phương—một tướng giỏi đến đây lại có ý chê Quý Ly là bất tài nên Quý Ly đã tâu với Thượng hoàng rằng: «Đa Phương rất gan góc, tráng kiện, thần sợ hắn sẽ tiến sang nước Minh phương Bắc hay Chiêm Thành phương Nam, thả cộp dê lại mời họa về sau, chi bằng giết đi là hơn», rồi bắt Đa Phương phải tự tử.

Rồi chính con trai của Nghệ Tông là Trang Định vương Ngạc cũng bị Quý Ly ngầm sai quần thần Nhân Liệt giết đi vì Ngạc với Quý Ly vốn có mối hiềm khích. Thượng hoàng phế Linh Đức định lập Ngạc. Quý Ly dùng mưu đánh lừa, nên Thượng hoàng lập Ngung con út. Ngạc trước kia đã bàn với Đế Hiện giết Quý Ly, đến đây quyền hành đã lớn, Quý Ly tìm cách giết Ngạc. Ngay cả Thượng hoàng vì quá tin dùng Quý Ly nên khi tôn thất Nhật Chương có ý mưu sát Quý Ly, Thượng hoàng cũng cho giết luôn vào năm 1392.

Thượng hoàng Nghệ Tông không phải là không biết rõ nguy cơ mất nước vào tay Quý Ly, có lúc ông đã phải gọi thợ vẽ tranh «tứ phụ» ban cho Quý Ly (1391) ý chỉ Quý Ly cũng nên giúp Thuận Tông như thế. Nhưng rồi Thượng hoàng vẫn tin dùng Quý Ly hơn cả và ngày càng có ý thức loại dân quý tộc nhà Trần ra khỏi triều chính để thực hiện những ý đồ của mình. Tháng 4 năm 1394 trước khi chết 8 tháng Thượng hoàng gọi Quý Ly vào cung, bảo rằng: «Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trăm thi già nua. Sau khi Trẫm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua» (17).

Khi Thượng hoàng Nghệ Tông qua đời rồi, Quý Ly càng có cơ thu tóm quyền hành vào tay mình, Quý Ly càng thẳng tay đàn áp những thế lực chống đối trong triều. Nghệ Tông chết chưa đầy 3 tháng (2-1395) Quý Ly đã thẳng tay giết tôn thất Phủ quân ty Nguyên Uyên và con thứ của Cung Chính vương Sư Hiền là Nguyên Dân vì hai người này hay nhắc đến chuyện Nhật Chương (muru giết Quý Ly và bị Nghệ Tông giết năm 1392). Lúc này Quý Ly cũng giết luôn cả sĩ nhân Nguyễn Phủ.

Đến đây Quý Ly được nhẩy lên làm Nhập nội chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo lân phù vàng và được ở nhà bên hữu sảnh đài « Hoa Lư » (nhà ở của đại thần thân cận vua), xưng là Phụ chính cai giáo hoàng đế (giúp vua trị nước kiêm việc dạy bảo vua).

Và cũng từ đây (1396), Quý Ly bắt đầu có điều kiện thực hiện những cải cách của mình. Việc làm đầu tiên là « sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên, bắt phải hoàn tục » (tháng giêng 1396).

Việc làm thứ hai là ban hành « Thông bảo hội sao » (phát tiền giấy tháng 4-1396).

Việc làm thứ ba là cho « làm sách Quốc ngữ thi nghĩa » (tháng 11-1396 giải thích hoặc dịch Kinh thi ra tiếng quốc ngữ – chữ Nôm). Việc làm thứ tư là « Cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau, để dùng vào việc học trong phủ châu mình » (tháng 5-1397).

Việc làm thứ năm là « hạn chế danh điền » (tháng 6-1397).

Nhưng trên danh nghĩa, thiên hạ vẫn còn nằm trong tay dòng họ khác thì dù có tài kinh bang tế thế đến đâu Quý Ly vẫn không thể thi thố hơn được. Lúc này về danh nghĩa, đất nước hãy còn nằm trong tay Trần Thuận Tông và dòng họ Trần, Quý Ly không thể làm việc gì « quá được » bằng việc tìm cách loại bỏ

nhều hơn nữa quý tộc nhà Trần để thừa cơ nhiếp chính. Sau khi đề ra một loạt biện pháp có tính cải cách như trên, tháng 11-1397, Quý Ly bức vua Trần Thuận Tông rời kinh đô đến Thanh Hóa. Cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiềm nói kín với vua « đời kinh đô thế nào cũng có việc cướp ngôi ». Quý Ly nghe được đem giết Cơ, Kiềm và những người mà Quý Ly cho là đồng mưu là Lê Hợp và Lương Ông. Rồi sau đó Quý Ly vẫn bức vua phải nhường ngôi cho hoàng tử An (tháng 3-1398, (con trưởng của Trần Thuận Tông và là con rể lấy con gái lớn của Quý Ly) – Như vậy, cơ hội cướp ngôi sẽ dễ dàng hơn. Khi Thái tử An đã lên ngôi – tức Trần phế đế, Quý Ly vẫn còn tiếp tục cưỡng bức vua (Trần Thuận Tông, tháng 4-1399) phải xuất gia thờ đạo giáo, ⁽¹⁸⁾ sai Nguyễn Cầm dâng thuốc độc, nhưng vua không chết, cuối cùng phải sai Xa kỵ vệ tướng quân Phạm Khả Vĩnh thất cổ cho chết.

Đề thu tóm mọi quyền hành vào trong tay mình, Quý Ly còn ra tay giết hàng loạt quần thần nhà Trần đang có ý định giết Quý Ly gồm 370 người vào năm 1399 và tịch thu gia sản của họ; Con gái bắt làm nô tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống hoặc bị chìm nước. Quý Ly còn cho lùng bắt dư đảng mấy năm liền không ngớt. Đến sử thần Ngô Sĩ Liên cũng phải kêu than: « Quý Ly đến đây tội ác đã chất đầy rồi ».

Khi Quý Ly đã rảnh tay trong việc đối phó với phe cánh quý tộc chống đối, thời cơ hoàn toàn trở nên thuận lợi, tháng 2-1400, Quý Ly bức vua nhường ngôi và phế vua làm Bảo Minh Đại vương vì có vua là con rể và cháu ngoại nên không giết.

Từ đây cơ đồ nhà Trần đã chuyển sang tay họ Hồ và cũng từ đây Hồ Quý Ly có đầy đủ điều kiện đề thực thi đường lối chính trị của mình theo hướng lập trung quan liêu mà Hồ Quý Ly đã lừng nung nấu và hoạt động trong suốt 30 năm cuối thế kỷ XIV.



NÓI đến Hồ Quý Ly ở đây không phải là nói về cá nhân của Hồ Quý Ly – về cái thiện cái ác trong con người Hồ Quý Ly như vừa kể trên mà nói về nhân cách của ông, hệ tư tưởng của ông đang đại diện cho một *khuyñh hướng phát triển tất yếu của thời đại lúc bấy giờ – khuyñh hướng quân chủ quan liêu – khuyñh hướng này đã diễn ra trong suốt thế kỷ XIV* bằng những xung đột và bằng những cuộc đấu tranh gay gắt trong cung đình nhà Trần giữa hai phe. Một bên là quý tộc dòng họ Trần dựa trên cơ sở của nền kinh tế thái ấp đang ủng hộ một chế độ quân chủ quý tộc phân quyền với một bên là lực lượng mới phân hóa, chủ trương thiết lập một thể chế quân chủ tập trung quan liêu dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu nhà nước và cộng đồng quan liêu đang được xác lập. Dù muốn hay không muốn, tiến bộ hay không tiến bộ, có đồ máu hay không đồ máu thì khuyñh hướng này đã thắng và đến đây đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về mặt thiết chế nhà nước. *Nhà nước đã chuyển từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu bắt đầu từ thời Hồ Quý Ly (đầu thế kỷ XV).*

Tiếp tục khuyñh hướng này khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã chú ý ngay tới việc đào tạo tầng lớp nho sĩ bổ sung cho bộ máy quan lại của triều đình mới. Ngay năm đầu tiên Hồ Quý Ly đã cho mở khoa thi thái học sinh, lấy đỗ 20 người. Phần lớn những người đỗ trong khoa thi này đều được ra làm quan dưới triều Hồ và triều Lê sau đó. Nhà Hồ đã cất nhắc những nho sĩ có tài đã từng thi đỗ dưới thời Trần mà chưa được trọng dụng như Nguyễn Phi Khanh làm đến chức Hàn lâm học sĩ. Sau đó cả Nguyễn Trãi cũng ra làm quan dưới triều Hồ. Năm 1405 nhà Hồ còn cho tổ chức thi cử chọn lọc nhân tài lấy đỗ đến 170 người. Cùng với việc sử dụng nho sĩ vào hàng ngũ quan

chức nhà Hồ đã bắt đầu cho định quan chế và hình luật trong nước v.v...

Những ý đồ của Hồ Quý Ly cùng với những cải cách của ông chưa thực hiện được bao nhiêu thì bị gián đoạn bởi cuộc xâm lược của quân Minh và tiếp theo đó là sự thất bại của nhà Hồ. Những tư tưởng của Hồ Quý Ly cũng như khuyñh hướng quân chủ tập trung và quan liêu cùng với sự phục hồi của chế độ sở hữu nhà nước tiếp tục được thực hiện dưới thời Lê sơ từ sau kháng chiến chống Minh trở đi. Quá trình xác lập chế độ quân chủ tập trung quan liêu còn diễn ra gay gắt khoảng 30 năm nữa ở đầu triều Lê – Chỉ đến thời Lê Thánh Tông – chế độ quân chủ tập trung quan liêu mới phát triển một cách hoàn thiện – thành chế độ quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế và độc đoán – nhưng đây là chuyện của thời Lê Thánh Tông ở cuối thế kỷ XV – chứ không phải là sự việc của đầu thế kỷ XV.

Chú thích

(1) Xem Trần Thị Vinh *Tìm hiểu thiết chế và tổ chức Nhà nước thời Trần*, NCLS số 3 + 4/1988.

(2) Xem Minh Tranh trong *Sơ thảo lịch sử Việt Nam*, Q I (1954). Trần Văn Giàu trong *Tập san đại học sư phạm* (5-1955). Đào Duy Anh trong *Lịch sử Việt Nam*, Q. thượng (1956). *Tập san Văn Sử Địa* số 1, 21, 36 và một loạt bài về Hồ Quý Ly trên tạp chí NCLS từ đầu năm 1960 của Trương Hữu Quýnh, Dương Minh, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Gia Phú, Hồ Hữu Phước v.v...

(3) Khi xét về thiết chế nhà nước thời Trần giai đoạn cuối thế kỷ XIII trở về trước tôi có một số ý kiến cho đến nay vẫn đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Hồng Phong trong bài *Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần* (NCLS số IV-1986).

(4) (5) (6) ĐVSKTT, Tập II, NXB KHXH 1985, tr 33, 86, 155.

(7) Phan Huy Chú *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, tr 21.

(8) (9) (10) ĐVSKTT, sđd, tr 127, 158, 166.

(11) Phan Huy Chú, sđd, tr 18.

(12) – (18) ĐVSKTT, sđd, tr 166, 173, 175, 176, 187, 196, 197.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ TƯ TƯỞNG HỒ QUÝ LY

LUU ĐỨC HẠNH

Từ một số ít ỏi chứng cứ sau đây được *Đại Việt Sử ký toàn thư* (bản của NXB KHXH, Hà Nội – 1971) ghi lại, chúng tôi thử phác họa đôi nét về diện mạo tư tưởng của Hồ Quý Ly.

1. Tháng 12 Nhâm Thân (1392), làm sách Minh đạo. Nội dung cụ thể của cuốn sách thể hiện cương lĩnh tư tưởng của Hồ Quý Ly, đã thất truyền. Chúng ta chỉ biết qua mô tả của ĐVSKTT: 14 thiên đại khái cho Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư; tại Văn Miếu thờ Chu Công ở chính giữa ngảnh về phương Nam, Khổng Tử ở bên ngảnh về phương Tây; cho sách Luận Ngữ có bốn chỗ ngờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, ở nước Trần hết lương, Cống Sơn – Phất Bột gọi mà Khổng Tử muốn đến v.v..., cho Hàn Dũ là đạo Nho, cho bọn Chu Mậu Thúc (Chu Đôn Di), Trình Hệu, Trình Di, Dương Thi, La Trọng Tổ, Lý Diên Niên, Chu Tử (Chu Liêm Khê) đều là « học thi rộng nhưng tài thi kém, không quan thiết đến sự tinh, chỉ chuyên nghề lấy cấp văn chương của người xưa ».

2. Tháng 4, Ất Hợi, (1395), chép thiên Vô dật, trong Kinh Thư, dịch ra quốc âm (chữ Nôm) đề dạy vua.

3. Tháng 11, Bính Tý (1396), làm sách *Thi nghĩa* (giải nghĩa Kinh Thi) bằng quốc âm cùng Tựa, làm sách học cho hậu phi, cung nhân. Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử.

Ngoài ra, những hoạt động cải cách Hồ Quý Ly thực hiện trong đời sống xã hội bấy giờ, chúng ta cũng thấy một số điểm:

1) Định phép thi Cử nhân. Dùng thẻ thức 4 kỳ, bãi bỏ hẳn phép viết ăm tả cổ văn. Kỳ đệ nhất thi một bài kinh nghĩa, có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể hoặc thể ly tao, thẻ văn tuyển, cũng từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ ba thi một bài chiếu dùng thẻ Hán, một bài chế, một bài biểu dùng thẻ tứ lục đời Đường. Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, lấy kinh sử hay thi vụ mà ra đề, từ 1000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ thì vua bắt thi một bài văn sách đề định cao thấp.

2) Định thẻ thức mũ áo cho các quan văn võ.

3) Có ý dời đô. Cho tiến hành xây dựng kinh đô mới, gọi là Tây Đô ở động An Tôn, phủ Thanh Hóa.

4) Thẻ hiện quan điểm « không phải chỉ cốt ở đức ». Khi Hồ Quý Ly dời đô, Nguyễn Nhữ Thuyết can: An Tôn là đất chật hẹp, hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiềm được thôi. Đời xưa có câu: « Cốt ở đức không cốt ở hiềm ». Quý Ly không nghe. Đến kỳ xét công, không cho Nhữ Thuyết và nói: « Người này từng nói cốt ở đức không cốt ở hiềm ».

5) Chủ trương khuyến học đến tận châu huyện, đặt nhà trường, học quan đề quản lý, cấp kinh phí cho nhà trường theo các khoản rõ ràng: Một phần để cúng ngày mồng một, một phần về nhà

học, một phần về đèn sách. Có chế độ kiểm tra, thi cử, sử dụng.

6) Ép vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Hoàng thái tử An (cháu ngoại) và buộc không được tu Phật, phải tu tiên (Đạo giáo).

7) Quản lý hộ khẩu, hành chính nghiêm ngặt.

8) Thi Thái học sinh, 20 người đỗ, trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên... đều cho làm quan. Phần lớn coi việc học (giáo dục). Một bài thi viết theo thể phú, đề bài là «Linh kim tàng» — Cái kho chứa gương của Lưu Quý chém rắn khi mới nổi (Lưu Quý tức Hán Cao Tổ, tích «chém rắn khởi nghĩa» đánh Tần, dựng nên nhà Hán).

9) Nguyễn Cảnh Chân dâng thư xin theo chính sách của nhà Hán, nhà Đường (Trung Hoa), Quý Ly phê: «Biết được mấy chữ mà nói việc Hán, Đường, thế gọi là người cầm hay nói, chỉ tỏ người cười thôi».

10) Đặt nhã nhạc, cho các quan văn, võ học theo hai điệu múa khác nhau.

11) Định lại cách thức thi cử một lần nữa. Đặt thêm kỳ thi chữ viết và tính toán. Ban hành thêm một số chế độ để khuyến khích việc học, việc thi. Học trò chuyên nghiệp đều hào hứng.

12) Ngoài ra có thể kể thêm bài thơ «Đáp Bắc nhân vấn An nam phong tục» (Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục An nam). Bài thơ như sau (bản dịch thơ, dẫn theo *Thơ văn Lý-Trần*, Tập III, NXB, KHXH, tr. 246):

«An nam muốn hỏi rõ:

— Phong tục vốn thuần lương.

Lễ nhạc như Tiên Hán.

Y quan giống Thịnh Đường.

Dao vàng, cá nhỏ vảy,

Bình ngọc, rượu lừng hương.

Mỗi độ mùa xuân tới,

Mặn, đào nở chật vườn.

Ngoài ra, ông còn có một số chính sách táo bạo, kiên quyết về kinh tế, hành chính, quân sự nhằm khẳng định chính

quyền, ổn định xã hội, chống quân xâm lược phương Bắc như: đổi tiền (thu tiền đồng thay bằng tiền giấy nhiều loại), hạn điền, hạn nô, xây dựng lực lượng quân đội đông đúc, chuẩn bị các công việc đề phòng cuộc xâm lược, sau đó tiến hành cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh.

Những chứng cứ ấy nói lên những gì?

Chúng ta đều biết Trần Nghệ Tông lên ngôi năm 1370. Nếu tính đến năm 1388, ông vua này có gần 20 năm thực sự cầm quyền (từ 1389 chính quyền đã nằm trong tay Hồ Quý Ly). Quan điểm cai trị của Nghệ Tông là trở lại với tư tưởng — phép cai trị của các ông vua đời thịnh Trần. Vừa lên ngôi Nghệ Tông đã tuyên bố: «Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam — Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị (niên hiệu của Trần Dụ Tông) kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo phong tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết». Do vậy Nghệ Tông chủ trương «chính sự buổi đầu đều theo đúng lệ cũ đời Khai Thái» (Trần Minh Tông). Quan điểm của Nghệ Tông như thế là không khác gì, còn gần như lặp lại quan điểm của Minh Tông: «Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam — Bắc khác nhau, nếu theo kế của bọn «học trò mặt trắng» tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay». Quan điểm và tư tưởng cai trị này là sự tổng hòa giữa tư tưởng dân tộc, cội nguồn, truyền thống với Nho giáo. Lấy Nho giáo, nhưng không rập khuôn. Chỉ dựa vào mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, phép cai trị của nó. Tục lệ, tập quán vẫn giữ qui củ và bản sắc dân tộc. Đời sống tâm linh mang tính tôn giáo — vẫn theo đạo Phật quen thuộc. Điều mà Trần Thái Tông — ông vua sáng nghiệp — đã phân tích, chọn lựa: «Đạo Phật không chia Nam — Bắc, đều có thể tu cầu. Tính người có hiền, ngu đều cùng

được giác ngộ. Vì vậy đạo giáo của Đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh. Còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mục thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế» (Thiền tông chỉ nam tự). Phải chăng các ông vua nhà Trần đều muốn rạch ròi Nam – Bắc ngay cả về mặt tư tưởng. Nho giáo Trung Hoa đề xuất được một mô hình nhà nước phong kiến khả thủ với ta lúc bấy giờ song nó lại đồng thời muốn đô hộ, áp đặt cả về tư tưởng, phong tục nên bị chính quyền phong kiến giàu tinh thần độc lập tự chủ của nhà Trần chống lại. Chống lại mặt này, song tiếp nhận, vận dụng mặt kia. Ở đời sống chính trị – tư tưởng cũng hiện hữu một cuộc đấu tranh giữa quan điểm chính thống này với tầng lớp « học trò mặt trắng » chủ trương áp đặt một cách giáo điều, kinh viện « Nho giáo Trung Hoa ».

Trong bối cảnh như vậy, tư tưởng Hồ Quý Ly như thế nào? Theo những chứng cứ kể ở trên, dường như ở Hồ Quý Ly có hai mặt. Một mặt ông đã phá « Nho giáo Trung Hoa ». Mặt khác ông lại vận dụng chúng kỹ và đậm hơn, rõ nét hơn cái mô hình nhà nước – cai trị mà hệ tư tưởng – chính trị này đề xuất.

Lần lượt ta xét từng mặt một. Ở mặt thứ nhất, trước hết Hồ Quý Ly chống lại một số kinh điển Nho giáo, phủ nhận *Luận ngữ* bằng cách nghi ngờ Khổng Tử – tác giả sách này – về mặt tư cách. Kinh điển Nho giáo là « khuôn vàng thước ngọc », thì Hồ Quý Ly lại phân loại, chọn lọc trong đó lấy những gì mình cần dùng và phù hợp với từng đối tượng; giải thích theo tư tưởng riêng của mình không theo hệ thống tư tưởng của các nhà kinh điển nho giáo. Với *Kinh Thư*, ông chỉ chú ý thiên *Vô dật* để dạy vua. *Kinh Thư* ghi chép kinh nghiệm tổ chức xã hội của thời cổ đại, nhất là thời Nghiêu-Thuấn. Thiên *Vô dật* tập hợp các minh chứng khuyên vua chúa không nên nhàn rỗi. Hồ Quý Ly đã gạt bỏ ở đây những mô hình khuôn mẫu mà Nho giáo thường

nêu, nào là Đường – Ngu – Tam đại, tập trung vào cá nhân người cầm quyền tối thượng và lấy cái yêu cầu phải làm, phải hành động làm đầu. Với *Kinh Thi*, ông giải nghĩa theo quan điểm của mình. *Kinh Thi* là loại sách « thuận theo trời đất », dùng để dạy ẩn nói, lập luận theo phép « phú – tỉ – hững ». Khổng Tử từng bảo « Bất học thi vô dĩ ngôn ». Hồ Quý đem ra dạy cho cung nữ, phi tần, dạy theo ý mình trong một phạm vi hạn hẹp – cái sân sau của đời sống vương triều.

Thứ hai, ông đánh vào các thần tượng Nho giáo từ Khổng Tử – bậc « vạn thế sư biểu » (thầy của muôn đời) đến các bậc đại Nho của hầu hết các thời đại nổi tiếng của Nho giáo Trung Hoa : Lý Diên Niên, Hán Nho : Hàn Dũ, thời Đường, một chủ tướng của Nho giáo thời này, người bài xích Phật giáo mạnh mẽ nhất trong thời Phật đang thịnh. Và nhất là các bậc Tống Nho. Tống Nho là học thuyết nổi bật nhất của Nho giáo, vì nó đã phát triển, hoàn thiện, khiến Nho giáo trở nên một học thuyết được chọn làm cơ sở tư tưởng của vương triều phong kiến. Tống Nho có ảnh hưởng mạnh mẽ ở thời Trần. Các triều đại Việt Nam từ Lê sơ trở đi đều xây dựng nhà nước chính trị – pháp quyền, đạo đức theo Tống Nho. Tống Nho có 4 học phái, người ta vẫn gọi là *Liêm*, *Lạc*, *Quan*, *Mân*. *Liêm* : trường phái của Chu Đôn Di; *Lạc* : Trình Di, Trình Hiệu. *Quan* : Trương Tải. *Mân* : Chu Hy. Chu Hy được nhà nho gọi là Chu Tử, được xem là tập đại thành của Nho giáo. Khác với Nho giáo đời trước (ví dụ Hán Nho) còn có tính thần bí, ít chất trí tuệ, Tống Nho đã duy lý Nho giáo, cho nó sức mạnh lý luận để « nhập thế », xây dựng chính quyền phong kiến thống trị. Tất cả đều bị « đánh ».

Thứ ba, Hồ Quý Ly làm ra sách *Minh đạo* và sách *Thi nghĩa* để công bố tư tưởng của mình. Ngày nay hai sách ấy không còn nữa để có thể thấy cụ thể quan điểm tư tưởng của Hồ Quý Ly ra sao sau khi ông gạch một nét đậm phủ

nhận Nho giáo chính thống Trung Hoa. Có điều cứ như mô lá của DVSKTT thì có thể kết cấu của hai cuốn đều từ việc phê phán, bài bác các tư tưởng, quan điểm của các nhà kinh điển Nho giáo mà nêu quan điểm tư tưởng của mình. Và hẳn nội dung, tinh thần chính của *Minh đạo, Thi nghĩa* là tinh thần thực tiễn, là sự chú ý vận dụng tư tưởng chính trị – học thuật vào cai trị một cách cụ thể, nhằm đạt hiệu quả thực tế. Có như vậy mới phù hợp với những điều Hồ Quý Ly đã làm (đạy vua, dạy phi tần, khăn trương ban bố một loạt chính sách, ngay đến ra đề thi cũng chú ý tính hành động) đã quan niệm (đặt Chu Công, người có thành tựu trong xây dựng, củng cố chính quyền nhà Chu lên trên Khổng Tử), đã phê phán: « Cho bọn Chu Mậu Thúc (Chu Đôn Di), Trình Hiệu, Trình Di... Chu Tử đều là học thì rộng, nhưng tài thì kém, không quan tâm đến sự linh, chỉ chuyên nghề lấy cấp văn chương của người xưa ». Nghĩa là nhất quán với con người Hồ Quý Ly – một con người hành động, làm nhiều, làm mạnh, kiên quyết, táo bạo, rất ghét lối giáo điều sách vở.

Mặt thứ nhất thì như thế, song mặt thứ hai – trong cai trị Hồ Quý Ly lại tích cực ứng dụng, vận dụng những quy củ, những đường nét của Nho giáo, của mô hình nhà nước đạo đức – pháp quyền mà Nho giáo chính thống – Tống Nho đưa ra. Điều này khiến cho triều Hồ gần như tương đồng với các vương triều Nho giáo từ Lê sơ về sau. Nghĩa là mọi hình hài cơ bản của nhà nước ấy đều có thể tìm thấy bóng dáng của nó trong kinh sử Thánh hiền.

Tóm lại, rõ ràng trong tư tưởng, Hồ Quý Ly không khỏi có mâu thuẫn. Bài toán trái chiều nhau giữa ý thức tư tưởng và việc cai trị đất nước, Hồ Quý Ly đã lúng túng, không giải được.

Đến đây chúng tôi muốn đặt thêm một vấn đề tự thân nó mặc nhiên đặt ra khi suy nghĩ về tư tưởng Hồ Quý Ly: Hồ Quý Ly có phải là môn đồ của Nho giáo không? Một môn đồ « phản nghịch »

chăng? Và học thuyết ấy xuất phát từ cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị nào? Đều là những điều khó kết luận, may chăng chỉ có thể nêu một số giả thuyết mà thôi. Rồi lại nữa học thuyết cai trị ấy được thể hiện trong đời sống thực tiễn ra sao? Nó có « sống » nổi, phát huy tác dụng trong đời sống không?

Cứ như niên biểu về Hồ Quý Ly thì ông xuất thân theo nghề võ. Thầy dạy võ của Quý Ly là Nguyễn Sư Tề. Ông thầy này đã để lại trong Hồ Quý Ly một tình cảm thân thiết. Ông đã nhận con thầy làm em nuôi, tác thành cho nên sự nghiệp. Nguyễn Đa Phương đã trở thành cánh tay đắc lực của Quý Ly. Tuy nhiên cũng như nhiều người thời bấy giờ, Hồ Quý Ly theo học chữ Hán, nhưng cho tới lúc làm Chi hậu tứ cục chánh trưởng, vốn chữ Hán của ông không thể sánh với đám học sinh (như Kiều học sinh Đoàn Nhữ Hài, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh) là những môn đồ của Nho giáo. Vì ta cứ suy một người như Nguyễn Nhiên, Chi hậu nội nhân phó chủ trương bấy giờ cũng biết rất ít chữ. Giúp Nghệ Tông diệt Dương Nhật Lễ, Nguyễn Nhiên được vua cho làm Nhập nội Hành khiển, Hữu ty mà khi phê giấy tờ, Nghệ Tông thường phải viết chữ cho Nhiên xem. Hồ Quý Ly tuy có làm thơ, viết văn từ bằng chữ Hán nhưng chữ Nôm vẫn là thứ chữ ông quen dùng hơn. Chắc vì « ngữ pháp » chữ Hán đối với ông khó quá (?). Khi được cử làm Đồng bình chương sự, vua ban cho một thanh gươm, một lá cờ (tháng 3 Bính Dần 1387) Hồ Quý Ly làm thơ quốc âm đề tạ. Sau này ông lại dịch thiên « Vô dật » ra quốc âm, làm sách *Thi nghĩa* bằng quốc âm. Vậy làm sách *Minh đạo* có thể cũng bằng quốc âm chăng?

Có thể nói Hồ Quý Ly đọc sách nho, kinh điển, sử truyện của nho gia, nhưng ông không phải là người theo Nho giáo. Vậy điểm sáng chói trước nhất của Hồ Quý Ly có phải ông là người đầu tiên, cũng là người duy nhất trong thời phong kiến chủ trương một học thuyết chính

trị – tư tưởng Việt Nam. Quả có thể khẳng định điều này. Nhưng học thuyết ấy xuất phát, đại diện cho cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị nào, như hiện nay chúng ta vẫn đặt ra, đòi sự trả lời? Hồ Quý Ly không phải tầng lớp nho sĩ, cũng không phải là quý tộc tông thất mà là quý tộc ngoại thích, không phải là địa chủ, những tầng lớp tồn tại trong xã hội bấy giờ mà nhiều người đã phân tích (xem: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB KHXH – 1981). Ông thuộc đẳng cấp quan liêu nhưng không bị quan liêu hóa. Chỉ có thể nói rằng ông là một nhà « dân tộc chủ nghĩa » nhạy bén với sự đòi hỏi canh tân đất nước – xã hội. Học thuyết của ông nổi bật tinh thần dân tộc nhưng không có nền tảng ở hạ tầng và ở cả thượng tầng. Do vậy nó có mang tính chất cực đoan – cực tả chăng? Do vậy nó không được thực thi trong đời sống?. Trong đời sống, Hồ Quý Ly vẫn phải theo một chế độ mang tính phong kiến quan liêu tập quyền càng ngày càng gần với đường nét ổn định của phong kiến Việt Nam sau này. Chẳng hạn chế độ giáo dục, thi cử của ông hồi ấy đã được các học giả phong kiến đời sau đánh giá là « đến nay còn theo, không thay đổi được » (Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí* – Khoa mục chí). Phải chăng Hồ Quý Ly đã chấp nhận một thể chế tạm thời như thế trong điều hành đất nước để rồi khản trương

đào tạo, thay đổi đất nước cho đến khi có thể áp dụng học thuyết tư tưởng thống trị của mình? Bao nhiêu việc Hồ Quý Ly làm dồn dập, liên tục, bền bỉ trong những năm thực sự nắm chính quyền đã nói lên điều này. Đáng tiếc sự nghiệp của ông quá ngắn ngủi. Nó không được phát triển, được « sống » để thành « hình », khiến ta chỉ còn biết phán đoán, giả thiết, cảm nhận mà thôi. Ngoài ra những điều Hồ Quý Ly – triều Hồ tiến hành còn đang trong thời kỳ « tháo gỡ », vì vậy bị « nhiễu », « gây nhiễu » nhiều quá, khiến ông bị nhiều tầng lớp xã hội chống lại, kể cả người dân cũng cho là « phiền hà ».

Gần 1000 năm xây dựng, phát triển, tiêu vong của chế độ phong kiến Việt Nam chia làm hai giai đoạn lớn về mặt chính trị tư tưởng: Từ thế kỷ X đến cuối Trần và từ Lê sơ đến Nguyễn mạc, Hồ Quý Ly và nhà Hồ là một cái gạch ngang (không phải gạch nối). Gạch ngang rất đậm. Cái gạch ngang này không chứa nhiều thông tin biểu kiến, nhưng lại chứa đậm chất thông tin làm cho nó nổi bật, mặc dù chỉ là cái gạch ngang giữa hai chữ viết, ở đây tức là hai phần lịch sử phong kiến của dân tộc ta. Cho đến hôm nay nhìn lại Hồ Quý Ly, phải chăng chúng ta thấy cái mà ông làm ra trong lịch sử không bằng những bài học ông để lại cho lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng đây là điểm cần nghiên cứu và đánh giá cao ở Hồ Quý Ly.

HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ, NHÌN TỪ PHÍA LỊCH SỬ QUÂN SỰ

NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC

ĐỂ hiểu đúng và toàn diện về Hồ Quý Ly và triều đại nhà Hồ phải nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau; trong bài viết này, chúng tôi thử nhìn nhận vấn đề từ góc độ lịch sử quân sự.

Nhà Hồ xuất hiện là một tất yếu lịch sử. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử trung đại nước ta. Ông là người nổi lên trong giới quý tộc cuối thế kỷ XIV, đã thấy được tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng trong xã hội cuối Trần, nhìn thấy nguy cơ sụp đổ của nhà Trần và sự sa đọa của tầng lớp quý tộc phong kiến đương thời. Từ khi có thực quyền trong tay, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt cải cách để cải thiện tình hình chính trị, kinh tế và xã hội, trong đó có cả những cải cách về quân sự và định thông qua đó để củng cố địa vị của vương triều mình.

Dưới các đời vua Trần như Nghệ Tông, Duệ Tông và Nhân Tông, Hồ Quý Ly đã nắm giữ binh quyền, đã chú ý xây dựng quân đội và coi đó là chỗ dựa quan trọng để giành chính quyền.

Tháng 5-1371, Hồ Quý Ly bắt đầu tham gia triều chính, với chức vị Khu mật viện đại sứ. Vì có hai người cô đều làm cung nhân của vua Trần Minh Tông, một người là Minh Từ sinh ra Nghệ Tông, một người là Đôn Từ sinh ra Duệ Tông, nên Hồ Quý Ly được vua Trần Nghệ Tông rất tin nhiệm và đem em gái là công chúa Huy Ninh gả cho. Bốn năm sau (1375),

dưới thời Trần Duệ Tông, Quý Ly được trao chức tham mưu quân sự — một chức vụ quân sự quan trọng trong triều đình. Từ đây Quý Ly bắt đầu có quyền tuyển chọn và sắp đặt các tướng lĩnh, sắp xếp các cơ ngũ theo ý riêng và chọn quân các vệ, người nào khỏe mạnh, thông hiểu võ nghệ cho làm vệ sĩ.

Tháng 2-1379, Quý Ly được cử làm Tiều tư không, kiêm Hành khu mật đại sứ. Lúc đó Quý Ly tiến cử Nguyễn Đa Phương là người có tài thao lược làm tướng quân. Phạm Cự Luận — một chủ thư thị ngự sử nổi tiếng giỏi mưu hoạch cũng được Quý Ly tiến cử làm quyền Đô sứ.

Bấy giờ ở phía Nam, nhân lúc triều chính nhà Trần suy vi, vua Chiêm là Chế Bồng Nga thường xuyên đưa quân sang cướp. Có lần quân Chiêm chiếm kinh thành, đốt phá cung điện cướp con gái và ngọc lụa đem về nước. Triều Trần hầu như bất lực trước họa xâm lăng này, nên hy vọng nhiều vào khả năng của Hồ Quý Ly. Bởi thế, Quý Ly đã nhiều lần được vua giao quyền chỉ huy những đạo quân lớn chống giặc. Chẳng hạn, từ tháng 1-1377 Quý Ly được lệnh đốc suất đạo quân tải lương cùng với 12 vạn chiến binh do vua Trần Duệ Tông thống lĩnh đánh Chiêm thành. Tháng 3-1380, khi quân Chiêm vào cướp Thanh Hóa, thượng hoàng Trần Nghệ Tông cử Quý Ly thống lĩnh thủy quân, Đỗ Tử Bình chỉ huy bộ quân để đánh giặc. Tại sông Ngu (sông Lạch Trường) Quý Ly chỉ huy quân Thần

vũ và quân Thị vệ đánh thắng quân Chiêm, khiến vua Chế Bồng Nga phải tìm đường trốn về nước. Từ đó Quý Ly được lãnh chức Nguyên nhung hành hải tây đô đốc thống chế. Tháng 2-1382, giặc Chiêm lại vào Thanh Hóa, vua sai Quý Ly đem quân chống giữ, đóng đồn ở núi Long Đại (tức núi Hàm Rồng). Khi quân Chiêm theo hai đường thủy bộ cùng tiến, Thần khôi tướng quân Nguyễn Đa Phương từ cửa Thần Đầu bất ngờ chặn đánh, quân Chiêm thua to, ta vây đánh ba ngày, đốt hết thuyền ghe, số giặc sống sót chạy tan tác vào rừng. Tháng 3-1383, Quý Ly lại được cử thống suất một đạo thủy quân trong đó gồm cả những loại thuyền chiến cỡ lớn mới chế tạo theo đường biển đi đánh Chiêm Thành...

Như vậy, trước khi Triều Hồ được thiết lập, Hồ Quý Ly đã có một vị trí quan trọng trong bộ máy chính trị, quân sự của triều đình nhà Trần. Bản thân Hồ Quý Ly đã giữ những trọng trách về mặt quân sự và đã từng chỉ huy những đạo quân lớn đánh Chiêm Thành

Tháng 3-1387, Hồ Quý Ly làm Đồng bình chương sự được vua ban một thanh gươm và một lá cờ đề chữ «*Văn Võ toàn tài, quân thần đồng đức*». Đến tháng 10-1389, thời Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly thôi giữ binh quyền. Lúc đó, Quý Ly đem quân đánh giặc Chiêm tại Thanh Hóa. Quân giặc đắp ngăn dòng sông ở thượng lưu, cho quân và voi mai phục rồi giả vờ bỏ trại kéo về. Quý Ly mắc mưu giặc, đã tung quân cầm tử và thủy quân ra đánh. Không ngờ quân Chiêm phá đập nước, cho voi xông ra. Quân thủy và bộ của Quý Ly không liên lạc được, nên bị thua. Quý Ly cho Phạm Khả Vĩnh ở lại cự giặc, còn mình về kinh sư, xin thêm thuyền chiến. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông không cho, từ đó Quý Ly xin giải quyền cầm quân; không đi đánh nữa.

Tuy không trực tiếp chỉ huy quân đội nữa, nhưng thế lực của Hồ Quý Ly rất lớn, vẫn chi phối hầu như toàn bộ công

việc triều chính nhà Trần. Mùa xuân năm Ất Hợi (1395) Quý Ly làm Nhập nội phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyền vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng. Quý Ly xúc tiến thực hiện những cải cách và chuẩn bị thiết lập triều đại của mình.

Từ năm Kiến Tân thứ 2 (1399), sau khi tự xưng là Quốc tổ chương hoàng, Hồ Quý Ly chiếm giữ nghi vệ thiên tử, năm Canh Thìn (1400), giáng Thiệu đế An làm Bảo minh vương, và ông lên ngôi, lấy quốc hiệu là Đại Ngu. Tuy từ đây Hồ Quý Ly đã nắm trọn quyền bính, nhưng trong nước vẫn còn phải lo việc con cháu nhà Trần tìm cách khôi phục, mặt khác, ở mặt Bắc nhà Minh rất mạnh đang ráo riết chuẩn bị lực lượng và kiếm cơ gây chiến tranh; mặt Nam, Chiêm Thành vẫn thường xuyên xâm phạm bờ cõi, nên Hồ Quý Ly vẫn quan tâm, chăm lo việc binh.

Ngay từ khi có chính quyền, Hồ Quý Ly đã chủ trương xây dựng một quân đội mạnh. Một mặt nhà Hồ muốn có lực lượng quân sự để đàn áp lực lượng chống đối, mặt khác nhằm chống lại các thế lực bành trướng từ phương Nam và phương Bắc.

Ở phía Nam, Hồ Quý Ly dùng lực lượng quân sự mạnh để răn đe Chiêm Thành. Ở phía Bắc bề ngoài Quý Ly lấy lễ đối đãi với nhà Minh, nhưng vẫn biết họ có ý dòm ngó đất Việt, nên thường hỏi các quân rằng: «Ta làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc?». Bởi thế, nhà Hồ đã ra sức xúc tiến xây dựng lực lượng quân sự của mình.

Tháng 4-1401, Khu mật sứ Hoàng Hối Khanh dâng kế sách làm sổ hộ khẩu, với mục đích «biên hết dân làm lính». Hồ Quý Ly ra lệnh kiểm dân số toàn quốc, biên tất cả nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh, cấm người phiêu tán... Diêm lại, số dân từ 15 tuổi đến 60 tuổi được gấp bội. Từ đó nhà nước

tuyên thêm được rất nhiều quân. Tổng quân số triều Hồ lên tới mấy chục vạn người⁽¹⁾.

Phép kén chọn lính vẫn theo lệ cũ thời Trần, nhà nước căn cứ vào sổ hộ tịch, tuyên đình tráng người nào mạnh khỏe sung làm lính. Trong quân thải bớt những người già yếu. Một số nhà sư và một phần quan nô (nô tỳ của nhà nước) được sung vào quân Điện tiền.

Dân ngụ cư Thanh Nghệ và những người giàu có của mà không có ruộng đều biên làm quân. Người nghèo sung làm quân trợ dịch, sau đổi làm quân bồi vệ, chia làm hàng tả, hàng hữu, đặt quân hiệu bằng các tên cầm thú như Phượng hoàng, Kỳ lân... và cử các võ quan người tôn thất chỉ huy. Quân chính quy trong triều chia làm các đô hoặc vệ quân như Thiên Ngưu, Phụng Thần, Long Tiệp, Thiên Cung, Chương Thánh, Cung Thần... Đứng đầu có các đại tướng, đô tướng, đồng đô tướng, phó đô tướng quân v.v..

Cùng với việc định ra các quan chế và hình luật của nước, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương còn chủ trương kiểm duyệt quân ngũ, xét định binh chế. Tháng 5-1405, nhà nước ra sắc lệnh đại duyệt quân đội, quy định biên chế tổ chức quân đội. Cấm quân có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện Hậu đông và Điện Hậu tây. Quân đội phiên chế thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, ngoài ra còn phân thành các đơn vị như Đại quân (30 đội), Trung quân (20 đội) Dinh quân (15 đội), Đoàn quân (10 đội). Có thể đây là các tổ chức hợp thành từng « đơn vị chiến thuật » lớn do các đại tướng, đô tướng thống lĩnh. Quân bảo vệ trong hoàng cung gọi là *Cấm vệ đô*, gồm 5 đội. Cùng với quân chủ lực do trung ương quản lý ở các lộ, phủ còn có quân đội riêng. Về sau Hồ Hán Thương còn ra lệnh tổ chức thêm hương binh, cho phép những người có phẩm tước chiêu mộ dân phu

tán lập những « đội quân dũng hân », đặt chức Thiên hộ và Bách hộ để cai quản.

Quân đội nhà Hồ được tổ chức chính quy, gồm quân bộ và quân thủy. Bộ binh được trang bị khá đầy đủ, được phối hợp bằng các đội kỵ binh và tượng binh làm tiên phong. Thời Hồ rất chú trọng phát triển thủy binh. Ngoài các thuyền nhỏ bằng gỗ như trước, thời kỳ này còn chế tạo các loại thuyền đình lớn và nhỏ. Trước đây, khi đi đánh Chiêm Thành Hồ Quý Ly cho đóng thuyền chiến lớn mang hiệu là Diêm Dã, Ngọc Đột, Nha Tiệp. Đến năm 1403, Hán Thương lại cho đóng thêm các loại thuyền đình cỡ nhỏ để vượt biển đánh Chiêm Thành và giao cho tướng Phạm Nguyên Khôi làm đại tướng quân hai vệ Thiên Ngưu và Phụng Thần, coi quân Long Tiệp, hành thủy quân đô tướng, lãnh quyền tiết chế 20 vạn quân man chinh.

Năm 1404, Hồ Hán Thương mở xưởng đóng thuyền đình sắt để phòng giặc Bắc. Thuyền có tên hiệu là *Trung tàu tải lương*, *Lâu thuyền cò tải lương*. Mượn tiếng là « *tải lương* » để che mắt bọn thám tử nhà Minh, thực tế đó là một loại thuyền chiến cỡ lớn, gồm hai tầng: tầng trên có sàn tre làm đường đi lại tiện cơ động chiến đấu; tầng dưới có một hệ thống mái chèo, cứ hai người lính sử dụng một mái chèo.

(1) Đến nay vẫn chưa có cứ liệu chính xác về quân số nhà Hồ. Khi viết về cuộc chiến tranh của nhà Minh, sách *Hoàng Minh thực lục* cho biết: « Giặc (chỉ quân nhà Hồ) phát hết dân các châu, phủ phía bắc sông [Hồng] hơn 200 vạn để giữ [thành] » và « quân giặc cả thủy và bộ nói là 700 vạn ». Nguyễn Trãi viết: « Quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng... ». Hồ Quý Ly ước ao: « Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc ». Tất nhiên đó là những lời nói ước lệ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nhà Hồ có một triệu quân. Thực ra con số đó không chính xác. Chúng ta chỉ biết rằng quân số nhà Hồ rất lớn mà thôi.

Tháng 6-1405, Hồ Hán Thương lập 4 kho quân khí, mở xưởng rèn đúc vũ khí. Tất cả những người giỏi công nghệ không phân biệt quân hay dân đều được tuyển vào làm việc. Hàng loạt *súng thần cơ* (còn gọi là *Thần cơ sang pháo*) được chế tạo. Thần cơ sang pháo là kiểu đại bác đầu tiên ở nước ta. Đạn đúc bằng gang, đồng hoặc bằng đá, có sức xuyên và khả năng công phá khá lớn, có hiệu quả sát thương cao. Ngoài ra còn các loại pháo nhỏ, các loại súng bắn bằng đạn ghém, đạn lửa. Bên cạnh các đội cung tên, giáo mác, kích trượng, máy bắn đá... trong quân đội nhà Hồ bước đầu đã xuất hiện những bộ phận pháo binh. Như thế, trang bị của quân đội nhà Hồ có những bước phát triển vượt bậc so với các triều đại trước.

Thần cơ sang pháo và *Cổ lâu thuyền* là hai phát kiến lớn nhất về vũ khí và trang bị thời kỳ này. Hồ Nguyên Trừng (con trai Hồ Quý Ly) là một nhà sáng chế tài giỏi, đã nghiên cứu và chế tạo thành công nhiều loại pháo và phương tiện kỹ thuật quân sự khác. Súng thần cơ và Cổ lâu thuyền là hai kết quả sáng tạo của ông.

Những vũ khí, chiến cụ trang bị cho quân đội thời Hồ đã đạt đến một trình độ cao. Đây là những cố gắng của triều đình nhà Hồ trong công cuộc xây dựng lực lượng quân sự chống ngoại xâm, cũng là những bước tiến mới đáng kể của kỹ thuật quân sự nước ta so với kỹ thuật quân sự thế giới đương thời.

Sự phát minh và chế tạo các loại súng và thuốc súng ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV *chứng tỏ hỏa khí đã xuất hiện ở nước ta. Một cái mốc lịch sử đánh dấu thời kỳ lịch sử quân sự nước ta chuyển giai đoạn—from bạch khí lên tiền hỏa khí*. Hỏa khí xuất hiện và phát triển là bước cách mạng đối với khoa học và kỹ thuật quân sự, là một nhân tố làm thay đổi phương pháp và hình thức chiến đấu, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của tổ chức quân sự cũng như nghệ thuật quân sự. Năm 1390 ở

nước ta lần đầu tiên xuất hiện hình thức tập kích bằng pháo trong chiến đấu. Trên bờ sông Hải Triều (sông Luộc), tướng Trần Khát Chân đã ra lệnh các khẩu pháo nhất tề nhả đạn vào đoàn thuyền chiến của quân xâm lược Chiêm Thành, xuyên thủng thuyền chỉ huy, phá vỡ nhiều thuyền giặc, vua Chiêm là Chế Bồng Nga trúng đạn chết, quân giặc tan vỡ. Trong kháng chiến chống Minh đầu thế kỷ XV, súng thần cơ là loại vũ khí rất lợi hại khiến quân Minh nhiều lần kinh sợ. Nhà Minh phải khâm phục tài sáng chế của Hồ Nguyên Trừng.

Tóm lại, *Hồ Quý Ly và hai con trai là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự*, Quân đội nhà Hồ có số lượng lớn, được tổ chức qui củ, và trang bị tốt. Đứng trên phương diện quân sự thuần túy mà xét, rõ ràng quân đội của triều đình nhà Hồ là một quân đội mạnh, không thua kém bất cứ kẻ thù nào thời ấy.

Thời Hồ cũng đã xuất hiện những công trình kỹ thuật quân sự lớn. Đó là thành Tây Đô, tuy là đồ thành nhưng mang ý nghĩa phòng vệ rất lớn. Đó là hệ thống phòng tuyến Đa Bang một phòng tuyến qui mô được xây dựng gấp rút để ngăn chặn giặc Bắc, kéo dài từ núi Tản Viên, men theo bờ sông Đà, sông Hồng, rồi theo bờ sông Luộc, sông Thái Bình đến Bình Than (dài gần 400 km). Sách *Hoàng Minh thực lục* chép rằng: «Giặc cậy nguy Đông Tây đô cùng các sông Tuyên, Thao, Đà, Phú Lương dễ cổ thủ, bèn từ núi Tản Viên ở bờ phía nam sông Đà thuộc phủ Tam Giang, theo bờ nam sông Phú Lương xuống phía đông cho đến sông Ninh Giang, lại từ bờ phía Bắc sông Phú Lương theo sông Hải Triều, sông Hi, sông Ma Lao, đến sông Khồn Mai, ở Bàn Than dựng rào gỗ ở dọc sông; ở Đa Bang thì đắp thêm thành đất; thành và rào liền nhau hơn 900 dặm». Phía sau còn có hai chiến tuyến nữa, đó là Hoàng Giang và Muộn Hải. Thành Đa Bang là trung tâm của phòng tuyến, được xây dựng kiên cố trên một vị trí hiểm yếu

bên núi Ba Vi. Đối với lịch sử quân sự cổ trung đại, đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có qui mô to lớn nhất trên một chính diện rộng và có chiều sâu lớn, đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến sông Như Nguyệt thời Lý chống Tống hồi thế kỷ XI. Điều này cho thấy tiềm năng nhân lực, vật lực được huy động cho công trình chống ngoại xâm của dân tộc ta khi ấy lớn như thế nào, đồng thời cũng chứng tỏ tài năng tổ chức quân sự phòng giữ đất nước của tổ tiên ta thời ấy phát triển đến nhường nào.

Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đã đi tuần du các núi sông, các cửa bể, phán đoán đường tiến quân của giặc, xem xét những nơi hiểm yếu để chuẩn bị phòng ngự. Quý Ly đã cho lặt cường chường ngại vật, như đóng cọc gỗ, giăng xích sắt ở các cửa sông và nơi quan yếu của các bãi sông nhằm tăng thế hiểm cho hình thái phòng ngự của mình.

Trước họa xâm lăng, chính quyền Hồ Quý Ly đã kiên quyết kháng chiến, đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị và tiến hành cuộc kháng chiến đến cùng. Nhưng nhà Hồ đã không giữ được nền độc lập dân tộc mặc dù đã có trong tay một quân đội lớn, được tổ chức và trang bị không thua kém giặc Minh. Chỉ sau 6 tháng chiến tranh, cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần nhà Hồ đã bị giặc bắt ở cửa biển Kỳ La (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh).

Tại sao Hồ Quý Ly thất bại nhanh như vậy? Nguyên nhân có phải chỉ như Nguyễn Trãi đã nói: «Họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán giận» và «quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng» không?

Chúng tôi nghĩ điều đó đúng nhưng chưa đủ. Bên cạnh những lý do về chính trị - tinh thần còn những lý do về mặt chỉ đạo chiến lược và thực hành tác chiến.

Hồ Quý Ly muốn ổn định tình hình chính trị, kinh tế và xã hội trong nước nên đã tiến hành một loạt cải cách quan

trọng. Nhưng một phần do thời gian để Hồ Quý Ly ổn định vương quyền còn quá ngắn ngủi, triều đại mới lờn tại chưa được bao lâu, chưa có điều kiện để xây dựng cơ sở xã hội và tiềm năng đất nước; phần nữa những cải cách của ông chưa có đủ điều kiện để thực thi, lại gặp nhiều lực lượng chống đối bởi nó còn nửa vời, thiếu triệt để, thậm chí còn xâm phạm đến quyền lợi của nhiều tầng lớp nhân dân. Vì vậy, chính quyền mới còn thiếu một cơ sở xã hội vững chắc và đã gặp nhiều khó khăn về mặt đối nội. Những cải cách đó chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội, chưa giải quyết được những vấn đề lớn của lịch sử đất nước hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, nên triều Hồ không hòa hoãn được mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn nội bộ. Do đó trên bước đường củng cố vương triều và đặc biệt là trong cuộc chiến tranh vệ quốc, Hồ Quý Ly chưa huy động được lực lượng toàn dân, cả nước đánh giặc như các thời Lý và thời Trần. Ngay trước khi chiến tranh xảy ra, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đã nói lên một sự thật đáng lo rằng: «Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không mà thôi».

Do chính quyền thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên Hồ Quý Ly chỉ còn hy vọng và trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách, Quý Ly dốc sức xây dựng cho được một quân đội thật lớn để làm chỗ dựa cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều.

Khi quân Minh xâm lược, Hồ Quý Ly đã đưa toàn bộ lực lượng quân chủ lực để chặn địch. Nhưng khác với quân đội thời Lý—Trần, quân đội nhà Hồ là quân đội của một tầng lớp đã hết vai trò lịch sử, là công cụ của tầng lớp quý tộc đang độ suy tàn; và lại trong hoàn cảnh chính trị lúc bấy giờ, quân đội càng dễ rã rời bạc nhược. Ở trường hợp này thì lời nói của Nguyễn Trãi là hoàn toàn đúng. Trong quá trình tổ chức phòng thủ đất

nước, triều Hồ chỉ chú trọng về mặt quân sự mà chưa biết cố kết lòng dân, chưa biết giáo dục tinh thần chiến đấu giữ nước của các tướng sĩ và quân lính; vì thế thiếu cơ sở đoàn kết thống nhất trong quân đội. Kẻ thù lại xảo quyệt, khoét sâu những mâu thuẫn nội bộ, bằng cách «treo bảng kẻ tội» hoặc viết bích «phủ Trần diệt Hồ» vào những mảnh gỗ thả xuôi giòng sông để đánh vào tinh thần quân lính nhà Hồ. Thực tế của cuộc chiến tranh lúc đó còn chứng tỏ rằng, sức mạnh của quân đội không chỉ ở số lượng, ở tổ chức và trang bị, mà còn ở tinh thần chiến đấu của quân lính, của hậu phương, và tài năng của người chỉ huy.

Hồ Quý Ly thất bại còn do sự quyết định sai lầm về chiến lược quân sự cũng như về chỉ đạo tác chiến. Dựa vào quân đội mạnh, dựa vào hệ thống phòng vệ kiên cố, Hồ Quý Ly trước sau vẫn «kiên trì» chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công của địch và dựa vào thành cao hào sâu để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Phòng ngự chiến lược cũng như tác chiến phòng ngự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là tất nhiên, cần thiết; Hồ Quý Ly chủ trương dựa vào phòng tuyến kiên cố để chặn đánh địch là đúng. Thế nhưng trên một mặt trận, hay một trận đánh có thể tổ chức phòng ngự để dùng lực lượng ít chống lại kẻ địch đông song đứng về toàn bộ cuộc chiến tranh muốn đánh bại kẻ địch phải có phản công và tiến công mới thực hiện được mục tiêu chiến lược. Điều quan trọng là phải *biết mình biết người*, phải linh hoạt quyền biến khi gặp kẻ thù hung bạo và xảo quyệt như Trần Quốc Tuấn nói: «*Phải biết dùng tướng giỏi, phải xem xét quyền biến như đánh cờ, tùy thời mà làm, có thu được binh lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được*». Lúc đó nhà Hồ chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực, dựa vào lực lượng vũ trang tập trung để tác chiến cự địch, chứ chưa kết hợp được với sức mạnh chiến đấu rộng khắp

của toàn dân, không tạo nên được thế mạnh cả nước đánh giặc. Chính vì thế trong chiến tranh quân đội nhà Hồ luôn luôn buộc phải chiến đấu trong thế trận phòng ngự hết sức bị động về cả chiến lược cũng như chiến thuật. Vì tinh thần quân lính hạn chế, vì không có sự hỗ trợ của lực lượng dân binh đánh giặc, nên thế trận phòng ngự của nhà Hồ không phát huy được sức mạnh của nó, trái lại còn bộc lộ những điểm yếu và bị động. Trong khi đó kẻ thù lại khai thác được thế mạnh của tiến công, chúng có điều kiện đề tập trung lực lượng đột phá từng mục tiêu, từng phòng tuyến của ta.

Khi giặc đánh Đa Bang, Hồ Quý Ly đã không có những lực lượng cơ động để sẵn sàng chi viện khi thành lâm nguy. Bởi thế khi Đa Bang bị vây hãm, quân trong thành dù có cố sức chống cự hoặc dù có tổ chức phản kích, nhưng không thể đủ sức cản phá cuộc tiến công của địch. Trong khi đó Hồ Quý Ly lại bị động trong kế hoạch giữ «tuyến trung tâm», đã mắc kế nghi binh của giặc, phải điều bớt quân từ Đa Bang về tăng cường cho Đông Đô, nên Trương Phụ đã có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối để đánh thành Đa Bang.

Sự thất thủ của Đa Bang, sự đồ vỡ của phòng tuyến sông Đà, sông Phú Lương không chỉ là sự đồ vỡ của riêng một thành trì kiên cố, của riêng một phòng tuyến trọng yếu, của lối đánh phòng ngự bị động, mà còn là sự mở đầu cho quá trình đồ vỡ không tránh khỏi của phép dụng binh chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực trong điều kiện phải lấy nhỏ đánh lớn của cuộc chiến tranh cứu nước lúc đó.

Sau khi Đa Bang và Đông Đô thất thủ, hình thái và thế trận chiến lược chung đã trở nên bất lợi cho ta. Quân Minh có điều kiện để phát triển thắng lợi, thừa thắng tiếp tục tiến công ta trên qui mô lớn. Chính lúc đó Hồ Quý Ly đã không

(xem tiếp trang 51)

TỪ LY CUNG ĐẾN TÂY ĐÔ

LÊ TẠO

MẶC dù thời gian tồn tại ngắn ngủi trong lịch sử dân tộc (1400–1407), nhưng triều đại nhà Hồ đã để lại cho kho tàng nghệ thuật kiến trúc Việt Nam hai công trình thật đặc sắc. Đó là thành đá Tây Đô và di tích Ly Cung.

Thành Tây Đô, trên thực tế đã từng là quốc đô của nước ta từ năm 1400 – 1407. Còn Ly Cung là nơi trực tiếp diễn ra những sự kiện quan trọng trong quá trình thay triều đổi ngôi của hai vương triều Trần – Hồ.

Trong bài viết này, chúng tôi không đề cập nhiều tới hai công trình trên về mặt kiến trúc nghệ thuật, chỉ căn cứ vào thư tịch cổ, truyền thuyết dân gian và tài liệu khảo cổ học để hiểu thêm về Hồ Quý Ly trong mối quan hệ với hai vùng đất này.

Sử cũ cho chúng ta hay: « Hồ Quý Ly quê cũ ở hương Đại Lại »⁽¹⁾, bây giờ thuộc xã Hà Đông, huyện Hà Trung, Thanh Hóa. Trước lúc làm vua, ông đã từng là một vị đại thần quan trọng trong nhiều năm của vương triều Trần. Trong nhiều chính sách mà Nhà nước Đại Việt ban hành nhằm cứu vãn xã hội Việt Nam cuối Trần thoát khỏi tình trạng suy thoái nghiêm trọng, có vai trò của Hồ Quý Ly. Điều này đã được sử sách nhắc tới nhiều. Thực chất dưới thời các vua Duệ Tông, Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế, những việc quan trọng hầu như đều do Hồ Quý Ly định đoạt. Chính Thượng hoàng Trần Nghệ Tông từ năm 1394 đã từng nói với Hồ Quý Ly: « Bình chương là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã già yếu, sau khi ta chết rồi, quan

gia đáng giúp thì giúp, ngu tối thì người tự lấy lấy nước »⁽²⁾. Vậy là đề « lấy lấy nước », việc đầu tiên buộc Hồ Quý Ly nghĩ tới là cần có một phương sách hữu hiệu nhất đối phó với tầng lớp quý tộc nhà Trần và các phe cánh chống đối. Lịch sử cho thấy con đường, cách đi của nhà Hồ về mặt này là: đàn áp bạo liệt, và ly gián mạnh mẽ. Đồng thời tìm cách dựng nghiệp trên một vùng đất mới.

Sử cũ cho chúng ta biết khá rõ quá trình chuẩn bị « thoán đoạt » của Hồ Quý Ly có thể tóm lược như sau: Bắt đầu bằng việc bức vua từ bỏ Thăng Long về Thanh Hóa vào năm 1397 và dời các cung điện ở Thăng Long lấy gạch xây dựng kinh đô mới. Đồng thời cũng năm này « Quý Ly làm cung Bảo Thanh ở tây nam núi Đại Lại, mời vua đến ở đấy »⁽³⁾. Việc Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Trần Thiếu Đế lúc hầy còn ba tuổi (năm 1398) để rồi truất ngôi của Trần Thiếu Đế (năm 1400). Những sự kiện chính trị nêu trên đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan tới hai công trình kiến trúc Tây Đô và Ly Cung.

Trước hết, về Ly Cung. Nhờ vào những nguồn thư tịch cổ, truyền thuyết dân gian và tài liệu khảo cổ học, chúng ta đã biết được mặt bằng của kiến trúc độc đáo này⁽⁴⁾. Bên cạnh cung Bảo Thanh (hay Ly Cung), trung tâm sinh hoạt của vua tôi nhà Trần là chùa Kim Âu (hay chùa Phong Công, chùa Hồ), nơi tu hành của Trần Thuận Tông. Là người sinh ra từ vùng Đại Lại, chắc hẳn Hồ Quý Ly đã am tường về vùng đất này hơn ai hết.

Trước lúc Ly Cung với lầu son gác tía đề an lòng các bậc tu hành, Ly Cung đã được Hồ Quý Ly nghĩ đến cho một kinh đô mới của vương triều mình. Trong hàng loạt truyền thuyết dân gian về thời kỳ này mà chúng tôi thu được qua điều tra điền dã ở quanh khu vực Ly Cung, truyền thuyết về *Ao lấp* khiến chúng tôi đặc biệt chú ý. Các cụ nhiều tuổi ở thôn Kim Phát, xã Hà Đông kể rằng, Hồ Quý Ly có ý dời đô từ Thăng Long vào Ly Cung nên đã cho chuyển về đây ba bè gỗ lim cực lớn. Nhưng mới chỉ sử dụng hết một bè thì ông thay đổi ý định, liền dời lên mạn tây bắc tức Tây Đô bây giờ. Vì một lý do nào đó, hai bè còn lại vẫn chìm dưới lòng sông. Thời gian và biến động địa chất ở vùng này đã phủ lên chúng một lớp đất khá dày. Ngày hợp tác xã tổ chức nạo vét các công trình thủy lợi, nhân dân ở đây thỉnh thoảng vẫn tìm thấy những phiến gỗ lim lớn.

Vết tích của dòng sông cổ bây giờ là một công trình thủy lợi, nhân dân địa phương gọi là sông Đào ăn liền với sông Lèn phía trước Ly Cung và ngược lên phía tây qua xã Hà Lĩnh để thông với sông Mã gần ngã ba Bông.

Vấn đề đặt ra là, tại sao Hồ Quý Ly lại không đặt kinh đô ở vùng Đại Lại? Tài liệu địa lý học lịch sử ở vùng này cho chúng tôi biết địa thế ở đây không phù hợp cho một kinh đô nặng về tính quân sự. Vị trí của Ly Cung nằm trong thế tay ngai của một hệ thống đồi, núi, cao nhất là núi Ca Đê (350 m). Trước mặt là sông Lèn (đoạn chảy qua vùng này trước đây có tên là sông Đại Lại), gặp sông Mã ở phía tây và chảy ra biển ở cửa Thần Phù. Xa hơn, chừng hơn 10 km ở mạn bắc là hệ thống núi đá vôi Tam Điệp, cửa ngõ của xứ Thanh thời bấy giờ. Từ bắc muốn vào nam qua chặng này bằng đường bộ không có cách gì khác là len lỏi qua những đèo, những thung...

Từ Ly Cung, muốn ngược lên phía tây chỉ có thể đi bằng đường thủy theo sông Lèn hoặc sông Đào.

Với một vị trí địa lý như vậy, cho dù có ý đồ phòng thủ chủ động đến mấy, Hồ Quý Ly vẫn phải tính đến khả năng xấu nhất: đó là con đường rút lui lúc cần.

Theo chúng tôi, một lý do khác cũng không kém phần quan trọng làm thay đổi ý định dựng đô ở vùng này của Hồ Quý Ly đó là khả năng chống đối của quý tộc nhà Trần. Vùng Ly Cung, dù sao vẫn là nơi đô hội, đất rộng, người đông với nhiều dòng họ đến sinh cơ lập nghiệp từ rất sớm. Tài liệu địa lý học lịch sử và thư tịch cổ làm chúng tôi nghĩ đến Ly Cung đã từng là huyện lỵ huyện Đur Phát của quận Cửu Chân những thế kỷ sau Công nguyên. Như vậy, vùng đất Ly Cung vẫn nằm trong vòng ảnh hưởng mạnh mẽ của quý tộc nhà Trần.

Về Tây Đô, sử cũ cho biết, năm 1397 Quý Ly sai thượng thư bộ Lại kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét động An Tôn (thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc bây giờ), đắp thành, đào hào, lập đền miếu, mở đường sá có ý dời kinh đô đến đó.

Về mặt địa lý, nếu như Ly Cung là một vùng đồng bằng trũng thấp thì Tây Đô là một vùng trung du lẫn sông nhiều núi. Đặc biệt, Tây Đô là nơi «đất chật hẹp, hẻo lánh cuối nước đầu non»⁽⁵⁾, được án ngữ bốn mặt bằng bốn quả núi lớn: Phía bắc có núi Thổ Tượng, phía đông có núi Hắc Khuyển, phía tây có núi Ngưu Ngọa, và phía nam có núi Đôn Sơn. Ngoài những bức bình phong tự nhiên như vậy, Tây Đô còn được che chắn bởi những dòng sông. Sông Bưởi từ phía đông chảy tới hội tụ với sông Mã từ phía tây chảy qua. Từ Tây Đô thời đó lại có thể xuống Ly Cung theo dòng sông cổ như đã nói ở trên.

Thế hiểm của Tây Đô còn được bổ sung bằng con đường bộ quan trọng. Từ Tây Đô, ngược lên phía bắc qua Eo Lê bây giờ để nối tiếp với đường Thượng đạo duy nhất trong nhiều thế kỷ thời

trung đại ở mạn Thạch Thành – Nho Quan. Đây chính là con đường mà năm 1402 Hồ Hán Thương đã sai sửa chữa phổ xá và trạm chạy giấy gọi là đường Thiên lý như *Toàn thư* đã nói.

Nhìn rộng ra, mặt tây và mặt bắc Tây Đô, là cả một vùng rừng núi rộng mở của xứ Thanh, địa bàn chiến lược cực kỳ quan trọng trong nghệ thuật quân sự của nhiều thời đại trong lịch sử.

Trên địa thế như vậy, một công trình xây dựng hết sức phức tạp đã được hoàn thiện trong vòng ba tháng. Gấp gáp và vội vàng như thế, song Tây Đô vẫn làm kinh ngạc mọi người bởi một khối lượng công việc lớn lao. Tây Đô không chỉ có một vòng thành bằng đá ghép trên một bình đồ gần vuông (mỗi chiều 900m và 700 m) với 4 cửa cuốn vòm độc đáo như hiện thấy⁽⁶⁾. Quanh Tây Đô còn có hệ thống phòng ngự tiền duyên và đồn lũy đầy đặc. La Thành (vòng thành bằng tre) bao bọc cùng một hệ thống hào thiên nhiên, hào nhân tạo... Nhưng Tây Đô còn có cả những công trình kiến trúc lộng lẫy trong nội thành: điện Hoàng Nguyên, nơi vua ngự triều, cung Nhân Thọ, cung Phù Cực, Đông Cung... Đường đi, lối lại trong thành được lát đá. Tây

Đô thuở ấy hẳn là một công trình nghệ thuật tuyệt mỹ.

Từ việc dời đô từ Thăng Long về Thanh Hóa, từ việc thay đổi ý đồ chuyển dịch từ Ly Cung lên Tây Đô của Hồ Quý Ly, chúng tôi nghĩ tới những cải cách có ý nghĩa xã hội của triều Hồ. Với kiến trúc nặng về tính quân sự của Tây Đô, phải chăng vấn đề cải cách chính trị rồi tiếp theo là cải cách về quân sự đặt lên hàng đầu? Cũng như Ly Cung, Tây Đô không phải là trung tâm đất nước và vì thế không thể đảm đương được vai trò của một kinh đô, mở ra sự phát triển bằng những cải cách kinh tế. Đó cũng là nguyên nhân quan trọng trong rất nhiều nguyên nhân khiến mọi cố gắng của nhà Hồ sớm đi vào thất bại.

Gần 600 năm trôi qua, thành đá Tây Đô với những khối đá xanh khổng lồ vẫn sừng sững đứng đó như thách thức với thời gian. Cung điện, chùa chiền nơi Ly Cung không còn nữa, chỉ có dấu vết nền móng chìm trong lòng đất với những tên gọi truyền giữ trong nhân dân. Nhưng hai vùng đất ấy, vẫn như những chứng nhân của lịch sử, gắn chặt với cuộc đời và sự nghiệp của một người « Anh hùng đề hân mấy ngàn năm »⁽⁷⁾.

Chú thích

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư* – Tập 2 – Hà Nội, 1972, tr. 225.

(2) S.đ.d, tr. 215.

(3) S.đ.d, tr. 223.

(4) Xem thêm Phạm Như Hồ – Tổng Trung Tín – « Ly cung Thanh Hóa », tạp chí *Khảo*

cồ học số 1 – 1980; « Đào Ly cung lần IV », *Khảo cồ học* số 4/1986.

(5) S.đ.d, tr. 219.

(6) Xem thêm Đỗ Văn Ninh – « Thành nhà Hồ » trong *Thành cổ Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

(7) Lời của Nguyễn Trãi – bài « Quá hải »

DẤU VẾT VỀ HỒ QUÝ LY Ở NGÀ SƠN—THANH HÓA

HÀ MẠNH KHOA

HỒ Quý Ly quê ở Thanh Hóa. Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tổ tiên của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật, đời Hậu Hán (947–950), thời Ngũ Quý sang làm Thái thú Diễn Châu, đến đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm đời đến hương Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi Lê Huấn, từ đấy lấy họ Lê. Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Huấn (1).

Sau 30 năm giúp rập nhà Trần xây dựng và bảo vệ đất nước, đến 1400 Hồ Quý Ly giành ngôi nhà Trần, lập ra nhà Hồ, hé mở những niềm hy vọng mới. Nhưng cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược do Hồ Quý Ly tổ chức, điều khiển bị thất bại, đất nước ta rơi vào thảm họa. Và do đó những khát vọng xây dựng quốc gia hùng mạnh cũng như những dấu ấn của Hồ Quý Ly để lại trên quê hương đất nước ta hầu như bị xóa nhòa.

Trải qua nhiều thế kỷ, theo quan điểm chính thống của các sử gia phong kiến, cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Quý Ly cùng những gì gắn với nhà Hồ đều phải chịu chung số phận «thoán nghịch». Vì vậy trên đất Thanh Hóa, các di tích liên quan đến Hồ Quý Ly và nhà Hồ không còn mấy. Chỉ có cung Bảo Thanh, thành Tây Đô, dấu tích và thành trì vẫn còn đó, được ghi trong sử sách, nhưng đã để lại trong lòng dân cách nhìn đầy mặc cảm.

Đối với Hồ Quý Ly—một con người giàu cá tính, có tham vọng lớn lao, đã từng sinh ra từ Thanh Hóa, nhập vào triều đình nhà Trần nắm giữ những vị trí quan trọng trong nhiều thập kỷ, từng nhiều lần tổ chức kháng chiến chống

xâm lược Chiêm Thành trên đất Thanh Hóa, chuyên kinh đô về đất Thanh... không thể không để lại nhiều dấu vết trên đất Thanh Hóa. Vì vậy việc tìm kiếm dấu vết của Hồ Quý Ly tiềm ẩn ở Thanh Hóa tuy khó khăn, nhưng lại cần thiết để góp phần soi sáng thêm về Hồ Quý Ly, về nhà Hồ mà sử liệu còn khan hiếm. Nhằm mục đích trên, tháng 9 năm 1990, chúng tôi lựa chọn và tiến hành khảo sát ở Nga Sơn—vùng cửa ngõ đông bắc Thanh Hóa. Tại đây có chợ Hồ Vương và liên địa danh Hồ Vương—Hói Đào khá quen thuộc được nhiều người biết đến là điểm hấp dẫn, cuốn hút sự chú ý đầu tiên của chúng tôi (2).

1. Chợ Hồ Vương

Chợ thuộc làng Ngọc Liên, tổng Liên Sơn, nay thuộc xã Nga Liên. Chợ mỗi tháng có 9 phiên vào các ngày 3–7–10–13–17–20–23–27–30. Thời gian lập chợ không rõ, chỉ biết rằng chợ tồn tại đến trước năm 1951. Trước Cách mạng Tháng Tám đến 1951, chợ nhiều lần chuyển dịch, cuối cùng sang địa phận làng Liên Quy và Lạc Nghiệp cũng thuộc tổng Liên Sơn. Trong kháng chiến chống Pháp, giặc đánh chiếm Nga Liên, chợ Hồ Vương bị giải tán vào năm 1951, nhập vào chợ Hói Đào, chuyển về một địa điểm cách nhà thờ Nga Liên khoảng 100 mét. Từ đó đến nay chợ Hói Đào vẫn tồn tại ở Nga Liên, còn chợ Hồ Vương chỉ còn lại trong trí nhớ của những người lớn tuổi.

Vậy là Ngọc Liên, nơi có chợ Hồ Vương ra đời vào thời gian nào? Theo các cụ già trong làng kể lại: Vùng đất Nga Liên

bây giờ, xưa kia là vùng đất do biển bồi đắp. Cư dân chủ yếu là người Nam Định, Ninh Bình, do ba họ Nguyễn, Tống, Trần vào sinh cơ lập nghiệp. Lúc đầu chỉ có 20 hộ, mãi tới năm Tự Đức thứ 7 (1854) làng mới chính thức được thành lập. Từ mốc đó, ta có thể suy luận chợ Hồ Vương ra đời trước hoặc sau việc làng được công nhận vài năm. Điều cần quan tâm ở đây không phải là chợ mà là tên gọi Hồ Vương của chợ. Qua điều tra hồi cố, chúng tôi được biết địa danh Hồ Vương nằm ở vùng thuộc hai làng Liên Quy và Lạc Nghiệp, hiện nay ở vùng giáp ranh hai xã Nga Liên và Nga Thành. Tên gọi Hồ Vương gắn liền với sự kiện thuyền của Hồ Quý Ly bị mắc cạn trên đường chạy giặc. Nhân dân thường kể rằng: trong một lần chạy giặc ra biển, chiến thuyền của Hồ Quý Ly bị mắc cạn ở bãi bùn. Dân họ Thịnh thuộc tổng Đồ Bái, nay thuộc Nga Hải, thấy những chiếc thuyền không ra biển được, liền tập trung lại đào bùn cát, tạo thành một con ngòi cho nước chảy vào. Nhờ vậy thuyền nổi lên và được kéo ra biển. Sau khi trở về, Hồ Quý Ly miễn sưu thuế cho dân họ Thịnh (sau đổi thành họ Mai) để ghi nhớ công lao cứu thuyền mắc cạn.

Sau này khi nhà Nguyễn phong sắc cho « Sự tích Hồ Vương » thì hai tổng Đồ Bái và Liên Sơn ở Nga Sơn tranh giành công lao. Nhưng chỉ có dòng họ Thịnh (Mai) ở tổng Đồ Bái có gia phả ghi lại sự kiện ông tổ họ Thịnh có công trong việc này. Cuối cùng họ Thịnh ở Đồ Bái cũ, thuộc xã Nga Hải ngày nay được lưu giữ sắc phong « Sự tích Hồ Vương »⁽³⁾.

2. Đường Hồ Vương.

Tên gọi Hồ Vương không chỉ gắn với chợ, mà còn được gắn với một con đường: đường Hồ Vương. Mọi người đều biết các xã ven biển Nga Sơn ngày nay ra đời trong quá trình lấn biển đầy gian khổ. Do bồi lấp của phù sa của các dòng sông Hồng, sông Đáy, sông Chính Đại, bờ biển Nga Sơn lùi dần. Với sức lao động cần cù gian khổ của con người từ đời này qua

đời khác, làng xóm dần dần hình thành theo hướng tiến về phía Đông. Do đó cũng tại đây các tụ điểm dân cư xuất hiện theo chiều dài dọc theo bờ biển là đặc điểm nổi bật so với các vùng cư dân ở sâu trong nội địa Thanh Hóa.

Hệ thống đường giao thông nối các làng cũ với làng mới lập, thường chạy theo chiều ngang vươn ra tới biển. Con đường liên xã hiện nay bắt đầu từ bến Tồn sông Hoạt, thuộc xã Nga Thiện, thẳng ra biển qua các xã Nga Giáp, Nga Hải, Nga Thành, Nga Liên (nơi có chợ Hồ Vương) dài gần 6 km mang tên đường Hồ Vương.

Cũng tại xã Nga Liên là điểm cuối của đường Hồ Vương, được nối tiếp với đường Hói Đào. Qua điều tra hồi cố, chúng tôi được biết, con đường này mới đắp về sau theo mạch đường rút quân của Hồ Quý Ly, có liên quan đến Đồi Hồ thuộc xã Nga Thiện, do đó được truyền gọi là đường Hồ Vương.

3. Đồi Hồ.

Trong quá trình khảo sát vùng Nga Điền, nơi có Tạc Khẩu, ngã ba Chính Đại, nơi truyền tụng có mộ « Áp Lãng chân nhân » mới bị đào trộm⁽⁴⁾, đó cũng là nơi mà Hồ Quý Ly đã từng tổ chức nhiều trận đánh quân xâm lược Chiêm Thành ở khu vực này. Vết tích về hoạt động của Hồ Quý Ly ở đây hoàn toàn mai một, dù chỉ là truyền thuyết. Chúng tôi may mắn được các cụ chỉ cho một địa điểm tương truyền là nơi đóng quân của Hồ Quý Ly: Đồi Hồ. Tên Đồi Hồ khá quen thuộc với người dân quanh vùng, nhưng không mấy ai biết đến gốc tích của quả đồi có hình dáng đặc biệt qua bàn tay lao động cải tạo của con người nằm cạnh âu Mỹ Quan trang⁽⁵⁾, bên dòng sông Hoạt ngày nay.

Đồi Hồ thuộc xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, cao khoảng 30m nằm ở cuối dãy núi có hang Từ Thức, kề bên tả ngạn sông Hoạt – sông tiếp với sông Chính

Đại từng chảy xen giữa một bên là núi Non Bạt, một bên là núi Từ Thúc ở đoạn từ Thần Phù đến Đồi Hồ. Với độ cao khoảng 30 mét, một nửa quả đồi được san phẳng, mặt cắt thẳng đứng khoảng 10 mét, tạo thành một khu rộng vuông vắn, có độ cao khoảng 20 mét, với diện tích hiện nay khoảng trên dưới 0,35 ha. Theo truyền thuyết⁽¹⁾, vua nhà Hồ đã cho quân lính san phẳng ngọn đồi biến thành nơi đóng quân. Có một đêm Hồ Quý Ly rút quân vào phía Nam, theo hướng từ bến Tín ra biển. Để đảm bảo đúng hướng, Hồ Quý Ly đã cho quân dẫn đường đốt hương, cấm từ bến Tín—cách chân đồi Hồ khoảng 400 mét, ra biển. Ban đêm, quân lính lần theo đốm sáng của hàng hương mà đi. Hướng rút quân này tương ứng với con đường Hồ Vương ngày nay mà chúng tôi đã khảo tả ở trên.

Từ vết tích Đồi Hồ ở đây, kết hợp với thành Quảng Công của Hồ Quý Ly được sử sách ghi chép⁽²⁾, ở huyện Tam Điệp ngày nay, chúng ta có thể nghĩ đến một hệ thống đồn—thành chống giặc của nhà Hồ đã xây dựng ở vùng cửa ngõ chiến

lược phía Đông Bắc Thanh Hóa.

★

Qua gần sáu thế kỷ, dưới chế độ cũ bao triều đại đã từng thay nhau trị vì đất nước nhưng lại có cùng cách nhìn nhận đánh giá và đã làm phai mờ những gì liên quan đến sự nghiệp của Hồ Quý Ly và nhà Hồ. « Đồi Hồ », « Sự tích Hồ Vương », « Đường Hồ Vương », « Chợ Hồ Vương » từ bao đời nay vẫn được nhân dân vùng Nga Sơn ghi nhớ vì nó gắn với hoạt động của vương triều Hồ trên đất Thanh Hóa. Phải chăng những sự kiện lịch sử chân thật khách quan mặc dù không được sử sách chính thống chép nhưng nhân dân vẫn có cách ghi chép của họ: « bia miệng », đề tồn tại và sống mãi trong lòng người.

« Đồi Hồ », « Đường Hồ Vương » « Sự tích Hồ Vương » liên quan đến Hồ Quý Ly vào thời điểm nào? Vào giai đoạn Hồ Quý Ly tổ chức chống xâm lược Chiêm Thành hay vào lúc lui quân trong kháng chiến chống giặc Minh xâm lược? Hy vọng sẽ tìm được lời giải đáp khi ta đặt vấn đề trong tổng thể hoạt động chống giặc Chiêm, giặc Minh của Hồ Quý Ly tổ chức trên đất Thanh Hóa vào cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV.

Chú thích

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, HN 1985, tr 195, 196,

(2) Dợt khảo sát do Viện Sử học Việt Nam phối hợp với Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa tổ chức. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ủy ban Nhân dân huyện Nga Sơn, Phòng Văn hóa huyện Nga Sơn, Ủy ban Nhân dân các xã có liên quan đã tạo điều kiện giúp đỡ đoàn trong khi tiến hành đợt khảo sát này (H.M.K.).

(3), (6) Theo lời kể của cụ Trần Văn Cải, 64 tuổi, xã Nga Liên; cụ Mai Văn Chấn, 64 tuổi, xã Nga Điền; cụ ông, cụ bà trong gia đình đồng chí Mai Thị Nguyệt cán bộ Phòng Văn hóa Thông tin huyện Nga Sơn.

(4) Tháng 3 năm 1990, 3 thanh niên xã Nga Điền khai thác đá ở núi làng Chính Đại, thấy ở vách núi có tảng đá phẳng tương truyền là mộ « Áp Lăng chân nhân ». Họ đã đào sâu 2 mét thì chính quyền địa phương phát hiện kịp thời ngăn chặn.

(5) Âu Mỹ Quan trang—một công trình thủy lợi của Thanh Hóa trên sông Hoạt, dưới chân Đồi Hồ, Mỹ Quan trang là tên một làng thuộc xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, bên tả ngạn liên kế công trình và được dùng để đặt tên cho công trình này; còn trụ sở của Ban Quản lý công trình lại đóng ở ngay dưới chân Đồi Hồ thuộc xã Nga Thiện ngay cạnh công trình.

(7) *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, HN. 1971. Tập III, tr. 250,

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỒ QUÝ LY VỚI CUỘC CẢI CÁCH CUỐI THẾ KỶ XIV—ĐẦU THẾ KỶ XV

PHẠM AI PHƯƠNG

HỒ Quý Ly với cuộc cải cách ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV—đầu thế kỷ XV, là một đề tài rất phức tạp, nhưng khá hấp dẫn. Trước kia, dưới ngòi bút của các sử gia phong kiến, thực dân, nhân vật Hồ Quý Ly với triều Hồ chỉ được ghi chép lại sơ sài và nếu không bị phê phán gay gắt thì cũng được nhìn nhận dưới góc độ phiến diện, lệch lạc. Lướt qua vài dòng trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, cuốn sách giáo khoa lịch sử duy nhất viết bằng tiếng Việt, dùng trong các trường học thời tiền chiến đã thấy phần nào quan điểm thiếu khách quan của tác giả: «Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế,... Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cơ mà sang đánh lấy nước An Nam»⁽¹⁾. Vì thế, ngay từ những năm sau hòa bình, nhiều nhà sử học đã đi vào nghiên cứu Hồ Quý Ly và vương triều Hồ, trả cho ông vị trí thích đáng trong lịch sử, đồng thời dựng lại đầy đủ, chân xác hơn một giai đoạn quan trọng đầy biến động này. Hơn nữa, việc nghiên cứu, đánh giá Hồ Quý Ly nói riêng, các nhân vật lịch sử nói chung, không chỉ nhằm đạt tới nhận thức đúng về lịch sử mà còn góp phần vào cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa tư tưởng, khắc phục và xóa bỏ dần những quan niệm sai lầm

sùng bái cá nhân, coi thường quần chúng. Xuất phát từ nhu cầu khoa học và ý nghĩa thực tiễn đó, vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly không chỉ hấp dẫn đối với giới sử học trong nước mà còn được không ít học giả nước ngoài đã và đang quan tâm. Trong bài này, chúng tôi điềm lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Vấn đề Hồ Quý Ly, xói lên từ năm 1954 – 1955, được các nhà sử học thảo luận sôi nổi, dồn dập, liên tục trong cả năm 1961 và còn rải rác cho đến tận bây giờ. Quá trình đó có thể tạm chia làm ba giai đoạn :

Giai đoạn I : Từ năm 1954 – 1955 đến năm 1961.

Giai đoạn II : Cả năm 1961.

Giai đoạn III : Từ năm 1962 đến nay. Ngay sau khi Ban Văn Sử Địa thành lập, giới nghiên cứu đã xúc tiến việc đánh giá Hồ Quý Ly và các nhân vật lịch sử. Tác giả Minh Tranh với cuốn *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*⁽²⁾ hoàn thành năm 1955 là người đầu tiên xói lại vấn đề khá chi tiết, đưa ra những kết luận mới về Hồ Quý Ly. Trước đó một năm, tác giả đã thể hiện quan điểm về vấn đề này trong *Sơ thảo lược sử Việt Nam quyền I*⁽³⁾. Tác giả còn viết tiếp các bài : «*Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV*»⁽⁴⁾, «*Chống*

sùng đại cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử»⁽⁵⁾ và cuốn «Về giai cấp tư sản Việt Nam»⁽⁶⁾. Cùng quan điểm với Minh Tranh có Trần Huy Liệu với bài «Nguyễn Trãi một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam»⁽⁷⁾ và Hồ Tuấn Niêm với bài «Tìm hiểu chế độ công điền công thổ»⁽⁸⁾. Các tác giả đã đánh giá cao Hồ Quý Ly qua những luận điểm chính sau :

— Hồ Quý Ly là nhà chính trị lỗi lạc đại biểu cho tầng lớp phong kiến tiến bộ muốn canh tân đất nước (tác giả Minh Tranh cho Hồ Quý Ly là đại diện cho tầng lớp thương nhân).

— Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly tiến bộ, đáp ứng được yêu cầu cấp bách của thực tế lịch sử, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển. Chính sách hạn điền, hạn nô, trọng tâm của cải cách, đã thu hẹp thế lực của lãnh chúa quý tộc các trang viên, củng cố địa vị giai cấp địa chủ bình dân và có thể biến những nông nô, nô tì thành những người nông dân được sử dụng một số ruộng đất nào đó của nhà nước. Lệnh phát hành tiền giấy «*Thông bảo hội sao*» và một số cải cách kinh tế khác : phát hành cân, thước, đấu, đặt giám thị ở chợ... là những việc làm phù hợp với trình độ kinh tế hàng hóa đang phát triển. Chủ trương khuyến khích dùng chữ nôm, mở mang trường học là một cải cách táo bạo trên con đường phát triển văn hóa dân tộc.

— Về nguyên nhân thất bại : Hồ Quý Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn : vừa chống thù trong vừa phải lo đối phó với giặc ngoài. Trong nước, lực lượng quý tộc Trần phản động tìm mọi cách câu kết với quân xâm lược Minh, dấy chúng về giày xéo đất nước. Trước tình thế ấy, tập đoàn quý tộc nhà Hồ chỉ còn biết thi hành cải cách bằng mệnh lệnh chuyên chế quân phiệt, dội từ trên xuống, nên không thuyết phục được các tầng lớp nhân dân.

Nhìn chung, giới sử học không nhất trí với hướng nhận định trên. Luận văn của

Minh Tranh vừa công bố, Đào Duy Anh, và sau này là Vương Hoàng Tuyên đã đăng đàn, góp ý với Minh Tranh về những vấn đề chưa thỏa đáng⁽⁹⁾.

Còn phải kể đến ý kiến của Trần Văn Giàu, mặc dù tác giả không nghiên cứu riêng nhà Hồ mà chỉ bàn về «*Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Hồ*»⁽¹⁰⁾. Theo tác giả, xét ở chừng mực nào đó Hồ Quý Ly đại diện cho tầng lớp địa chủ mới. Đứng từ góc độ chứng minh quần chúng là động lực chính làm thay đổi các triều đại, Trần Văn Giàu tuy thừa nhận Hồ Quý Ly là nhân vật có tài, có chí, nhưng tinh thần cải cách của ông chỉ là kết quả của thực tế xã hội, là một mặt biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp.

Theo dõi những luận văn nghiên cứu trực tiếp hay gián tiếp về Hồ Quý Ly ở giai đoạn này, người ta đặc biệt quan tâm tới cuốn *Lịch sử Việt Nam*⁽¹¹⁾ của Đào Duy Anh.

Chương «*Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly*» trong sách là một chuyên luận khảo cứu đầu tiên khá hệ thống với những nhận định chừng mực, khách quan hơn về Hồ Quý Ly. Ở một vài chỗ tác giả đưa ra kiến giải còn chủ quan chưa thỏa đáng, chẳng hạn như khi nêu mục đích phát hành tiền giấy, nhưng về cơ bản cách lý giải biện chứng của Đào Duy Anh đã gợi mở cho các nhà nghiên cứu sau này một hướng tiếp cận đề tài đúng đắn, tìm ra câu trả lời thích đáng hơn. Chúng tôi xin tóm tắt một số luận điểm chính của tác giả :

Về nguồn gốc: Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc phong kiến.

Mục đích cải cách: Hồ Quý Ly tiến hành cải cách nhằm khôi phục chính thể trung ương tập quyền và chấn hưng đất nước. Quá trình tăng cường quyền lực cho chính quyền cũng là quá trình Hồ Quý Ly tập trung quyền lực vào tay cá nhân và dòng họ.

Trọng tâm của các cải cách kinh tế, chính trị, xã hội là chính sách hạn điền và hạn nô, chỉ tước bỏ quyền lực của đại quý tộc nhà Trần và quý tộc tầng lớp

Phật giáo, nhưng lại ức chế địa chủ thường – một lực lượng kinh tế mới đang có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển – và không đem lại quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân. Các mức thuế nặng hơn dưới thời Trần sơ. Hồ Quý Ly ban hành tiền giấy là bất chước nhà Minh.

Về văn hóa: đây là phương diện tiến bộ nhất của Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly có hoài bão xây dựng một nền học thuật dân tộc.

Đánh giá: cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Riêng tầng lớp quý tộc quan liêu, tuy quyền lợi kinh tế không bị xâm phạm, nhưng cũng bất bình vì sự chuyên quyền, thoán đoạt và những đòn dả kích của Hồ Quý Ly đối với tư tưởng Nho giáo chính thống.

Nguyên nhân thất bại: Do lập trường cải cách nửa vời, không triệt để, không đem lại quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân nên nhà Hồ bị cô lập. Khi quân Minh xâm lược, mặc dù quân đội nhà Hồ rất đông, nhưng nhân dân không ủng hộ nên đã bị thất bại nhanh chóng.

Trong thời gian này, khi vấn đề đang bắt đầu triển khai ở trong nước, ở Pháp, năm 1955, tác giả Lê Thành Khôi cũng công bố công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề nhà Hồ. Tác giả dành trọn chương IV trong cuốn « *Nước Việt Nam – Lịch sử và văn minh* »⁽¹²⁾ để viết khá chi tiết về nhà Hồ. Quan điểm của Lê Thành Khôi trước vấn đề này được trình bày tóm lược ở cuối chương III – phần diễn giải sự suy tàn của nhà Trần. Lê Thành Khôi nhìn nhận Hồ Quý Ly là kẻ thoán đoạt, nhưng đánh giá cải cách của các vua Hồ là « chính sách thông minh » và xuất phát từ một động cơ đúng đắn, tiến bộ « cố gắng giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội » lúc đó.

Khác với Lê Thành Khôi, nhà sử học Pháp Jean Chesnaux trong cuốn *Góp phần vào nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt*

Nam viết rất vắn tắt về Hồ Quý Ly. Theo Jean Chesnaux, Hồ Quý Ly là « một kẻ thoán đoạt... ông ta cai trị tàn bạo, tăng thuế khóa và binh dịch »⁽¹³⁾.

Điềm lại ở giai đoạn đầu (1954 – 1955) các nhà nghiên cứu đã thể hiện rõ hai xu hướng đánh giá: đề cao vai trò Hồ Quý Ly (điềm hình là tác giả Minh Tranh) và không đề cao vai trò Hồ Quý Ly (cụ thể là tác giả Đào Duy Anh). Kết quả ban đầu trong hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu Hồ Quý Ly đã đặt nền móng cho cả quá trình dài về sau.

Năm 1961, một năm sau khi Viện Sử học thành lập, trước yêu cầu chuẩn bị cho việc biên soạn bộ thông sử nhiều tập, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tổ chức cuộc thảo luận đánh giá nhân vật lịch sử, trong đó có Hồ Quý Ly với mục đích đi sâu nghiên cứu để tiến tới những nhận định thống nhất. Trước đó không lâu, năm 1960, tác giả Trương Hữu Quýnh đã viết bài « *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly* »⁽¹⁴⁾ trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Tác giả đặt lại vấn đề và không đồng ý với những ý kiến mà tác giả Minh Tranh đã công bố, đồng thời xác định vị trí của Hồ Quý Ly theo chính kiến, phương pháp của mình. Mặc dù cuộc thảo luận chính thức diễn ra vào năm 1961, nhưng chúng tôi vẫn coi tác giả Trương Hữu Quýnh là người mở đầu trên diễn đàn bàn về một nhân vật lịch sử nổi tiếng gần 30 năm tham chính ở triều Trần và 7 năm đứng đầu nhà nước quân chủ ở triều Hồ. Điềm lại từ Trương Hữu Quýnh cho đến các tác giả sau, người ta thấy rằng từ nguồn sử liệu nghèo nàn, tản mạn được chép trong *Dại Việt Sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* gộp tất cả không quá 1000 chữ⁽¹⁵⁾, các tác giả đã khai thác, gạn lọc, xâu chuỗi để khôi phục, phân tích, đánh giá lại nội dung, bản chất, tác dụng của cuộc cải cách. Từ góc độ nhìn nhận sử liệu khác nhau, các tác giả đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau hay đối lập nhau đề giải trình, biện minh cho quan điểm của

minh. Nhìn chung, cuộc thảo luận thể hiện hai luồng quan điểm ngược chiều, mặc dù các tác giả ở cùng luồng vẫn có những nhận xét khác nhau ở một vài khía cạnh.

Những người theo quan điểm không đánh giá cao Hồ Quý Ly là các tác giả: Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang, Trần Văn Khang. Sau bài đầu, tác giả Trương Hữu Quýnh viết tiếp luận văn « Về bài đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng »⁽¹⁶⁾, đề bảo vệ quan điểm của mình và trao đổi với tác giả Dương Minh về những kiến giải chưa sát thực. Có thể theo dõi chính kiến của tác giả từ những luận cứ tóm tắt sau:

Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc (quý tộc ngoại thích).

Xét các cải cách về mặt kinh tế - xã hội, nổi bật là phép hạn điền, hạn nô, song bản chất lại phản tiến bộ vì nó không xuất phát từ nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân mà nhằm hai mục đích của tập đoàn quý tộc thống trị họ Hồ:

— Đàn áp và làm yếu hẳn thế lực của quý tộc Trần, kẻ thù nguy hiểm của triều Hồ.

— Tập trung ruộng đất vào tay nhà vua.

Chính sách tiền giấy ra đời không phải do nhu cầu của kinh tế hàng hóa mà chỉ để giải quyết nạn kho tàng nhà nước đang trống rỗng nên đã ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của kinh tế thương phẩm và gây rối loạn, khó khăn cho đời sống nhân dân.

Mặc dù Hồ Quý Ly có cố gắng nhất định trong lĩnh vực văn hóa giáo dục: mở trường, sử dụng chữ nôm, nhưng cũng không phải vì thế mà quá đề cao cuộc cải cách của ông.

Về mặt chính trị: Hồ Quý Ly không cải tổ căn bản bộ máy nhà nước phong kiến mà chỉ thay thế những quan lại cao cấp nhà Trần bằng người của mình.

Quân đội của Hồ Quý Ly đông, được trang bị hiện đại hơn, nhưng điều cơ bản là ý chí chiến đấu lại sa sút nghiêm trọng.

Theo quan điểm đánh giá của Trương Hữu Quýnh, Hồ Quý Ly là con người độc tài, đầy tham vọng, ráo riết thi hành cải cách vì mục đích củng cố quyền lực của tập đoàn quý tộc mới, một cuộc cải cách không hề phản ánh nội dung thân dân (trong khuôn khổ của chế độ phong kiến), cuộc cải cách có nhiều mặt phản tiến bộ, kìm hãm sự phát triển của nhân tố kinh tế tiến bộ. Đó là lý do cốt lõi sự sụp đổ nhanh chóng của triều Hồ trước cuộc tấn công xâm lược của quân Minh.

Về đại thể, quan điểm của tác giả Trương Hữu Quýnh có nhiều điểm phù hợp với tác giả Đào Duy Anh trong nhìn nhận vai trò, tác dụng của cuộc cải cách, nhưng khi xét động cơ, mục đích của cải cách; kiến giải của tác giả chưa khách quan. Điều đó dễ chi phối tác giả khi soi xét bản chất, hiệu quả của cải cách. Cũng như tác giả tự nhận xét sơ xuất khi giải trình vấn đề là: nặng về phần tìm ra mục đích của các cải cách nên không chú ý phân tích thỏa đáng mặt tích cực của Hồ Quý Ly và các chính sách cải cách. Tuy vậy, về cơ bản những nhận định của tác giả được minh họa từ những sử liệu cần thiết nên nó có tính bền vững và có sức thuyết phục.

Tác giả Nguyễn Phan Quang trong bài « Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly »⁽¹⁷⁾ nhất trí với tác giả Trương Hữu Quýnh về cách nhận thức con người Hồ Quý Ly: mục đích, bản chất, tác dụng, nguyên nhân thất bại của cải cách. Tuy vậy, tác giả không đồng tình với tác giả Trương Hữu Quýnh ở hai điểm nhỏ:

— Tác giả Trương Hữu Quýnh so sánh cải cách của Hồ Quý Ly với những « cải chế » của Vương Mãng là không đúng. Đó là sự so sánh nặng về hiện tượng mà thiếu suy xét về nội dung.

2. Dẫn sử liệu nói Hồ Quý Ly ra lệnh mở trường ở các phủ, châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương mà tác giả Trương Hữu Quýnh cho là chỉ giới hạn

trong một phạm vi nhỏ hẹp xung quanh Thăng Long là không chính xác, thực ra nó đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và duyên hải đất Bắc Bộ ngày nay.

Tác giả Trần Văn Khang với bài « Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly »⁽¹⁸⁾ tuy không đi vào toàn bộ cuộc cải cách, nhưng quan điểm đánh giá cũng cùng hướng với hai tác giả trên. Riêng khi truy xét nguyên nhân thất bại của cải cách, tác giả lại tán thành cách kiến giải của tác giả Dương Minh.

Trên diễn đàn khoa học sôi nổi, bỏ lịch lần này, qua bài viết « Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng »⁽¹⁹⁾ của Dương Minh và bài « Một vài ý kiến nhỏ đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử »⁽²⁰⁾ của Hồ Hữu Phước; các tác giả thể hiện quan điểm trùng hợp với luồng quan điểm mà tác giả Minh Tranh là đại diện. Trong cuộc thảo luận, tác giả Dương Minh đã trình bày chính kiến của mình về con người và cải cách của Hồ Quý Ly trên từng mặt cụ thể và đồng thời trao đổi với tác giả Trương Hữu Quýnh những luận điểm bất đồng giữa hai bên. Cũng như tác giả Minh Tranh, tác giả Dương Minh chủ yếu dựa vào hệ thống suy luận, chưa bám sát trên cơ sở tư liệu cần thiết nên đã đi đến những luận cứ vượt xa thông tin của sử liệu cho phép. Tác giả Dương Minh cũng thừa nhận tác giả Minh Tranh đã gán ghép cho Hồ Quý Ly « thành tích này hay thành tích khác » vì « dựa vào các tài liệu lịch sử không chính xác », nhưng vẫn kết luận những nhận định của tác giả Minh Tranh về vai trò của Hồ Quý Ly nói chung là đúng đắn.

Tác giả Dương Minh, Hồ Hữu Phước coi Hồ Quý Ly là nhà chính trị lỗi lạc trong lịch sử Việt Nam đã đưa ra cải cách độc đáo, tiến bộ có khả năng làm cho Việt Nam phát triển, nhà nước phong kiến lập quyền sẽ tiến đến một giai đoạn cao hơn, kinh tế, văn hóa của Việt Nam sẽ phồn thịnh hơn. Bên cạnh đó, tác giả Dương Minh đưa ra hai điểm đánh

giá khác biệt hơn so với tác giả Minh Tranh:

— Về phương diện quân sự: Hồ Quý Ly chỉ là một nhân vật tầm thường.

— Cuộc kháng chiến chống Minh thất bại vì Hồ Quý Ly không tranh thủ được tầng lớp nho sĩ.

Ngoài hai loại ý kiến quá đề cao hoặc phủ nhận vai trò của Hồ Quý Ly, còn có loại ý kiến thứ ba của tác giả Nguyễn Gia Phú chỉ công nhận một số mặt nào đó của cải cách; điểm cơ bản là chính sách hạn điền, hạn nô còn hạn chế: hạn điền nhưng không chia ruộng cho dân nghèo, hạn nô nhưng không giải phóng nô tì. Tuy vậy so sánh Hồ Quý Ly với bọn quý tộc Trần bạc nhược, thì Hồ Quý Ly vẫn hơn hẳn, vì ông là một chính khách có tài, giàu tinh thần tự cường dân tộc. Xét ở một mức độ, cải cách của Hồ Quý Ly vẫn có ý nghĩa tiến bộ, nếu có đủ thời gian để thi thố, nó sẽ phát huy tác dụng tích cực hơn⁽²¹⁾.

Cuộc thảo luận diễn ra sôi nổi, liên tục trong hơn một năm. Dù sử liệu nghèo nàn, tản mạn, thậm chí có chỗ khó xác định⁽²²⁾, nhưng các tác giả đã cố gắng bám sát các sự kiện, liên hệ, khái quát lại để đi tìm chân giá trị của Hồ Quý Ly theo quan điểm của mình. Điềm lại các công trình, người ta thấy trong khi nghiên cứu, các tác giả đều tuân thủ một nguyên tắc quan trọng của sử học mácxít là nắm vững quan điểm lịch sử, đặt nhân vật Hồ Quý Ly và cuộc cải cách trong điều kiện lịch sử của Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, trước những yêu cầu cụ thể của xã hội đương thời để xem xét. Như vậy cùng đứng trên lập trường sử học, cùng một cơ sở tư liệu như nhau, nhưng do góc độ nhận thức, phương pháp khai thác, vận dụng sử liệu khác nhau, đã dẫn đến kết quả khảo cứu khác nhau, thậm chí còn đối lập nhau. Vì thế độc giả có thể nắm bắt tiến trình thảo luận từ những ý kiến thuộc về hai luồng quan điểm ngược chiều nhau này.

Trong khi thảo luận, những ý kiến đối lập nhau có lúc tranh luận rất gay gắt,

nhưng nhìn chung không khí sinh hoạt khoa học trên diễn đàn thể hiện thái độ nhiệt tình, cởi mở, thẳng thắn đầy thiện chí của các nhà sử học. Đến đây, chúng tôi xin tóm tắt những nét nổi bật của hai luồng quan điểm đối lập nhau về Hồ Quý Ly:

a) Cải cách tiến bộ, giải phóng đại bộ phận ruộng đất và nô tì, thúc đẩy sản xuất, vì thế đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Tuy thế, cải cách vẫn thất bại vì do Hồ Quý Ly tiến hành bằng biện pháp cứng rắn, chuyên chế nên không tranh thủ được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân.

b) Cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và ở nhiều mặt còn thể hiện tính phản tiến bộ. Cải cách thất bại vì không được nhân dân ủng hộ.

Cuối năm 1961, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tạm kết thúc cuộc thảo luận sau khi nhận xét và tổng hợp các luận điểm chính của cộng tác viên. Ban biên tập đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly căn bản có tính chất tiến bộ, nhưng tiến bộ đó rất hạn chế do tính không triệt để, nửa vời của cuộc cải cách.

Điều đáng lưu ý là một năm sau – 1962, tác giả Văn Tân (tức Dương Minh), người tiêu biểu cho khuynh hướng đề cao vai trò Hồ Quý Ly đã có sự chuyển biến trong cách nhìn nhận của mình. Có thể lấy dẫn chứng qua bài « Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (23). Khi nhấn mạnh đến điều kiện xã hội đề Nguyễn Trãi thi thố tài năng, tác giả đã có dịp phân tích qua những hạn chế trong cải cách hạn điền, hạn nô – điều mà hơn một năm trước tác giả không công nhận. Tác giả Trần Huy Liệu, người cùng quan điểm với tác giả Dương Minh (Văn Tân) cũng chuyển hướng nhận thức. Mệnh đề ngắn gọn trong tác phẩm *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam* (24) nhân kỷ niệm 520 năm ngày

mất của Nguyễn Trãi đã ghi nhận bước chuyển đổi của tác giả: « Cải cách không triệt để, chưa có tác dụng lớn, chưa đem lại lợi ích thiết thực cho những tầng lớp cần cách tân ».

Từ sau đợt thảo luận năm 1961 cho đến nay, không thấy xuất hiện lại những bài nghiên cứu đề cao vai trò của Hồ Quý Ly, điều đó chứng tỏ rằng giới sử học gần như đã chấp nhận quan điểm đánh giá Hồ Quý Ly một cách chừng mực hơn trong điều kiện sử liệu cho phép. Sự thống nhất về cơ bản trong quan điểm nghiên cứu Hồ Quý Ly là điều kiện thuận lợi để hoàn thành bộ thông sử Việt Nam nhiều tập. Có thể coi nhóm tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn với cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập I (25) là những người đại diện cho quan điểm chính thống của giới sử học Việt Nam về vấn đề Hồ Quý Ly. Nhìn chung, quan điểm đánh giá của tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn có nhiều điểm phù hợp với tác giả Đào Duy Anh, Trương Hữu Quýnh, nhưng khi xét tổng quát Hồ Quý Ly, đặc biệt về con người, mục đích, lập trường, bản chất của cải cách, hai tác giả đã kiến giải một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Các tác giả nêu mục đích chủ yếu của cuộc cải cách là nhằm củng cố quyền lực của nhà nước phong kiến trung ương. Lập trường cải cách của họ Hồ là lập trường của tập đoàn quý tộc mới. Nhà Hồ nhận thấy không thể tiếp tục bóc lột và thống trị nhân dân theo lối cũ nhưng lại không đứng trên lập trường của giai cấp địa chủ là giai cấp tiến bộ đương thời để tiến hành cải cách. Điều đó dẫn tới sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ.

Cần nói thêm là trong mục « Chính sách cải cách tiền tệ », hai tác giả đã công bố thêm một tư liệu mới. Đó là việc phát hiện tiền đồng « Thánh Nguyên thông bảo » của triều Hồ (Thánh Nguyên là niên hiệu của Hồ Quý Ly). Vậy thì

dưới triều Hồ, tiền đồng và tiền giấy cùng tồn tại, và sự có mặt của tiền đồng càng chứng tỏ tiền giấy xuất hiện lúc đó là trái quy luật kinh tế.

Sau gần 10 năm đăng đàn trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* với hai bài mà chúng tôi vừa đề cập ở trên, năm 1970, tác giả Trương Hữu Quýnh dành riêng hẳn một chương « *Xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV. Những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly* » (Chương VII) trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, quyển I, tập II⁽²⁶⁾ viết chung với tác giả Nguyễn Đức Nghinh đề trở lại vấn đề nhà Hồ. Năm 1982, với chuyên luận *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII (Tập I – Thế kỷ XI – XV)*⁽²⁷⁾ tác giả lại có dịp phân tích sâu thêm chính sách hạn điền, hạn nô của nhà Hồ. Dõi theo hai tác phẩm này, chúng tôi thấy ở một vài chỗ tác giả đã khắc phục cách kiến giải phiến diện trước đây như giải thích việc dời đô, chính sách văn hóa, giáo dục, nhưng về đại thể, tác giả vẫn tiếp tục khẳng định những luận điểm cơ bản đánh giá về Hồ Quý Ly và cuộc cải cách đã có dịp công bố năm 1960, 1961.

Từ đây, giới sử học gần như thống nhất quan điểm về vấn đề Hồ Quý Ly theo khuynh hướng đánh giá của nhóm tác giả Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn. Người ta có thể dễ dàng tìm gặp những nét tương đồng ở tác phẩm *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*⁽²⁸⁾ của Nguyễn Lương Bích và *Lịch sử Việt Nam, tập I*⁽²⁹⁾ dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Từ năm 1961 đến những năm 80, ngoài những chương sách khảo cứu toàn bộ triều Hồ, còn có những tác phẩm hay những bài báo soi rọi vào mặt này hay mặt khác của vấn đề. Năm 1977, nhóm tác giả Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn đã cho ra mắt bạn đọc tác phẩm *Khởi nghĩa Lam Sơn*⁽³⁰⁾. Các tác giả đã đúc kết lại đầy đủ những yếu tố dẫn đến nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh. Theo các tác giả, Hồ Quý Ly là con người mạnh

dạn, tiến bộ, nhưng cải cách của ông không đáp ứng được yêu cầu xã hội, không thỏa mãn được nguyện vọng cấp thiết của các tầng lớp nhân dân; vì thế Hồ Quý Ly không có đủ uy tín, khả năng để phát động một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Do đối tượng khảo cứu của sách *Khởi nghĩa Lam Sơn*, hai tác giả không đi sâu mà chỉ nhìn lại nhà Hồ, chủ yếu là phân tích nguyên nhân tổ chức kháng chiến thất bại của nhà Hồ: sai lầm về chiến lược là không biết vận dụng và phát huy lối đánh thích hợp của quân đội nhỏ chống lại quân đội lớn, không chủ trương rút lui chiến lược để phòng ngự, chờ khi quân giặc mỗi một sẽ tổ chức phản công, chỉ dựa vào quân đội chủ lực với vũ khí và những tuyến phòng ngự có tính chất trận địa chiến để chống giặc..

Cũng trong thời gian này, một số nhà nghiên cứu đã bắt tay vào khảo sát, điều tra, khai quật thực địa để thu thập tư liệu điền dã, bổ sung cho nguồn sử liệu hạn hẹp trong chính sử vốn chưa thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu nhà Hồ của giới sử học. Qua khảo sát thành Tây Đô kỳ vĩ và một số hiện vật điêu khắc phát hiện lẻ tẻ trong vùng, năm 1977 tác giả Nguyễn Du Chi đã công bố chuyên luận *Kiến trúc nhà Hồ và thành Tây Đô*⁽³¹⁾.

Ba năm sau, năm 1980, bằng kết quả khai quật Ly Cung, tác giả Tống Trung Tín với bài báo « Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly »⁽³²⁾ đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã cung cấp chứng cứ làm sáng tỏ thêm về quê hương của Hồ Quý Ly (2) và cuộc thay triều đổi ngôi cách đây gần sáu thế kỷ. Dựa vào tài liệu khảo sát kết hợp với dữ kiện của chính sử, tác giả khẳng định quá trình lên ngôi của Hồ Quý Ly diễn ra chủ yếu ở Ly Cung, kết thúc ở Tây Đô, chứ không phải như ý kiến của các nhà nghiên cứu trước kia thường cho rằng sự kiện lên ngôi diễn ra chủ yếu ở Tây Đô. Mặt khác, những di vật trong lòng đất Ly Cung đã cho thấy nghệ thuật điêu khắc thời Hồ vừa có nét sáng

tạo độc đáo vừa kế thừa nghệ thuật thời Trần, và đáng tiếc nền nghệ thuật ấy sớm tắt đi trước sự xâm lược của giặc Minh⁽³³⁾.

Cũng trong năm 1980, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* công bố bài Tiền cổ nhà Hồ của tác giả Đỗ Văn Ninh. Dưới góc độ tiền tệ học, tác giả đưa ra những luận cứ chứng minh rằng tiền giấy «*Thông bảo hội sao*» của Hồ Quý Ly ra đời năm 1396 không xuất phát từ nhu cầu của kinh tế và thương mại. Nó chỉ được lưu thông kèm theo sự cưỡng bức của pháp luật nên khi nhà Hồ sụp đổ thì tiền giấy cũng lập tức mất theo⁽³⁴⁾.

Điều lạ, từ năm 1961 về sau, rải rác có những bài nghiên cứu từng mặt cụ thể của cuộc cải cách hay những thông báo tư liệu mới phát hiện đã góp phần củng cố thêm những đánh giá trước kia ở một phương diện cụ thể nào đó, hoặc bổ sung, sửa đổi những kiến thức về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách mà trong chính sử thiếu hoặc ghi chép chưa rõ ràng.

Năm 1979, được đánh dấu bằng một sự kiện vinh dự và tự hào của Việt Nam: Tổ chức UNESCO ra Quyết định chính thức kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi vào năm 1980 trên toàn thế giới. Tại Hà Nội, Hội nghị khoa học quốc tế diễn ra long trọng và các tham luận của các đại biểu đã được tập hợp lại trong tập kỷ yếu «*Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*»⁽³⁵⁾. Trong diễn văn của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp – lúc đó với cương vị Trưởng ban Tổ chức Nhà nước Lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi – cũng nhắc tới nhà Hồ khi khái lược lại một thời kỳ lịch sử biến động và bão táp đã sản sinh ra danh nhân xuất sắc của dân tộc Việt Nam. Với vài dòng ngắn gọn, Đại tướng, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã đúc kết lại những luận điểm cơ bản quan trọng về Hồ Quý Ly và nhà Hồ: «*Hồ Quý Ly đã sớm thấy nguy cơ của một cuộc tiến công*

xâm lược lớn từ phía Bắc. Cùng với việc thi hành một số cải cách quan trọng, nhà Hồ đã ráo riết tăng cường quân đội, xây thành đắp lũy, rèn đúc vũ khí, chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh giữ nước chống giặc Minh. Nhưng do phạm sai lầm, chính trị thì đề mất lòng dân, quân sự thì nặng về phòng ngự, nên cuộc kháng chiến đã bị thất bại nhanh chóng»⁽³⁶⁾.

Cũng tại Hội nghị khoa học này, tác giả Phan Huy Lê với tham luận «*Nguyễn Trãi, thời đại và sự nghiệp*» một lần nữa đã khái quát về triều Hồ. Đặc biệt, tác giả Trần Quốc Vượng, không xuất phát từ bình diện chung của thời đại, mà từ mảng sáng văn hóa, văn minh – như đầu đề tham luận thể hiện – «*Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam*»⁽³⁷⁾ soi lại con người và tư tưởng của Hồ Quý Ly. Tác giả coi biện pháp nửa vời trong cải cách của Hồ Quý Ly là một hạn chế tất yếu của một giai đoạn mà khủng hoảng xã hội, văn hóa không có đường lối giải quyết. Vì thế Hồ Quý Ly tuy «*vừa muốn thanh lọc Phật giáo, vừa muốn phê phán, xét lại Nho giáo*» nhưng cũng chưa xây dựng nổi ý thức nệ Việt Nam làm cốt lõi cho nền văn hóa Việt Nam»⁽³⁸⁾. Người ta còn thấy những ý kiến tương tự của hai tác giả về Hồ Quý Ly trong Hội nghị khoa học về Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổ chức năm 1985⁽³⁹⁾.

Cũng trong năm 1980, kỷ niệm lớn về Nguyễn Trãi, tác giả Nguyễn Hồng Phong đã thể hiện một cách kiến giải về Hồ Quý Ly qua chuyên luận «*Thời đại Nguyễn Trãi*», chương I của cuốn «*Nguyễn Trãi khi phách và linh hoa dân tộc*»⁽⁴⁰⁾. Tác giả không có ý định đánh giá lại cải cách mà chỉ từ cải cách nhìn lại con người Hồ Quý Ly. Theo tác giả, Hồ Quý Ly không bộc lộ tài năng ở lĩnh vực nào, bởi lẽ cuộc cải cách của ông về mặt kinh tế là phản động, nó nhằm thu hẹp chế độ sở hữu tư nhân đã rất phát triển

để khôi phục lại chế độ công hữu, cụ thể là sở hữu nhà nước và thu hẹp giai cấp công thương. Tác giả dẫn những sự kiện Hồ Quý Ly đi đánh Chiêm Thành để chứng minh Hồ Quý Ly không có tài năng quân sự. Tác giả còn nêu ý kiến: «Sau khi Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh, lên ngôi vua, khuynh hướng quân chủ tập trung và quan liêu được thiết lập từ nhà Hồ, được tiếp tục thực hiện»⁽⁴¹⁾.

Có thể tham xét nhận định này của tác giả trong bài «Về chế độ quân chủ quý tộc đời Trần»⁽⁴²⁾ ở tạp chí *Nghien cứu lịch sử* năm 1986. Từ quan điểm nhìn Hồ Quý Ly là đại diện cho phe phái quý tộc muốn củng cố nhà nước quân chủ tập trung quan liêu, tác giả có cách giải trình mới về động cơ và con đường hoạn lộ của Hồ Quý Ly. Tác giả phân tích mối quan hệ giữa Hồ Quý Ly – Trần Nghệ Tông để thấy rõ vai trò của Trần Nghệ Tông không phải như cách nhìn của nhiều sử gia trước kia. Họ thường quy cho ông là cả tin, nhu nhược để mặc cho Hồ Quý Ly định đoạt tất cả. Bằng những việc làm của Trần Nghệ Tông trước năm 1389, ta thấy rằng sở dĩ Hồ Quý Ly leo nhanh lên những địa vị quan trọng là nhờ vai trò của Nghệ Tông. Nghệ Tông đã nhìn thấy ở Hồ Quý Ly một khuynh hướng mà ông đang mong mỏi: muốn tăng cường quyền lực nhà nước quân chủ, tăng cường sức mạnh của triều đình nên Nghệ Tông đã loại trừ dần đại quý tộc khỏi chức vụ chủ chốt trong triều đình, trao quyền hành cho nho sĩ quan liêu, đề bạt và dần dần chuyển giao những quyền hành lớn cho Hồ Quý Ly, bảo vệ Hồ Quý Ly⁽⁴³⁾.

Như vậy từ sau năm 1980, mặc dù vẫn xác nhận tác dụng của cải cách theo khuynh hướng được khẳng định từ năm 1963, nhưng ở một số nhà nghiên cứu như các tác giả Trần Quốc Vượng, Nguyễn Hồng Phong, với cách tiếp cận vấn đề khác biệt, với nhãn quan đa chiều, soi xét nhân vật Hồ Quý Ly trong bình diện tiến hóa của lịch sử nước nhà

để đưa ra những lý giải hấp dẫn về một hiện tượng Hồ Quý Ly trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Kể từ khi vấn đề Hồ Quý Ly được xới lại cho đến nay, những thành quả đạt được trong quá trình nghiên cứu thật đáng mừng. Song, trên thực tế, vì tư liệu chỉ cho phép vấn đề giải quyết được trong mức độ hiện tại nên không ít sử gia chưa thật thỏa mãn về kết quả hiện có. Đặc biệt, từ năm 1985, trong không khí đổi mới vì sự phồn vinh của đất nước, giới sử học càng hy vọng chờ đợi một chuyên luận Hồ Quý Ly theo một phương pháp và nhận thức mới. Nguyên vọng đó được tác giả Nguyễn Danh Phiệt thể hiện trong bài tạp chí «*Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó*» công bố gần đây nhất trên tạp chí *NCLS*: «Về cải cách của Hồ Quý Ly, mục đích, nội dung, biện pháp, và tác dụng của nó là vấn đề còn phải đi sâu nghiên cứu thành một chuyên đề lớn»⁽⁴⁴⁾.

Hiện nay, trước những biến động chính trị quốc tế lớn, đề tài Hồ Quý Ly với cuộc cải cách không chỉ là đối tượng nhận thức của các sử gia Việt Nam mà còn có ý nghĩa thực tiễn nhất định đối với các sử gia Liên Xô. Năm 1989, tác giả Г.М. Maxlov cho ra mắt bạn đọc cuốn «*Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV, đầu XV*»⁽⁴⁵⁾. Trong đó, tác giả đã nghiên cứu chi tiết Hồ Quý Ly và cuộc cải cách, sơ bộ đánh giá lại những ý kiến nhận định của các tác giả Việt Nam từ trước đến nay. Theo ý kiến chủ quan của chúng tôi, có lẽ bầu không khí chính trị nóng bỏng của đất nước Liên Xô lúc này đã chi phối quan điểm chấp bút của tác giả. Tuy có xác nhận lôgic hợp lý của luồng quan điểm không đề cao Hồ Quý Ly ở một vài mặt nào đó, nhưng nhìn chung, Maxlov đánh giá cao Hồ Quý Ly và cuộc cải cách và coi ông là «nhà cải cách điển hình ở thời phong kiến». Cơ sở lý luận đề Maxlov đề cao Hồ Quý Ly là tác giả vận dụng luận điểm của

Lê-nin trong tác phẩm «*Đánh giá chủ nghĩa lãng mạn kinh tế*»: «*Các công lao lịch sử được xem xét, đánh giá không phải theo cái mà các nhà hoạt động lịch sử không đem lại so với những yêu cầu đương thời, mà là theo cái gì mới mà họ đã đem lại so với những bậc tiền bối của mình*». Do đó, tác giả chủ yếu tìm cái mới trong cải cách chứ không phải lấy yêu cầu xã hội làm thước đo giá trị và cho rằng: «*Chương trình cải cách của Hồ Quý Ly đã cho phép tiếp cận việc giải những vấn đề phức tạp của xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV theo lối rất mới và độc đáo, đã thúc đẩy việc củng cố một cách cơ bản nhà nước tập trung*»⁽⁴⁶⁾. Chính sách hạn điền, hạn nô đã biểu hiện tính tích cực. Chính sách hạn điền đã xuất phát từ quyền lợi của chủ ruộng nhỏ và vừa. Chính sách hạn nô làm tăng số người lao động nông nghiệp, do đó đã khuyến khích và phát triển nông nghiệp.

Maxlov tâm đắc nhất với cải cách hành chính của Hồ Quý Ly, cụ thể là việc bãi bỏ chế độ xã quan vào năm 1397. Tác giả đánh giá việc cải tổ hệ thống hành chính do Hồ Quý Ly tiến hành đã củng cố hiệu lực của các cơ quan trung ương và địa phương. Maxlov không đồng ý cắt nghĩa sự thất bại của nhà Hồ là vì nhân dân không ủng hộ mà cũng giải thích tương tự như luận cứ của phái đề cao Hồ Quý Ly ở Việt Nam. Chính biện pháp khắc

ngiệt của cải cách – đó là cần thiết trong điều kiện chính quyền mới còn non yếu – đã làm mất nhân tâm và nhà Hồ bị cô lập. Tác giả kết luận rằng Hồ Quý Ly chỉ cần dựa vào toàn bộ giới quan lại là có thể tiến hành cải cách đến cùng.

Tóm lại, dưới ngòi bút của Maxlov, Hồ Quý Ly là «*nhà cải cách, người yêu nước, chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền của phong kiến Trung Quốc*»⁽⁴⁷⁾.

Nhìn lại chặng đường khoa học hơn 30 năm qua, vấn đề Hồ Quý Ly với cuộc cải cách đã được triển khai sâu rộng ở trong và ngoài nước. Những công trình khảo cứu của nhiều cá nhân, tập thể dưới các hình thức hoạt động phong phú như chuyên luận, bài báo, tham luận hội nghị khoa học, bài phát biểu, thông tin tư liệu trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho đề tài đã đóng góp tích cực vào quá trình tìm hiểu, xác định vai trò của Hồ Quý Ly với cuộc cải cách. Điều đó có ý nghĩa đánh dấu bước trưởng thành của giới sử học Việt Nam.

Hy vọng rằng trong thời gian tới, với các phương pháp tiếp cận vấn đề khác nhau, kết hợp với khả năng khám phá thêm những tư liệu quý giá bất ngờ, sẽ xuất hiện những thành tựu nghiên cứu mới, phong phú hơn về Hồ Quý Ly.

Hà Nội, tháng 11-1990

Chú thích:

(1) Trần Trọng Kim – *Việt Nam sử lược*, quyển I. Bộ Giáo dục. Trung tâm học liệu xuất bản, trang 197.

(2) Minh Tranh – *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1955.

(3) Minh Tranh – *Sơ thảo lược sử V.N.* quyển I, Nxb Giáo dục phổ thông xuất bản. Hà Nội, 1954.

(4) Minh Tranh – *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly*

cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Tập san Văn Sử Địa, số 11 năm 1955.

(5) Minh Tranh – *Chống sùng bái cá nhân*, nhưng cần phải nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử. TS Văn Sử Địa, số 18, 1956.

(6) Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang – *Về giai cấp tư sản V.N.*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.

(7) Trần Huy Liệu – *Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào V.N.*, Tập san VSD, số 21 năm 1956.

(8) Hồ Tuấn Niêm – *Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc Bộ*. Tập san VSD số 36 năm 1958.

- (9) Xem : Đào Duy Anh – « *Cổ sử Việt Nam* ». Tập san Đại học sư phạm số 1 năm 1955.
- Vương Hoàng Tuyên – « *Một vài ý kiến về sự mạnh mẽ của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội V. N.* », TC NCLS số 14, 1960 ;
- (10) Trần Văn Giàu – « *Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Trần* », Hồ TS Đại học sư phạm số 1, 1955.
- (11) Đào Duy Anh – *Lịch sử Việt Nam, quyển Thượng*, Nxb Xây dựng, Hà Nội năm 1955.
- (12) Lê Thành Khôi – *Le Vietnam - Histoire et civilisation. Edition de Minuit*, Paris 1955, tr. 197.
- (13) Jean Chesnaux – *Contributions à l'histoire de la nation vietnamienne*, Editions Sociales, Paris 1955, tr. 37.
- (14) Trương Hữu Quýnh – « *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly* », Tạp chí *Nghien cứu lịch sử* số 20 năm 1960.
- (15) Viện Văn học – *Nguyễn Trãi, khí phách và tình hoa dân tộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 34.
- (16) Trương Hữu Quýnh – Về bài « *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng* », TC *Nghiên cứu lịch sử* số 26, 1961.
- (17) Nguyễn Phan Quang – Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly. TC NCLS số 28, 1961.
- (18) Trần Văn Khang – Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly. Tạp chí NCLS số 27, 1961.
- (19) Dương Minh – Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng. TC NCLS số 22, 1961.
- (20) Hồ Hữu Phước – Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử, Tạp chí NCLS số 30, 1961.
- (21) Nguyễn Gia Phú – Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly. TC NCLS số 31, 1961.
- (22) Xem thêm : Nguyễn Đức Nghinh – *Tước Đại vương và Trưởng Công chúa thời Trần, chính sách hạn điền, của Hồ Quý Ly*, Tạp chí NCLS số 57, 1963.
- (23) Văn Tân – Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tạp chí NCLS số 44, 1962.
- (24) Trần Huy Liệu – *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc V.N.*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962.
- (25) Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến V.N. tập I*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963.
- (26) Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Nghinh, *Lịch sử Việt Nam*, Q. I, T. II, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1970.
- (27) Trương Hữu Quýnh – *Chế độ ruộng đất ở VN thế kỷ XI–XVIII* (T. I, TK XI–XV), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
- (28) Nguyễn Lương Bích – *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb Quân [đội Nhân dân, Hà Nội, 1973.
- (29) *Lịch sử Việt Nam. tập I*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1976.
- (30) Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.
- (31) *Mỹ thuật thời Trần*, Viện Nghệ thuật, Bộ Văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1977.
- (32) Tống Trung Tín – Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly. Tạp chí NCLS số 195, 1980.
- (33) Theo tác giả, quê hương của Hồ Quý Ly là hương Đại Lại xưa, nay là làng Kim Liên, xã Hà Ngọc, huyện Trung Sơn (Thanh Hóa). Xem thêm : Tống Trung Tín – Những hiện vật điêu khắc ở Ly Cung (Thanh Hóa). TC *Khảo cổ học* số 1, 1981.
- (34) Đỗ Văn Ninh – *Tiền cổ nhà Hồ*. Tạp chí NCLS số 191, 1980.
- (35) UBKH XHVN – *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
- (36) (37) (38) UBKH XHVN – *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Sđđ, tr. 32, 78, 105.
- (39) *Kỷ yếu « Lê Lợi (1385–1433) và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn »*, Nhà xuất bản Thanh Hóa năm 1988.
- (40) (41) Viện Văn học – Nguyễn Trãi, khí phách và tình hoa dân tộc Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980. tr. 25 49.
- (42) (43) Nguyễn Hồng Phong – « *Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần* », Tạp chí NCLS số 4 (229) năm 1986.
- (44) Nguyễn Danh Phiệt – « *Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó* », Tạp chí NCLS số 3 (250) năm 1990.
- (45) M. Г. Maxlov – *Феодалный Вьетнам. XIV–Начало XV в.*
- (46) M. Г. Maxlov. Sđđ tr. 157, 163,

DI TÍCH LỊCH SỬ THÀNH NHÀ HỒ MỘT THỰC TRẠNG ĐÁNG LO NGẠI

VIÊN NGỌC LƯU

TRUNG tuần tháng 9-1990, chúng tôi có dịp về thăm lại thành nhà Hồ— một công trình kiến trúc có giá trị của dân tộc, một di tích lớn mà tự bản thân nó đã nói lên rất nhiều và còn chứa đựng nhiều ẩn số lịch sử của một triều đại, một ông vua mà sử sách vẫn chép là «thoán đoạt ngôi nhà Trần»; một ông vua mà ngày nay những cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v... của ông đã và đang là đề tài nghiên cứu, tranh luận hấp dẫn không chỉ đối với giới sử học trong nước, mà còn đối với người quan tâm đến lịch sử Việt Nam ở nước ngoài.

Từ huyện lỵ Vĩnh Lộc, theo con đường «thiên lý» xưa kia (nay đang được rải nhựa), đi độ 2km, chúng tôi đã đứng trước cổng nam (cổng tiền) của tòa thành. Cảm nhận trước tiên khi đứng trước cổng thành uy nghiêm cổ kính là niềm kính phục xen lẫn tự hào, với sự nuối tiếc như bỗng thấy thiếu vắng một cái gì, và có một cái gì đó vương vẳng trước mắt.

Đứng trước cổng thành, đối mặt với lịch sử, chúng tôi— người làm công tác sử học— thấy mình như nhỏ bé, và dường như có lỗi với lịch sử, với tổ tiên.

Cổng tiền với ba cửa uy nghiêm đồ sộ gần 6 thế kỷ đã qua vẫn sừng sững, chứng tỏ một sức sống kỳ diệu, một sự chính xác tuyệt vời của nền kiến trúc cổ xưa. Tường thành phía nam (mặt tiền) chỉ còn một ít đoạn sát cổng lộ được mặt ngoài. Còn bên phải, nếu đứng ở phía trước để quan sát, ta không thể nhận ra được

bộ mặt kiến trúc cổ xưa của nó, bởi một «xóm quê» chính cổng gồm những ngôi nhà lụp xụp với những chuồng gia súc, từ hơn chục năm rồi, được cất tựa lưng sát tường thành. Có nhà còn «tận dụng» bức tường đá của mặt thành để thay thế tường nhà và ngăn chuồng trâu! Những phiến đá tảng to, nặng hàng tấn, được đôi bàn tay kỳ diệu của ông cha ta với những phương tiện hết sức thô sơ, khai thác từ những trái núi cách thành 2-3km, gọt đẽo công phu, vuông thành sắc cạnh, cân đối hài hòa, xếp theo hình chữ «công» thẳng đứng, cho thấy một sự chính xác kỳ diệu trong kỹ thuật xây dựng cổ xưa. Phải đến sát cổng, lên tận bờ thành nam, chúng tôi mới nhận chân được chúng!

Trên đỉnh cổng nam— nơi trước kia vua thường ngự đề chủ trì các nghi lễ trọng thể của triều đình, nay chỉ còn dấu vết những hàng cột của Vọng lâu. Nhìn về hướng nam, ta sẽ thấy con đường «thiên lý» chạy đến núi Đốn Sơn thành một vạch thẳng tắp, tựa như trục của một chiếc cung lớn mà núi Đốn Sơn là dây cung, còn cánh cung là bức tường thành. Đốn Sơn— nơi Hồ Quý Ly làm lễ hội thề, nơi Hồ Hán Thương lập đàn tế Giao, cùng với sông Bưởi tạo thành tuyến phòng ngự tiền duyên phía nam vững chắc của thành. Cũng từ đỉnh cổng nam, nhìn xa xa về hướng đông nam, chúng tôi còn nhận được một vài đoạn đồi bằng đất— đó là di tích còn sót lại của dãy đồi do họ Hồ đắp làm tuyến phòng thủ vòng ngoài.

Đọc bờ thành, chúng tôi sang cửa đông – nơi giáp làng Đông Môn, xã Vĩnh Long. Đứng trên cửa đông, chúng tôi nhìn thấy rất rõ một đoạn sông đào mà trước kia chính là con hào do họ Hồ đào để làm chướng ngại. Làng Đông Môn có đền thờ nàng Bình Khương, vợ Cống Sinh (theo truyền thuyết là người chỉ huy đắp thành, không chịu tuân lệnh vua thúc dân công làm nhanh hơn nên bị chặt đầu), quả uất ức do chồng bị xử tử, nàng tìm đến đây, đập đầu tự vẫn. Sự phản kháng của nàng Bình Khương (một phiên bản của truyện nàng Mạnh Khương với việc xây Vạn Lý trường thành) phản ánh tâm tư của nhân dân trước lao dịch nặng nề vì công việc xây thành; vì vậy nhân dân đã lập đền thờ nàng. Ngôi đền nhỏ bé được xây cất vào thời Nguyễn, đã bị hoang phế, nay mới được nhân dân Vĩnh Long tu bổ lại.

Lên cổng hậu (cổng bắc), một tình trạng khiến chúng tôi lo ngại là phần tường đá bao ngoài (cao tới 5 – 6m), nhiều đoạn đã bị sụt lở nghiêm trọng. Đứng trên nóc cổng hậu nhìn về cổng tiền, ta sẽ nhận thấy rất rõ con đường nối hai cổng chia nội thành làm hai khu rất cân đối. Vọng lâu đài dĩ nhiên không còn nữa. Cũng như ở cổng tiền, mặt trên cổng hậu chỉ còn những hàng lỗ chôn cột rất lớn, phân chia đều đặn – dấu tích của Vọng lâu. Từ Vọng lâu, ta quan sát được khắp bốn mặt thành, bốn hướng. Lũy tre gai do họ Hồ trồng... « ở phía tây thành, phía nam từ núi Đồn Sơn, phía bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bào Đàm, phía tây từ chợ Khả Lăng ở Vực Sơn đến sông Lôi Giang... » (1) làm thành một vòng « la thành » độc đáo, mang phong cách Việt Nam, nay không nhìn nhận được bởi những lũy tre làng khép kín đã đi vào huyền thoại. Nhưng vết tích của con hào, cửa vòng lũy bằng đất, ở vị trí này nhìn về hướng đông nam, vẫn còn nhận được. Ấy là chưa kể cánh cung bằng dây dỗi tự nhiên ở phía bắc nối liền với sông Mã phía ở tây, hình thành tuyến phòng ngự tự nhiên khép kín nơi tiền

duyên thật hoàn hảo. Chúng tôi thăm nghĩ rằng xây thành ở vị trí này, với chiều lược thủ hiểm, họ Hồ quả là có con mắt của nhà quân sự đại tài.

Những vòng đai phòng ngự tự nhiên ở vòng ngoài bằng đồi, núi, sông, kết hợp với la thành bằng tre gai ở giữa, và vòng trong là con hào vừa rộng vừa sâu có rải chông, hẳn là những chướng ngại đáng sợ đối với giặc. Đó là chưa kể tới bản thân tường thành có độ dày bề mặt tới 4 – 5m, chân rộng hàng chục mét với hai lớp đá và đất, cao tới 5 – 6 mét.

Đứng dưới cổng thành, ở bốn cửa đều có một lối kiến trúc giống nhau: xây thành vòm cuốn, đá được đẽo bằng phẳng theo hình « nêm » rất đều đặn, được xếp đặt với độ chính xác tài tình, cân đối hài hòa. Thật khó mà tưởng tượng được rằng một công trình bề thế, kiên cố nhường ấy, từng ngạo nghễ thách đố với thiên nhiên, rất cổ kính nhưng cũng rất hiện đại, nay mang nhiều dấu vết hoang tàn, lại mới có tuổi gần 6 thế kỷ! Quá vậy, cho dù là đá vững chãi đi chăng nữa, ở cả bốn cổng thành với sáu cửa vòm, hiện nay ngày đêm vẫn rỉ nước từ các kẽ đá, nhất là ở hai đầu mỗi cửa, thì làm sao còn bền vững được nữa? Thật xót xa khi biết được rằng đã bao năm rồi những dòng nước này như những dòng nước mắt và mồ hôi của tổ tiên vẫn lặng lẽ tuôn rơi nơi tòa thành cổ kính! « Nước chảy đá mòn... », cứ đà này chẳng biết bao lâu nữa, kỷ tích quan trọng này sẽ bị bào mòn đến sụp đổ hẳn.

Từ đỉnh cổng nam cao hơn 10 mét so với mặt đất, nhìn xuống nội thành, đôi rồng đá thời Trần – như nhiệm vụ của nó từ thuở ban sơ: cuốn châu hai bên thêm bậc cửa của điện chính – đã bị cụt đầu và được nhân dân dựng lại, im lìm cuốn châu hai bên mép con đường trục chính ngày nay. Cùng với đôi rồng đá, chúng tôi tưởng đến những điện Hoàng

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, Tập II, trang 227.

Nguyên, cung Nhân Thọ, cung Phủ Cự, và Đông, Tây Thái miếu v.v... nguy nga tráng lệ như hiện ra trước mắt. Và còn nữa, những hồ Dục Tượng, Ao Vôi, Ao Gạo, Ao Vàng, Góc Ngục, Đồi Đền v.v... những tên gọi mà sử sách không ghi chép, nhưng theo sự chỉ dẫn của đồng chí cán bộ Phòng Văn hóa, chúng tôi hình dung trước mắt cả một kinh đô lấp nập, sống động từ gần 600 năm trước đây. Người dân địa phương vẫn dùng các tên gọi này để đặt cho từng khoảnh đất, mảnh ruộng hiện tại của mình trong thành nội. Với nhân dân, lịch sử còn ghi đậm đề tồn tại cùng thời gian cho dù vết tích xưa không còn nữa.

Đạo khắp vòng thành, một thực trạng làm chúng tôi hết sức lo ngại, thấy rằng cần phải lên tiếng báo động không chỉ đối với nhân dân, các cấp lãnh đạo huyện Vĩnh Lộc, mà với cả nước, với những người, những cơ quan có trách nhiệm các cấp từ tỉnh đến trung ương. Thật xót xa khi nhìn thấy các bức tường bằng đất, nhất là ở bốn cổng thành, trước kia và gần đây, vẫn bị đào bới lấy đất để đắp nền nhà! Các bức tường đá ở phía ngoài có nhiều đoạn bị sụt lở và bị gỡ đá để nung vôi. Có chỗ tình trạng sụt lở khá nghiêm trọng như ở thành phía bắc. Nơi này có hai đoạn (mỗi đoạn dài trên dưới 10 mét) gần như bị phá hủy hoàn toàn do bom Mỹ, hiện nay người ta đã cho đào qua bức tường đá mỏng manh còn lại để làm cống ngầm dẫn nước vào nội thành làm ruộng. Ở góc thành tây nam, một số người đã tự ý bạt đi một lớp đất mặt thành để trồng màu! Không hiểu cứ đà này thì thành nhà Hồ liệu có còn « thi gan cùng tuế nguyệt » đề tồn tại như một di tích lịch sử quý hiếm, đáng tự hào do công sức của tổ tiên để lại cho con cháu hay không? Sự hủy hoại của di tích do bàn tay con người đã xảy ra và chắc sẽ còn xảy ra nếu chúng ta không có biện pháp kịp thời ngăn chặn.

Khi tiếp xúc với các đồng chí có trách nhiệm cao nhất ở Huyện ủy, Ủy ban

Nhân dân, Phòng Văn hóa huyện Vĩnh Lộc, chúng tôi được biết rằng các đồng chí cũng rất quan tâm, trăn trở và xót xa trước cảnh di tích thành nhà Hồ ngày đang bị xuống cấp nghiêm trọng với nỗi đau « lực bất tòng tâm ». Chúng tôi chia sẻ nỗi niềm và thông cảm với các đồng chí, vì biết rằng việc bảo vệ, tu bổ di tích lịch sử có quy mô đồ sộ này khỏi bị xuống cấp, trong tình hình hiện nay, địa phương cấp huyện, cả cấp tỉnh nữa, không thể đảm đương nổi.

Địa phương có làm hết sức mình cũng chỉ phần nào giảm bớt sự phá hoại của con người. Thiết nghĩ rằng thành nhà Hồ là một công trình, một di tích tầm cỡ quốc gia, vì vậy việc tu bổ phải do Quốc gia đảm nhiệm. Chúng tôi đề nghị các cấp, các ngành có liên quan ở Trung ương như Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Văn hóa – Thông tin – Thể thao và Du lịch, Viện Khoa học xã hội v.v... cần có kế hoạch trước mắt là tu bổ di tích và tiếp theo là tiến hành khai quật, nghiên cứu. Hiện nay phong trào đào đồ cổ, buôn bán đồ cổ, đang lan rộng ở các địa phương trong cả nước. Hiện tượng tiêu cực này cũng đã xảy ra ở thành nhà Hồ. Việc tổ chức bảo vệ di tích và nguồn kinh phí cho việc bảo vệ, chúng tôi thiết nghĩ có thể giải quyết được, nếu có sự hợp tác chặt chẽ và đầu tư thích đáng của các cấp, các ngành ở tỉnh, huyện, cùng với chính quyền và nhân dân hai xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long. Trước mắt, cần giải phóng ngay khu dân cư trước cổng nam và một số chòi ở nội thành để trả lại mặt tiền với những hàng đá ngay ngắn, vững chắc vốn có và bảo vệ bờ đất phía trong của thành.

Nghiên cứu sử dụng mặt bằng trong khu di tích như thế nào để vừa có hiệu quả kinh tế, vừa bảo vệ được di tích không bị xáo trộn, không bị thấm nước dẫn đến sụt lở là vấn đề mà các cấp lãnh đạo ở Huyện ủy, Ủy ban Nhân dân huyện Vĩnh Lộc sẽ cân nhắc thận trọng.

Tình hình khai thác nguồn lợi kinh tế hiện nay ở nội thành rất phức tạp. Các đồng chí có trách nhiệm ở Vĩnh Lộc cho chúng tôi biết huyện đang có chủ trương cải tạo khu vực nội thành thành vườn cây ăn quả, theo quy hoạch kết hợp kinh tế nông nghiệp với kinh tế du lịch. Theo chúng tôi, hiện nay và cả về sau nữa, đó là một hướng khai thác có thể chấp nhận được.

Thành nhà Hồ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nước ta – dù ngắn ngủi – dưới triều Hồ, là một công trình kiến trúc độc đáo có một không hai của ông cha ta. Nghiên cứu thành nhà Hồ sẽ sáng tỏ được nhiều vấn đề, nhiều mặt mà sử sách ghi chép không đầy đủ. Với tầm vóc của di tích, thành nhà Hồ

thực sự là một di sản quý báu về mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, kỹ thuật, quân sự v.v... của cả nước. Đồng thời di tích thành nhà Hồ cũng là một danh lam thắng cảnh, một tụ điểm du lịch đẹp mắt. Vì vậy việc tu bổ, bảo vệ, nghiên cứu và khai thác khu di tích quý giá này là công việc nặng nề và cực kỳ khó khăn, đặt ở tầm cỡ Nhà nước, và có thể cần tới sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, mới giải quyết tốt được. Đây là mong mỏi chính đáng của những người làm công tác khoa học, của nhân dân Thanh Hóa, Vĩnh Lộc nói riêng, cả nước nói chung và cũng là trách nhiệm nặng nề của chúng ta đối với *Lịch Sử và Tương Lai* của đất nước.

HỒ QUÝ LY...

(Tiếp theo trang 30)

vận dụng được bài học lịch sử thời Lý – Trần, không kịp thời thay đổi ý định và phương thức tác chiến chiến lược, mà vẫn «kiên trì» tư tưởng phòng ngự trận địa. Hồ Quý Ly đã bị thất bại ở Đa Bang, lại còn tập trung toàn lực cố thủ ở chiến tuyến Hoàng Giang, rồi đến Muộn Hải và cuối cùng lại định «tử thủ» ở Tây Đô. Kết cục là các phòng tuyến đều bị địch tập trung lực lượng lần lượt đánh chiếm, khiến quân nhà Hồ không còn lực lượng, không đủ thời gian để tổ chức phòng giữ Tây Đô, buộc phải tháo chạy hỗn loạn và bị tan rã hoàn toàn.

Trong quá trình chiến tranh kết hợp với hình thức tác chiến phòng ngự, Hồ Quý Ly cũng tổ chức một số trận phản công. Ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công qui mô lớn đánh vào đạo quân Trương Phụ ở Hàm Tử (4-1407). Như vậy không phải nhà Hồ loại bỏ phương pháp tấn

công địch. Song cái sai của Hồ Quý Ly ở đây là phản công địch không kịp thời và không có thế; đánh thiếu chuẩn bị, thiếu tổ chức chu đáo, khiến cho «đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh». Trận phản công ở Hàm Tử thất bại dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn về chiến lược quân sự của vương triều Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Tóm lại, Hồ Quý Ly là một nhà tổ chức quân sự có tài, song thực tiễn chỉ huy quân sự cũng như quá trình chỉ đạo chiến tranh lại cho ta thấy ông chưa phải là một nhà quân sự giỏi. Cái tào bạo trong cải cách, những thành công trong tổ chức và trang bị quân đội, những cố gắng nỗ lực trong chiến tranh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly rất đáng khâm phục, tuy nhiên ông đã thất bại. Các thế hệ tiếp nối đã tiếp nhận ở ông những bài học, kinh nghiệm lịch sử quý giá.

HỒ QUÝ LY QUA THƠ CA

BÙI VĨ

(Sưu tầm)

Để tìm hiểu về Hồ Quý Ly, ngoài tài liệu sử học, thơ ca của người khác viết về ông và của bản thân ông sáng tác cũng có những đóng góp nhất

định. Với tinh thần đó, chúng tôi xin giới thiệu một số thơ ca có liên quan đến Hồ Quý Ly.

A – THƠ VIẾT VỀ HỒ QUÝ LY

Trần Nguyên Đán

Bài 1.

Phiên âm:

Thanh Hóa phủ đạo trung

« Khứ niên nhưng sự tại trần nê,
Ngâm bút kim thu qui cựu đề.
Vọng vũ viễn khan vân khởi bắc,
Cảm thời tần cổ Hỏa lưu tề (tây).
Tống Giang thủy hiệp ba thanh tiều.
Đại Lợi sơn không thảo sắc thê.
Ái cảnh phong quang phi tích nhật,
Tương phùng phồng cổ thuyết Đình, Lê ».

Dịch nghĩa:

Trên đường phủ Thanh Hóa

« Năm ngoái vì việc quân phải ở nơi bụi lầy,
Bút thơ thu nay lại trở về đề cũ.
Mong mưa, trông xa mây đùn lên phía bắc,
Cảm thời tiết, luôn ngoảnh nhìn sao Hỏa chạy về tây.
Mặt nước Tống Giang hẹp, nhẹ nhẹ sóng reo.
Dãy núi Đại Lợi quang, xanh rờn cỏ mọc.
Phong quang đất Ái không còn như xưa nữa,
Gặp nhau thăm hỏi đầu xưa, nói chuyện nhà Đình, nhà Lê ».

Dịch thơ:

« Năm ngoái việc quân ở bụi lầy,
Thơ đề chuyện cũ, bút thu nay.
Mong mưa, xa thăm mây phương bắc,

Cảm tiết, nhìn sao Hỏa hướng tây.
Sông Tống hẹp lòng nhẹ nhẹ sóng,
Núi non Đại Lợi cỏ thanh dày,
Phong quang châu Ái không như trước
Gặp, hỏi: Đình, Lê chuyện vẫn hoài ».

« *Thơ văn Lý Trần* », Tập III, Nxb
Khoa học xã hội – Hà Nội, 1978, tr.
186 – 187).

Bài 2.

Phiên âm:

**Phụng tiến xu phủ Tây chinh
hành quân Đô Tổng quản Lê công**

« Tiền mâu chiếu nhật chiếm chưng xa.
Viễn lược giao Tiêm, dịch Qua Oa.
Vạn lý pháo tời hùng hồ lũy,
Cửu nguy thuyền xúc bột minh ba.
Tần binh đắm tắng thu, phong hạc,
Thái tướng thần kinh tuyết dạ nga.
Đãi bác Bồ Bàn di nghĩ diệt,
Thử như duyệt bút tác nao ca ».

Dịch nghĩa:

**Tiến xu phủ Tây chinh hành quân Đô
Tổng quản Lê công (Quý Ly)**

« Ngọn cờ đi trước dội bóng mặt trời phát
phơ trên cát nóng.
Mưu lược xa là giao hảo với Tiêm La (Thái
Lan) chuyển Qua Oa (Nam Dương).
Muôn dặm súng lớn, bắn tan lũy gấu cạp,

Chín cột buồm giông, lướt qua sóng biển khơi.
 Quân Tần sợ vỡ mặt trong tiếng hạc, tiếng
 gió mùa thu,
 Tướng Thái kinh hồn vì tiếng ngỗng đêm
 tuyết lạnh.
 Chờ đợi tin san phẳng tổ kiến Đồ Bàn (Chiêm
 Thành).
 Chấm dứt ngòi bút làm bài ca cho quân đội. »

Dịch thơ :

« Bóng nhật soi cờ, bãi cát qua.
 Hòa Tiêm, khiến đảo Nam Dương xa.
 Súng muôn dặm bắn tan đồn giặc.
 Thuyền chín buồm giông vượt biển xa.
 Vỡ mặt quân Tần kinh gió, hạc,
 Mất hồn tướng Thái hải đêm, nga.
 Đồ Bàn san phẳng, chờ tin báo.
 Vẩy bút trong quân thảo khúc ca ».

« *Thơ văn Lý Trần* », tập III, Sđd, tr. 200.
 (Theo bản dịch của Nguyễn Đức Vân, có
 đổi, sửa đôi chỗ).

Trong chú thích « Quần hiền phú tập »
 ghi: Sau khi Hồ Quý Ly dựng thành Tây
 Đô ở Thanh Hóa, có người dâng con bọ
 lá hình như con ngựa; triều đình cho là
 điềm tốt, mới đặt tên là « Con ngựa Lá »
 và ra đề cho các danh sĩ đương thời làm
 phú chúc tụng, có nhiều bài, song mới
 tìm thấy 2 bài:

1. Đoàn Xuân Lôi

Phiên âm :

Diệp mã nhi phú

« ... Thiết quan phù hóa công tiểu hình
 chi xảo diệu, nhi tri phù hiền tượng tạo
 hóa chi đại toàn.

Ta phù! Nhân chi hữu thường, thời
 đăng chí trị. Kỳ bảo hợp ư thái hòa;
 nghị chư phúc chi tất chi... Sản ư Kim
 Âu chi thượng, diệu ư động thiên chi
 địa...

Dịch nghĩa: « ... Trộm thấy hóa công tạo
 vật rất tài; biết rằng hiền tượng dựng xây
 thật khéo.

Than ôi! Người vốn lâu dài, thời đang
 thịnh trị. Đã hay giữ được thái hòa; lại đáng
 tự về muôn phúc... Sinh ra trên đất Kim Âu;
 rạng rỡ ở nơi thiên động ».

Nguyễn Đức Vân, Phạm Đức Duật
 dịch (« *Thơ văn Lý Trần* », tập III,
 Sđd, tr 377,378).

2. Nguyễn Phi Khanh

Phiên âm :

Diệp mã nhi phú

« ... Phủ ngưỡng kim cồ, thiên tải phù
 khế. Trị thủy tất nhi qui trình, tác kinh
 thành nhi lân chí.

Lượng khí ứng chi thích nhiên, diệp
 thánh hiền chi lực trí.

Ngã thánh tượng: tâm tạo hóa chi tâm
 dĩ vi tâm; trí tạo hóa chi trí dĩ vi trí...
 Sinh giả lạc kỳ sinh, tụy giả đắc kỳ tụy.
 Công giả trình kỳ năng, thuật giả thụ
 kỳ kỹ.

Chí tư quyền nhi chi vi trùng, diệp hiệu
 xảo tâm chi nhất thí...

... Ngưỡng duy: Thánh trí chi năng, nhi
 phi chúng nhân chi sở khả nghị dã.

Thiết hựu: phản phúc thiên tâm, trừu
 dịch nhân sự ».

Dịch nghĩa :

« ... Xem xét xưa nay, ngàn xưa vẫn thế.
 Rùa lên khi trị thủy vừa xong, lân hiện lúc
 kinh kia đã viết.

Thực là buổi vận hội đương nhiên, nhưng
 cũng bởi thánh hiền dốc sức.

Thánh tượng: ta (chỉ Quý Ly): Lấy tâm tạo hóa
 làm tâm, dùng trí hóa công làm trí...

... Người ước mong thỏa nỗi ước mong, kẻ
 sinh sống vui niềm sinh sống.

Người khéo khôn trở hết khéo khôn, kẻ tài
 kỳ dốt nghề tài kỳ.

Đến loài trùng nhỏ cũng quảng đua tài khéo
 cũng thỏa chí...

... Kinh xem: tài năng thánh trí, khó kẻ
 luận bàn

Lại trộm nghĩ: suy xét lòng trời, đôi tìm
 nhân sự...

(Tiên Sơn - Phạm Đức Duật dịch « *Thơ văn Lý
 Trần* », tập III, Sđd, tr. 486 - 189).

Nguyễn Mộng Trang

Phiên âm

Đề Tây Đô thành

« Sách mã ao ao phỏng cồ thành.
 Ánh hồ quan liễu tự dao thanh.
 Tồn vong bất thâm bao tang kế.
 Đắc thất nan đào nguyệt đán bình
 Chỉ thị Nhuận Hồ hoang đức chinh,

Hưu ngôn Nam Việt pháp anh linh.
Như hà tá đắc Đinh Công hạc,
Lục hợp cao tường thí nhất minh ».

Dịch nghĩa :

Đề thành Tây Đô

« Quất ngựa vun vút viếng tòa thành xưa,
Liều nơi quan xá soi bóng trên hồ, phơ phất
màu xanh.
Mất, còn không xét đến cái chức bao tang ⁽¹⁾,
Được, thua khó tránh lời bình nguyệt đán ⁽²⁾.
Chỉ vì nhà Nhuận Hồ bỏ bê đức chính,
Đừng nói nước Nam Việt thiếu khí anh linh.
Ước gì mượn được chim hạc Đinh Công ⁽³⁾,
Bay liệng trên sáu cõi, thử kêu một tiếng ».
(« Thơ văn Lý Trần », tập III. Sđd, tr. 507-508).

Dịch thơ :

« Vút ngựa bon bon viếng cổ thành,
Hồ quang bóng liễu biếc rung rinh,
Mất, còn chẳng đặt mưu từ trước,
Được, bại khôn qua tiếng phàm bình.
Bởi Nhuận Hồ không tròn đức chính,
Chớ Nam Việt chẳng thiếu anh linh.
Làm sao được cánh Đinh công hạc,
Sáu cõi bay vờn thử phát thanh ».

Nguyễn Trãi

Bài « **Quá Thần Phù hải khẩu** »
(Qua cửa Thần Phù)

Phiên âm :

« Giang sơn như tạc anh hùng thế »

Dịch nghĩa :

« Non sông vẫn như trước mà anh hùng đã
mất »

Dịch thơ :

« Non sông tro đó, anh hùng vắng »

Bài « **Quan hải** »
(Đóng cửa biển)

Phiên âm :

« Anh hùng di hận kỷ thiên niên »

Dịch nghĩa :

« Anh hùng để mối hận nghìn năm »

Dịch thơ :

« Anh hùng để hận mấy trăm đời »

Nguyễn Trãi-« Toàn tập », Nxb KHXH,
Hà Nội, 1976, tr. 314-315 ; 280-281)

Bài « **Bình Ngô đại cáo** »

« Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà.
Đề đến nỗi nhân tâm oán phẫn,
Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta,
Đảng nguy gian ác, mưu mô bán nước »
(Nguyễn Trãi - « Toàn tập ». Sđd, tr. 77).

Lê Thánh Tông

Bài « **Thần Phù hải môn lữ thứ** »
(Nghỉ lại ở cửa biển Thần Phù)

Phiên âm :

« Chương Hoàng tải mẫn điền hà thạch »

Dịch nghĩa :

« Chương Hoàng ⁽⁴⁾ chở đá lấp kín lòng sông »

Dịch thơ :

« Chương Hoàng đá tảng sông đầy chất »
(Ngô Linh Ngọc dịch)

Bài « **Kỳ La hải môn lữ thứ** »
(Nghỉ lại ở cửa biển Kỳ La)

Phiên âm :

« Phúc địa linh chiêu Tham Dự phối,
Không sơn mộng đoạn Quý Ly hồn » ⁽⁵⁾

Dịch nghĩa :

« Đất phúc linh ứng thờ phối hưởng cả ngài
Tham Dự
Núi quang chợt tỉnh giấc mộng Quý Ly ».

(1) Bao tang : Buộc vào gốc dâu. Quẻ Bĩ trong kinh Dịch có câu : « Kỳ vong, kỳ vong, hệ vụ bao tang » (Sẽ mất, sẽ mất, hãy buộc vào gốc dâu). Ý nói có thể mất thì nên tính trước mưu kế để cứu vãn.

(2) Lời bình nguyệt đán : Hàng tháng đến ngày mồng một mở cuộc bình luận nhân vật ở Nhữ Nam, do anh em Hứa Thiệu tổ chức.

(3) Đinh công : tức Đinh Linh Uy, một đạo sĩ, tu đắc đạo thành tiên biến thành chim hạc bay về quê đậu ở cột hoa biểu.

(4) Chương Hoàng : chỉ Hồ Quý Ly khi ông tự xưng là Nhiếp tổ Chương Hoàng đế.

(5) Chỉ nơi Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt ở ngọn núi bên trái cửa biển Kỳ La, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Nghệ Tĩnh. Nhân sự kiện này, giặc Minh đổi tên núi ấy là Thiên Cầm (Trời bắt)

Dịch thơ :

« Tham dự miếu thiêng hương văn ngát,
Quý Ly mộng tỉnh núi còn **trơ** ».

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

(« Thơ văn Lê Thánh Tông », Nxb KHXH,
Hà Nội 1986, tr 180 - 183, 186-188)

Nguyễn Dữ

Phiên âm :

« Kỳ La hải khẩu ngâm hồn đoạn,
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu »

Dịch thơ :

« Hồn bay cửa biển Kỳ La,
Non Cao Vọng khách đi qua thăm sầu »

Giáp Hải

Bài « Tây Đô thành hoài cổ »

Phiên âm :

« Oán dài sừng trúc trọng dân cừ,
Kham tiểu Bồ Hoàng bệ nghệ mưu.
Tự vị kim thang trì thủ cố,
Khi tri ca vũ phá trừ hưu.
Nhai tiền xuân sắc hoa trường hảo,
Sơn ngoại oanh thanh thủy tự lưu.
Tàn điệp vọng trung truy vắng hận,
Vũ hồn yên tỏa dịch lô thu. »

Dịch nghĩa :

« **Thơ hoài cổ thành Tây Đô** » ⁽¹⁾

« Đài xây càng cao, dân thù oán càng nặng.
Nực cười cho mưu sâu dòm ngó của Bồ
Hoàng ⁽²⁾,
Trưởng là thành vàng, hào nước sôi thì được
bền chặt.
Nào ngờ khúc ca, điệu múa đã phá tan tành.
Trước đây phổ, xuân vẫn tươi, hoa vẫn tốt.
Ngoài núi, oanh còn hót, nước còn trôi.
Trông về thành đồ nhớ lại hồn xưa,
Mưa phong, khói tỏa, lau lách đìu hiu. »

Dịch thơ :

« Đài càng cao lắm, oán càng sâu,
Dòm ngó kia ai khéo dặt mưu.
Những tướng thành vàng gìn được mãi,
Nào ngờ điệu múa mất từ lâu.
Xuân về trước phố hoa tươi mãi,
Chim hót bên non nước chảy mau. »

Thành đồ trông vào khơi gian cũ.
Mưa mù lau lách cảnh đìu hiu ».

(« Hoàng Việt thi văn tuyển », tập 3. Nxb
Văn hóa, Hà Nội 1958, tr 94, 95)

Vũ Quỳnh

Bài « Đề Kim Âu sơn Phong Công tự »

Phiên âm :

« Hoang sơn nhật mộ tỏa nhân vân.
Kiệt các điêu lương yến ngữ xuân.
Đa thiều tâm phương yên tự khách,
Chỉ hoài sơn thủy, bất hoài nhân. »

Dịch nghĩa :

« **Đề chùa Phong Công ở núi Kim Âu** » ⁽³⁾

« Một ngọn núi hoang, buổi chiều lớp mây
phong kín,
Gác tia, lầu son, nay chim én kêu riu rít
trong buổi xuân.
Nhiều ít khách tới thăm chùa tìm cảnh đẹp,
Chỉ nhớ sơn thủy, chẳng nhớ đến người. »

Dịch thơ :

« Mây phủ đồi hoang, buổi tối trời.
Gác son xuân vắng, én đùa chơi.
Lên chùa bao khách thăm tìm cảnh,
Chỉ nhớ non sông, chẳng nhớ người. »

(« Hoàng Việt thi văn tuyển », tập III,
Sđd, tr 49).

Như Bá Sĩ: Đốc học Thanh Hóa, quê
ở Cát Xuyên, Hoảng Cát, Hoảng Hóa.
Thanh Hóa

Phiên âm :

« Xích Chủy quân vương tri dã vô,
Đầu lư xúc thạch thệ tông phu.
Túng nhiên địa lão thiên hoang hậu,
Thạch tích niên niên chỉ hận Hồ ! »

(1) Thành Tây Đô: chỉ thành cổ do Hồ Quý
Ly xây dựng ở Thanh Hóa, nên cũng gọi là
Hồ Thành.

(2) Bồ Hoàng: Hồ Quý Ly khi cướp ngôi
nhà Trần, mặc áo màu bồ hoàng.

(3) Núi Kim Âu, ở xã Kim Âu, huyện Vĩnh
Lộc, Thanh Hóa, nơi Hồ Hán Thương xây
thành, trong thành có cung Bảo Thanh và
chùa Phong Công.

Dịch thơ :

Hỡi vua Mỏ Đổ biết hay chưa,
Theo chồng lũy đá đắp đầu hư.
Cho dù đất lở trời long vỡ,
Vết đá năm năm chỉ giận Hồ ! »

Nguyễn Xuân Ôn

*Bài 1 Binh Khương thạch**Phiên âm :*

« Hà vật khuê phòng nhất nữ lưu,
Cương trường lẫm lẫm nhật sương thu.
Hồ nhân khả nhẫn khi cô tử,
Khương thị hà dung phụ trượng phu.
Nguyệt chiếu đồi thành cao tiết bạch,
Sương sâm trinh thạch lệ ngân lưu.
Trần triều nhị bách niên thiên hạ.
Thùy thị nhân gia đích hảo cừu (cừu) ? »

Dịch nghĩa :

« Về chỉ một người con gái ở chốn phòng khuê,
Tấm lòng cương liệt bừng bừng như mặt trời
và sương mùa thu.
Người Hồ có thể nữ lòng lừa dối người con
mồ côi. (1)
Họ Khương mặt mũi nào lại phụ bạc với
chồng !
Trắng rọi thành hoang, tiết cao càng thêm
rạng tỏ.
Sương rơi trên đá, dấu lệ vẫn như nguyên.
Thiên hạ nhà Trần, trong hai trăm năm,
Ai thực là nhà tốt duyên đôi lứa ? »

Dịch thơ :

« Về chỉ chút phận khuê phòng,
Mà gan ví tựa vùng hồng sương thu.
Lừa ngời họa có giặc Hồ,
Gái Khương đâu lãng tình xưa phụ chồng.
Thành hoang, trắng đái, tiết trong,
Đá trinh sương đọng ngấn dòng lệ sa.
Hai trăm năm ấy bây giờ,
Hỏi ai đáng mặt xe tơ hảo cừu ? »

(Nguyễn Văn Bách dịch)

*Bài 2 « Hồ thành hoài cò »**Phiên âm :*

« Thất lý di thành tại Quảng Châu (2),
Hồ gia tông thử trúc dân sâu.

Thoán quốc, gian mưu phù Ngụy, Tấn,
Doanh đồ võng ý nghi Ân, Chu.
Thảo hoang cô lũy ngân sương tháp.
Mạch tú phương hồ nguyệt sắc u.
Thiên cổ hưng vong thành vãng sự.
Khương nương trinh tiết thạch nhưng
lưu ».

Dịch nghĩa :

« Thành cũ rộng bảy dặm còn ở đất Quảng
Hóa.
Nhà Hồ từ đây đắp nên nỗi sầu oán của nhân
dân.
Mưu gian cướp nước quá hơn nhà Ngụy,
nhà Tấn,
Ý nghi ngông cuồng muốn mở mang đồ ấp
sánh với nhà Ân, nhà Chu
Cỏ mọc, lũy hoang, sương xuống đầm dề,
Lúa tốt, hồ vuông, bóng trăng âm đạm,
Ngàn xưa bao chuyện hưng vong thành việc
đã qua,
Mà hòn đá trinh tiết nàng Khương vẫn còn
mãi mãi ».

Dịch thơ :

« Bảy dặm thành xưa đất Quảng Châu,
Nhà Hồ xây với nỗi dân sầu.
Cướp nước mưu gian hơn Tấn, Ngụy.
Định đồ ý muốn sánh Ân, Chu.
Cỏ che lũy vắng, hơi sương ướt,
Lúa tốt, hồ vuông, bóng nguyệt mù
Ngàn thuở hưng vong thành việc cũ.
Nàng Khương trinh tiết đá còn lưu »

(Nguyễn Đức Vân – Hà Văn Đại dịch.)

(« Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn », Nxb

Văn học, Hà Nội, 1977, tr 101 – 102,

98 – 99).

Tự Đức

Trong « Ngự chế Việt sử tổng vịnh »
có bài thơ sau :

Phiên âm :

« Tứ phụ đồ thành, mặc thượng tân,

(1) Thạch Lạc đời Đông Tấn nói: « Tào Tháo và Từ Mã Ý lừa dối con côi, vợ của người ta mà lấy thiên hạ ». Con mồ côi ở đây là nói vua Thiệu Đế nhà Trần bị Hồ Quý Ly ức hiếp.

(2) Thành nhà Hồ ở huyện Quảng Hóa, nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Bồ hoàng dị phục dĩ gia thân.
Vị lâm tuyền hạ phùng Trần chủ,
Diệp phó Yên Kinh kiến Bắc quân ».

Tạm dịch:

«Ơn trên tứ phụ mới vừa thành.
Đã vội hoàng bào khoác thật nhanh.
Chúa cũ hoàng tuyền chưa gặp mặt,
Vua Tàu gặp trước tại Yên Kinh »

Hoàng Khôi dịch

«Ngự chế Việt sử tổng vịnh». Tập
hạ. Ủy ban Dịch thuật. Phủ Quốc
vụ khanh Dặc trách văn hóa xb.
Sài gòn, 1970, tr 27)

Đoàn Thước: Tri phủ Quảng Hóa,
Thanh Hóa đề bia:

« Gian hùng thất diện thủ song ngân »
(Mặt mặt gian hùng, tay nhuộm vết)

Phan Hữu Nguyên phụ đề:

« Ngược Hồ mưu quốc dân chi kiệt »
(Nhà Hồ mưu càn mớ dân ta)

Hồ Đắc Dự: Hàn lâm viện trước tác,
Giáo thụ Hoan Châu:

« Dịch thư như hỏa trúc dân sâu »
(Dịch thư như lửa dựng dân sâu)
« Người Quý Ly tiếm thiết Kê Lâu, (xây
trộm lầu Kê)
Thành Tây Giai đắp oán, xây sâu »

**Hào Lam ở Phi Bình, Vĩnh Lộc, Thanh
Hóa:**

Phiên âm:

« Chân thị thạch thành, chân thị lực.
Mạc phi Trần thị, Mạc phi Hồ »

Dịch thơ:

« Thành đá dựng xây, dân dốc sức.
Công lao đâu chỉ họ Trần, Hồ? »

Nguyễn Tự Tài, Tri phủ Quảng Hóa,
Thanh Hóa:

Phiên âm:

« Kim nhân bất thức, tiền nhân hận.
Du vãng hà vi điều cổ thành ».

Dịch thơ:

« Người nay chẳng biết người xưa giận,
Lui, tới, làm chi lúc viếng thành? »...

B – THƠ CỦA HỒ QUÝ LY

Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục

Phiên âm:

« Dục vấn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ,
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu,
Kim đao chúc tế lân.
Niên niên nhị, tam nguyệt,
Đào, lý nhất ban xuân ».

Dịch nghĩa:

Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục nước An Nam

« Muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư?
Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu
Áo mũ không khác chế độ nhà Đường,
Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán
Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm,
Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vầy ⁽¹⁾.
Hàng năm cứ độ tháng hai, tháng ba,
Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả ».

Dịch thơ:

« An Nam, muốn hỏi rõ?
Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiền Hán,

(1) Cá ngon nhỏ vầy: nguyên văn là tế
lân. Xích bích phú của Tô Đông Pha đời
Tống có câu: Cự khâu, tế lân, trạng tự Tùng
Giang chỉ là: Miệng lớn nuốt nhỏ, giống cá
mè sông Tùng Giang.

Y quan giống Thịnh Đường.
 Dao vàng, cá nhỏ vầy,
 Bình ngọc, rượu lừng hương.
 Mỗi độ mùa xuân tới,
 Mận, đào nở chật vườn.

Tuấn Nghi

(« Thơ văn Lý Trần » tập III, Sđd,
 tr 245, 246)

Phiên âm: Tứ Trung úy Đỗ Tử Trùng

« Ô Đài cửu hĩ cấm vô thanh,
 Đốn sử triều đình phong hiến khinh.
 Tá vấn Tử Trùng nhu Trung úy,
 Thư sinh hà sự phụ binh sinh? »

Dịch nghĩa: Ban cho Trung úy Đỗ Tử Trùng⁽¹⁾

« Đã lâu rồi, chốn Ô Đài⁽²⁾ vẫn im hơi lặng
 tiếng,
 Đề cho phong thái, hiệu lệnh triều đình bị
 coi thường;
 Thử hỏi Tử Trùng, viên Trung úy nhu nhược
 kia,
 Là kẻ sĩ sao lại phụ chí binh sinh vậy? »

Dịch thơ:

« Đài gián từ lâu tiếng vắng tanh,
 Triều đình phép tắc bỗng xem khinh.
 Tử Trùng, Trung úy sao mềm yếu?
 Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình! »

Đào Phương Bình

(« Thơ văn Lý Trần » Tập III,
 Sđd, tr 247 - 248).

Phiên âm: Ký Nguyên quân

« Tiền hữu dung ám quân,
 Hôn Đức cập Linh Đức,
 Hà bất tảo an bài,
 Đồ sử lao nhân lực ».

Dịch nghĩa: Gửi Nguyên Quân⁽³⁾

« Trước đây có những vua tầm thường, ngu
 lỏi,
 Như Hôn Đức⁽⁴⁾ và Linh Đức⁽⁵⁾
 Sao không sớm định số phận của mình đi,
 Chỉ để làm thêm một sức kẻ khác ».

Dịch thơ:

« Cũng một duộc vua hèn,
 Hôn Đức và Linh Đức.

(1) Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, mùa thu năm 1391, các tướng lĩnh nhà Trần họp ở Hóa Châu, Phan Mạnh nói: « Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua ». Chu Bình Khuê nói: « Dương Liễu nói nhiều, mọi người ngậm miệng » (ý chỉ Hồ Quý Ly lắm lời để bịt miệng mọi người). Bấy giờ có Đặng Tất và Hoàng Hối Khanh đều cùng nghe những lời nói bóng gió đó, mới ngậm viết thư mách bảo Hồ Quý Ly. Quý Ly bèn giết Phan Mạnh và Chu Bình Khuê, cho rằng hai người này âm mưu làm loạn. Đồng thời Hồ Quý Ly cho Đặng Tất làm Hữu châu phán, Hoàng Hối Khanh làm Chính hình viện đại phu. Riêng quan Ngự sử đại phu Đỗ Tử Trùng trước sau vẫn giữ thái độ im lặng trước các việc đó, nên Quý Ly gửi bài thơ này trách mắng.

(2) Ô Đài: Dinh quan Ngự sử. Theo sách Hán thư: bên tòa Ngự sử có khóm cây bách, hàng ngàn con quạ đến đậu ở đó. Vì thế dinh quan Ngự sử còn được gọi là Ô Đài, tức nơi có quạ đậu. Ngự sử là chức quan chuyên can ngăn những việc sai trái của vua.

(3) Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, năm Kỷ Mão (1399), Hồ Quý Ly buộc vua Trần Thuận Tông phải xuất gia đi theo đạo Giáo (tu tiên), đến ở quán Ngọc Thanh, thuộc thôn Đạm Thủy, Đông Triều, Hải Dương; nay thuộc Quảng Ninh. Quý Ly mật sai Nội tể học sinh là Nguyễn Cẩn đi theo Thuận Tông và đưa cho Cẩn một bài thơ, trong đó có những câu « Nguyên quân bất tử, như đương tử chi » (Vua không chết thì nhà người phải tìm cách làm cho vua chết). Đồng thời Hồ Quý Ly gửi cho vua Trần Thuận Tông bài thơ này có ý giục vua nên tự sớm kết liễu đời mình thì hơn. Đầu đề bài thơ do người dịch đặt.

(4) Hôn Đức: tức Hôn Đức Công, tên một vua nhà Trần, húy là Dương Nhật Lễ, là con riêng của vợ Cung Túc Vương. Cung Túc Vương là con cả của vua Trần Minh Tông. Sau khi vua Trần Dụ Tông chết năm 1369, vì không có con trai nối nghiệp nên Thái hậu mới lập Dương Nhật Lễ lên làm vua. Được ít lâu sau, Dương Nhật Lễ bị phế làm Hôn Đức Công, rồi bị giết.

(5) Linh Đức: tức là Nghiễn, con cả của vua Trần Duệ Tông. Sau khi Trần Duệ Tông tử trận năm 1377, Trần Nghệ Tông đưa Nghiễn lên nối ngôi, sau là Phế Đế, hiệu Xương Phủ. Đến năm 1388 Nghiễn bị phế làm Linh Đức đại vương và phải thắt cổ chết.

Sao chẳng sớm liệu đi.
Chỉ để người nhọc sức»

Tuấn Nghi
(«Thơ văn Lý Trần» tập III,
Sđd, tr 244, 245).

Phiên âm: Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang ⁽¹⁾

«Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù,
Hùng phiến tiết chế hữu huy du,
Thanh tòng bảo nhĩ tuế hàn tiết,
Bạch phát khoan dư tây cổ ưu.
Huấn sức binh nông giải tự tự,
Giải đình trấn thú thị hà thu?
Cần lao mạc vị vô tri giả,
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu!»

Dịch nghĩa: Ban cho Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa Nguyễn Ngạn Quang

«Lâm Thừa tuyên một quận sát biên giới, chí
lớn được thực hiện,
Cai quản một phiến trấn mạnh, phải có cơ
mưu mới làm nổi.
Hãy giữ tiết tháo của người như cây tùng
xanh mùa rét,
Đề mái tóc bạc của ta đỡ lo lắng về miền Tây.
Luyện tập quân lính, chấn chỉnh nghề nông
là công việc hàng đầu,
Tới năm nào sẽ bỏ được chuyện trấn thủ?
Chớ cho rằng mình cần cù, vất vả mà không
ai biết đến.
Giải mũ của nhà vua vốn không che được
tâm mắt nhũn ra bốn phương».

Dịch thơ:

«Biên quận trao quyền nhờ chí lớn,
Trấn hùng tiết chế có mưu to.
Thông xanh, năm rét, người bền tiết,
Tóc trắng, miền Tây, Trẫm bớt lo.
Dạy dỗ binh nông đều hợp lẽ,
Giải trừ đồn thú đợi bao thu?
Cần lao chớ nghĩ không người biết,
Bốn mắt trông xa vốn chẳng mờ!».

Đào Phương Bình
(«Thơ văn Lý Trần» Tập III,
Sđd, tr 248, 249).

Phiên âm: Cảm hoài

«Canh cải đa đoạn tử phục sinh.
Du du hương lý bất thăng tình.

Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch,
Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh.
Tướng quốc tài nan tầm Lý Bật,
Thiên đồ kê chuyết khốc Bàn Canh.
Kim Âu kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phi khinh».

Dịch nghĩa: Cảm hoài ⁽²⁾

«Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà lại sống,
Quê hương mờ mịt gọi dậy biết bao tình.
Ái Nam Quan xa xôi, mái đầu bạc là phải
Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy
kinh sợ.
Cứu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật ⁽³⁾,
Dời đô, kể vụng, khốc chuyện Bàn Canh ⁽⁴⁾.
Binh vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao,
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải
bị xem rẻ đâu»

Dịch thơ: ⁽⁵⁾

«Canh cải nhiều đường tử phục sinh,
Lòng lo hương lý ở bao đành.
Quê người dễ thấy đầu dần bạc,
Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh.
Tướng quốc ắt chẳng tài Lý Bật,
Thiên đồ còn phải hận Bàn Canh.
Kim Âu dường khuyết khôn hàn được,
Đợi giá cho nên biết ngọc lành».

(«Thơ văn Lý Trần», tập III,
Sđd, tr. 249, 250).

(1) Thăng Hoa: tên cũ là Chiêm Động, nay thuộc phía nam tỉnh Quảng Nam. *Đại Việt Sử ký Toàn thư* chép: Năm Ất Dậu (1405) Hồ Quý Ly biếm truất Nguyễn Cảnh Chân đi làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa, lấy Phong quốc giám quả cân là Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ, kiêm Tân Ninh trấn Chế tri sứ. Quý Ly làm bài thơ này ban cho Ngạn Quang. Năm ấy Quý Ly vừa tròn 70 tuổi.

(2) Theo *Thiên Nam ngữ lục*: Sau khi bị giặc Minh bắt, Quý Ly viết bài thơ này.

(3) Lý Bật: người đời Đường, làm Tể tướng, có tài trị nước, yên dân.

(4) Bàn Canh: ông vua thứ mười hai của nhà Thương, thấy Kinh đô cũ không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của đất nước nên đã quyết định dời đô đến đất Bắc, tức là đất Ân. Từ đó Vương triều nhà Thương trở nên thịnh vượng. Hồ Quý Ly tự liên hệ với Bàn Canh, thấy việc mình làm là một sai lầm vì đã bỏ Thăng Long về xây dựng Tây Đô ở Thanh Hóa.

(5) *Thiên Nam ngữ lục*, chép bản dịch này là của Hồ Quý Ly.

PHAN BỘI CHÂU VÀ ASABA SAKITARÔ

VĨNH SINH

L.T.S. Giáo sư Vĩnh Sinh là một chuyên gia về “Nhật bản học”, hiện nay là Chủ nhiệm Ủy ban nghiên cứu Đông Á của trường Đại học Alberta ở Canada. Gs đã gửi đến Gs Phan Huy Lê bài khảo cứu này của ông để công bố trên một tạp chí khoa học ở trong nước nhằm giới thiệu với bạn đọc nước ta về một vài khía cạnh chưa được biết đến của Asaba Sakitarô, một vị ân nhân Nhật Bản, đối với phong trào Đông du ở VN vào đầu thế kỷ XX.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày mất của cụ Phan Bội Châu (29/10/1940 – 29/10/1990), chúng tôi công bố bài khảo cứu này để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí nghiên cứu lịch sử

TRONG tập tự truyện «Phan Bội Châu niên biểu» (PBCNB) viết vào năm 1928 trong thời kỳ bị giam lỏng ở Huế, cụ Phan Bội Châu đã dành một đoạn khá dài để ghi lại sự giúp đỡ tận tình của một nhà hảo tâm người Nhật đối với phong trào Đông du của VN trong những ngày khốn quẫn nhất về cả chính trị lẫn kinh tế. Nhà Mạnh Thường Quân người Nhật đó tên là Asaba Sakitarô, đọc theo âm Hán-Việt là Thiên vũ Tá hỷ thái lang⁽¹⁾. Trong bài này, trước hết chúng tôi sẽ dùng các tài liệu Nhật Bản tổng hợp với các tài liệu Việt Nam để trình bày lại lược sử và những nghĩa cử của vị ân nhân có một không hai ấy của phong trào Đông du. Sau đó chúng tôi sẽ giới thiệu nguyên bản của bài văn bia bằng chữ Hán do chính tay cụ Phan đã viết đề tạ ơn Asaba Sakitarô khi Cụ trở lại Nhật Bản năm 1918 (lúc này Asaba Sakitarô đã tạ thế), chín năm sau khi Cụ phải rời khỏi nước này trước áp lực của các nhà đương cuộc Nhật – Pháp. So với bài văn bia ghi lại trong PBCNB, nguyên bản này có những chỗ khác biệt, chúng tôi xin giới thiệu sau đây nhằm

đóng góp vào việc bổ sung và chỉnh lý những tài liệu có liên quan đến Phan Bội Châu hiện đang còn tản mác đây đó.

★

Lược sử Asaba Sakitarô và những nghĩa cử của ông đối với phong trào Đông du.

Asaba Sakitarô sinh ngày 1 tháng 3 năm 1867 (cùng năm sinh với cụ Phan), khi cao trào ủng hộ Thiên Hoàng và lật đổ Bakufu (Mạc phủ) đang bước vào giai đoạn quyết liệt nhất. Asaba Miki (Thiên vũ Mỹ thụ), thân phụ của Sakitarô, đã tham gia vào đoàn quân tình nguyện đi trấn áp những lực lượng cuối cùng còn ủng hộ Bakufu. Sau Minh Trị Duy tân (1868), Miki gia nhập quân đội, sau đó ông giải ngũ, làm Giám đốc Ngân hàng Shiba (Tokyo). Năm 1900, Asaba Miki được Minh Trị Thiên Hoàng trao tặng Huân chương đệ tứ đẳng⁽²⁾.

Sakitarô quê ở làng Umeda (Mai điền), quận Iwata (Bàn điền), phủ Asaba (Thiên vũ), trong vùng Umeyama (Mai sơn) thuộc huyện Shizuoka (Tĩnh cương).

Từ đời này qua đời khác, giòng họ Asaba giữ chức Shinkan (Thần quan)⁽³⁾ cho đền thờ thần đạo Hachiman (Bất phản) ở trong làng.

Sau khi tốt nghiệp trung học ở Daiichi Kôtô Chugakko (Đệ nhất Cao đẳng Trung học hiệu) năm 1890, Sakitarô theo học y khoa ở trường Đông Kinh Đế quốc Đại học (Tokyo Teikoku Daigaku, tiền thân của trường Đại học Đông Kinh bây giờ) và tốt nghiệp năm 1894. Ban đầu, Sakitarô dự định sau khi tốt nghiệp, sẽ sang Đức để nghiên cứu, nhưng vì thiếu sức khỏe (ông bị yếu phổi), Sakitarô đành bỏ ý định du học và quyết định ở lại Nhật để hành nghề. Bệnh viện của ông ở Kôfutsu (Quốc phủ tàn) nằm gần biển, không khí trong lành, xung quanh có cây cối xanh mát, vừa thích hợp cho việc bồi dưỡng sức khỏe của ông, vừa tiện đường giao thông, vì Kôfutsu ở ngay giữa đường từ quê ông (Umeyama) lên Tokyo, nơi cha ông cư ngụ. Ngoài ra, Sakitarô chọn vùng này để xây dựng bệnh viện vì đây là một làng đánh cá nghèo nàn, và ông chủ tâm muốn giúp đỡ dân làng. Cũng nên biết rằng vào hồi đó những bác sĩ tốt nghiệp ở những trường y nổi tiếng như Đông Kinh Đế quốc Đại học chẳng mấy ai chịu đi về vùng quê như ông, phần đông họ chỉ muốn mở phòng khám bệnh ở những thành phố lớn.

Sakitarô nổi tiếng là một bác sĩ vừa ưu tú, vừa nhân hậu, rất được dân làng kính mến. Tương truyền rằng những người già ở trong làng thường nói với nhau: «Nếu chưa được Bác sĩ Asaba khám thì chưa nhắm mắt yên được». Ngoài giờ khám ở bệnh viện, ngày ngày ông thường cưỡi ngựa đi chẩn bệnh ở trong làng. Ông cho rằng «y học là thuật cứu người» (i wa jinjutsu nari). Đối với bệnh nhân nào nghèo khổ, ông chỉ khám giúp không lấy tiền. Vào những ngày nghỉ, Sakitarô thích đi câu cá cùng những người dân chài ở làng bên⁽⁴⁾.

Cụ Phan đã biết đến Asaba trong hoàn cảnh như thế nào? PBCNB là tài

liệu duy nhất có nhắc lại chuyện này. Theo hồi ký của cụ Phan, vào tháng 9 năm 1908 khi phong trào đưa học sinh từ trong nước sang Nhật du học đang thuận buồm xuôi gió và số sinh viên Việt Nam ở Nhật lên đến gần 200 người, đột nhiên nhà đương cuộc Nhật do áp lực của đại diện Pháp ở Nhật ra lệnh đòi cụ Phan và Kỳ ngoại hầu Cường Để phải xuất cảnh và giải tán số sinh viên này. Sau khi ra sức vận động quyền tiền đề cung cấp cho sinh viên Việt Nam mua vé tàu về nước, cụ Phan chỉ còn có hai bàn tay trắng và hơn 10 người đồng chí còn ở lại Nhật (trong đó có Đặng Tử Kính, Nguyễn Quỳnh Lâm và Nguyễn Thái Bạt – một sinh viên Việt Nam mà chúng ta sẽ nhắc đến sau). Tiền in sách, tiền trang trải chi phí ngoại giao đã không có, mà ngay cả tiền thuê nhà cũng không biết lấy đâu mà trả.

Trong tình thế khốn quẫn như vậy, cụ Phan chợt nhớ đến Asaba Sakitarô, nhà nghĩa hiệp trước đó đã từng giúp đỡ Nguyễn Thái Bạt. Số là khi gặp Nguyễn Thái Bạt đang đi xin ở dọc đường⁽⁵⁾, Asaba đã sốt sắng đem Thái Bạt về nhà nuôi nấng. Khi nghe tin cụ Phan và những người đồng hương đàn anh khác ở Tokyo đang thành lập Hội Việt Nam Cống hiến, Thái Bạt xin phép Asaba lên Tokyo để tham gia. Asaba hoan hỉ nhận lời, lại còn cấp tiền cho anh để theo học ở Tokyo Dôbun Shoin (Đông Kinh Đồng văn Thư viện), một trường dạy tiếng Nhật quy tụ nhiều sinh viên Trung Hoa và Việt Nam lúc bấy giờ. Nay trong tình cảnh quẫn bách không còn có cách nào hơn, cụ Phan nhờ Nguyễn Thái Bạt đem thư đến nhờ vị ân nhân mà mình chưa từng gặp mặt này giúp đỡ.

Ài ngờ Thái Bạt đem thư của Cụ đi buổi sáng, thì ngay buổi chiều hôm ấy đã mang hồi âm về. Số tiền mà Asaba gửi tặng cụ Phan là 1700 Yên (đơn vị tiền Nhật), một số tiền kếp xù lúc bấy giờ (tương đương khoảng 30 triệu Yên ngày nay, tức là hơn 20 vạn Mỹ kim)⁽⁶⁾. Bức thư của Asaba gửi kèm theo cho cụ Phan

cũng rất đơn giản, thành thật, không có mấy may khách khí, tự cao tự đại : « Nhật nhanh trong nhà, chỉ còn có thể, sau này nếu cần nữa, cứ viết thư đến sẽ có tiền gửi lại ngay » (7). Trong PBCNB, cụ Phan đã ghi lại câu thơ sau đây để nói lên nỗi vui mừng của Cụ :

« Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ,
Liễu ám hoa minh biệt hữu thôn »

(Non cùng nước tận lo đường tít,
Liễu lấp hoa loè thấy lối ra (8).

Chính nhờ có số tiền này mà cụ Phan có phương tiện nuôi sống thanh niên trong phong trào Đông du còn lại và hoạt động cho đến ngày rời khỏi nước Nhật. Theo PBCNB, cụ Phan trích từ số tiền ấy lấy ra một khoản để đóng cho Hội Điền—Quế—Việt liên minh (9) vừa mới thành lập, một khoản dùng làm lữ phí để rời Nhật, và một khoản để in cuốn « Hải ngoại huyết thư » bằng ba thứ tiếng (chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ, tổng cộng hơn ba ngàn bản); cuốn « Việt Nam quốc sử khảo » (một ngàn bản), và cuốn « Trần Đông Phong (10) truyện » (không ghi rõ bao nhiêu bản). Cụ Phan cũng cho biết trong khi ba ngàn cuốn « Hải ngoại huyết thư » chưa kịp gửi về Việt Nam thì bị nhà đương cuộc Nhật tịch thu và đem đốt trước sân Đại sứ quán Pháp ở Tokyo, may là Cụ được người quen báo cho biết trước nên đã đem giấu được 130 cuốn (11).

Trước khi rời khỏi Nhật ngày 8 tháng 3 năm 1909, cụ Phan đến Kôfutsu để chào Asaba. Gần hai mươi năm sau, khi ghi lại những ký vãng về cuộc đời hoạt động của mình, Cụ viết về buổi gặp gỡ đó như sau : « Khi mới vào cửa, Thái Bạt giới thiệu tôi với tiên sinh, tôi chưa kịp nói tạ ơn, tiên sinh vội vàng dắt tay tôi kéo vào cùng nói chuyện, chốc bầy cơm rượu ra, không một tý tấc khí... Khi tiên sinh nói chuyện với tôi, rất khinh bỉ các chính khách Nhật Bản như Đại Ôi, Khuyển Dưỡng (12), tiên sinh cũng không xem ra gì, nên nói với tôi rằng : « Bọn nó đối với các ngài chỉ là ngón ngoại

giao của bọn âm mưu dã tâm mà thôi » (13). Khi chia tay từ giã, chắc hẳn cụ Phan không ngờ rằng đó là lần cuối cùng hai người gặp nhau. Năm sau (1910), vào ngày 25 tháng 9, Asaba từ trần tại nhà riêng vì chứng bệnh lao kinh niên.

☆

Phan Bội Châu dựng bia tạ ơn Asaba.

Rời Nhật Bản, cụ Phan vẫn tiếp tục bốn ba hoạt động, hết Thái Lan rồi lại Trung Hoa. Năm 1918, chín năm sau khi bị trục xuất, cụ Phan trở lại Nhật. Khi tìm về thăm lại ân nhân xưa, hay tin Asaba đã tạ thế, Cụ « tự hồ thẹn là không lấy gì để tạ được ơn người tri kỷ », nên đã nghĩ ý cùng người nhà của Asaba đề xin lập bia kỷ niệm trước mộ Người.

Bài văn bia bằng chữ Hán được ghi lại trong PBCNB, tr. 121 (14).

Dịch theo âm Hán – Việt :

« Dư đẳng dĩ quốc nạn, bốn Phù Tang, công ai kỷ chí. Chứng ư ách bất kế sở thù, cái cổ chi kỷ hiệp giả ! Kim dư lai thử, công dĩ thế hỹ, phủ ngưỡng tử cổ, huých kỷ vô nhân, thương mang hải thiên, thử tâm thủy tổ, toại lặc sở cảm vu thạch.

Mình viết : Hào không cớ kim, nghĩa cái trung ngoại, công thí dĩ nhiên, ngã thụ dĩ hải Ngã chí vị thành, công bất ngã đãi, du thử tâm, kỷ ức vạn tái. Việt Nam Quang phục hội đẳng nhân lặc » (14).

Bản dịch quốc ngữ :

« Chúng tôi vì việc nước, chạy sang đất Phù Tang, ông thương chí của chúng tôi, giúp khi hoạn nạn, không mong báo đáp lại, ông có thể so sánh với người hào kiệt đời xưa. Nay tôi lại đây, ông đã mất rồi. Trông khắp bốn bề, bóng người đã vắng, mệnh mông trời bề, lòng này khôn tỏ. Mới khắc cảm tưởng vào đá, ghi rằng : Hào hơn xưa nay, nghĩa đầy trong ngoài, ông giúp như trời, tôi chịu như bề, chỉ tôi chưa thành, ông không chờ tôi, lòng này đau thương, đến ức vạn năm. Tất cả người của hội Quang phục xin ghi lại » (15).

Thật ra nguyên văn của bài văn bia do chính cụ Phan viết có vài chỗ khác biệt so với bài trên, nhưng có lẽ vì khi cụ Phan viết tập hồi ký PBCNB, mười năm sau khi dựng bia, Cụ không có tài liệu bên mình nên phải vận dụng ký ức để ghi lại. Mười năm trường với bao nhiêu dâu bể, dấu cho trí nhớ của Cụ có siên viết đến đâu chẳng nữa cũng khó tránh khỏi những chỗ sai lạc. Chúng tôi xin giới thiệu lại nguyên bản của bài văn bia để độc giả có đủ tài liệu quý giá về chứng tích của mối tình nghĩa cao quý giữa cụ Phan và Asaba Sakitarò (**)

Dịch theo âm Hán - Việt :

« Thiên vũ Tá hỷ thái lang công kỷ niệm bi.

Dư dăng dĩ quốc nạn, bốn Phù Tang, công ai kỳ chí, chừng ư khốn, phát ký sở thù, cái cớ chi kỳ hiệp giả! Ô hô! kim cánh vô công dĩ, thương mang thiên hải, phủ ngưỡng thủy tổ! Viên lạc sở cảm vu thạch. Minh viết :

Hào không cớ kim, nghĩa hằng trung ngoại. Công thi dĩ thiên, ngã thụ dĩ hải. Ngã chi vị thành, công bất ngã đãi, du thử tâm kỳ ức vạn đại.

Mậu ngọ xuân, Việt Nam Quang phục hội đồng nhân cần chí. Đại sấm Húc linh tuyên ».

Bản dịch quốc ngữ :

« Bia kỷ niệm ông Asaba Sakitarò.

Chúng tôi vì quốc nạn, lánh chạy sang Nhật Bản, ông cảm thương cho chí của chúng tôi, giúp chúng tôi lúc cùng khốn, chẳng hề mong báo đáp lại, rõ thật là người kỳ hiệp xưa nay. Hỡi ôi! Nay ông không còn nữa, trông khắp bốn bề, biển trời mệnh mang hiu quạnh, lòng này biết tỏ cùng ai! Vì thế mới khắc nổi cảm hoài vào đá. Ghi rằng :

Xưa nay không ai hào kiệt bằng ông, nghĩa ông bao trùm trọng ngoại. Ông giúp như trời, tôi chịu như biển. Chí tôi chưa thành, ông không chờ đợi. Lòng đau với vợ, đến ức vạn năm.

Ôsugi Kyokurei khắc » ⁽¹⁶⁾ (**).

Trong PBCNB, cụ Phan có nhắc lại khá chi tiết sự việc này là khi Cụ đến Shizuoka (Tỉnh Cương, làng Iwata thuộc

huyện này), trong túi chỉ có 120 Yen, nhưng phí tổn làm bia và chuyên chở cần đến 200 Yen. Nhưng vì đã hứa với người đã khuất rồi, cụ Phan phải nhờ một người quen tên là Lý Trọng Bá đến nói chuyện với ông Thôn trưởng về nghĩa cử của Asaba Sakitarò năm xưa và bày tỏ sự tình là vì không sẵn tiền, xin đóng trước 100 Yen phí tổn, khoản còn lại khi trở về Trung Quốc sẽ thanh toán sau. Ông Thôn trưởng nghe xong, cảm động vô cùng, trả lời: « Các ngài đã có lòng dựng bia kỷ niệm người thôn tôi, tôi có bổn phận giúp các ngài thực hiện chí muốn đó, khỏi cần phải lặn lội gì cho nhọc » ⁽¹⁷⁾. Sau đó, trong buổi họp phụ huynh học sinh của trường Tiểu học trong thôn, ông Thôn trưởng kêu gọi: « Nhân loại sở dĩ sinh tồn được lâu dài là nhờ có lòng tương thân tương ái với nhau. Ông Thiên vũ, người thôn ta đem lòng nghĩa hiệp giúp cho một người nước khác, đã làm tăng danh giá cho người thôn ta nhiều lắm. Người thôn ta lẽ nào chỉ có một mình ông Thiên vũ là người hào hiệp sao? Nay hai ông Phan, Lý xông pha sóng gió muôn trùng, quý trọng người thôn ta, lập bia kỷ niệm ông Thiên vũ. Hai ông đối với người thôn ta có nghĩa khí chân tình như thế, nếu chúng ta chỉ hững hờ với họ, người trong thôn ta không cảm thấy nhục hay sao? Tôi thiết tưởng chẳng những là nhục cho người thôn ta, mà còn nhục cho cả người Nhật Bản nữa ». Nói đến đó, tiếng vỗ tay vang dậy như sấm. Khi có người đứng lên nói: « Chúng tôi quê mùa, mọi việc nhờ Thôn trưởng dạy cho », ông Thôn trưởng lại nói tiếp: « Về việc dựng bia kỷ niệm, ý tôi muốn chỉ để cho các ông đó mua đá và trả công thợ, còn việc vận tải và xây dựng thì người trong thôn ta làm giúp như là một nghĩa cử. Hy sinh một số tiền thù lao để hoàn thành bia kỷ niệm người nghĩa hiệp cũng là thiên chức của người Nhật chúng ta ». Thôn trưởng vừa nói xong, tiếng « đồng ý » vang khắp phòng. Sau đó một tuần, tấm bia làm bằng đá

thiên nhiên được dựng xong trước mộ của Sakitarò trong nghĩa địa của chùa Jòrinji (Thường lâm tự). Dân trong làng còn góp tiền làm tiệc thết đãi hai người khách Việt Nam cùng khách khứa ở các làng bên⁽¹⁸⁾.

Theo ông Shibata Shizuo, người phụ trách việc bảo tồn văn hóa ở Iwata, cụ Phan và Lý Trọng Bá ở lại nhà một người thân thích của Sakitarò ở Iwata tên là Asaba Yoshio (Thiền vũ Nghĩa hùng) gần một tháng (trong khoảng giữa tháng hai và tháng ba năm 1918) cho đến khi bia được dựng xong⁽¹⁹⁾. Nhưng theo PBCNB, trong thời gian dựng bia cụ Phan và Lý Trọng Bá không ở Iwata, mà cư ngụ ở Nagoya (thuộc huyện Aichi, kế cận huyện Shizuoka): « Năm Mậu ngọ (1918) tháng hai, tôi đương vì việc dựng bia kỷ niệm cho ân nhân là Thiền vũ tiên sinh..., nên còn gửi [ở] Nhật Bản Danh cổ ốc (Nagoya). Nhân vì ông Lý Trọng Bá vào trong nhà học Đế quốc Cao đẳng Công nghiệp ở Danh Cổ ốc, tôi tiện tới đó cho gần khuya sớm làm bạn với Lý »⁽²⁰⁾. Dựa vào tài liệu này, chúng ta có thể suy luận là lúc đó Lý Trọng Bá đang còn đi học (sau này Lý đỗ « Công khoa Tiến sĩ Nhật⁽²¹⁾, tức là Tiến sĩ kỹ sư bây giờ), nên khó có thể rời trường gần một tháng liên tục. Như vậy, trong thời gian đó, có lẽ đúng như PBCNB đã ghi lại, cụ Phan và Lý Trọng Bá ở Nagoya, và chỉ về Iwata thăm Asaba Yoshio (hoặc ở lại đó đôi ngày) vào những ngày cuối tuần để theo dõi việc dựng bia hay khi nào có việc gì cần kíp.

Từ đầu tháng ba ở Nhật bắt đầu sang tiết Xuân. Hai cây hồng mai và bạch mai trước cửa sổ nhà ông Asaba Yoshio đang độ nở hoa, Lý Trọng Bá tức cảnh, đề bài thơ thất ngôn tứ tuyệt sau đây lên quạt đề tặng ông Asaba Yoshio :

Dịch theo âm Hán - Việt :

« Hữu mai vô tuyết bất tinh thần,
Hữu tuyết vô thi dục liễu nhân.
Nhật mộ thi thành thiên hựu tuyết,

Dữ mai tinh tuyết thập phần xuân ».

« Thiền vũ Nghĩa hùng huỳnh

Đệ Lý Trọng Bá

Đại chính thất niên xuân »⁽²²⁾.

Dịch :

« Có mai không tuyết thiếu tinh thần,
Có tuyết không thơ thấy tục thân,
Ngày xế, dề thơ, trời lại tuyết.
Có mai cùng tuyết, thập phần Xuân!
Kính tặng Anh Asaba Yoshio
(em) Lý Trọng Bá.
Xuân 1918 ».

Chiếc quạt này hiện đang còn được lưu trữ ở nhà người cháu của Sakitarò. Về nhân vật Lý Trọng Bá, theo ông Shibata, thì có tin đồn là vào năm 1928, mười năm sau khi dựng bia kỷ niệm Asaba Sakitarò, ông đã bị lính Pháp bắt và giết ở Quảng Tây⁽²³⁾. Theo một tờ báo ấn hành vào khoảng năm 1941 (do một lão bà ở Iwata tìm ra và tặng ông Shibata) thì trong lần dựng bia kỷ niệm Sakitarò còn có thêm một người Việt Nam khác nữa tên là Lý Huy Lượng, và ông chính là người đã viết lại bài văn bia của cụ Phan cho thợ khắc. Tuồng chữ rất đẹp. Trong nhà Asaba hiện đang còn có một tấm hình của Lý Huy Lượng đề « Tặng Asaba Sakitarò tiên sinh, Minh Trị tứ thập niên » (1907). Theo sự phỏng đoán của ông Saito Gen, một nhà nghiên cứu về Việt Nam, Lý Huy Lượng chính là Nguyễn Thái Bạt⁽²⁴⁾, người trước đây đã được Sakitarò đem về nhà nuôi nấng. Nếu giả thuyết này đúng thì khi về dựng bia cho Sakitarò, Nguyễn Thái Bạt khoảng 32,33 tuổi. Sau đó không biết Lý Huy Lượng - Nguyễn Thái Bạt⁽²⁵⁾ đi đâu, không ai có tin tức gì cả.

Cũng mười năm sau khi dựng bia, cụ Phan lúc bấy giờ đang sống ở Huế trong tình trạng bị giam lỏng, sau khi bị người Pháp bắt ở Trung Hoa và giải về Hà Nội giam ở Khám Hỏa lò (1925) trong một thời gian. Lúc đó, Cụ đang ghi lại những ký vãng về cuộc đời hoạt động ba chìm bảy nổi của Cụ qua cuốn PBCNB. Tuy đã « Những ước anh em đều bôn biển »,

nhưng « Nào ngờ trắng gió nhốt ba gian », Cụ vẫn đặt nhiều kỳ vọng vào thế hệ trẻ. Trong bài Tựa cuốn PBCNB, Cụ đã không ngần ngại nói rằng: « Than ôi ! Lịch sử của tôi mà có gì, chỉ là một bộ lịch sử hoàn toàn thất bại ! » và Cụ muốn viết ra « cái gương thất bại » đó để đàn hậu bối « gấp lo tìm cách cải lương, sẽ mở một lối thành công sau, vạch đường tấn tới, ở trong muôn cái chết mà tìm ra một đường sống.. » (27).

Cũng nhằm mục đích giáo dục đồng bào, ngoài việc ghi lại những truyện thất bại trong đời hoạt động của mình, cụ Phan cũng đã không quên giành nhiều trang để thuật lại những điều hay, cái đẹp mà Cụ đã gặp ở đất nước người, trong đó có nghĩa cử của Asaba Sakitarô.

Chú thích :

(1) Trong PBCNB (Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt dịch; Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957), tên này được ghi là « Thiên vũ tá hỷ Thái lang » (trang 117), có thể gây ra sự hiểu lầm « Thiên vũ tá hỷ » là họ của Asaba. Đúng ra, Asaba (Thiên vũ) là họ và Sakitarô (Tá hỷ thái lang) là tên gọi. Trong Tự phán (TP; Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1956), tên gọi của ông này thiếu mất hai chữ « Tá hỷ » chỉ còn là « Thiên vũ Thái lang » (tr.121).

(2) Okakura: Koshirô và một số nhà nghiên cứu khác, « Tòyû undô igo no Nihon to Betonamu no kankei » (Quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam sau Phong trào Đông du), 1982, trang 13. Chúng tôi xin cảm ơn Giáo sư Gotô Kimpei (Đại học Rikkyo) đã cung cấp tài liệu này.

(3) Còn gọi là kannushi (Thần chủ), một chức trong Shinto (Thần đạo), tương đương với sư trụ trì trong một ngôi chùa Phật giáo.

(4) Shibata Shizuo, « Waga kyôdo no konjaku » (Quê hương chúng ta từ xưa đến nay), Asabachô Nôgô Kumiai, 1988, tr.215 – 219. Trong bài « Betonamu dokuritsu undô no bômeisha wo tasuketa Asaba Sakitarô » (Asaba Sakitarô, người đã giúp đỡ những nhà lưu vong trong phong trào Việt Nam độc lập), Bannan bunda (Bản nam Văn hóa); số 1 (tháng 10, 1977), cũng có một số chi tiết về tiểu sử của Asaba. Trong lần chúng tôi về Iwata để viếng thăm mộ Asaba Sakitarô vào hè 1989, ông Shibata đã ân cần

Bồi vạy khi thuật lại chuyện này. Cụ viết: « Chỉ xem một việc dựng bia... cũng biết được trình độ của người Nhật Bản » (28). Và khi kể xong chuyện, Cụ lại ghi thêm: « Tôi chép việc này ra đây để đồng bào biết, không ngại là thừa » (29). Cuối cùng sau khi viết xong PBCNB, cụ Phan đã làm hai câu thơ tuyệt bút, lời thơ đơn giản, nhưng chứa chan tình nghĩa, nói lên niềm ước mong cho thế hệ trẻ của một chí sĩ yêu nước trong buổi xế chiều của cuộc đời:

« Hậu tử thường đa tân tuế nguyệt.

Tiền trình bất thị ác phong vân ».

Dịch :

« Lớp trẻ còn nhiều năm tháng mới,
Đường xa chẳng phải gió mưa rồng » (30) ****

tiếp đón và tặng chúng tôi một số tài liệu và hình ảnh về Asaba và phong trào Đông du.

(5) PBCNB, tr 118, TP, tr 121.

(6) Theo Shibata Shizuo, sách đã dẫn, trang 224. Lương của ông Hiệu trưởng trường Tiểu học Higashi – Asaba lúc bấy giờ là 18 Yên/mỗi tháng.

(7) PBCNB, tr.118, TP, tr.122.

(8) TP, tr.121, PBCNB tr.118, chỉ có phần thơ dịch: « Non cùng nước tận đường loan hết, Liễu rủ hoa tươi lại có làng ». TP dịch là: « Non cùng sông hết đường tị, Liễu lấp hoa loè nút lối ra ». Chúng tôi đã sửa vài chữ để đọc nghe êm tai hơn.

(9) Diên – Quế là tên vùng đất Văn Nam và Quảng Tây, ở kề cận biên giới Việt Nam. Theo cụ Phan, vùng này có quan hệ chiến lược rất quan trọng « như môi với răng » đối với phong trào độc lập của nước ta. (PBCNB, tr. 119).

(10) Một du học sinh Việt Nam ở Nhật Bản đã tự tử để phản đối chính sách đàn áp của nhà đương cuộc Nhật.

(11) PBCNB, tr.120; TP, tr 124. TP nói rõ người báo tin là ông Bá nguyên, tức là Kas-hiwabara Buntarô (Bá nguyên Văn thái lang). Bi thư của Inukai Tsuyoshi, Phó Giám đốc trường Tokyo Dôbun Shoin. Theo TP, số sách « Hải ngoại huyết thư » mà cụ Phan đem giấu được là 150 cuốn. Theo bài nghiên cứu « Phan Bội Châu no kokugai taikyo o meguite I » (Về việc trục xuất Phan Bội Châu ra khỏi Nhật),

phần I, đăng trong tập san Tōyōshi, kenkyū của Giáo sư Shiraiishi Masaya, nơi đặt sách « Hải ngoại huyết thư » là ở Bộ Ngoại giao Nhật, chứ không phải là ở Sứ quán Pháp, và sau khi Phan Bội Châu đã rời Nhật Bản. Giáo sư Shiraiishi còn cho biết những chi tiết như sau: (1) Nhà đương cuộc Pháp ở Việt Nam bắt đầu đàn áp những gia đình có con em tham gia phong trào Đông du, đặc biệt là từ sau khi xảy ra vụ Gilbert Chiểu (tên Việt Nam là Trần Chánh Chiểu) ở Nam Kỳ vào cuối tháng 10-1908; (2) Khi Sứ quán Pháp ở Nhật yêu cầu Bộ Ngoại giao Nhật điều tra giúp họ chỗ ở của những người Việt Nam tại Nhật thì mặc dù nhà đương cuộc Nhật đã tìm ra chỗ ở của cụ Phan và biết là Cụ đang chuẩn bị ẩn hành một số tài liệu cách mạng, tuy vậy họ vẫn không báo cho người Pháp biết là cụ Phan hiện đang ở Nhật và chỉ cho người Pháp biết là cuốn « Hải ngoại huyết thư » đang được in, chứ không nói người chịu trách nhiệm là ai. (3) Cùng lúc đó nhà đương cuộc Nhật yêu cầu cụ Phan đừng gửi cuốn sách này ra nước ngoài, bán chính thức khuyến cáo cụ Phan nên sớm rời Nhật (trong khoảng 10 ngày), và đòi những người Việt Nam còn lại đình chỉ các hoạt động tuyên truyền cách mạng. (4) Sau khi cụ Phan rời khỏi Nhật, nhà đương cuộc Nhật mới tiết lộ cho người Pháp biết là tác giả của cuốn « Hải ngoại huyết thư » chính là Phan Bội Châu và Cụ đã rời Nhật Bản rồi. Cuốn « Nihon no naka no Betonamu » (nghĩa đen là « Việt Nam ở trong Nhật Bản » và nghĩa bóng là « Nước Nhật nhìn từ Việt Nam » của Giáo sư Gotō Kimpei (Soshiete Bunko, 1979) cũng có nhiều tài liệu quý giá về giai đoạn cuối cùng của phong trào Đông du.

(12) Tác Đại ôi Trọng tín (Ōkuma Shigenobu: 1838 – 1922) và Khuyển dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi, 1855 – 1932), hai chính khách Nhật Bản mà cụ Phan đã có dịp tiếp xúc.

(13) TP, tr. 124 – 125.

+) Vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi chưa in được nguyên bản bài văn bia bằng chữ Hán trong bản thảo của tác giả ghi lại trong PBCNB, sách đã dẫn, tr. 121. Xin tác giả và bạn đọc thông cảm (BBT).

(14) Bản chữ Hán được in lại trong PBCNB, tr. 121, nhưng không kèm theo bản dịch Hán – Việt Bản dịch Hán – Việt này dựa trên TP, trang 125, có sửa đổi vài lỗi chính tả.

(15) PBCNB, tr. 121 – 122.

++) Vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi chưa in được nguyên bản bài văn bia chữ Hán trong bản thảo của tác giả, Xin tác giả và bạn đọc thông cảm (B.B.T).

(16) Chúng tôi đã dịch ra âm Hán – Việt và quốc ngữ bài văn bia nói trên của cụ Phan. Trong Okakura Koshirō, sách đã dẫn, có giới thiệu nguyên bản của bài văn bia này, và trình bày những điểm khác biệt so với PBCNB. Tài liệu này có hai chỗ cần đính chính: chữ chững (𢇛) còn đọc là chững, có nghĩa là giúp đỡ, in lầm là cực (𢇛), Có nghĩa là vô cùng, hai chữ này tự dạng giống nhau, đặc biệt khi viết thảo chữ lặc (𢇛) có nghĩa là khắc, viết lầm là chữ (𢇛) (không có trong chữ Hán) Ōsugi Kyokurei có lẽ là tên của người thợ làm bia.

+++ Về nội dung của văn bia kỷ niệm Thiên vũ Tá hỷ Thái lang do Phan Bội Châu viết, thuê khắc vào năm Mậu Ngọ (1918); xin xem thêm bài viết « Về tấm bia kỷ niệm Thiên vũ Tá hỷ Thái lang » của Chương Thầu, trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (210), tháng 5 + 6 năm 1983, (BBT).

(17) PBCNB, tr. 122, TP, tr.126. Chúng tôi đã dịch lại cho thoát ý hơn.

(18) PBCNB, tr. 122 – 123; TP, tr.126 – 127. Chúng tôi đã dịch lại cho thoát ý hơn.

(19) Shibata, sách đã dẫn, tr.228.

(20) TP, tr. 187.

(21) TP, tr. 126; PBCNB, tr. 122 – 123.

(22) (23) Trích từ Shibata, sách đã dẫn, tr. 228 – 229.

(24) Một số sinh viên Việt Nam ở Nhật hồi đó thường mang tên họ người Tàu, cải trang làm sinh viên do triều đình nhà Thanh gửi sang Nhật học.

(25) Như trên, tr. 229 – 230 và Saitō Gen, « Betonamu bōmeijin to Asaba Sakitarō » (Những người lưu vong Việt Nam và Asaba Sakitarō), Asahi Shimbun, Yūkan (báo chiều) 26/9/1980.

(26) Trích từ bài « Từ giả bạn bè lần cuối cùng » trong « Thơ văn Phan Bội Châu », do Chương Thầu biên soạn và giới thiệu. Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1985, tr. 368 – 369.

(27) « Bài Tựa của Cụ Phan Sào Nam ». TP, tr XV.

(28) TP, tr.125; PBCNB, tr. 122.

(29) PBCNB, tr. 123; TP, tr. 127.

(30) Trích từ « Bài Tựa của Cụ Huỳnh Thúc Kháng », TP, tr.IX.

++++ Trong bản thảo của tác giả có: phần chữ Hán ở hai câu thơ: « Sơn cùng thủy tận... minh biệt hữu thôn », bài thơ của Lý Trọng Bá tặng ông Asaba Yoshio: « Hữu mai vô tuyết... thất niên xuân », hai câu thơ tuyệt bút của Phan Bội Châu: « Hậu tử thường... ác phong vân »; hai tấm hình của Asaba Sakitarō, của Lý Huy Lượng (chụp năm 1907) và ảnh chụp sau khi hoàn thành việc dựng bia kỷ niệm ông Asaba Sakitarō ở quê hương ông, trong đó có cụ Phan dự; vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi chưa in được. Xin tác giả và bạn đọc thông cảm (B.B.T).

MAHATMA GANDHI VỚI VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT NHÂN DÂN TRONG PHONG TRÀO GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ẤN ĐỘ

ĐINH TRUNG KIÊN

TRONG số những lãnh tụ có công lao to lớn, có vai trò chủ yếu, tác động sâu xa tới nhân dân trong phong trào giành độc lập dân tộc ở Ấn Độ, Mahatma Gandhi giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Ông là người thực hiện thành công nhất, giải quyết tốt nhất vấn đề đoàn kết nhân dân trong phong trào đấu tranh chống thực dân Anh thống trị.

Trong một nước rộng lớn, đông dân và thành phần dân tộc, tôn giáo đa dạng phức tạp, việc đoàn kết toàn dân có ý nghĩa quyết định thắng lợi. Trách nhiệm ấy, sứ mệnh ấy, lịch sử đã trao cho Mahatma Gandhi.

Ấn Độ - xứ sở đa dạng và phức tạp.

Không chỉ là một trong những nước có số dân đông nhất thế giới, Ấn Độ còn có những khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, đẳng cấp xã hội và sự cát cứ của các tiểu quốc. Những khác biệt này trong thời kỳ thực dân Anh xâm lược và thống trị đã dẫn tới những xung đột gay gắt trong nội bộ quốc gia.

Ở Ấn Độ tồn tại nhiều tộc người khác nhau. Cư dân bản địa xưa nhất là người Dravidian. Song đông nhất là người Arya có gốc gác từ vùng trung Á di dân xuống từ giữa thế kỷ thứ II trước công nguyên. Người Arya lập nên xã hội nông mục và định cư ở các đồng bằng lớn thuộc lưu vực sông Indus và sông Ganges. Lần lượt, người Scythian và người Parthian tìm đến vào những thế kỷ sau công nguyên. Các quá trình thôn tính lẫn nhau trong thời kỳ cổ đại đã đưa đến sự tồn tại của cả người Hung nô và người Ả-rập.

Bán đảo Ấn trở thành chiếc nôi lớn thu nạp nhiều chủng tộc khác nhau. Mặc dù thời gian lịch sử đã dung hợp các tộc người, nhưng những khác biệt giữa các chủng tộc chưa hề mất đi. Và đó là trở ngại cho sự phát triển của đất nước, cho quá trình đoàn kết chống ngoại xâm sau này. Bên cạnh những khác biệt về lối sống, tập quán giữa các chủng tộc, còn phải kể đến những khác biệt về ngôn ngữ. Cho đến đầu thế kỷ XX, Ấn Độ có khoảng 300 triệu người nhưng nói 222 thứ tiếng, trong đó có 8 thứ tiếng số người dùng đông hơn cả. Vì vậy, ngay trên đồng tiền lưu hành trong toàn quốc - đồng Rupee - cũng phải in tới 8 thứ tiếng chủ yếu.

Nhiều dân tộc, nhiều ngôn ngữ trên một lãnh thổ còn bị phân tán bởi gần 600 tiểu quốc với những quyền tự trị nhất định và luật lệ riêng của các thủ lĩnh địa phương. Điều đó đã dẫn đến những bất đồng không nhỏ.

Song, những bất đồng về tôn giáo là nghiêm trọng hơn cả. Ấn Độ tồn tại nhiều dân tộc khác nhau. Gần 3/4 dân cư theo Ấn giáo, nhưng cũng không phải với một giáo phái thuần nhất mà với các sắc thái khác nhau tùy theo vị trí giai cấp xã hội và vùng cư trú. Tôn giáo lớn thứ hai là Hồi giáo với chừng 60 triệu tín đồ. Đây là hai tôn giáo có ảnh hưởng rộng lớn và sâu sắc nhất, in dấu ấn vào nền văn hóa Ấn Độ và cũng gây những bất đồng chia rẽ lớn, ảnh hưởng tới sự phát triển vào bảo vệ quốc gia thống nhất. Ngoài ra, còn các tôn giáo khác như Phật giáo, Do thái giáo, Thiên chúa

giáo. Kỳ na giáo, Bái hỏa giáo... Có giáo phái vừa mang yếu tố tôn giáo lại vừa là 1 tổ chức xã hội như đạo Xích với vài triệu tín đồ tập trung chủ yếu ở vùng Punjab.

Xu hướng bài xích các tôn giáo trong các cộng đồng người ở Ấn Độ làm cho tình hình đất nước thêm phức tạp, hạn chế không chỉ trong đời sống tinh cảm, xã hội mà trong cả đời sống chính trị. Sự tồn tại của nhiều tôn giáo còn ảnh hưởng tới sự phát triển trí tuệ, đầy tuyệt đại bộ phận dân cư vào vòng tăm tối. Cúng bái bùa chú, bói toán trở thành những nghề chính thức trong xã hội Ấn Độ với 2.728.812 thầy tu và thầy cúng, 1.000.000 thầy bói và thầy tướng số cùng hàng triệu người làm bùa chú...⁽¹⁾

Là hệ quả của những bất đồng về chủng tộc và tôn giáo, chế độ đẳng cấp tồn tại lâu dài ở Ấn Độ trở thành tập quán đã ngăn cản sự đồng cảm, sự gắn kết giữa người với người trong xã hội. Có 4 đẳng cấp chính: Braman, Ksatriya, Vaisiya và Soudra được xác lập từ thời cổ đại theo luật Ma-nu. Nhưng thực chất của sự phân chia đẳng cấp này là sự phân hóa tài sản dẫn đến sự phân hóa giai cấp và sự khác biệt về tộc người.

Theo qui định, chỉ có 3 đẳng cấp trên là cao quý, còn đẳng cấp Soudra là đẳng cấp thấp hèn có nghĩa vụ phục vụ các đẳng cấp trên vô điều kiện. Soudra bao gồm tuyệt đại bộ phận dân cư ở Ấn Độ. Chế độ đẳng cấp đặt ra nhiều ngăn trở, không được kết hôn với người khác đẳng cấp. Trong đời sống, xã hội những việc như đặt tên, ăn mặc, tiếp xúc, cầm gậy, đeo dây thiêng... cũng phân biệt chặt chẽ giữa các đẳng cấp. Sự phân biệt này được qui định bằng luật và dần dần trở thành tập quán vững chắc, ăn sâu trong tâm lý con người. Nhưng ngay trong từng đẳng cấp lại chia ra các tiểu đẳng cấp (Jāti). Chỉ riêng đẳng cấp Braman đã có tới 1800 tiểu đẳng cấp⁽²⁾. Ngoài ra còn một bộ phận dân cư không được ở trong 1 đẳng cấp trên mà bị coi là « hạ tiện ». Bọn thực dân Anh gọi họ một cách

khinh bỉ là loại người « không thêm mớ đến » (untouchables). Họ hầu như bị loại ra khỏi đời sống xã hội bình thường.

Những bất đồng lớn ấy đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển và bảo vệ đất nước. Vì vậy, mặc dù là một trong những chiếc nôi của nền văn minh thế giới với sự ra đời rất sớm của nhà nước, với những thành tựu vĩ đại trong văn hóa, khoa học, triết học... Ấn độ – cũng như một số nước khác ở châu Á, châu Phi – dần dần phải nhường bước trước sự phát triển vượt bậc của các quốc gia châu Âu.

Khi thực dân Anh xâm lược và đặt ách thống trị lên Ấn Độ, chúng lợi dụng ngay tình trạng chia rẽ và bất đồng đó để thực hiện chính sách áp bức. Chúng khoét sâu thêm hố ngăn cách giữa các chủng tộc, tôn giáo, đẳng cấp... Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho các cuộc nổi dậy của nhân dân Ấn Độ trong gần 2 thế kỷ diễn ra không nhiều, trong những phạm vi nhất định thiếu sự đoàn kết thống nhất của quần chúng, các cuộc đấu tranh, khởi nghĩa... dù rất dũng cảm cũng đều bị dập tắt nhanh chóng.

M. Gandhi – cuộc đấu tranh cho sự đoàn kết nhân dân

Đầu thế kỷ XX Mohandas Karemechand Gandhi bước lên vũ đài của cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc; vị lãnh tụ này đã thực hiện được nhiệm vụ mà tất cả các lãnh tụ trước đó chưa thực hiện được: đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, đẳng cấp, xây dựng phong trào đấu tranh có tính quần chúng rộng rãi.

Ở giai đoạn đầu của cuộc đời, như nhiều thanh niên sinh trưởng trong đẳng cấp cao và được giáo dục theo tập quán, khuôn mẫu ở nước Anh tư bản, Gandhi hoàn toàn tin phục vào bọn thực dân Anh. Nhưng qua những năm tháng hành nghề ở Ấn Độ là luật sư, ông có điều kiện tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội chứng kiến bao bất công và sự chia rẽ, đẳng cấp, tôn giáo, chủng tộc và ách áp bức mà bọn thực dân Anh đặt lên đất

nước Ấn Độ. Thời gian hoạt động ở Nam phi (1893 – 1914) đã góp phần làm thay đổi quan điểm của ông. Từ thái độ trung thành với chính phủ Anh, dần dần ông nhận ra bộ mặt thật của kẻ xâm lược. Quá trình sống và bảo vệ quyền lợi của Ấn kiều, việc tiếp xúc với các lãnh tụ đảng Quốc đại đã giúp ông trưởng thành và trở thành người có uy tín lớn. Kẻ thù bắt giam ông nhiều lần càng củng cố lập trường của ông, và cũng lần đầu tiên, một khối quần chúng bình dân bị phân biệt đối xử – những Ấn kiều ở Nam phi – được một lãnh tụ thuộc tầng lớp trên gần gũi, bảo vệ và chỉ dẫn trong phong trào đòi tự do, bình đẳng, đòi quyền tự trị cho tổ quốc.

Trở về đất nước, trước thực trạng xã hội với những bất đồng lớn đang chia rẽ nhân dân, Gandhi đã sớm nhận thức ra sự cần thiết tất yếu việc đoàn kết quần chúng thành một khối thống nhất trong cuộc đấu tranh chung vì độc lập dân tộc. Ông tự nguyện rời bỏ những điều kiện sống ưu ái của mình đến sống với những người dân thuộc đẳng cấp thấp, không phân biệt tía ngưỡng của họ, đồng thời hướng dẫn, khích lệ họ đấu tranh chống bóc lột, áp bức của kẻ xâm lược và bọn địa chủ.

Không chỉ việc làm của ông gây tác động tới quần chúng, Gandhi còn ra sức tuyên truyền tư tưởng đoàn kết, nhân ái. Những ý kiến của ông có tiếng vang rất xa, góp phần giảm bớt những mặc cảm tâm lý của đồng đảo quần chúng. Trong lễ khánh thành trường đại học ở Bénarés ngày 4/1/1916 Gandhi đã nói:

«Người ta đã nói đến sự nghèo nàn của Ấn Độ, nhưng thử hỏi chúng ta đã trông thấy gì trong buổi lễ hôm nay. Phải chăng là một cuộc trưng bày những vàng ngọc, châu báu, những the lụa lượt là. Tôi so sánh những quí ngai ngời đây với hàng triệu dân nghèo trong nước và tôi cũng cảm thấy như họ mà nói rằng: Tổ quốc chúng ta không thể giải phóng được nếu các ngài không vứt bỏ những vật trang sức ấy đi, coi chúng như những

thứ bóc lột của đám đồng bào nghèo»⁽³⁾

Gandhi luôn tìm đến những vùng đồng đảo dân nghèo, sống với họ, tìm hiểu những nguyện vọng, những yêu cầu và những bất đồng, giúp họ xóa đi những mặc cảm. Để chứng minh rằng những con người sinh ra đều có quyền lợi, đều được tôn trọng, ưu ái như nhau, Gandhi đã đến cùng ăn ở với những người «không thêm mó đến» và nhận một đứa trẻ làm con nuôi. Hành động của ông có sức thuyết phục lớn, lôi kéo đồng đảo quần chúng xích lại gần nhau, cùng hướng về mục tiêu lớn: đấu tranh cho độc lập dân tộc và hạnh phúc, bình đẳng của mọi người. Ông chỉ cho quần chúng kẻ thù chung của họ là bọn thực dân Anh và thân phận của người dân không có độc lập tự do. Ông còn tuyên bố: «Nếu kiếp sau trời có bắt tôi phải làm người, xin cho tôi được đầu thai vào lớp người «không thêm mó đến» để cùng họ chia xẻ những nỗi cơ cực, bất công»⁽⁴⁾

Với lòng từ tâm, đức độ và sự tận tụy của một nhà chính trị, ông trở nên rất có uy tín trong đảng Quốc đại – đảng có vai trò chủ yếu trong phong trào giành độc lập ở Ấn Độ – và là linh hồn của phong trào quần chúng. Từ hành động ở buổi đầu là viết thư phản kháng và trả lại những huân chương mà thực dân Anh tặng, Gandhi đã hoàn toàn hiến dâng cuộc đời mình cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập của Ấn độ. Với tầm nhìn và hiểu biết sâu rộng, ông nhận thức rõ một trong những hạn chế của phong trào là chưa tập hợp được quần chúng thành một khối thống nhất để có được lực lượng chủ yếu và mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh mà hạn chế về nhận thức cùng những bất đồng về tôn giáo đẳng cấp, chủng tộc... đã chia rẽ họ. Vì vậy trong những lần gặp gỡ quần chúng, ông ra sức vận động, thuyết phục đánh thức trong họ những tình cảm tốt đẹp và tình yêu tổ quốc. Ông bày tỏ niềm tin sâu sắc vào tình đoàn kết nhân dân, vào lòng yêu thương của con người, vào sức mạnh của quần chúng lao động

trong phong trào giành độc lập. Hoạt động và uy tín của Gandhi tạo nên trong quần chúng lòng tin yêu vô bờ và đó là cầu nguyên của phong trào đấu tranh mang tính quần chúng sâu rộng trong suốt những năm đầu và giữa thế kỷ 20. Chính quần chúng lao động đoàn kết đấu tranh đã góp phần làm thất bại chính sách thâm độc của thực dân Anh.

Vốn là tín đồ của Ấn giáo và không từ bỏ tôn giáo của mình, song Gandhi không bị những định kiến tôn giáo cản trở hoạt động của mình. Ngược lại, ông luôn tìm cách thuyết phục mọi người và cảm thông tin ngưỡng khác nhau và sự hòa hợp trong đời sống giữa các tín đồ khác tôn giáo. Ông có mặt ở những nơi có xung đột giữa những người theo các tôn giáo khác nhau và bằng nghị lực, sự nhẫn nại, lòng tin phi thường ông đã làm dịu đi sự chia rẽ, hướng họ vào hoạt động chung. Cũng từ hoạt động chung, con người dần dần xích lại gần nhau. Ông luôn tìm ra giải đáp thấu đáo mà quần chúng theo nhiều tôn giáo chấp nhận. Ông thật sự xót thương, xúc động trước cảnh nghèo khổ và sự tăm tối trong nhận thức của nhân dân. Vì vậy trong tư tưởng và hành động của mình, chưa bao giờ ông đi tới thái độ cực đoan. Và đó là điều gây cảm phục với những người không theo Ấn giáo. Trước những cuộc xô xát đẫm máu giữa người Hồi và người Ấn, Gandhi đã rời nơi ở của mình và không quản tuổi cao, sức yếu, gian nan, ông đến ngay nơi xảy ra xung đột, tự mình băng bó vết thương cho những người bị nạn, bày tỏ sự đau buồn của mình với tín đồ hai bên và khuyên giải, thuyết phục họ đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, cùng đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ông nói:

«Tôi sẽ không rời bỏ xứ Bengale nếu những cuộc xung sát hiện nay không hoàn toàn chấm dứt. Tôi có thể ở lại đây một năm hay hơn nữa và nếu cần tôi sẽ xin nhắm mắt xuôi tay tại chỗ, nhưng tôi nhất định không chịu thất bại trước tình thế»⁽⁵⁾. Ông ca ngợi biểu

hiện cao đẹp của tinh đoàn kết con người như hình ảnh một người Ấn giáo và một người Hồi giáo đã cùng ôm nhau chết khi che chở cho nhau trước sự đàn áp của thực dân Anh, chỉ cho nhân dân thấy rõ kẻ thù và những nhiệm vụ của tất cả mọi người dân Ấn độ. Tác động của Gandhi trong quần chúng thật lớn lao. Hàng chục triệu người dân noi gương ông, đoàn kết trong đấu tranh chống thực dân Anh. Ông được nhân dân tôn là «thánh nhân» và tin tưởng sâu sắc vào những ý kiến của ông. Vì vậy khi Gandhi chủ trương phát động trong toàn quốc phong trào «bất hợp tác» rồi sau đó là «bất bạo động» thì đông đảo quần chúng thuộc các tôn giáo, đẳng cấp, chủng tộc đã hưởng ứng mạnh mẽ, khi ông chủ trương và tự mình đi xuống bờ biển lấy muối về dùng (tháng 3/1930) thì nhân dân cả nước đã làm theo ông. Uy tín và vai trò của Gandhi trong đảng Quốc đại đã có ảnh hưởng tới những nghị quyết của Đảng. Và sở dĩ Đảng Quốc đại có được cơ sở sức mạnh quần chúng, chủ yếu nhờ công lao thu phục quần chúng của Gandhi. Sự chia rẽ giữa đảng Quốc đại và liên đoàn Hồi giáo ở Ấn Độ là nỗi đau lòng lớn của Gandhi. Ông đã kiên trì hòa giải, làm giảm bớt sự chia rẽ căng thẳng ấy. Ông chỉ ra cho toàn đảng, toàn dân rằng: Vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết cấp tốc là hàn gắn lại mối giao hảo giữa hai khối Ấn – Hồi. Nếu hai khối này đoàn kết được với nhau thì nền độc lập của Ấn Độ sẽ dần dần thực hiện được»⁽⁶⁾.

Thương yêu và tin tưởng vào quần chúng, biết khơi dậy những truyền thống và tình cảm tốt đẹp trong quần chúng, Gandhi đã xây dựng khối đoàn kết nhân dân dựa trên một mẫu số chung: Vì nền độc lập của đất nước Ấn Độ. Đó là thành công lớn trong sự nghiệp của Gandhi. Ông được nhân dân trao tặng danh hiệu Mahatma (tâm hồn cao quý).

Dù trong những hoàn cảnh phức tạp, gian khổ Gandhi vẫn tin tưởng vào quần

chúng, kiên trì khối đoàn kết nhân dân. Ông đã từng viết thư cho Amrit Kaour, đồng chí và môn đệ của ông, ngày 29/8/1947, nhắc nhở rằng: «Anh không được mất lòng tin vào nhân loại, nhân loại là một đại dương. Nếu có một vài giọt nước trong đại dương ấy bị hư hỏng thì chính đại dương có việc gì đâu»⁽⁷⁾.

Trong hoạt động đấu tranh giành độc lập, Gandhi có thể có những quan điểm và phương pháp chưa hoàn toàn đúng đắn. Nhưng ngay cả những người khác quan điểm với ông cũng luôn kính trọng ông và thừa nhận vai trò to lớn bậc nhất của ông trong việc đoàn kết quần chúng nhân dân, đấu tranh cho nền độc lập dân tộc của Ấn Độ.

Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ độc lập, Jawaharlal Nehru đã nhận xét: «Cách mạng hay ôn hòa, cái đó không bàn đến, ta chỉ nên nhớ rằng Gandhi đã làm thay đổi bộ mặt Ấn Độ, đã đem lại lòng tự tôn, tự trọng cho một dân tộc yếu hèn, khiếp đảm, đã đánh thức quần chúng và đã làm cho Ấn độ trở thành vấn đề hoàn cầu»⁽⁸⁾.

Mahatma Gandhi, lãnh tụ, vị thánh, người cha, người bạn lớn của quần chúng nhân dân Ấn Độ, bằng cuộc đời và hoạt động của mình đã góp phần to lớn vào thắng lợi của độc lập cho Ấn Độ. Hoạt động lớn nhất, có ý nghĩa nhất của ông là ở chỗ tập hợp quần chúng, xây dựng khối đoàn kết quần chúng trong những điều kiện khó khăn, phức tạp vào ngọn cờ chính nghĩa. Ông là người nhạc trưởng của một dàn đồng ca vĩ đại. Ông là người – theo Indira Gandhi: «thể hiện trình độ phát triển cao nhất mà một con người hy vọng có thể đạt được. Thấm nhuần những giá trị của quá khứ, Người

sống hoàn toàn bằng hiện tại nhưng với sự quan tâm đến tương lai»⁽⁹⁾.

Sau những năm dài đấu tranh bền bỉ, nhân dân Ấn Độ, với vai trò to lớn của Mahatma Gandhi, đã giành thắng lợi từng bước cho tới độc lập thật sự. Ngày 26 tháng 1 năm 1950 cùng với việc thông qua hiến pháp, nước Cộng hòa Ấn Độ tuyên bố thành lập với tư cách là một quốc gia có chủ quyền. Ngày ấy mở ra cho Ấn Độ một trang sử vẻ vang mới. Ấn Độ bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển và, mặc dù Mahatma Gandhi đã qua đời ngày 30-1-48 nhưng công lao vĩ đại của Gandhi luôn được ghi nhớ trong tâm tưởng mỗi người dân Ấn Độ. Gandhi mãi mãi là vị thánh gần gũi với nhân dân, đặc biệt là với những người lao động nghèo khổ. Đóng góp quý báu của ông là ở chỗ tập hợp và giác ngộ quần chúng xây dựng khối đoàn kết nhân dân, tạo nên phong trào to lớn, không những có ảnh hưởng trong đấu tranh giành độc lập mà cả trong công cuộc xây dựng đất nước sau này. Vấn đề đoàn kết dân tộc, xây dựng một cộng đồng bền vững, gắn kết các dân tộc, tôn giáo, đẳng cấp ở Ấn Độ, trong suốt 40 năm qua kể từ ngày độc lập vẫn luôn luôn là vấn đề có tính thời sự, có ảnh hưởng quyết định tới quá trình xây dựng và phát triển đất nước, và do đó, những đóng góp của Gandhi, tư tưởng và hành động của ông với vấn đề đoàn kết nhân dân vẫn giữ nguyên giá trị, là những kinh nghiệm lịch sử quý báu với nhân dân và những nhà lãnh đạo Ấn Độ. Đồng thời những kinh nghiệm ấy cũng có ý nghĩa lớn lao với nhiều dân tộc ở châu Á và thế giới.

11.1989

Chú thích

(1) MILLIAM JAMES DURAUNT: *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Lá bối xuất bản, Sài Gòn 1971, trang 283.

(2) Nguyễn Thế Anh: *Bản đồ Ấn Độ từ 1857 đến 1947*, Lửa thiêng, Sài Gòn 1971.

(3) Vương Thế Tài: *Đời tranh đấu của*

Gandhi, Lê Vinh Quang xuất bản, H. 1953, trang 38.

(4, 5, 6, 7) Sách đã dẫn... trang 41, 113, 41, 123.

(8) Lê Đình Chân: *Phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ*, Quốc tế, H. 1946, trang 40.

(9) Indira Gandhi. *Chân lý của tôi*, PN. H. 1987, trang 86.

CÁC NHÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM THAM GIA KHỞI NGHĨA QUẢNG CHÂU

THANH ĐẠM

VÀO tháng 6 năm 1925, ở Quảng Châu, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thành lập một tổ chức cách mạng của những người VN yêu nước đang hoạt động ở miền Nam Trung Quốc, lấy tên là VN Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMDCH). Người còn tổ chức những lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu để đào tạo cán bộ cách mạng đưa về nước hoạt động. Từ năm 1925 đến trước tháng 4-1927 đã có 10 lớp huấn luyện chính trị được mở ra với số lượng học viên ước tính 300 người. Sau khi tốt nghiệp, số học viên này được kết nạp vào VNTNCMDCH và phần lớn đã trở về nước hoạt động cách mạng trong quần chúng công nông. Trong số học viên đó, có một số người có khả năng quân sự lại được cử sang học ở Trường Quân - Chính Hoàng Phố do Quốc dân Đảng Trung Quốc tổ chức; một số người khác thì sang Liên Xô học tiếp ở Trường Đại học Cộng sản của những người lao động phương Đông, gọi tắt là Trường Đại học phương Đông.

Đáng chú ý là trong số những chiến sĩ cách mạng VN hoạt động ở Quảng Châu trong những

năm 1925 - 1927 này, và sau lại theo học ở Trường Quân - Chính Hoàng Phố để trở thành những cán bộ lãnh đạo quân sự của lực lượng vũ trang cách mạng VN tương lai; có một số người đã tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc và các hoạt động cách mạng trên đất nước bạn; đặc biệt là họ còn gia nhập đội quân cách mạng dân tộc của Chính phủ Quảng Châu và cùng với đội quân đó tham dự những cuộc Đông chinh, Nam thảo, Bắc phạt, hoặc tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu (12-1927). Một số chiến sĩ VN đã hy sinh anh dũng trên các chiến trường ở Trung Quốc bên cạnh các chiến sĩ Xô viết và những người cộng sản Trung Quốc chân chính.

Trong bài này, chúng tôi xin lược dịch một tài liệu lịch sử cách mạng mới rút từ Hồ sơ biên khảo của Viện Bảo tàng lịch sử tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, do Lê Hiền Hành biên khảo, mà chúng tôi sưu tầm được; nhằm giới thiệu sự tham gia của các chiến sĩ cách mạng VN bên cạnh các chiến sĩ và nhân dân Trung Quốc trong cuộc khởi nghĩa Quảng Châu, để bạn đọc tham khảo.

«... Số người cách mạng VN hoạt động ở Quảng Châu, trước sau có hơn 300 người. Hoạt động của họ có ba đặc điểm sau đây:

1. Số đông những người VN học tập ở nhà trường Quốc dân Đảng lúc ấy thường lấy quốc tịch Trung Quốc và địa chỉ của người Trung Quốc để được yểm hộ; như Lê Hồng Phong, Vũ Hồng Anh. Lê Quảng Đạt đều khai là người Khâm Châu (Trung Quốc) để xin vào học khóa thứ hai của trường Hoàng Phố. Cho đến khóa thứ 5 của trường Hoàng Phố, học sinh VN mới công khai dùng quốc tịch VN để xin thi vào trường.

2. Một số người VN đã tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc và cùng với các

đảng viên cộng sản và quần chúng công nông Trung Quốc, không hề phân biệt nước anh nước tôi, tích cực tham gia vận động cách mạng. Họ đã có mặt trong cuộc bãi công lớn ở Quảng Châu, Hương Cảng; trong các cuộc Đông chinh, Nam thảo, Bắc phạt; trong các cuộc mít tinh phản đế, chống quân phiệt, các cuộc biểu tình; thật sự góp phần thúc đẩy đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc. Các đồng chí Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Anh khi tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gương mẫu chấp hành các quyết định của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: « Từ năm 1924 đến năm 1927, tôi ở Quảng Châu, một mặt quan tâm đến công cuộc vận động cách mạng

của nước tôi: mặt khác làm các công tác mà Đảng Cộng sản Trung Quốc giao phó», (Hồ Chí Minh: « Trung Quốc cách mệnh dũ Việt Nam cách mệnh » (« Cách mạng Trung Quốc với cách mạng Việt Nam »).

3. Các nhà cách mạng VN trong khi tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn giữ tinh độc lập về tổ chức của họ: tạo thành một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản VN sau này, đó là VNTNCMĐCH. Họ vừa hoạt động độc lập ở Quảng Châu vừa xây dựng cơ cấu tổ chức của các chi nhánh ở trong nước.

Phong trào cách mạng ở hai nước Trung Quốc – VN có liên quan mật thiết, hoạn nạn có nhau. Năm 1927 khi ở Quảng Châu nổ ra cuộc chính biến « 15 tháng 4 » thì đến ngày 18 tháng 4 ở trường Quân sự Hoàng Phố thực hiện việc « thanh đảng », bắt giam hơn 400 giáo viên và học viên thuộc Đảng Cộng sản Trung Quốc; trong đó có ba học viên người VN. Đồng chí Hồ Chí Minh bị buộc phải rời khỏi Quảng Châu, đi sang Liên Xô. Như vậy là phái phản động trong Quốc dân Đảng Trung Quốc chẳng những là kẻ thù của nhân dân Trung Quốc mà còn là kẻ thù của những người cách mạng VN. Cách mạng của hai nước Trung Quốc – VN đều nhằm mục tiêu chống chủ nghĩa đế quốc và tay sai của chúng. Do đó các nhà cách mạng VN ở Quảng Châu, trong hoàn cảnh khủng bố trắng vẫn không xa rời Đảng Cộng sản Trung Quốc, không xa rời sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung Quốc. Họ đã hòa nhập vào các đoàn thể quần chúng công nông, các hoạt động của trường Hoàng Phố và của « Giáo đạo đoàn » (tức Ban Chỉ đạo của trường Quân sự Hoàng Phố).

Các nhà cách mạng VN tham gia cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu không phải là ngẫu nhiên, mà có mối quan hệ nhân quả trong đó.

☆

Ngày 17-11-1927, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức quyết

định tổ chức cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu. Ngày 28 tháng 11, Tỉnh ủy Quảng Đông dựa theo Quyết định của Trung ương đã công bố « Lời kêu gọi bạo động ». Các nhà cách mạng VN đang lưu trú tại Quảng Châu đều tích cực hưởng ứng « Lời kêu gọi » này, lao vào công việc chuẩn bị khởi nghĩa một cách khẩn trương. Phần đông các nhà cách mạng VN này đều biết chữ Trung Quốc, nói thạo tiếng Trung Quốc và họ đã phân tán ra tham gia các hoạt động trong quần chúng. Họ không giống như các nhà cách mạng Triều Tiên ở Quảng Châu, bị khệp chặt vào một đơn vị quân sự trong trường Hoàng Phố.

Các nhà cách mạng VN đã chia làm bốn bộ phận tham gia cuộc khởi nghĩa :

1. Ở trường Quân sự Hoàng Phố như Lê Quảng Đạt, Lê Hồng Phong, v.v...

2. Ở « Giáo đạo đoàn » như Trương Văn Lĩnh, Lý Mộng Sơn, Lê Quốc Vọng (đổi tên là Lê Thiết Hùng) v.v...

3. Ở trường Tiểu học, chi nhánh của trường Đại học Trung Sơn như Lý Tự Trọng, Nguyễn Thế Thông.

4. Ở các đoàn thể quần chúng, các đội Xích vệ công nhân như Vũ Hồng Anh, Hồ Tùng Mậu, v.v...

Ngày 11-12-1927, cuộc khởi nghĩa Quảng Châu bùng nổ, đã có mặt mấy chục người VN tham gia như Hồ Tùng Mậu, Lê Quốc Vọng, Phùng Chí Kiên, Trương Trung Phụng, Trần Văn Cung (tức Quốc Anh), Vũ Hồng Bái (tức Hồng Thủy), Hồ Bình, Vũ Hồng Anh, Nguyễn Trí Đức, Nguyễn Trí Thông, Lê Duy Điểm, Lưu Quốc Long v.v... Họ không tiếc tính mạng, hăng hái góp phần cống hiến cho sự nghiệp giải phóng nhân dân Trung Quốc. Trong « Giáo đạo đoàn » của trường Quân sự Hoàng Phố và trong các đội Xích vệ, họ đã cùng các bạn Trung Quốc cầm vũ khí bắn vào cơ quan quân cảnh và các cơ quan nhà nước khác của bọn phản động Quốc dân Đảng Hồ Tùng Mậu, Vũ Hồng Anh đã lãnh đạo công nhân đào chiến hào, dựng chiến

lũy trên đường phố. Ở các thị khu như Duy Tân Lộ, Trường Đề, ngoại ô Sa Hà, Yến Đường, v.v... đều có mặt các nhà cách mạng VN tham gia chiến đấu. Đề xây dựng và củng cố chính quyền Xô viết Quảng Châu, tám em thiếu niên VN như Nguyễn Trí Thông, Lý Tự Trọng, Lý Phương Đức v.v... đã đi theo các «đội tuyên truyền» của chính quyền Xô viết Quảng Châu. Trên đường phố, các em hát vang bài «Thiếu niên tiên phong đội ca», hô khẩu hiệu, dán biểu ngữ, phát truyền đơn «Lời kêu gọi của Ủy ban Xô viết Quảng Châu gửi dân chúng», «Tuyên ngôn của Xô viết Quảng Châu», v.v...

Đội Xích vệ công nhân đã tiến công, mở toang kho của Công ty Đại Tân ở trong thành (nay là địa điểm của Công ty bách hóa trên đại lộ 5 Trung Sơn) lấy các loại thực phẩm phân phát cho quần chúng. Các em thiếu niên VN còn giúp đội Xích vệ công nhân canh gác, giữ gìn trật tự trị an ở trước cổng Công ty Đại Tân và góp phần phân phát thực phẩm cho quần chúng. Các nữ đồng chí VN thì cùng với chị em Trung Quốc đảm nhiệm việc chăm sóc thương binh; gánh nước, bánh mì, thức ăn đến các trận địa.

Các chiến sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu đã chiến đấu ngoan cường chống lại quân đội của các đế quốc Nhật, Pháp, Anh được ba ngày. Cuối cùng, vì địch đông, ta ít, cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại. Bộ đội khởi nghĩa cùng với quần chúng phải rút khỏi Quảng Châu, chuyển về vùng nông thôn, triển khai cuộc cách mạng ruộng đất. Một bộ phận các nhà cách mạng VN cũng đi theo «Giáo đạo đoàn», «Cảnh vệ đoàn». Đội công tác đặc biệt Hoàng Phổ và đội Xích vệ công nhân chuyển đến vùng Đông Giang, tham gia lực lượng Hồng Tứ Quân ở khu căn cứ cách mạng Hải Lục Huệ Sài. Có người như đồng chí Phùng Chí Kiên, sau khi chiến đấu kịch liệt trong trường Quân sự Hoàng Phổ và trong thành phố Quảng Châu đã đến Hải Lục Phong tham gia cuộc đấu tranh

bảo vệ chính quyền Xô viết. Ở đây, đồng chí Phùng Chí Kiên giữ chức Liên trưởng (tương đương với chức Đại đội trưởng) của Hồng quân công nông Trung Quốc, «trực tiếp chỉ huy một đội du kích khá lớn» (theo Trung Chính – «Những người sống mãi» – Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 8/1961 – TĐ).

Đồng chí Hồng Thủy sau khi chuyển tới căn cứ địa cách mạng Đông Giang đã được điều động tới Khu Xô viết trung ương công tác. Năm 1934 đồng chí tham gia Đại hội toàn quốc lần thứ 3 của các Xô viết Trung Hoa, được cử làm Ủy viên chấp hành, rồi tham gia cuộc Trường chinh 25.000 dặm. Sau này đồng chí trở về VN góp phần lãnh đạo đấu tranh cách mạng (tức đồng chí Thiếu tướng Nguyễn Sơn – TĐ).

Một bộ phận các đồng chí VN thì dời đến Hương Cảng. Về sau Tỉnh ủy Quảng Đông xét thấy căn cứ địa cách mạng Đông Giang thiếu cán bộ, nên lại chọn trong số này lấy 8 người, bí mật phái về Đông Giang tham gia cuộc đấu tranh vũ trang của các đội Xích vệ ở Hải Lục Phong, do đồng chí Bành Bái lãnh đạo. (Hồi ức của Lý Tồn, người Việt, ghi ngày 1-7-1972 – Xem tài liệu của Bảo tàng lịch sử cách mạng Quảng Đông).

Đồng chí Lưu Quốc Long được phái đến Thượng Hải, trực tiếp chịu sự lãnh đạo của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Về sau đồng chí bị địch bao vây, chống cự lại chúng, cuối cùng đồng chí nhảy từ trên lầu cao xuống, hy sinh một cách oanh liệt.

Những đồng chí VN không kịp rút lui khi quân Quốc dân Đảng Trung Quốc tiến vào Quảng Châu, đã bị bắt giam. Trong những ngày khởi nghĩa, các đồng chí này từng mang vũ khí đến số nhà 12 Hưng Nhân Cai, là trụ sở của Tổng bộ VNTNCMĐCH. Họ bị bọn phản bội phát hiện. Khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại, chúng dẫn quân đội, cảnh sát Quốc dân Đảng đến bao vây nhà 12 Hưng Nhân Cai. Nhưng các đồng chí này đã

kịp thời di chuyển hết súng ống, đạn dược, tài liệu, cờ đỏ v.v... đi nơi khác. Tuy không có chứng cứ gì, địch vẫn bắt giam 13 đồng chí VN. Tổng cộng lại toàn bộ thì trong và sau cuộc khởi nghĩa Quảng Châu, tất cả có 24 đồng chí VN bị quân Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam, trong đó có Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Diêm, Trần Văn Cung (Quốc Anh), Lê Hồng Sơn, Lê Lợi, Lý Tự Trọng, v.v...

Các đồng chí VN chạy thoát khỏi cuộc truy bắt của địch gồm có Hồ Vĩnh Phúc, Nguyễn Kinh Dân, Dư Nại Hạp (đều là học sinh trường Quân sự Hoàng Phố, khóa thứ 6) đã được Hội Cứu tế Quốc tế bí mật thu dụng.

Sau khi bọn phản động Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam các đồng chí cách mạng VN, song không có chứng cứ gì để kết tội họ, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vận động Luật sư nổi tiếng ở Quảng Châu là Tạ Anh Bá biện hộ trước Tòa án để giải thoát họ. Nhiều bạn Hoa kiều ở VN cũng đánh điện cho Tưởng Giới

Thạch yêu cầu Quốc dân Đảng Trung Quốc tuân thủ chính sách của lãnh tụ Tôn Trung Sơn ủng hộ các dân tộc nhược tiểu, giải phóng ngay những người yêu nước VN bị bắt. Trải qua 5 tháng thẩm tra, xét xử, cuối cùng Quốc dân Đảng Trung Quốc phải phóng thích các đồng chí VN, và lập tức huộc họ rời khỏi Trung Quốc.

Tổng bộ VNTNCMĐCH sau cuộc khởi nghĩa Quảng Châu cũng phải dời đến Hương Cảng và Cửu Long, tạm thời mất liên hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc tế Cộng sản. Công tác và sinh hoạt của các đồng chí VN lúc ấy hết sức khó khăn; về sau họ mới chấp nối lại được mối liên hệ với Tỉnh ủy Quảng Đông; và nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc mà liên hệ được với Quốc tế Cộng sản. Cuộc khởi nghĩa Quảng Châu đến nay đã hơn 60 năm; nhưng tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung – Việt trong đấu tranh vẫn tồn tại đời đời».

« NƯỚC VIỆT NAM PHONG KIẾN THẾ KỶ XIV—ĐẦU THẾ KỶ XV »

NGHIÊM ĐÌNH VỸ

Từ nhiều năm nay giới sử học Xô viết quan tâm khá nhiều đến lịch sử trung đại Việt Nam. Có lẽ vì nó không chỉ góp phần hiểu xã hội phong kiến Việt Nam mà còn soi sáng những vấn đề kinh tế, xã hội, chính trị của các nước khác trong khu vực Đông Nam Á khi làm những cuộc so sánh. Kể từ những bài viết của Đêôpik và Ốcnhetốp cho đến nay đã có khá nhiều chuyên luận, và tác phẩm « Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV—đầu XV » của G. M. Maxlốp (Nhà xuất bản Khoa học, Mátxcova 1989) là tác phẩm mới nhất mà chúng tôi có dịp tiếp xúc.

Cuốn sách dày 190 trang (khổ 13×20). Ngoài 3 chương, sách còn có 2 bản đồ, cuối sách có phần chú giải, 1 bản phụ lục về các hình thức ban cấp ruộng đất ở Việt Nam cuối thế kỷ XI—XV và 1 phụ lục chú giải một số chức quan Việt Nam. Bản thư mục cuối sách bao gồm 150 cuốn sách và luận văn viết bằng tiếng Nga, tiếng Việt và tiếng Pháp.

Nội dung cuốn sách, ngoài phần mở đầu và kết luận, có 3 chương. *Chương I* : Tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV: đặc điểm và các hình thức sở hữu và chiếm hữu ruộng đất; nông nghiệp; thủ công và thương nghiệp, chế độ chính trị—xã hội. Các hình thức bóc lột. *Chương II* : Mâu thuẫn nội bộ trở nên gay gắt ở Việt Nam thế kỷ XIV: khủng hoảng kinh tế—xã hội và chính trị; phong trào nông dân; các phe phái phong kiến; Chiến tranh với Lào và Chăm-pa. Việc cướp chính quyền của nhóm cải cách Hồ Quý Ly. *Chương III* : Việt Nam đầu thế kỷ XV: Cải cách kinh

tế—xã hội của Hồ Quý Ly; biện pháp của Hồ Quý Ly trong lĩnh vực tư tưởng, giáo dục và văn hóa, sự xâm lược của triều Minh (Trung Quốc) và sự sụp đổ của Hồ Quý Ly; lịch sử sử học Việt Nam về hoạt động cải cách của Hồ Quý Ly.

Trong chương I, tác giả trình bày các hình thức cơ bản của chế độ sở hữu ruộng đất, kết cấu giai cấp thống trị, giai cấp bị trị cũng như hệ thống bóc lột và bộ máy chính quyền phong kiến quan liêu. Tác giả dành nhiều trang để nói về nguồn gốc, thân phận của những người nô lệ được gọi bằng các tên: nô tỳ, gia nô, điền nô. Về vấn đề này, quan điểm của Maxlov không khác với các nhà sử học Việt Nam. Tác giả cũng phân tích các hình thức bóc lột của nhà nước phong kiến. Cuối cùng, tác giả nhận định nhà nước trung ương mong muốn thể chế hóa hệ thống bóc lột, hạn chế sự lớn lên của phong kiến địa phương. Nhưng ngay từ cuối thế kỷ XIII, trong bản thân nhà nước trung ương đã dần dần hình thành những nhân tố của sự phá vỡ nó từ bên trong. Rõ ràng trong nước tồn tại các lực lượng ly tâm, sự thay đổi vị trí của phong kiến địa phương áp bức bóc lột của họ cũng được gia tăng. Quá trình này diễn ra một cách đặc biệt nhanh chóng ở nửa đầu thế kỷ XIV, khi mà sức mạnh kinh tế, chính trị của quý tộc tôn giáo tăng lên. Do ảnh hưởng của tình hình bên trong và bên ngoài ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIII nửa đầu thế kỷ XIV, nhà nước thông qua bộ máy phong kiến quan liêu tăng cường sự bóc lột nhân dân, và đó là một trong những nguyên nhân làm khơi dậy

làn sóng đấu tranh rộng lớn của nông dân và nô tỳ vào nửa sau thế kỷ XIV.

Trong chương II, tác giả dành nhiều trang để phân tích sự phát triển của ruộng đất tư hữu, sự tăng cường ruộng đất của quý tộc, địa chủ và nhà chùa. Phân tích nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa của nông dân, ngoài vấn đề ruộng đất và thuế khóa, lao dịch nặng nề, sự tăng cường bóc lột của giai cấp phong kiến, tác giả còn nhấn mạnh đến yếu tố thiên tai. Các cuộc chiến tranh liên miên với Lào và Chăm-pa cũng là một trong những nguyên nhân làm suy yếu thêm nhà nước trung ương. Vào nửa sau thế kỷ XIV, tình hình Việt Nam suy yếu. Chính quyền trung ương không còn đủ sức đề chống lại sự chuyên quyền của đám quý tộc phong kiến. Nội bộ giai cấp thống trị mâu thuẫn gay gắt để giành giật quyền lực, nguy cơ xâm lược của phong kiến Trung Quốc đang đe dọa.

Trong giai cấp thống trị xuất hiện nhóm cải cách với mục đích nhằm lật đổ thế lực kinh tế, chính trị của bọn quý tộc quan lại và quý tộc tôn giáo, tăng cường sức mạnh của chính phủ trung ương, phát triển kinh tế, củng cố quân đội, ổn định tình hình chung của đất nước. Đứng đầu nhóm cải cách là Hồ Quý Ly. Theo Maxlov thì Hồ Quý Ly là «nhà hoạt động tiêu biểu của chế độ phong kiến, nhà chính trị và triều thần khôn khéo : nhà chỉ huy quân sự và cai trị hành chính có kinh nghiệm, con người kiên quyết và tàn bạo để thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm củng cố chính quyền trung ương» (Tr. 88).

Ở chương này, Maxlov kể lại nguồn gốc gia đình của Hồ Quý Ly cùng với những hoạt động đầu tiên của ông. Đó là việc tổ chức lại bộ máy hành chính, cải cách trong quân đội. Cuối chương, tác giả nêu nhận xét là đến cuối thế kỷ XIV ở Việt Nam chính quyền trung ương được phục hồi. Các cuộc khởi nghĩa nông dân đã bị đàn áp. Quý tộc quan lại được cất nhắc dưới triều Trần bị mất

thế lực chính trị, Âm mưu lật đổ của họ hoàn toàn bị chặn đứng. Bộ máy nhà nước do Hồ Quý Ly xây dựng đã thực hiện chương trình cải cách kinh tế-xã hội rộng lớn. Cuộc chiến tranh lâu dài kiệt quệ với Chăm-pa đặt ra vấn đề sự tồn tại của quốc gia Việt Nam, song nó đã kết thúc thắng lợi. Chăm-pa bị suy yếu và không còn là sự đe dọa nghiêm trọng đối với Việt Nam.

Chương III. Tác giả trình bày Việt Nam vào đầu thế kỷ XV. Đó là cuộc cải cách kinh tế-xã hội của Hồ Quý Ly, những biện pháp trên các lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, giáo dục.

Thực ra đây là cách trình bày của Maxlov theo những vấn đề. Chúng ta biết rằng ngay từ khi giữ các chức vụ quan trọng (Tể tướng) cho đến lúc cướp ngôi nhà Trần và suốt 7 năm trị vì, Hồ Quý Ly đã cho thi hành nhiều biện pháp về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Những chính sách này ban bố rải rác trong nhiều năm, chứ không phải đưa ra cùng một lúc thành một hệ thống chính sách,

Trong tác phẩm của mình, tác giả điềm lại việc đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly của các nhà sử học Việt Nam. Maxlov phân thành hai trường phái chính.

Thứ nhất là những người cho cải cách của Hồ Quý Ly về cơ bản có tính chất tích cực, mặc dù còn những hạn chế chủ quan, nhưng nó cũng tạo nên sự tiến bộ trong lịch sử. Đó là quan điểm của các nhà sử học Minh Tranh, Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Dương Minh, Nguyễn Gia Phu..

Thứ hai là quan điểm của hai nhà sử học Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Phan Quang cho rằng cải cách của Hồ Quý Ly không mang tính chất tiến bộ. Tác giả cũng nêu việc tổng kết cuộc thảo luận vấn đề trên của Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong những năm 60, thừa nhận cải cách của Hồ Quý Ly có tiến bộ, song không triệt để, nửa vời. Ông cũng nêu lên nhận xét của các tác giả Xô viết trong cuốn *Lịch sử Việt Nam* (1), tập 1

cho rằng cải cách của Hồ Quý Ly có mặt tích cực rõ ràng, nhưng nói chung chưa phù hợp với yêu cầu của sự phát triển xã hội và yêu cầu bức thiết của đất nước. Nhưng yêu cầu của xã hội lúc đó là gì thì các tác giả cuốn «Lịch sử Việt Nam», lại không nêu cụ thể và rõ ràng.

Maxlov nhận thấy cải cách của Hồ Quý Ly là đỉnh cao nhất của quá trình giải quyết về kinh tế – xã hội lâu dài được bắt đầu trước nhà Hồ và không thể nhanh chóng kết thúc sau sự rời khỏi vũ đài lịch sử của họ. Đó là cả quá trình củng cố và phát triển nhà nước phong kiến quan liêu Việt Nam dựa trên sở hữu tối cao về ruộng đất và bóc lột công xã. Đánh giá chương trình nhiều điểm của cải cách Hồ Quý Ly, có thể dẫn lời của Mác : « Nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành » để làm luận cứ (2).

Maxlov đứng về phía các nhà sử học Việt Nam cho rằng chương trình cải cách của Hồ Quý Ly cho phép mở rộng theo cách mới và về nguyên tắc đi đến giải quyết những vấn đề phức tạp của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV, tạo điều kiện củng cố một cách cơ bản nhà nước trung ương.

Tác giả cho rằng, sức mạnh của cải cách Hồ Quý Ly còn thể hiện ở chỗ nhiều điểm trong chương trình cải cách đã biến thành chương trình hành động của Lê Lợi và con cháu ông. Maxlov còn lấy thêm những dẫn chứng của các nhà sử học Xô viết như Đêôpik để minh họa thêm luận điểm của mình : « Đêôpik cũng nhận thấy xung quanh Lê Lợi có nhiều quan lại mang trong mình truyền thống cải cách, và bản thân Lê Lợi thực hiện đến cùng cải cách ruộng đất của nhà Hồ ».

Maxlov không đồng ý với cách nhận định về nguyên nhân thất bại của Hồ

Quý Ly là do ông đã không lợi dụng được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân. Tác giả cho rằng trong chế độ nông nô và nửa nô lệ tằm tối, khi mà quần chúng bị áp bức không ngóc đầu lên được, giai cấp thống trị chuyên quyền, đấu tranh chính trị diễn ra giữa các tầng lớp, thì không ai có thể phủ nhận ý nghĩa vai trò của quần chúng nhân dân đối với số phận của chế độ phong kiến : song cần nhấn mạnh rằng trong từng giai đoạn riêng rẽ của sự phát triển của nó, sự cầm quyền của người này hay người khác phụ thuộc vào tương quan lực lượng trong giai cấp thống trị. Việc lên nắm chính quyền của nhóm cải cách Hồ Quý Ly, những người tiến hành đấu tranh củng cố chính quyền trung ương rất phù hợp với yêu cầu phải vượt qua trong thời kỳ đó của đất nước, hơn là sự suy thoái của bọn quý tộc quan lại và quý tộc tôn giáo thời Trần.

Trong lịch sử, những hoạt động cải cách có thể bị thất bại vì chỗ không phù hợp giữa mục đích và phương pháp. Nhờ có sự phân chia lại bộ máy hành chính, Hồ Quý Ly đã đuổi được tầng lớp quan lại quý tộc và quý tộc tôn giáo ra ngoài. Những người cải cách không tin vào bọn quan lại tỉnh, huyện cũ dưới triều Trần, họ đã thay vào đó những người ủng hộ cải cách, đặt dưới sự kiểm soát của chỉ huy quân sự vùng. Tác giả đánh giá cao kế hoạch cải cách này của Hồ Quý Ly.

Hồ Quý Ly có thể đánh tan được bọn quý tộc thế tục và quý tộc tôn giáo, và tiến hành cải cách đến cùng, miễn là dựa vào đông đảo tầng lớp quan lại. Trước khi cải cách, Hồ Quý Ly đã củng cố ảnh hưởng của mình, đoàn kết, tập hợp xung quanh không phải tất cả quan lại, mà chỉ là nhóm nhỏ những người theo ông. Sự thay đổi của cơ cấu truyền thống lãnh đạo quân đội và cơ quan quân sự (thậm chí ở hình thức cao nhất), những người theo Hồ Quý Ly được hưởng nhiều đặc quyền, đặc lợi, đã dẫn đến sự phản nộ sâu sắc bên trong

của tầng lớp quan lại, cũng như dẫn đến sự chống đối trực tiếp. Và sau đó là sự khủng bố được xem như là phương thức xóa bỏ mâu thuẫn. Tóm lại, chính sách của chế độ mới còn yếu ớt, biện pháp thực hiện lại khắc nghiệt, người ta đã rời bỏ họ Hồ ngày càng nhiều, rồi sự áp bức, bóc lột hà khắc lại làm nhân dân thêm oán hận.

Sự thu hẹp lại chỗ dựa chính trị của chính phủ và sự khủng bố: đó là nguyên nhân sụp đổ nhanh chóng của nhà Hồ. Phong kiến Trung Quốc đã sử dụng điều này một cách khôn khéo.

Dù là nhỏ, nhưng không thể xem nhẹ tác động của những khó khăn, trở ngại xã hội, chính trị được hình thành trên con đường cải cách của Hồ Quý Ly: nó còn liên quan đến tình hình bên trong của xã hội phong kiến Việt Nam. Cần thấy rằng sự xâm lược của Trung Quốc vào Việt Nam đã ảnh hưởng đến kết cục cuối cùng của cuộc đấu tranh chính trị.

Phần kết luận, Maxlov viết: « Đối với chúng ta, Hồ Quý Ly là nhà cải cách, người yêu nước, chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền phong kiến Trung Quốc. Chắc chắn ông giữ một vị trí nổi bật trong lịch sử của dân tộc Việt Nam ». Kế hoạch cải cách to lớn bắt đầu từ Hồ Quý Ly, rồi được Lê Lợi và Lê Thánh Tông tiếp tục, cuối cùng đã đi đến thời

kỳ phát triển rực rỡ của xã hội Việt Nam, « thế kỷ vàng » của chủ nghĩa phong kiến Việt Nam. Như thế việc sụp đổ của Hồ Quý Ly hoàn toàn không có nghĩa là sự lãng quên cải cách của ông.

Quyền sách của G. M. Maxlov về một giai đoạn quan trọng của lịch sử Việt Nam thời trung đại không cung cấp cho chúng ta những dữ kiện, tư liệu mới. Nhưng trong vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly, trên một số khía cạnh, tác giả đã có cách nhìn của mình. Những ý kiến thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá đó phù hợp đến mức nào với thực tế lịch sử VN, điều đó trong phạm vi một bài giới thiệu sách ngắn ngủi này chúng tôi không có ý định đề cập tới.

Điều đáng ghi nhận là trong khi giới sử học Việt Nam và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đang muốn nghiên cứu sâu thêm một bước để nhìn nhận, đánh giá chính xác hơn những nhà cải cách, những phong trào cải cách trong lịch sử dân tộc để rút ra những kinh nghiệm, những bài học đổi mới cho hiện tại thì quyền sách và những ý kiến phát biểu của nhà nghiên cứu Xô viết G. M. Maxlov về Hồ Quý Ly nếu như chưa thể xem là những sự thực khoa học thì tác dụng gợi ý của chúng vẫn là những đóng góp có ý nghĩa.

Tháng 10 - 1990

Chú thích :

1. История Воеводы. Т. 1. М. 1982.

2. Г. М. Маслов tr 157. Dịch theo Mác-Ăngghen - Tuyển tập. T. 2. tr 638. Nxb ST, H. 1981.

“TRUNG KỲ - BẮC KỲ: NHỮNG NĂM 1885 - 1896”

(Văn thân và nông dân Việt Nam đứng trước cuộc
chinh phục thuộc địa)

ĐINH XUÂN LÂM

GIỚI nghiên cứu lịch sử cận đại nói riêng và những người tìm hiểu lịch sử Việt Nam nói chung đều vui mừng đón nhận một cuốn sách quý mới xuất bản tại Pháp về phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp của nhân dân hai xứ Trung Kỳ – Bắc Kỳ từ 1885 đến 1896⁽¹⁾. Tác giả cuốn sách đó không xa lạ với chúng ta. Đó là Giáo sư Tiến sĩ Phuốc-ni-ô (Charles Fourniau), một nhà « Việt Nam học » có uy tín của nước Pháp, cũng là một người bạn chí thiết của nhân dân Việt Nam, hiện là Tổng Thư ký Hội Pháp – Việt hữu nghị, trước đây từng có thời kỳ là phóng viên thường trú báo *Nhân đạo* (L'Humanité) của Đảng Cộng sản Pháp tại Hà Nội.

Công trình xuất bản lần này được biên soạn trên cơ sở luận án Tiến sĩ quốc gia: « *Những cuộc tiếp xúc Pháp – Việt từ 1885 đến 1896 ở hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ* » của tác giả bảo vệ vào năm 1983⁽²⁾.

Ý nghĩa khoa học của đề tài và lý do nghiên cứu đề tài được tác giả xác định rất cụ thể. Theo ông, cho đến nay lịch sử cuộc đụng độ giữa nhân dân Đông Dương – đặc biệt là nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ – với thực dân Pháp xâm lược vẫn chưa được nghiên cứu một cách thực sự « nghiêm túc trong sự phức tạp của nó và trong các mâu thuẫn của nó giữa sự kiện thực dân và sự kiện dân tộc (tr. 298). Cũng theo tác giả, nhiều tình tiết quan trọng của cuộc đụng độ quyết liệt đó, cả về hai phía Việt Nam và Pháp,

vẫn chưa được đi sâu tìm hiểu và đánh giá một cách đúng đắn. Trong khi đó thì chính các sự kiện đó lại là một mặt quan trọng của lịch sử nhân dân Việt Nam cũng như của lịch sử bành trướng của chủ nghĩa tư bản Pháp. « Tính đặc thù và tầm quan trọng của toàn bộ các sự kiện đó làm cho việc nghiên cứu trở nên cần thiết đối với sự hiểu biết chung về chủ nghĩa thực dân Pháp, về sự du nhập và tiến triển của nó ở Đông Dương, cũng như về các gốc rễ mới của chủ nghĩa quốc gia Việt Nam » (tr. 298). Theo tác giả, đã đến lúc phải nghiên cứu thật sự nghiêm túc « để hiểu biết được hiện tại trong đó Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng, giữ một vai trò quan trọng, như là một trong những mắt xích của những mâu thuẫn lớn của thời đại chúng ta » (tr. 5).

Với các nguồn tư liệu phong phú về phía Pháp, có đối chiếu, so sánh với một số tư liệu về phía Việt Nam khi có điều kiện, tác giả đã dựng lại được cụ thể và sinh động cuộc chiến đấu bi hùng của nhân dân hai miền Trung Kỳ và Bắc kỳ chống xâm lược Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX, đi sâu phân tích, đánh

* Nhà xuất bản Hác-ma-tan (L'Harmattan), Pa-ri, 1989, 298 trang, khổ lớn.

(1) Thực dân Pháp trước kia chia Việt Nam thành ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, hợp với Lào và Miên thành Liên bang Đông Dương.

(2) Dày 2. 660 trang đánh máy (có thể tìm đọc ở thư viện Viện Sử học).

giá những sự kiện quan trọng mà trước đây sách báo thực dân cổ tình bưng bít, che đậy. Còn về phía Việt Nam thì do thiếu các nguồn tư liệu cần có nên trước đây việc phản ánh, phân tích, đánh giá dù muốn làm triệt để vẫn còn nhiều hạn chế.

Công trình nghiên cứu công phu và giá trị của Gs. TS. Phước-ni-ô được kết thúc với phần *Tổng kết và Kết luận* trình bày những nhận xét và đánh giá chung về phong trào ở thời kỳ 1885–1896. Trước tiên, tác giả khẳng định tính chất dân tộc của phong trào: «Toàn bộ những sự kiện đánh dấu sự chiếm đóng của người Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, cũng như sự liên tục của lịch sử cận đại V. N, trở nên không thể hiểu nổi, nếu như người ta không công nhận cái nền tảng dân tộc này (tức nền tảng nông dân – Đ. X. L) của phong trào Cần vương» (tr. 274). Không dừng lại ở đó, tác giả nói thêm: «Dù cho sự tham gia của nông dân là cơ bản, phong trào Cần vương chủ yếu vẫn là một phong trào của văn thân» (tr. 276).

Tác giả xác định vai trò của các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp trong phong trào: «chính họ đã mang lại cho phong trào Cần Vương cái ý thức hệ, màu sắc đạo lý, và cả những non yếu của phong trào nữa. Dù cho rằng tư tưởng của họ không có gì là độc đáo và hoàn toàn không còn thích hợp với tình thế, chủ yếu chuyển động trong một thứ Nho giáo im lìm bất động, họ vẫn tiêu biểu cho một mẫu người đẹp đẽ, vừa đầy nhạy cảm, vừa có một tính cách đặc biệt cao thượng» (tr. 276). «Những văn thân, sĩ phu này chống Pháp vì lòng trung với vua, vì yêu nước, và với tất cả những khái niệm hợp thành vũ trụ tinh thần và đạo lý của họ mà sự thống trị thực dân phủ định và tiêu diệt; trong số các động cơ của họ có cả địa vị của họ trong xã hội, nghĩa là tất cả cuộc sống của họ» (tr. 276 – 277).

Đề cập tới nguyên nhân thất bại, tác giả nhấn mạnh tới phương hướng chính

trị và xã hội «phản động» của phong trào, theo đúng nghĩa từ nguyên của từ đó, vì «đây là duy trì hay khôi phục nước Việt Nam cổ truyền... Tuyet nhiên không có một đổi mới nào về chính trị và về xã hội được đưa ra» (tr. 277). Về điểm này, tác giả tỏ ra dứt khoát: «Ngay từ đầu, sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu đã đưa phong trào kháng chiến vào ngõ cụt, vì nó không được một lực lượng xã hội nằm trong tay tương lai của lịch sử ủng hộ và dẫn đường» (tr. 277).

Trên cơ sở phân tích cụ thể mọi mặt của phong trào Cần vương như vậy, cuối cùng tác giả đi tới xác định đúng đắn ý nghĩa và vị trí của phong trào đó trong toàn bộ lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của nhân dân V. N: «Tầm quan trọng của phong trào đó (phong trào Cần Vương – Đ.X.L) thật là to lớn, được biểu hiện ở hai mặt. Phong trào đó vừa là một trở lực lớn cho chế độ thực dân Pháp trên bình diện quân sự, và nhất là trên bình diện chính trị; tình hình bất an của xứ Bắc Kỳ suốt trong 10 năm... là một trong các nguyên nhân gây khó khăn cho Pháp trong việc đầu tư vốn nhanh chóng và kìm hãm sự vơ vét cho công quỹ trong thời kỳ đó, nghĩa là các khả năng để «khai thác thuộc địa». Nhưng nhất là vì phong trào Cần vương là mốc khởi đầu của phong trào dân tộc Việt Nam trong thời kỳ cận đại, nó tạo thành một thời điểm – nút cho sự tiến triển của nước Việt Nam. Sự thất bại của phong trào đó điểm tiếng chuông báo tử cho giai cấp, (đúng ra phải nói là tầng lớp – Đ.X.L) văn thân, sĩ phu Nho giáo, đã dọn đường cho sự biến chuyển xã hội và văn hóa của đất nước. Nhưng đồng thời cuộc kháng chiến quyết liệt và có uy tín của phong trào là cái khuôn trong đó được đào luyện những người sẽ tiếp tục cuộc chiến đấu... Phong trào Cần vương gắn chặt vừa với toàn bộ quá khứ, vừa với tương lai của nhân dân và của văn hóa dân tộc» (tr. 278)

Đề đánh giá kết quả của việc tư bản Pháp thôn tính Việt Nam về cả hai phía Việt Nam và Pháp, tác giả đưa ra nhiều sự kiện tiêu biểu, danh thếp, có giá trị tố cáo tội ác của đế quốc Pháp với nhân dân Việt Nam. Khi khẳng định cuộc khai thác thuộc địa là « kém cỏi, lẽ tẻ, không đầy đủ » (tr. 279), công cuộc thiết bị kinh tế với việc mở đường xá, đặt cầu cống... chủ yếu là do nhu cầu quân sự hơn là để phục vụ sản xuất, tác giả đã phản bác ý kiến trước đây thường được bè lũ thực dân các loại rêu rao tuyên truyền cho rằng đó là « món quà » của người Pháp tặng cho Việt Nam, và chứng minh rằng « chính nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ đã trả tiền cho các công trình mà người ta áp đặt cho họ » (tr. 280), vì các khoản chi phí to lớn vào các công việc đó hầu hết đều lấy từ các món công trái và các khoản thuế do « người bản xứ » nộp.

Trên đây là những đóng góp của GS.TS. Phước-ni-ô vào việc nghiên cứu phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Bạn đọc Việt Nam rất trân trọng nhiệt tình khoa học to lớn, đồng thời cũng là tình cảm gắn bó của GS.TS Phước-ni-ô đối với nhân dân và đất nước Việt Nam.

Sau đây chúng tôi xin được cùng tác giả công trình trao đổi một vài điểm về nội dung đề tài nghiên cứu.

Trước tiên là đối tượng nghiên cứu. Tác giả đã xác định đối tượng nghiên cứu của mình là phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp của nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ từ 1885 đến 1896. Nhưng khi tìm hiểu, phân tích các đặc điểm phát triển của phong trào, tác giả không chú ý tới một đặc điểm lớn là ở Việt Nam thời kỳ này – chủ yếu là ở ngoài Bắc Kỳ – song song tồn tại phát triển hai loại phong trào, phong trào Cần Vương chính thức do các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp trực tiếp nắm và phong trào đấu tranh tự phát của nông dân do các thủ lĩnh có nguồn gốc nông dân cầm đầu, mà điển hình là cuộc khởi

nghĩa của nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Tác giả công trình hầu như chỉ tập trung vào việc tìm hiểu các phong trào Cần Vương chính diện, đích thực Cần Vương, mà nói quá ít đến loại hình phong trào đấu tranh tự phát của nông dân, một loại hình phong trào sẽ còn kéo dài mãi cho tới những năm đầu thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XX. Chúng tôi nghĩ rằng có chú ý đúng mức đến sự tồn tại và phát triển song song của hai loại hình phong trào trên thì mới giải thích được một thực tế của lịch sử Việt Nam lúc này; giai cấp phong kiến Việt Nam đã mất vai trò lịch sử từ sau các hàng ước năm 1883 và năm 1884 nên không thể thống nhất toàn bộ phong trào đấu tranh của dân tộc thành một mối đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của họ. Tất nhiên trong hoàn cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XIX thì các phong trào đấu tranh tự phát của nông dân vẫn ít nhiều chịu ảnh hưởng của các phong trào Cần Vương chính thức, việc cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế vẫn dùng niên hiệu Hàm Nghi trong các công văn giấy tờ của mình là một minh họa cho đặc điểm đó.

Vấn đề thứ hai là mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong phong trào. Tác giả cho rằng phong trào Cần Vương chưa phải là một cuộc đấu tranh giai cấp: « Không có một tư liệu nào chữ Pháp hay chữ Việt lại cho thấy có những xung đột giữa quần chúng nông dân với các quan lại kháng chiến, hay giữa dân chúng ở nông thôn với bộ phận các thân hào cầm đầu nông thôn » (tr. 275). Chúng tôi nghĩ rằng đây cũng chính là một đặc điểm phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam lúc này. Như chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp nổ súng phát động chiến tranh xâm lược (1858), lịch sử Việt Nam đang chứng kiến sự bùng nổ mãnh liệt của chiến tranh nông dân chống giai cấp phong kiến tham tàn, lan tràn suốt từ Nam chí Bắc. Thế nhưng cùng với tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp cũng

diễn ra một sự chuyển hóa màu thuẫn trong xã hội Việt Nam. Trong giai đoạn đầu nông dân đã tạm gác mối thù giai cấp để đứng lên bảo vệ Tổ quốc dưới lá cờ của triều đình đang có vai trò lãnh đạo kháng chiến, rồi đến khi triều đình đầu hàng Pháp, giai cấp phong kiến mất vai trò lịch sử thì họ mới chuyển sang chiến đấu dưới sự chỉ huy của các văn thân, sĩ phu yêu nước. Mục tiêu trước mắt của họ là đánh đuổi xâm lược Pháp để khôi phục độc lập dân tộc, tất cả đều phải phục vụ cho mục tiêu đó. Vì vậy, mới trông qua tưởng không có tính giai cấp trong phong trào mà chỉ có tính dân tộc. Chính đây: điểm này của phong trào đã chứng minh tinh thần yêu nước sáng suốt của nông dân Việt Nam. Đặc điểm này chỉ diễn ra ở những địa phương quân Pháp tới, còn những địa phương quân Pháp chưa tới – như ở miền Bắc trước 1873 – thì phong trào đấu tranh của nông dân chống giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tiếp tục bùng nổ mãnh liệt.

Nhân vấn đề này, chúng tôi cho rằng khẳng định «trong thực tế các nhóm nông dân vùng đồng bằng sông Hồng không còn gắn bó với các hình thức truyền thống của Nhà nước» (tr. 277) là không đúng với tình hình Việt Nam hồi đó. Sự thực lịch sử cho thấy nông dân cả nước – trước tiên là nông dân miền Bắc – vẫn gắn bó với ý thức hệ cũ, mãi tới tận những năm cuối thế kỷ XIX vẫn bùng nổ các phong trào Mạc Đĩnh Phúc và Vương Quốc Chính ở ngoài Bắc, cũng như phong trào Võ Trứ – Trần Cao Vân ở miền Trung, với mục tiêu khôi phục một triều đại phong kiến cũ như nhà Lý hay nhà Mạc... Thế nhưng cũng có một thực tế lịch sử khác là tầng lớp văn thân, sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX, do gốc gác xuất thân từ giai cấp phong kiến đã mất vai trò lịch sử nên nhận quan chính trị của họ không vượt qua khuôn khổ phong kiến, họ lại còn bị điều kiện thời đại hạn chế, Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XIX chưa có điều kiện để xuất hiện một giai cấp mới đứng ra lãnh đạo phong

trào, vì vậy một mục đích mới của cuộc đấu tranh cũng chưa thể được nêu lên. Rõ ràng phong trào Cần Vương bị đặt trong tình trạng khủng hoảng lãnh đạo trầm trọng, giai cấp cũ đã mất vai trò lịch sử, nhưng giai cấp mới lại chưa có điều kiện ra đời, quần chúng nông dân vì vậy thiếu một giai cấp có đủ tư cách lãnh đạo. Trong bối cảnh đó, các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp, mặc dù những hạn chế của họ, đã dũng cảm đứng ra đảm đương sứ mạng lịch sử, đó là điểm son sáng chói đáng được đề cao, trân trọng khi nói về họ. Nhưng cũng chính vì vậy mà phong trào Cần Vương chỉ sau một thời kỳ phát triển sôi nổi thì trở nên rời rạc, lẻ tẻ và cuối cùng tan rã, mà không có điều kiện mở rộng thành một phong trào cách mạng sôi nổi bảo đảm cho thắng lợi cuối cùng. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó, chính là vì những người cầm đầu đã không biết kết hợp dân tộc với dân chủ, suốt trong quá trình chiến đấu họ không hề đặt vấn đề bồi dưỡng sức dân, giải quyết từng bước yêu cầu dân chủ của nông dân.

Vấn đề thứ ba là đánh giá tác động của sự thống trị của đế quốc Pháp đối với cả hai phía Việt Nam và Pháp. Xét về phía Việt Nam, các ý kiến nhận xét, đánh giá của tác giả đều thỏa đáng. Bằng các số liệu và sự kiện cụ thể, tác giả đã vạch trần tội ác của đế quốc Pháp đối với nhân dân Việt Nam, từ đàn áp quân sự đến bóc lột kinh tế.

Tác giả khẳng định: «Đến năm 1945, nước Việt Nam đã trở nên độc lập là một nước rất kém phát triển do sự thiếu trách nhiệm của chủ nghĩa thực dân» (tr. 279). Cũng như khi nói đến tình hình phân hóa của xã hội Việt Nam dưới ảnh hưởng của chính sách khai thác của tư bản Pháp, tác giả nhấn mạnh tới chính sách kìm hãm sự phát triển của giai cấp tư sản và triệt tiêu chủ nghĩa quốc gia tư sản hồi đầu thế kỷ XX, khẳng định chính sách đó đã góp phần «chặn đứng con đường ôn hòa của phong trào dân tộc đã thành công ở những thuộc địa khác» (tr. 280).

Tất cả các ý kiến trên được tác giả rút ra từ việc nghiên cứu sâu sắc thời kỳ lịch sử 1885 – 1896, đặt trong toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, về cơ bản đều xác đáng và phù hợp với các kiến giải của giới sử học Việt Nam.

Tuy nhiên khi đánh giá kết quả đó về phía Pháp thì lại có một số điểm cần được trao đổi thêm. Nói về kết quả của việc chiếm đóng và thống trị Việt Nam đối với Pháp, tác giả khẳng định: «... Cuộc khai thác vụng về này đã không có kết quả cho mẫu quốc (chỉ nước Pháp – Đ. X. L.). Nhà nước (Pháp) chưa bao giờ thu hồi được số vốn ban đầu bỏ ra, nền kinh tế nước Pháp chỉ thu được những món lợi nhỏ mọn từ các sự trao đổi với hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, số tiền lời mà bọn người làm ăn nhỏ của công cuộc thực dân thu được là không đáng kể, và tư bản lớn không hề chú ý tới khu vực này của Việt Nam, ít ra là suốt trong thời kỳ được nghiên cứu và cả xa hơn về sau nữa» (tr. 279).

Chúng tôi nghĩ rằng cần phân biệt hai thời kỳ khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp ở Việt Nam, trước và sau chiến tranh thế giới 1914 – 1918. Trong đợt khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất bắt đầu từ năm 1897 với chương trình «đại công tác» của Toàn quyền Du-me (Paul Doumer), đề tiến hành các công cuộc thiết bị kinh tế tối cần thiết (đường xá, cầu cống v.v...) nhằm có thể bắt tay vào việc bóc lột siêu lợi nhuận, tất nhiên Nhà nước Pháp phải đầu tư vốn vào. Nhưng ngay trong giai đoạn này, thì việc bóc lột thuế má cũng đã được tiến hành ráo riết và tư bản Pháp cũng đã thu được những món lợi lớn để góp phần vào việc chi tiêu cần thiết của thuộc địa. Với các ngành kinh tế thực dân được xây dựng và bước đầu phát triển trong thời kỳ này (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp), thuộc địa Đông Dương (trong đó có Việt Nam) đã mang lại lợi nhuận cho tư bản Pháp. Chỉ theo dõi các con số đóng góp của Đông Dương (trong đó có Việt Nam)

về liên lạc, lương thực, tài nguyên trong 4 năm chiến tranh thì thấy rõ mức độ và kết quả của việc tư bản Pháp bóc lột nhân dân Việt Nam. Chuyển sang thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai sau chiến tranh, thị trường Việt Nam (kể cả Lào – Miên) đã có vị trí quan trọng hàng đầu trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp. Cứ xem số vốn của tư bản Pháp đầu tư dồn dập vào Việt Nam sau chiến tranh thì đủ rõ thị trường này đã có sức hấp dẫn như thế nào đối với tư bản Pháp, và phải có lợi thiết thực thì bọn tư bản Pháp mới háo hức như vậy trong việc đổ vốn vào Việt Nam kinh doanh. Đọc cuốn «Cuộc khai thác các thuộc địa Pháp» của Xa-rô (Albert Sarraut) ⁽³⁾ thì thấy tư bản Pháp đã dành cho Đông Dương (trong đó có Việt Nam) một vai trò to lớn như thế nào trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục địa vị kinh tế của nước Pháp sau chiến tranh. Chủ nghĩa đế quốc xâm chiếm thuộc địa, tất nhiên có nhiều mục đích như tìm kiếm căn cứ chính trị, khu vực ảnh hưởng, nhưng trước hết là vì mục đích kinh tế. Chính Xa-rô đã khẳng định: «Sự nghiệp thực dân... là một hành vi bạo lực, bạo lực có vụ lợi... Các dân tộc đi tìm kiếm thuộc địa trong các đại lục xa xôi và cướp thuộc địa lúc đầu chỉ nghĩ đến bản thân họ thôi... chỉ chinh phục vì lợi nhuận họ thôi» ⁽⁴⁾.

Trên bình diện văn hóa – xã hội, tác giả đã có lý khi cho rằng: «sức sống mạnh mẽ của dân tộc và của nền văn hóa Việt Nam đã thành công trong việc làm nảy sinh một tiến bộ có tính chất quyết định trong sự thử thách của tình trạng lệ thuộc thực dân» (tr. 280). Tuy nhiên qua ý kiến của tác giả về một số vấn đề cụ thể như việc từ bỏ văn hóa cổ điển của Trung Quốc, sự phát triển văn hóa dân tộc của Việt Nam, với sự ra đời chữ quốc ngữ và tiếp nhận ảnh hưởng (Xem tiếp trang 88)

(3) Xa-rô: *Cuộc khai thác các thuộc địa Pháp*, Pa-ri, 1923.

(4) Xa-rô: *Nhà văn và thực dân*, Paris, 1939.

“ĐẶNG HUY TRÚ – CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM”^(*)

LÂM ĐỊNH

NHÂN kỷ niệm 165 năm ngày sinh Đặng Huy Trứ (1824 – 1990), nhóm Trà Linh đã kịp thời cho ra mắt bạn đọc trong nước – và cả ngoài nước – một công trình nghiên cứu có giá trị, giới thiệu ông với tư cách một nhà tư tưởng tiến bộ, một nhà giáo dục mô phạm, một nhà văn và nhà thơ hiện thực, một nhà kinh tế năng động, và bao trùm tất cả là một con người tâm huyết, nhiệt thành yêu nước.

Thực ra không phải trước đây Đặng Huy Trứ chưa hề được nói tới trong sách. Ngay khi ông còn sống và cả sau khi ông đã mất, những người sống cùng thời với ông hay những người thuộc thế hệ sau ông, trong đó có một số người nước ngoài, cũng đã nhiều lần nhắc nhở tới tài năng và đức độ của ông. Đặc biệt Đoàn Hữu Trưng – thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Dương Xuân tại kinh thành Huế (1866) – sau khi thất bại, ngồi trong ngục tối chờ ngày ra pháp trường, nhìn lại cuộc đời mình và nhận định thời cuộc nước nhà, đã dành cho ông những lời ca ngợi đẹp đẽ vào bậc nhất:

« Khu gian Đặng Trứ là đầu,
Chiếc tàu thương mại qua Tàu sang Tây »⁽¹⁾

Nhưng dù sao cũng phải đợi tới hơn 100 năm sau khi ông mất (1874 – 1990) thì cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Huy Trứ mới lần đầu được giới thiệu một cách toàn diện trong sự phát triển phong phú và độc đáo của một nhân cách lỗi lạc vào một giai đoạn bi hùng của lịch sử dân tộc. Và chúng tôi nhất trí với Nxb TP. Hồ Chí Minh khi trân trọng

nhắc lại lời nói của nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng đánh giá nhà văn yêu nước miền Nam Nguyễn Đình Chiểu là có những ngôi sao trong vòm trời trí thức Việt Nam « càng nhìn càng sáng »; và Đặng Huy Trứ chính là một trong những ngôi sao đó mà đến nay chúng ta mới có, và càng có thêm điều kiện để phát hiện ánh sáng rực rỡ.

Công trình mở đầu với bài giới thiệu của GS. Vũ Khiêu. Trong bài viết công phu của mình, GS. Vũ Khiêu chủ yếu dựa trên một số bài thơ văn của Đặng Huy Trứ⁽²⁾ được viết từ khi ông còn là cậu bé 15 tuổi cho tới cuối đời – thực chất đây là những trang ký nhật bằng thơ xen vào một vài bài bút ký văn xuôi – đã đi sâu phân tích cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Huy Trứ, lần lượt giới thiệu truyền thống tốt đẹp của gia đình và quê hương ông, con đường làm quan của một người trí thức chân chính có ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình đối với dân, với nước, không ngừng phấn đấu vượt qua mọi thử thách để phục vụ dân, phục vụ nước có kết quả hơn.

Tiếp theo phần giới thiệu là phần tuyển thơ văn Đặng Huy Trứ. Sau bài tựa cuốn « Đặng Hoàng Trung thi sao », lần lượt các bài thơ văn được sắp xếp

*Chủ biên: Phạm Tuấn Khánh, NXB TP Hồ Chí Minh, 1990, khổ lớn.

(1) Đoàn Hữu Trưng – *Trung nghĩa ca*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1962.

(2) Khối lượng tác phẩm của Đặng Huy Trứ khá lớn: 12 tập thơ với hơn 1.200 bài; 4 tập văn gồm nhiều thể loại: 1 tập hồi ký, một số sách giáo khoa và nghiên cứu. Thơ văn của ông hoàn toàn viết bằng chữ Hán.

theo thời gian sáng tác theo 10 mục : *Tuổi thơ* (1840), *Ở quê* (1843), *Đi dạy học* (1847 – 1856), *Bước đầu ra làm quan* (1856 – 1860), *Làm Ngự sử* 1861 – 1864), *Làm Bố Chánh Quảng Nam* (1864 – 1865) *Đi sứ lần thứ nhất* (1865), *Làm Bình Chuẩn ở Hà Nội* (1866 – 1867), *Đi sứ lần thứ hai* (1867 – 1868), *Làm Khâm phát quân vụ ở Bắc Kỳ* (1869). Phần dịch xuôi cũng như phần dịch thơ đều được thực hiện một cách nghiêm túc và công phu bởi một tập thể các nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học rất quen thuộc với bạn đọc như Khương Hữu Dụng, Vũ Đình Liên, Trần Lê Văn, Bùi Hạnh Cần, Trương Chính, Đỗ Văn Hỷ, Ngô Linh Ngọc, v.v.. Cũng cần phải kể tới các phần *Dịch câu đối*, *Chọn những câu thơ đáng ghi nhớ*, *Sưu tầm dư luận đối với Đặng Huy Trứ* và *Niên biểu* ở cuối sách, các phần này cùng với hai phần *Giới thiệu* và *Tuyển thơ văn* ở trên tạo thành một nội dung hoàn chỉnh, vừa phong phú vừa đa dạng, trước đây ít khi gặp ở các cuốn sách khác. Cuối cùng, không thể không nói tới các ưu điểm về in ấn cuốn sách : giấy tốt, chữ đẹp, ít sai sót, trình bày mỹ thuật, có một số tranh ảnh quý minh họa,

Rõ ràng « *Đặng Huy Trứ – Con người và tác phẩm* » là một cuốn sách quý về cả hai mặt nội dung và hình thức, và trong tình hình in ấn xô bồ hiện nay mà cho ra mắt bạn đọc được một công trình như vậy, đó là một thành tích lớn, với công lao đóng góp của nhóm Trà Linh và của nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, với mong muốn được góp một phần nhỏ bé của mình vào công sức chung, sau đây chúng tôi xin trao đổi một vài ý kiến cùng nhóm biên soạn.

Trước hết, có lẽ phần giới thiệu nên đề cập tới một đặc điểm của tình hình nước ta trong nửa sau thế kỷ XIX. Đó là trước vận nước nguy nan, dân tình cơ cực vì kinh tế quốc gia suy đốn, ngoại xâm uy hiếp tấn công, một số sĩ phu yêu nước thức thời đã nhận thấy cần mạnh dạn đổi mới nước nhà về các mặt đề mong cứu vãn « đại cục ». Đặng Huy Trứ

thuộc xu hướng cải cách hồi đó, cùng với một số nhân vật tiêu biểu khác như Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), Nguyễn Lộ Trạch (1852-1875), Bùi Viện (1844-1878), Phạm Phú Thứ (1820 – 1880) v.v... Chỉ có một điều khác giữa Đặng Huy Trứ (và cả Bùi Viện nữa) với các vị kia là ông không chỉ dừng lại ở chỗ « đề nghị », « điều trần » mà đã bắt tay thực sự vào hành động, và một số công việc ông làm hồi đó đã bước đầu thu được kết quả, Thế nhưng cuối cùng sự nghiệp ông vẫn bị thất bại. Sự thất bại này tất nhiên có nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản nhất vẫn là do vấp phải thái độ bảo thủ, trì trệ của triều đình phong kiến luôn luôn đối lập với cái mới. Nếu tình thế bức bách nó buộc phải đổi mới thì cũng tiến hành một cách nhỏ giọt, chậm chạp, và nhiều khi nửa chừng bỏ dở. Trong khi đó thì lại khư khư bám lấy cái chế độ phong kiến chuyên chế sâu một, lỗi thời, không chịu thực hiện bất cứ một điều chỉnh hay sửa đổi nào về chính trị, lại còn thành kiến, thù úm đối với những người thành tâm đóng góp ý kiến. Vua Tự Đức đã chẳng bác bỏ đề nghị của Đặng Huy Trứ năm 1861 xin lập một cơ quan nhà nước chuyên trách việc vận tải đường thủy với lời phê vừa chủ quan thiên cận, vừa thô lỗ cực cần : « Chỉ lăm chuyen và không am hiểu » hay sao ? Thậm chí đến khi ông đã mất trên sơn phòng Thục Luyện (Đồn Vàng, Hưng Hóa), Tự Đức vẫn không hề lòng nghĩ kỵ ông « làm mưu khác »⁽³⁾, nên đã không cho chôn cất tại chỗ, mà buộc phải đưa thi hài ông về Huế, cho người mở áo quan ra kiểm tra rồi mới cho chôn (1).

Rõ ràng là có xác định được nguyên nhân thất bại của toàn bộ xu hướng cải cách, yêu cầu đổi mới ở nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX mới có điều kiện nhận thức được sâu sắc hơn trách nhiệm chủ quan của phong kiến nhà Nguyễn trong việc làm thui chột những khả năng tiến bộ và phát triển của nước ta lúc đó

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ tứ kỷ, tập XXXIII, NXB KHXH, H. 1970 tr 105).

vi thể làm cho nhân dân ngày càng nghèo khổ, đất nước ngày càng suy yếu đến cuối cùng rơi vào tay giặc. Mặt khác, qua đó cũng thông cảm hơn với tấn bi kịch của Đặng Huy Trứ nói riêng, của những người yêu nước tiến bộ thời đó nói chung.

Điểm thứ hai là về tên sách. Có lẽ không nên đặt « Con người và Tác phẩm », mà nên điều chỉnh « Con người » và « Sự nghiệp » thì hợp hơn. Sở dĩ nói như vậy vì tuy nội dung sách dành phần lớn số trang cho phần tuyển văn thơ, nhưng nếu chúng tôi không lầm thì mục đích của nhóm Trà Lĩnh khi biên soạn và ra sách là giới thiệu toàn bộ sự nghiệp của Đặng Huy Trứ về tất cả các mặt (trong đó có mặt văn học), qua đó làm nổi bật tư duy và hành động đổi mới tiến bộ của ông. Chính nhà xuất bản trong lời nói đầu sách cũng đã nhấn mạnh là « mong đóng góp vào kho tàng văn học và sự nghiệp đổi mới của đất nước » (tr. 20).

Cuối cùng là phần chú thích nhân vật và thơ văn. Trong bài *Giới thiệu* có nhắc đến một số người cùng thời với Đặng Huy Trứ với những lời lẽ ngợi ca trân trọng. Nhưng trong số những người này cũng có người sau một thời kỳ có vai trò lịch sử thì đã « tha hóa », « biến chất », như Hoàng Kế Viêm (khi triều đình Huế ký hàng ước năm 1884 đã bỏ nhiệm sở về Huế, và sau đó đã cầm đầu một cánh quân của triều đình bủ nhìn Đồng Khánh kéo ra đàn áp phong trào Cần Vương lĩnh Quảng Bình; hay như Nguyễn Chánh khi giữ chức Tổng đốc Thanh Hóa đã thẳng tay đàn áp nghĩa quân trong lĩnh; còn Phan Tôn và Phan Liêm—hai con trai của Phan Thanh Giản—sau khi bị giặc Pháp bắt trong cuộc tấn công thành Hà Nội năm 1874, rồi bị đưa về Huế, đã nhận quan chức của triều đình và cầm quân ra đàn áp nghĩa quân Quảng Bình v.v... Đối với những người này cần có chú thích nói rõ sự thoái hóa chính trị của họ về sau để tránh có sự ngộ nhận đáng tiếc, đánh giá sai lạc.

Việc chú thích các tên đất cũng nên cụ thể hơn để giúp bạn đọc dễ xác định vị trí các địa điểm được nói tới. Nói riêng về các địa điểm trong tỉnh Thanh Hóa có mấy trường hợp sau : *Thang mộc* chỉ quê hương nhà Nguyễn trong bài *Nghĩa thương thành* (tr. 173) chỉ chú thích thuộc huyện Tống Sơn là không đủ, nên thêm : nay thuộc huyện Hà Trung. *Chợ Cao Mật* trong bài *Cấm đồ ngư giả* (tr. 179) nên chú thích thêm thuộc phủ Quảng Hóa (nay là huyện Vĩnh Lộc). *Núi Voi* trong bài *Đặng Tượng Sơn* (tr. 202) nên chú thích thêm thuộc huyện Quảng Xương; *Sông Lương* trong bài *Tổng Đặng Thiện Đình xuất thú An Bình* (tr. 205) nên ghi thêm còn có tên là Sông Chu. Đặc biệt đối với một số địa danh nằm trên con đường biên Nam—Bắc thì không chỉ chú thích thiếu cụ thể, mà có khi lại không có chú thích. Thí dụ địa điểm *Cửa Hàn* trong bài *Vãng Hàn lần* (tr. 186), nên chú thích thêm là cửa sông Ngọc Giáp, tức cửa sông Ghép ngày nay thì rõ hơn. Cũng trong bài thơ đó có nói tới hai hòn *Bằng* và *hòn Mê* ở ngoài biển, cũng như nói tới hai cửa *Triều* và cửa *Bạng*. Cửa *Triều* là cửa sông Mã nằm giữa địa phận hai huyện Hoằng Hóa và Quảng Xương, xưa kia có đặt tấn thủ canh phòng (tấn *Hội Triều*), còn cửa *Bạng* phía nam huyện Tĩnh Gia, phía ngoài núi Biện, trên có đặt pháo đài phòng thủ; chú thích (ở) trang 188 ghi *Biện Sơn* là tên một cửa biển là thiếu chính xác, cần phân biệt *Biện Sơn* (núi Biện) và *Biện Hải* (cửa Biện). Ở *Đại Nam nhất thống chí*, tập II Quyển VI về tỉnh Thanh Hóa, mục *Núi sông* ghi rõ : « *Biện Sơn* ở ngoài cửa Bạng thuộc huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia) nổi vọt lên ở giữa biển..., sườn núi bằng phẳng, có dân cư... Núi này là trấn sơn ở Biện hải, thuyền biển thường đỗ ở đây để tránh sóng gió, nay có đặt pháo đài »

★

Trên đây là một số ý kiến nhân đọc « *Đặng Huy Trứ—Con người và tác phẩm* ». Đối với một công trình nghiên cứu công phu và nghiêm túc như công trình trên,

tất nhiên ưu điểm có nhiều và là cơ bản. Nếu có một số khiếm khuyết nhỏ nào trong nội dung hay hình thức thì đó cũng chỉ là vài tí vết nhỏ, mờ nhạt trên một viên ngọc quý (mà có ngọc nào lại không có vết!). Mạo muội góp thêm một vài ý như trên không ngoài mong muốn được cùng các bạn trong nhóm

biên tập trao đổi, và nếu có ý nào đúng được một phần nhỏ thì đó đã là niềm vui sướng lớn của người viết bài đọc sách này. Vô cùng cảm ơn nhóm Trà Linh đã cho chúng tôi có được những giờ phút bổ ích khi đọc cuốn sách của các bạn.

Hà Nội, ngày 2 tháng 9 năm 1990

TRUNG KỲ – BẮC KỲ...

(Tiếp theo trang 84)

văn hóa phương Tây v.v..., tác giả chưa vạch rõ rằng những sự kiện này đã diễn ra có lợi cho Việt Nam là hoàn toàn ngoài ý muốn chủ quan của đế quốc Pháp, vì tư bản Pháp chỉ muốn lợi dụng các chuyện biến trên để phục vụ cho việc đàn áp chính trị và bóc lột kinh tế mà thôi – mà chủ yếu là do nhận thức chủ quan của những người Việt Nam yêu nước trong những điều kiện lịch sử mới. Cho nên khẳng định rằng: « Điều ngược đời là cuộc chiến đấu lâu dài chống lại sự đè nén của nền văn minh Trung Hoa, cuộc chiến đấu này trong suốt nhiều thế kỷ là một mặt của văn minh Việt Nam, lại được hình thành dưới ảnh hưởng của chế độ thuộc địa Pháp và trong những điều kiện do chế độ thuộc địa đó tạo nên » (tr. 280) là chưa phản ánh đúng thực chất của lịch sử, đó là chưa nói rằng khẳng định như vậy cũng có thể gọi lại – tuy rằng tác giả hoàn toàn không muốn và không có ý định đó – tư tưởng « hàm ơn » chủ nghĩa đế quốc trước đây, từng được chính quyền, thuộc địa tìm mọi cách để tuyên truyền phổ biến.

Qua công trình, cũng còn một số sự kiện cần được xác minh thêm như thời điểm bùng nổ phong trào Thanh Hóa, nguyên nhân tan rã sớm của phong trào Bình Định, hay một số nhân vật cần được đánh giá sâu hơn như Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Tường, Thành Thái, Trà Quý Bình... Một số tên người in sai

như Kao Don (đúng ra là Nguyễn Cao Đôn), Phạm Thuần (đúng ra là Nguyễn Phạm Tuân); Nguyễn Văn Hiến tức, Đốc Tiệt (đúng ra là Nguyễn Đức Hiệu, tức Đốc Tích)..., kể cả một số tên đất như: Ngan Sơn (Ngân Sơn), Kỳ An (Kỳ Anh), Cửa Lọc (Cửa Luộc), Tac Dai (Thác Đài), Hương Song (Hương Sơn), Van Chanh (Vân Tràn)...

Cuối cùng, do tiếng Việt có nhiều âm Hán – Việt và nhất là có 5 dấu làm cho người nước ngoài gặp khó khăn khi sử dụng. Trong phần *Từ vựng* cũng có một số chữ giải thích chưa đúng như *Đốc Bộ* không phải chỉ một quan chức cao cấp của một bộ tại kinh đô, mà chỉ viên quan đứng đầu một tỉnh lớn; *Hương binh* không phải là người anh hùng hy sinh trong chiến đấu, mà là ngạch lính ở các làng xã, *Lính giản* (chớ không phải là lính gian) là tên một ngạch lính thời Nguyễn, không phải là lính phản nghịch; *Thương biện* không phải chức quan ở miền biên giới thuộc vùng cao mà là một viên quan dưới miền xuôi (Có lẽ tác giả nhầm với *Thượng biên*)..

Trên đây là một số ý kiến trao đổi với GS.TS Phước-ni-ô nhân đọc tác phẩm có giá trị của ông. Chắc rằng đối với những vấn đề vừa có tính chất lý luận, vừa có tính chất thực tiễn đó, việc trao đổi ý kiến không thể chỉ làm một lần và chỉ trên báo chí, mà phải nhiều lần trên báo chí và nhất là trực tiếp qua hội thảo.

25 NĂM NGHIÊN CỨU VỀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐHSB HÀ NỘI I

TRONG 25 năm qua, một trong những công tác nghiên cứu khoa học trọng tâm của khoa Sử, trường ĐHSB HN được tiến hành là nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Dưới đây chúng tôi xin điểm lại vài nét về công tác này.

Trước hết, việc nghiên cứu của Khoa về Hồ Chí Minh là xuất phát từ công tác đào tạo của nhà trường. Trong giáo trình lịch sử cận—hiện đại VN, cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Vì thế cán bộ giảng dạy trong Khoa đã tập trung nghiên cứu đề tài này theo hướng: « *Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc* ». Giữa những năm 60, bộ giáo trình lịch sử hiện đại VN (1930 — 1954) của Khoa được biên soạn thì một trong những nội dung cơ bản của nó là đề cập đến vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào VN, trong việc thành lập Đảng Cộng sản VN, trong Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là kết quả nghiên cứu của Khoa và cũng là thành tựu khoa học của giới sử học VN đương thời. Tuy nhiên những công trình nghiên cứu của Khoa về Hồ Chí Minh trong thời gian này còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Bước sang thập kỷ 70, số người quan tâm nghiên cứu Hồ Chí Minh nhiều hơn. Đề tài nghiên cứu của Khoa vẫn đi vào hướng đã nêu trên, nhưng quy mô, biện pháp tổ chức, hoạt động phong phú và mở rộng hơn:

— Tổ chức nhiều đợt nghiên cứu, sưu tầm tài liệu của thầy và trò tại thực địa như ở Nam Đàn (Nghệ Tĩnh, 1969, 1973); ở Tân Trào (Hà Tuyên, 1971); ở Pắc bó (Cao Bằng, 1975).

— Biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Đặc biệt đã có những chuyên đề giảng dạy cho sinh viên cuối khóa (năm thứ 4) như: Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ vận động Cách mạng Tháng Tám (1945).

— Hướng dẫn sinh viên tập dượt nghiên cứu khoa học, làm niên luận, khóa luận, luận văn đề tài về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

— Mở rộng quan hệ hợp tác nghiên cứu với các cơ quan khoa học khác như Viện Sử, Viện Mác — Lênin, Trường ĐHTH Hà Nội v.v.. Tham gia các Hội thảo, Hội nghị khoa học về Hồ Chí Minh do các cơ quan nghiên cứu khoa học của trung ương và địa phương tổ chức. Nhiều luận văn nghiên cứu của Khoa đã được giới thiệu trên các tạp chí chuyên ngành hoặc các kỷ yếu của Hội nghị khoa học. Ví dụ: « Vài nét về tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch có liên quan đến sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức »⁽¹⁾ (Chiêm Tế), « Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch »⁽²⁾ (Phan Ngọc Liên — Trịnh Vương Hồng), v.v..

Cùng với sự tiến bộ của giới sử học trong cả nước trong công tác nghiên cứu về Hồ Chí Minh, từ đầu những năm 80, một lớp cán bộ trẻ đã được bổ sung vào đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Khoa. Hướng nghiên cứu của Khoa « *Hồ Chí*

Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc» được tiếp tục đi sâu thêm; trong đó phải kể đến những luận văn nghiên cứu như «Góp phần tìm hiểu những cơ sở khách quan của sự tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin của Hồ Chủ tịch»⁽⁹⁾ (Nguyễn Văn Kiệm); «Cơ sở và quá trình tìm ra chân lý cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh»⁽⁴⁾ (Bạch Ngọc Anh); «Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến với Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Lenin»⁽⁵⁾ (Hồ Song). «Chủ tịch Hồ Chí Minh và tình đoàn kết, hợp tác giữa nhân dân ba nước Đông Dương»⁽⁶⁾ (Nguyễn Ngọc Cơ), v.v...

Đồng thời hàng loạt những luận văn nghiên cứu khác của Khoa về Hồ Chí Minh đã hình thành theo hai hướng mới.

Thứ nhất, «*Hồ Chí Minh – Nhà giáo dục*». Đó là những bài viết về thầy Nguyễn Tất Thành; về kinh nghiệm giáo dục, huấn luyện cán bộ cách mạng của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1925 – 1927 ở Trung Quốc; về việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giáo dục thế hệ trẻ; ví dụ: «Tìm hiểu một số nét về tư tưởng yêu nước của thầy giáo Nguyễn Tất Thành» (Phạm Hữu Lữ)⁽⁷⁾; «Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ»⁽⁸⁾ (Nguyễn Cảnh Minh); «Sự đóng góp của Hồ Chủ tịch với khoa học giáo dục»⁽⁹⁾ (Phan Ngọc Liên) v.v...

Thứ hai, nghiên cứu những tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh để tìm hiểu những đóng góp của Người đối với công tác sử học, (tác phẩm, phương pháp luận sử học, phương pháp nghiên cứu lịch sử)⁽¹⁰⁾

Ngoài ra từ giữa những năm 80 đã xuất hiện những bài nghiên cứu đề cập tới việc giảng dạy về Hồ Chí Minh trong nhà trường phổ thông như: «Ý nghĩa giáo dục – giáo dục của việc tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong môn lịch sử ở trường phổ thông»⁽¹¹⁾ (Phan Ngọc Liên); «Sử dụng các tác phẩm của Chủ

tịch Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông»⁽¹²⁾ (Hoàng Đình Chiến), v.v..

Cán bộ giảng dạy của Khoa còn tham gia các hoạt động khoa học do Khoa, Trường tổ chức (năm 1985: Khoa có 15 báo cáo khoa học; năm 1990: Khoa có 12 báo cáo khoa học). hoặc trong các Hội thảo quốc gia, Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh do Bộ Giáo dục, Viện Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử quân sự, Viện Quan hệ quốc tế, UBKH XHVN tổ chức.

Một số cán bộ trong Khoa là cộng tác viên của Viện Hồ Chí Minh, tham gia biên tập «*Hồ Chí Minh, Toàn tập*» và biên soạn «*Hồ Chí Minh, Biên niên sự kiện*».

Cũng cần nêu thêm là cán bộ trong Khoa đã biên soạn cuốn «*Bác Hồ với Ba Đình*»⁽¹³⁾ và tham gia viết cuốn «*Hồ Chí Minh sáng ngời trang sử*»⁽¹⁴⁾.

Tóm lại, theo thống kê chưa đầy đủ, công tác nghiên cứu đề tài Hồ Chí Minh của Khoa đã đạt được một số kết quả:

– 3 cuốn sách xuất bản.

– Gần 50 luận văn nghiên cứu công bố trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu Hội nghị khoa học, Thông báo khoa học.

– Hàng trăm báo cáo khoa học tham gia các Hội thảo, Hội nghị chuyên đề.

– 6 chuyên đề về Hồ Chí Minh giảng dạy cho sinh viên sau đại học và sinh viên cuối khóa.

– Gần 30 luận văn, khóa luận tốt nghiệp về đề tài Hồ Chí Minh.

Qua 25 năm nghiên cứu đề tài khoa học nói trên của Khoa, chúng tôi có một số nhận xét sơ bộ sau đây:

Ưu điểm: Khoa đã sớm chọn được hướng đi đúng về đề tài Hồ Chí Minh, đã phục vụ tốt cho công tác đào tạo, đã có đóng góp nhất định vào thành tích chung của giới sử học trong cả nước về đề tài này. Và trên cơ sở khoa học, Khoa đã và tiếp tục đi sâu vào chuyên đề: «*Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà giáo dục, Nhà văn hóa lớn*»

Nhược điểm: Khoa chưa xây dựng được đề tài lớn, dài hơi. Các đề tài (Xem tiếp, trang 92)

SUMMARIES

HISTORICAL STUDIES REVIEW. A study on innovating reform of the country in the History.

In our people's history, only from the autonomy era (the Xth Century) till now, though there were few of periods of struggle with the enemies for the defence of the country and periods of occupation, their destructive consequences were not insignificant. After each glorious victory, our people began to cure the wounds of war and to construct the country. The Way was clear, but the difficulties were numerous and complex. To shorten the time, it was impossible to not carry out the innovating reform as an activity non periodical, to in all aspects to in some aspects of the life, organized by the state or by somebody, just after the victory or when the society was in crisis or in daedlook. In view of knowing again profoundly and of drawing the lessons, the experiences for the present, from this numero, Historical studies Review deals with the beginning from the Ho Quy Ly period and his activities.

VU MINH GIANG. An essay at re-examining the economical reform of Ho Quy Ly.

The article strives to analyze definitively the informations available and to examine the reform in the whole historical system of Dai Viet in order to make clearer the essence of economical reforms of Ho Quy Ly. According to the author, « Ho Quy Ly in a reformer, a patriot, a fighter against the expansionism of chinese feudalists, and he is worthy of occupying a particular place in the vietnamese History ».

TRAN THI VINH. Political institution of Vietnam in the end of the 14th Century and at the beginning of the 15th century and political activities of Ho Quy Ly.

The article analyzes profoundly the social situation in the end of Tran dynasty and goes to the following observation : Ho Quy Ly is the representative of an inevitable development tendency in this period, i. e. the tendency of the feudal bureaucratic centralism arising through an acute struggle at the Court in the whole 14th Century. Finally, this tendency has won and is improved in the Le Thanh Ton period.

LUU ĐỨC HANH. Some reflexions on the Idéology of Ho Quy Ly.

Referring to historical environment and relying on historical documents the author affirms that Ho Quy Ly fought with Chinese confucianism, he hated the dogmatism and book knowledge and had regard to the action : at the same he applied carefully and deeply the State-administration model of confucianism—an improved state model in the the early period of Le.

NGUYEN ĐINH ƯỚC. Ho Quy Ly and Ho dynasty viewed from the angle of military history.

Ho Quy Ly was an military organizer but in the practice of leading the war, he was not yet a good military commander. However he was a very estimable man and he had left precious historical experiences.

LE TAO. From Ly Cung to Tay Do Capital.

Relying on ancient literature, legends and archaeological documents, this concise article gives some informations on Ho Quy Ly in the relation between Ly Cung (the Bao Thanh Court, in the South West of Dai Lai mountains) and Tay Do Capital.

HA MANH KHOA. The traces of Ho Quy Ly in Nga Son, Thanh Hoa.

Nga Son, the North eastern door of Thanh Hoa, is a region where Ho Quy Ly has organized on several occasions the struggles against Chiem Thanh Army, and where he withdrew and organizes the fights against the Ming dynasty Army. The author makes an enquiry on the place name of King Ho market, King Ho Road, Kinh Ho Hillock of Nga Son, and poses the question that these traces are they included a whole system of bastions and citadels of the struggle against the enemies of Ho Dynasty.

VINH SINH. Phan Boi Chau and Asaba Sakitaro.

The author provides new document on Phan Boi Chau and the Dong Du Movement. Doctor Asaba Sakitaro is a Maccenas in Japan for the Dong Du movement. The author shows the epitaph original text and the relics of Phan Boi Chau preserved by Asaba's family.

25 NĂM NGHIÊN CỨU...

(xem tiếp trang 90)

ngiên cứu còn tản mạn, thiếu liên tục, thường chỉ rộ lên vào những dịp kỷ niệm ngày sinh của Hồ Chủ tịch. Số người chuyên nghiên cứu về Hồ Chí Minh chưa nhiều và công tác tư liệu còn bị hạn chế.

Để khắc phục tình trạng trên, trong những năm tới (1991 – 1995) hướng nghiên cứu Hồ Chí Minh của Khoa tập trung vào những mặt sau:

— Xây dựng những đề tài quy mô cấp Khoa, Trường.

— Đẩy mạnh hơn nữa hướng nghiên cứu: « Hồ Chí Minh — Nhà giáo dục ».

— Triển khai công tác giảng dạy về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong nhà trường (xây dựng chương trình, sách giáo khoa, v.v...).

— Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu của trung ương và địa phương về đề tài Hồ Chí Minh.

NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Chú thích:

(1)(2) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 132/1970, số 144/1972.

(3)(4) Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Người (1890 – 1980), H. 1981, tr.199, 216.

(5)(7)(8), Thông báo khoa học. Số đặc biệt – Số 2, ĐHSP Hà Nội I, Kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1985), H. 1985, tr. 79; 37; 70.

(6) UNESCO. Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh « Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa », H. 1990.

(9) Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, 1983.

(10) Xem: « Về việc nghiên cứu đề tài Hồ Chủ tịch với công tác sử học ». Thông báo khoa học, Sử học, ĐHSP Hà Nội I, 1983; Phan Ngọc Liên; « Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác sử học », Nxb GD, H. 1985.

(11) « Một vấn đề về phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay » Cục các trường Sư phạm, Bộ Giáo dục, H. 1985.

(12) Báo cáo tại Hội thảo khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự nghiệp giáo dục » do Bộ Giáo dục tổ chức, 1990.

(13) BCH Đảng bộ ĐCS VN quận Ba Đình (Hà Nội) « Bác Hồ với Ba Đình », H.1985.

(14) Phan Ngọc Liên — Đình Xuân Lâm — « Hồ Chí Minh sáng ngôi trang sử », Nxb GD, H.1990.

MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1990 (+)

VẤN ĐỀ CHUNG

- Văn Tạo – Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp VN. I (248).
 Nguyễn Khắc Tụng – Bức tranh quê. Một chặng đường. I (248).
 Văn Tạo – Về di sản trong thủ công nghiệp. III (250).
 Văn Tạo – Viện Sử học VN 30 năm qua. V (252).
 Tạp chí NCLS – Nghiên cứu về cải cách, canh tân đất nước trong lịch sử VN. VI (253).

Lịch sử Cờ Trung đại VN

- Nguyễn Cảnh Minh – Nguyễn Bình Minh – Cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo. I (248).
 Nguyễn Thị Thúy Nga – Dương Thái Minh – Những đóng góp của Nguyễn Thông qua tác phẩm « Việt sử cương giám khảo lược ». II (249).
 Nguyễn Danh Phiệt – Chế độ phong kiến trong lịch sử VN từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó. III (250).
 Nguyễn Duy Hình – Về một pho tượng ở chùa Bộc (Hà Nội). III (250).
 Lê Trần Đức – Sơ lược y học dân tộc VN. III (250).
 Trần Hải Lượng. Vài suy nghĩ về sông Tô Lịch. III (250).
 Nguyễn Đức Nghinh – Bùi Thị Minh Hiền – Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh – Thái Bình cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX. III (250).
 Kiều Mộc. Bùi Quốc Hưng, vị khai quốc công thần triều Lê sơ. III (250).
 Đỗ Văn Ninh – Bia Nghè trường Giám. III (250) ; IV (251).
 Đào Tố Uyên – Nguyễn Cảnh Minh – Công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Hướng Đạo (Kim Sơn – Hà Nam Ninh). V (252).
 Đặng Kim Ngọc – Về quả chuông đồng có niên đại « thuộc Đường » thế kỷ VIII. V (252).
 Đinh Văn Nhật – Hai huyện Câu Lậu và An Định về thời Hai Bà Trưng. V (252).
 Vũ Minh Giang – Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly. VI (253).
 Trần Thị Vinh – Thiết chế chính trị ở VN cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly. VI (253).
 Lưu Đức Hạnh – Một số ý kiến về tư tưởng Hồ Quý Ly. VI (253).
 Nguyễn Đình Ước – Hồ Quý Ly và triều Hồ nhìn về phía lịch sử quân sự. VI (253).
 Lê Tạo – Từ Ly cung đến Tây Đô. VI (253).
 Hà Mạnh Khoa – Dấu vết Hồ Quý Ly ở Nga Sơn (Thanh Hóa). VI (253):
 Phạm Ái Phương – Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV. VI (253).
 Viên Ngọc Lưu – Di tích lịch sử thành nhà Hồ. Một thực trạng đáng lo ngại. VI (253).
 Bùi Vi – Hồ Quý Ly qua thơ ca. VI (253).

+) I (248) ; II (249) ; III (250) ; IV (251) ; V (252) ; VI (253).

Lịch sử Cận Hiện đại VN.

Phạm Tuấn Khánh—Một bài văn của Đặng Huy Trứ. I (248).

Khánh Tường—Phan Liêm ? I (248).

Cao Văn Lượng—Suy nghĩ về một số di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam VN khi tiến lên CNXH. II (249).

Nguyễn Văn Nhật—Cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ—Những chặng đường và những bài học. III (250).

Châu Hải—Vai trò của các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa trong hoạt động thương mại. III (250).

Cao Văn Biên—Về dân số nông thôn Thái Bình trước Cách mạng tháng 8—1945. III (250).

Phạm Như Thơm—Quá trình chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu trước năm 1936 qua Hồi ký của ông. V (252).

Vũ Ngọc Bình—Chống nạn mù chữ ở VN. V (252).

Trịnh Nhu—Sự tranh chấp quyền lợi và vai trò tôn chủ của nhà Thanh ở VN. V (252)

Nguyễn Phan Quang—Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863. V (252).

Vĩnh Sinh—Phan Bội Châu và Asaba Sakitarò. VI (253).

Thanh Đàm—Các nhà cách mạng VN tham gia khởi nghĩa Quảng Châu—Trung Quốc (12/1927). VI (253).

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890—1990)

Bùi Đình Thanh—Chủ tịch Hồ Chí Minh—Con người và thời đại. II (249).

Văn Tạo—Chân lý « Muốn xây dựng CNXH, trước hết cần có những con người XHCN ». II (249).

Đinh Xuân Lâm—Hồ Chí Minh và sự kết hợp văn hóa với cách mạng. II (249).

Tổ Thanh—Hồ Chủ tịch với vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân. II (249).

Hồ Song—Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với vấn đề độc lập dân tộc trong cách mạng VN. II (249).

Đỗ Quang Hưng—Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào Công đoàn. Lịch sử và Hiện tại. II (249).

Phạm Xanh—Một vài đặc điểm của sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào VN của Nguyễn Ái Quốc. II (249).

Minh Tranh—Hoàng Lương—Đọc lại « Bức thư kính cáo đồng bào » của Nguyễn Ái Quốc (viết ngày 6-6-1941). II (249).

Nguyễn Thành—Về vấn đề văn bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh. II (249).

Nguyễn Đình Lễ. Về ý nghĩa của những đoạn trích trong « Tuyên ngôn độc lập » của Hồ Chủ tịch. II (249).

Nguyễn Chương—Chủ tịch Hồ Chí Minh qua ý kiến của một số chính khách phương Tây. II (249).

Kỷ niệm 45 năm Cách mạng Tháng Tám (1945—1990)

Bùi Đình Thanh—Cách mạng Tháng Tám và sự nghiệp chiến đấu, xây dựng, đổi mới ở VN. IV (251)

Dương Trung Quốc—Nghiên cứu Cách mạng Tháng Tám 1945. Từ hiện thực đến nhận thức. IV (251).

Phạm Mai Hùng—Từ công tác bảo tàng, suy nghĩ về Cách mạng Tháng Tám 1945. IV (251).

Nguyễn Tri Thư—Mặt trận VM. Vấn đề dân tộc và giai cấp. IV (251):

- Phạm Xaph—Cuộc đảo chính của phát xít Nhật và sự phản ứng mau lẹ của Đảng ta. IV (251).
 Nguyễn Văn Khoan—Giao thông liên lạc của Đảng ta trong cao trào vũ trang khởi nghĩa 1941—1945. IV (251).
 Nguyễn Văn Hồng—Cách mạng tháng Tám 1945 ở Đông Nam Á. Thách đố và biến động. IV (251).
 Trần Hữu Đình—Tiếp xúc Việt—Mỹ 1945. IV (251).
 Cao Văn Biền—Về nạn đói năm Ất Dậu (1945). IV (251).
 Phạm Quang Trung. Nạn lụt năm Ất Dậu với cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở đồng bằng Bắc Bộ năm 1945. IV (251).
 Đào Thị Diễm—Hà Nội. Những sự kiện trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945 (Qua một số tư liệu lưu trữ trong thời kỳ 1940—1946). IV (251).
 Nguyễn Thành—Cách mạng Tháng Tám 1945 trong dư luận chính trị ở Pháp. IV (251).
 Phạm Xuân Nam—Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày Tuyên bố độc lập. V (252).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- Nguyễn Hồng Bích—Những chặng đường phát triển của cách mạng Palestín. (Từ các tổ chức giải phóng đến Nhà nước độc lập). III (250).
 Nivon Xaynhavông—Chiến lược « Chiến tranh đặc biệt tăng cường » của đế quốc Mỹ ở Lào và một vài đặc điểm chủ yếu của nó (1969—1973). V (252).
 Đinh Trung Kiên—Mahatma Gandhi với vấn đề đoàn kết nhân dân trong phong trào giành độc lập dân tộc ở Ấn Độ. VI (253).

ĐỌC SÁCH

- Đinh Xuân Lâm—« VN. Những sự kiện lịch sử » (tập III : 1919—1935. Tập IV : 1936—1945). I (248).
 Quốc Anh—« Nghiên cứu Đông Dương. Kỷ yếu » (tập II). I (248).
 Bùi Thiết—« Tên làng xã VN đầu thế kỷ XIX » (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). I (248).
 Quốc Anh « Thư mục Chăm pa và Chàm ». III (250).
 Ngô Phương Bá—« Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở VN (1921—1930) ». IV (251).
 Thanh Sơn—Sách « Hồ » của David Halberstam. IV (251).
 Vũ Dương Ninh—« Bác Hồ với giai cấp công nhân và Công đoàn VN—Lịch sử và Hiện tại ». V (252).
 Nguyễn Cảnh Minh—« Nam Dân—Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » V (252).
 Đinh Xuân Lâm—« Khởi nghĩa Trương Định » V (252).
 Nghiêm Đình Vỹ—« Nước VN phong kiến ở thế kỷ XIV—đầu thế kỷ XV ». VI (253).
 Đinh Xuân Lâm—« Trung Kỳ—Bắc Kỳ : 1885—1896 ». VI (253).
 Đàm Linh—« Đặng Huy Trứ—Con người và Tác phẩm »

THÔNG TIN

- Điều lệ Hội Khoa học lịch sử VN. I. (248).
 H. P. Hoạt động lịch sử địa phương và chuyên ngành năm 1989. I (248).
 P. V. Hội thảo khoa học quốc tế « Chủ tịch Hồ Chí Minh—Anh hùng giải phóng dân tộc VN—Nhà văn hóa lớn ». II (249).
 P. V. Hoạt động sử học quốc tế. II (249).
 N. Đ. L. Hội thảo « Nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay » IV (251).
 P. V. Tọa đàm về công tác nghiên cứu lịch sử cận đại VN tại Viện Sử học. IV (251).
 N. Đ. L. 25 năm nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh của khoa Sử, ĐHSPHN I. (253).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:

NGUYỄN DANH PHIẾT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 42.53200

Số 6 (253)

(XI-XII)

1990

MỤC LỤC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	Nghiên cứu về cải cách, canh tân đất nước trong lịch sử.	1
VŨ MINH GIANG	Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly.	3
TRẦN THỊ VINH	Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV—đầu thế kỷ XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly.	12
LƯU ĐỨC HẠNH	Một số ý kiến về tư tưởng Hồ Quý Ly.	20
NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC	Hồ Quý Ly và triều Hồ nhìn từ phía lịch sử quân sự	25
LÊ TẠO	Từ Ly cung đến Tây Đô.	31
HÀ MẠNH KHOA	Dấu vết về Hồ Quý Ly ở Nga Sơn — Thanh Hóa.	34
PHẠM ÁI PHƯƠNG	Nhìn lại quá trình nghiên cứu Hồ Quý Ly với việc cải cách cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV.	37
VIÊN NGỌC LƯU	Di tích lịch sử thành nhà Hồ — một thực trạng đáng lo ngại.	48
BÙI VĨ	Hồ Quý Ly qua thơ ca.	52
∴		
VĨNH SÍNH	Phan Bội Châu và Asaba Sakitarō	60
ĐÌNH TRUNG KIÊN	Mahatma Gandhi với vấn đề đoàn kết nhân dân trong phong trào giành độc lập dân tộc.	67
THANH DẠM	Các nhà cách mạng Việt Nam tham gia khởi nghĩa Quảng Châu	72
ĐỌC SÁCH		
NGHIÊM ĐÌNH VỸ	« Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV—đầu thế kỷ XV »	76
ĐÌNH XUÂN LÂM	« Trung Kỳ—Bắc Kỳ: những năm 1885 — 1896 »	80
LÂM ĐÌNH	« Đặng Huy Trứ—Con người và tác phẩm »	85

THÔNG TIN

Tổng mục lục Nghiên cứu lịch sử 1990

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Number 6 (253)

(XI – XII)

1990

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

CONTENTS

HISTORICAL STUDIES REVIEW	A study on innovating reform of the country in the history	1
VU MINH GIANG	An essay at re-examining the economical reform of Ho Quy Ly.	3
TRAN THI VINH	Political institution of Vietnam in the end of the 14th Century and at the beginning of the 15th Century and political activities of Ho Quy Ly.	12
LUU ĐỨC HANH	Some reflexions on The Ideology of Ho Quy Ly.	20
NGUYEN DINH UOC	Ho Quy Ly and Ho dynasty viewed from the angle of military History.	25
LE TAO	From Ly Cung to Tay Do Capital.	31
HA MANH KHOA	The traces of Ho Quy Ly in Nga Son, Thanh Hoa.	34
PHAM AI PHUONG	To make a re-examination on the study process on Ho Quy Ly with the reform in the end of the 14th Century and at the beginning of the 15th Century.	37
VIEN NGOC EUU	The vestiges of Ho Dynasty's historical Citadel – a really frightful state.	48
BUI VI	Poems on Ho Quy Ly.	52
	☆	
VINH SINH	Phan Boi Chau and Asaba Sakitaro.	60
DINH TRUNG KIEN	Mahatma Gandhi and the problem of people unity in the national independence movement in India.	67
THANH DAM	The participation of vietnamese revolutionars in the Kuang – Tcheou Insurrection.	72
	Books Reviews	
NGHIEM DINH VY	“The development of feudal Vietnam in the end of the 14th Century and at the 15th Century.”	76
DINH XUAN LAM	“Annam and Tonkin in 1885 – 1896.”	80
LÂM ĐỊNH	Dang Huy Tru – His life and works.	85

Information

Index of historical Studies Reviews in 1990.

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
выходит 4 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 42.53200

6 (253)

(XI – XII)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ	Изучение реформ обновления страны в истории.	1
ВУ МИНЬ ЗАНГ	Пересмотр экономических реформ Хо Куи Ли.	3
ЧАН ТХИ ВИНЬ	Политические институты во Вьетнаме в конце XIV – начале XV вв. и политическая деятельность Хо Куи Ли.	12
ЛЮ ДЫК ХАНЬ	Некоторые мнения об идеях Хо Куи Ли	20
НГУЕН ДИНЬ БЮК	Хо Куи Ли и династия Хо с аспекта военной истории.	25
ЛЕ ТАО	С Ли Кунг до Тай до	31
ХА МАНЬ ХОА	Следы Хо Куи Ли в Нга Шон, Тхань Хоа.	34
ФАМ АЙ ФЫОНГ	Ретроспективный взгляд на ход исследований о Хо Куи Ли и его реформаторской деятельности в конце XIV – начале XV вв	37
ВИЕН НГОК ЛЮ	Исторический памятник крепостной стены дина- стии Хо – Обеспокоенная реальность.	48
БУЙ ВИ	Хо Куи Ли в старой поэзии	52
	☆	
ВИНЬ ШИНЬ	Фан Бой Чау и Асаба Сакитаро.	60
ДИНЬ ЧУНГ КИЕН	Махатма Ганди и проблема объединения народных масс в движении за национальную независимость в Индии.	67
ТХАНЬ ДАМ	Вьетнамские революционеры – участники восс- тания Куанг Чау.	72
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
НГБЕМ ДИНЬ ВИ	• феодальный Вьетнам XIV – начало XV в.	76
ДИНЬ СУАН ЛАМ	• Аннам – Тонкин в 1885 – 1896 годах.	80
ЛАМ ДИНЬ	• Данг Хью Чы – Личность и произведения	85
	ИНФОРМАЦИЯ	
	Содержание журнала «Исследование истории» за 1990 год.	